ỦY BAN DÂN TỘC

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

ỦY BAN DÂN TỘC

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (viết gọn là Điều tra 53 DTTS năm 2019). Ngày 30/7/2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 593/QĐ-TCTK về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019 vào thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2019. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai, sau cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ nhất đã được tiến hành thành công vào năm 2015.

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở và điều kiện kinh tế - xã hội của hộ DTTS nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS giai đoạn 2021-2025; làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam. Kế thừa thành công từ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, đồng thời kết nối một số dữ liệu sẵn có đã được thu thập từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Báo cáo quá trình tổ chức thực hiện và kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 được tổng hợp và công bố trong ấn phẩm "***Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019***" với nội dung chính như sau:

Phần 1: Tổ chức thực hiện. Phần này trình bày các nội dung từ quá trình chuẩn bị đến quá trình tổ chức thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2019 tại các cấp.

Phần 2: Kết quả chủ yếu, gồm ba chương tương ứng với các nội dung về đặc điểm kinh tế - xã hội của các xã vùng DTTS; dân số và các đặc trưng nhân khẩu học; điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa, tinh thần của hộ DTTS.

Phần 3: Biểu tổng hợp.

Trong phạm vi ấn phẩm, bên cạnh các chỉ tiêu được tổng hợp và phân tích dựa trên kết quả của Điều tra 53 DTTS năm 2019, một số thông tin đã được tính toán và tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ và chính xác hơn các đặc điểm nhân khẩu học của 53 DTTS tại Việt Nam.

Mặc dù Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc đã phối hợp chặt chẽ để rà soát số liệu, biên soạn ấn phẩm, tuy nhiên khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ **ỦY BAN DÂN TỘC**

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Danh sách từ viết tắt 9

Bản đồ phân bố 53 dân tộc thiểu số 10

Bản đồ phân bố dân tộc Kinh 11

Một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và năm 2019 12

PHẦN I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 23

1.1. Công tác chuẩn bị Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 25

1.2. Thiết kế mẫu điều tra 28

1.3. Công tác tuyên truyền 32

1.4. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra 33

1.5. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp dữ liệu 34

PHẦN II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU 35

Chương 1: Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số 37

1.1. Thông tin chung 37

1.2. Cơ sở hạ tầng 39

1.3. Trường học 45

1.4. Các vấn đề xã hội 48

Chương 2: Dân số và các đặc trưng nhân khẩu học 53

2.1. Quy mô và phân bố dân số 53

2.2. Hôn nhân 60

2.3. Mức sinh 63

2.4. Mức chết 68

2.5. Giáo dục và đào tạo 72

2.6. Lao động và việc làm 80

Chương 3: Điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hoá tinh thần của hộ dân tộc thiểu số 91

3.1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt 91

3.2. Đời sống văn hoá tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng 96

PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP 103

Biểu 1.1: Số lượng xã vùng dân tộc thiểu số và số lượng thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số trong điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 105

Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đóng trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 107

Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 109

Biểu 1.4: Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã vùng dân tộc thiểu số đến trung tâm huyện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 111

Biểu 1.5: Tỷ lệ thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại đường giao thông đến trung tâm xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 113

Biểu 1.6: Số lượng và tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà văn hóa xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 115

Biểu 1.7: Số lượng và tỷ lệ thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 117

Biểu 1.8: Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 119

Biểu 1.9: Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ và tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 121

Biểu 1.10: Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế của các xã vùng dân tộc thiểu số theo trình độ, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 123

Biểu 1.11: Tỷ lệ trường học kiên cố và tỷ lệ phòng học kiên cố theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 125

Biểu 1.12: Tỷ lệ điểm trường kiên cố và tỷ lệ phòng học kiên cố của điểm trường theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019 127

Biểu 1.13: Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các trường, điểm trường của các xã vùng dân tộc thiểu số, 01/10/2019 129

Biểu 1.14: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được hỗ trợ tiền/vật chất của các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố năm 2018 131

Biểu 2.1: Dân số theo dân tộc thiểu số, giới tính và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 133

Biểu 2.2: Số người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019 135

Biểu 2.3: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 137
Biểu 2.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, và dân tộc, 01/4/2019 139
Biểu 2.5: Số người dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi và dân tộc, 01/4/2019 141
Biểu 2.6: Số hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019 144
Biểu 2.7: Số hộ dân tộc thiểu số theo quy mô số người trong hộ và dân tộc của hộ, 01/4/2019 146
Biểu 2.8: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân và dân tộc, 01/4/2019 148
Biểu 2.9: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thời điểm 01/4/2019 và tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số năm 2018 150
Biểu 2.10: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống năm 2014 và 2018 151
Biểu 2.11: Mức sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi theo dân tộc, 01/10/2019 152
Biểu 2.12: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/10/2019 154
Biểu 2.13: Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ bình quân của người dân tộc thiểu số theo giới tính và dân tộc, 01/10/2019 156
Biểu 2.14: Tỷ lệ đi học chung của người dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019 158
Biểu 2.15: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019 160
Biểu 2.16: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019 162
Biểu 2.17: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc, 01/4/2019 164
Biểu 2.18: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/4/2019 166
Biểu 2.19: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính và dân tộc, 01/4/2019 169
Biểu 2.20: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo thành thị, nông thôn, giới tính và dân tộc, 01/10/2019 172
Biểu 2.21: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình theo thành thị, nông thôn, giới tính và dân tộc, 01/10/2019 174
Biểu 2.22: Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/10/2019 175
Biểu 2.23: Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/10/2019 177
Biểu 2.24: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất và dân tộc, 01/10/2019 179

Biểu 2.25: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp và dân tộc, 01/10/2019 181
Biểu 2.26: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế và dân tộc, 01/10/2019 183
Biểu 2.27: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và dân tộc, 01/10/2019 185
Biểu 3.1: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo hình thức sở hữu và dân tộc của hộ, 01/4/2019 187
Biểu 3.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà/căn hộ và dân tộc của hộ, 01/4/2019 189
Biểu 3.3: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và dân tộc của hộ, 01/4/2019 191
Biểu 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và dân tộc của hộ, 01/10/2019 193
Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng và dân tộc của hộ, 01/10/2019 195
Biểu 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh theo dân tộc của hộ, 01/10/2019 197
Biểu 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng internet theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc của hộ, 01/10/2019 199
Biểu 3.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội năm 2019, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội năm 2020 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc của hộ, 01/10/2019 201
Biểu 3.9: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc của hộ, 01/10/2019 203

PHỤ LỤC 205

Phụ lục 1: Danh mục các dân tộc Việt Nam 207
Phụ lục 2: Phiếu hộ 211
Phụ lục 3: Phiếu xã/phường/thị trấn 231
Phụ lục 4: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 237
Phụ lục 5: Danh sách phân bổ mẫu 240

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
CAPI	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assissted Personal Interviews)
CBR	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
CDR	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CTK cấp tỉnh	Cục Thống kê cấp tỉnh
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTV	Điều tra viên thống kê
GSV	Giám sát viên
IRM	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh (tiếng Anh: Sex Ratio at Birth)
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFR	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Tổng điều tra năm 2019	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
TT	Tổ trưởng điều tra
Trang Web điều hành	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp
Trang Web phiếu xã	Trang Web kê khai thông tin phiếu xã
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UBND	Ủy ban nhân dân
Webform	Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN TỘC KINH

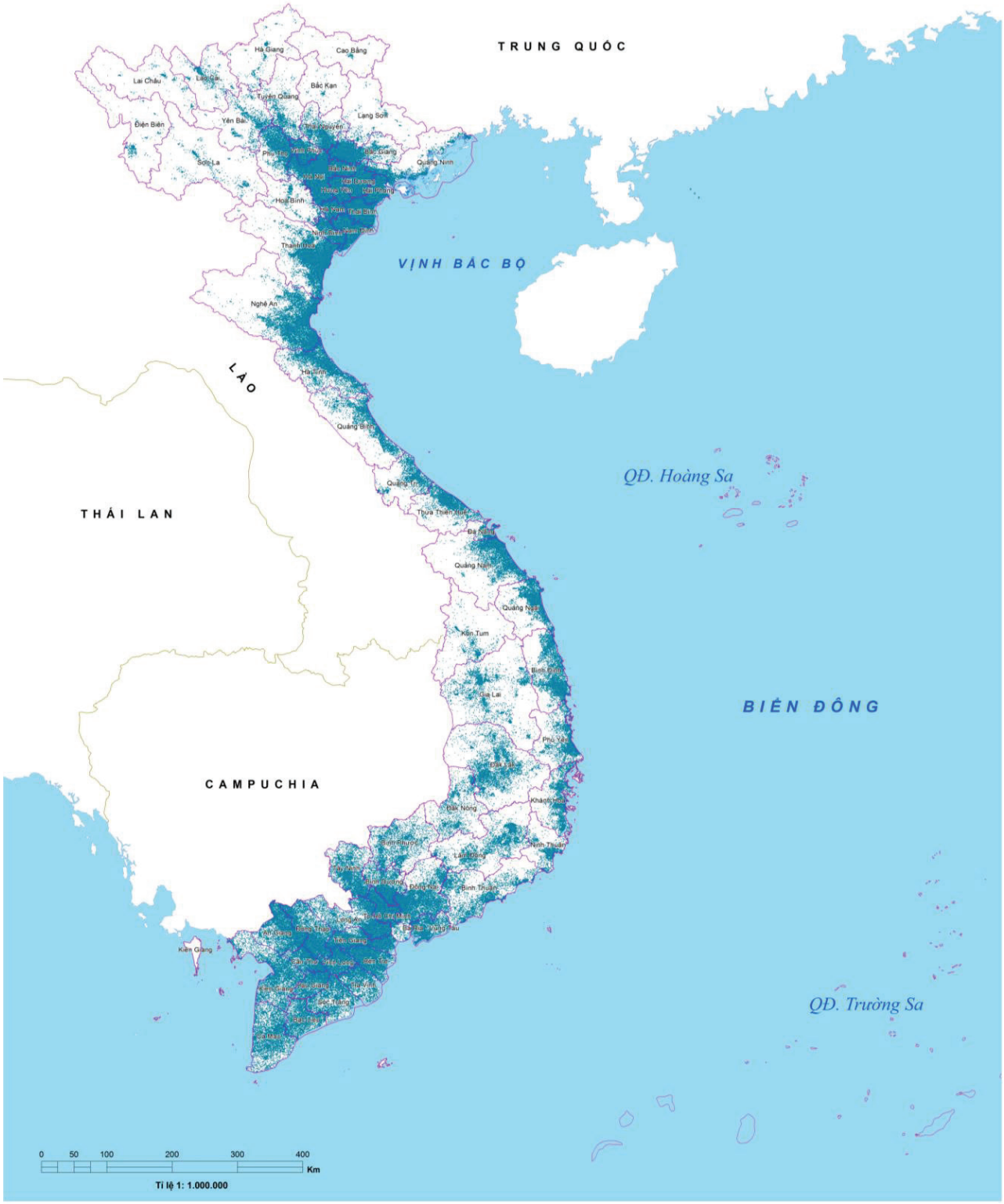

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Điều tra 53 DTTS năm 2015	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Ghi chú
I	**Phiếu xã**				
1	Tổng số xã vùng DTTS	Xã	4 134	5 468	
2	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS	Thôn	48 364	56 453	
3	Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có điện lưới quốc gia	%	93,0	97,2	
4	Tỷ lệ xã vùng DTTS có nhà văn hóa	%	44,0	65,8	
5	Tỷ lệ thôn của các xã vùng DTTS có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng	%	62,5	76,7	
6	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	69,2	77,2	
7	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản	%	85,0	83,5	
8	Tỷ lệ trường học kiên cố	%	77,1	91,3	
II	**Phiếu hộ**				
9	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Tuổi	21,0	22,7	
10	Tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2014 và 2018[1]	%	26,6	21,9	Năm 2014, 2018
11	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 và 2018[2]	‰	6,5	5,6	Năm 2014, 2018
12	Tổng tỷ suất sinh (TFR)	Số con/phụ nữ	2,38	2,35	
13	Tỷ suất sinh thô (CBR)	Trẻ sinh sống/ 1000 dân	20,06	18,05	
14	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/ 100 bé gái		110,2	
15	Tỷ suất chết thô (CDR)	Người chết/ 1000 dân	7,28	7,65	

[1] Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2014 (Điều tra 53 DTTS năm 2015), tỷ lệ người DTTS tảo hôn trong ấn phẩm này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2018.

[2] Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 (Điều tra 53 DTTS năm 2015); tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống trong ấn phẩm này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2018.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Điều tra 53 DTTS năm 2015	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Ghi chú
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh				
	- Chung	Tuổi	69,9	70,7	
	- Nam	Tuổi	67,1	68,0	
	- Nữ	Tuổi	72,9	73,7	
17	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp:				
	- Tiểu học	%	88,9	96,9	01/4/2019
	- Trung học cơ sở	%	72,6	81,6	01/4/2019
	- Trung học phổ thông	%	32,3	47,0	01/4/2019
18	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông	%	79,2	80,9	
19	Cơ cấu lao động có việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế:				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	81,9	73,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,6	14,8	
	- Dịch vụ	%	9,5	11,9	
20	Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên	%	-	1,40	
21	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở là nhà riêng của hộ	%	95,7	95,0	01/4/2019
22	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS				
	- Chung	m^2/người	-	16,9	01/4/2019
	- Thành thị	m^2/người	-	20,9	01/4/2019
	- Nông thôn	m^2/người	-	16,2	01/4/2019
23	Tỷ lệ hộ DTTS đang ở nhà truyền thống	%	29,3	26,2	
24	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới để thắp sáng	%	93,9	96,7	
25	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	73,3	88,6	
26	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%	27,9	59,6	
27	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính	%	7,7	10,3	
28	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet	%	6,5	61,3	

Đặc trưng kinh tế - xã hội của vùng DTTS 2019

99,5% xã có trạm y tế

83,5% trạm y tế đạt chuẩn

91,3% trường học kiên cố

25,7% giáo viên là người DTTS

97,2% thôn có điện lưới quốc gia

35,5%

hộ DTTS nghèo và cận nghèo

36,9%

hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất

0,27%

người DTTS nghiện ma túy

0,13%

người DTTS nhiễm HIV/AIDS

QUY MÔ VÀ PHÂN BỐ
DÂN SỐ

QUY MÔ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ

14.119.256 người

Dân số 53 DTTS thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

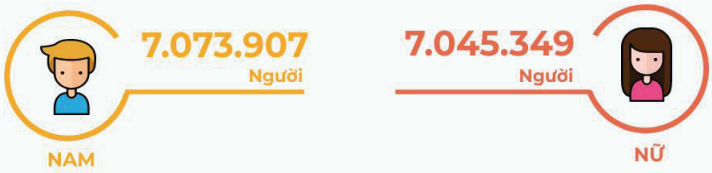

Giai đoạn 2009 - 2019

Toàn quốc	↑ 1,14%/năm
Kinh	↑ 1,09%/năm
53 DTTS	↑ 1,42%/năm

THÀNH THỊ - NÔNG THÔN

Đơn vị: %

SỐ NGƯỜI DTTS THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị: Người

QUY MÔ HỘ BÌNH QUÂN

Đơn vị: Người/Hộ

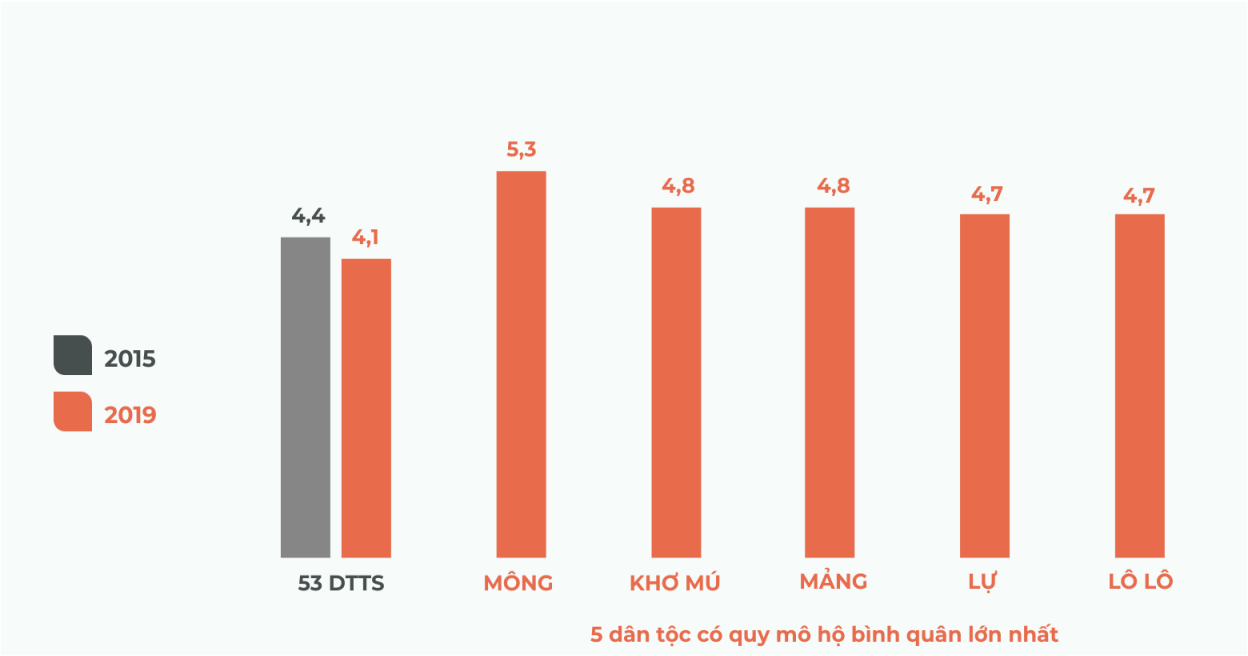

TỶ SỐ GIỚI TÍNH

Đơn vị: Nam/100 nữ

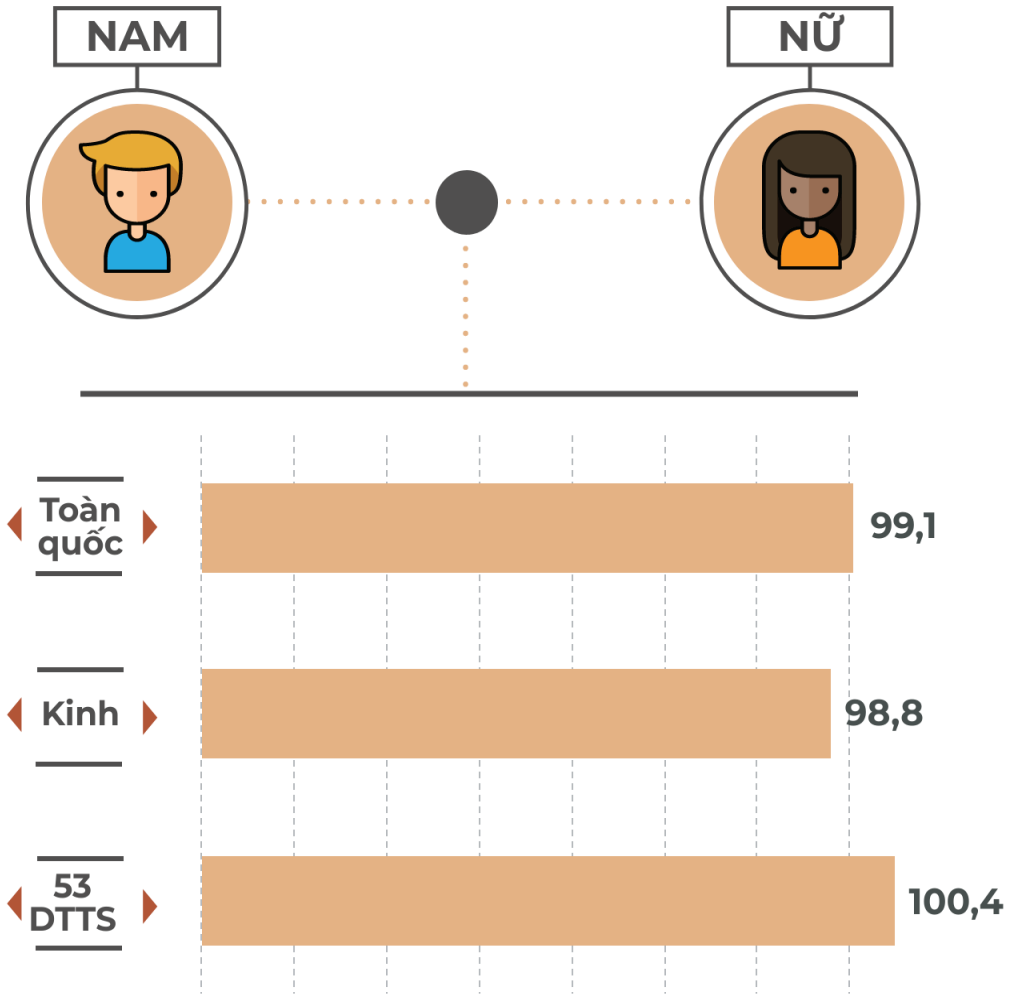

HÔN NHÂN

1 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU (SMAM)

Đơn vị: Tuổi

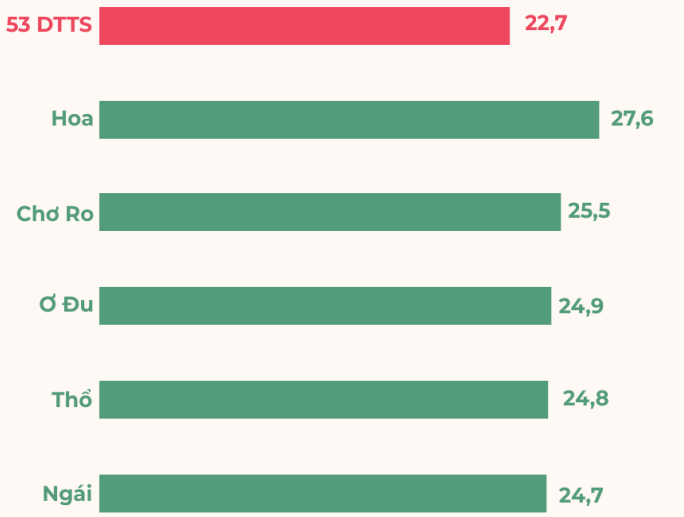

5 dân tộc có tuổi kết hôn trung bình lần đầu lớn nhất

2 TỶ LỆ TẢO HÔN

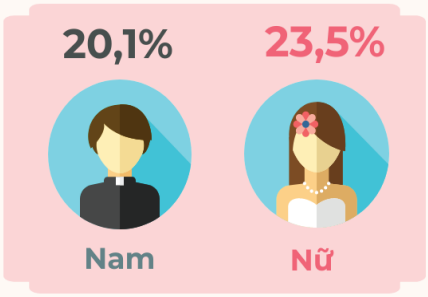

5 dân tộc có tỷ lệ cao nhất

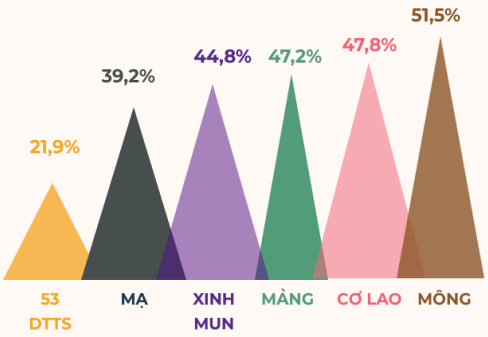

3 TỶ LỆ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG

Đơn vị: Phần nghìn

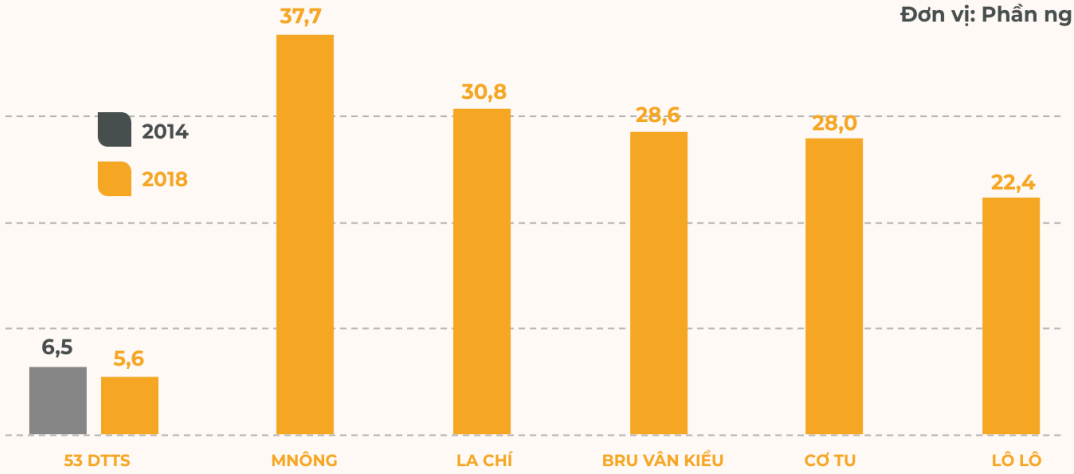

5 dân tộc có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất

MỨC SINH

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

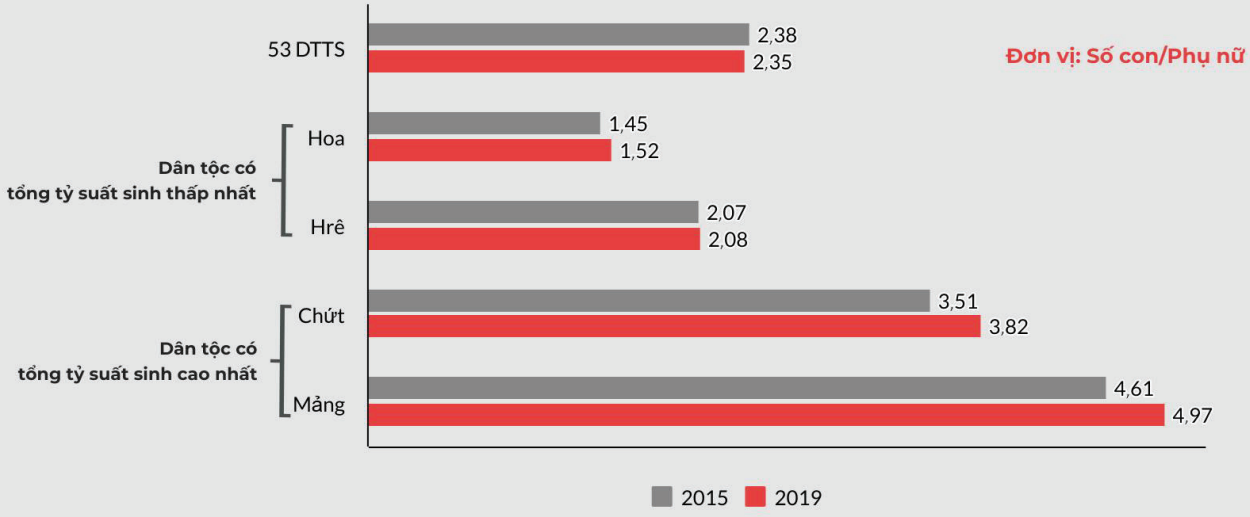

Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế

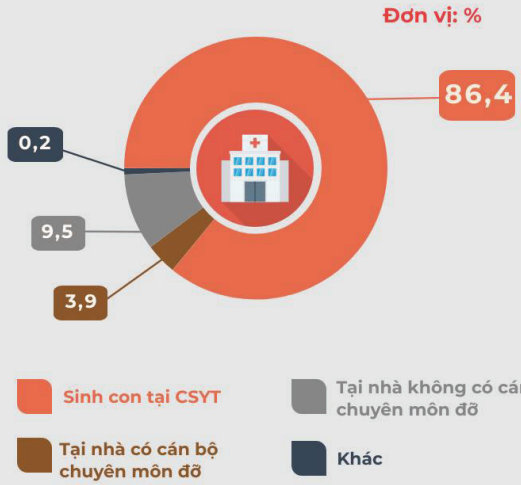

Dân tộc có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế thấp nhất

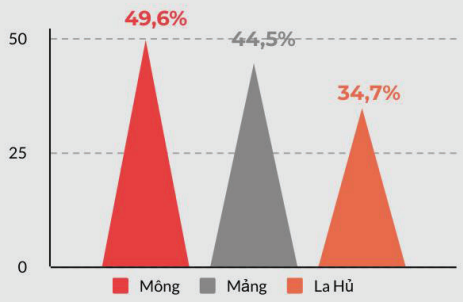

TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG

Đơn vị: %

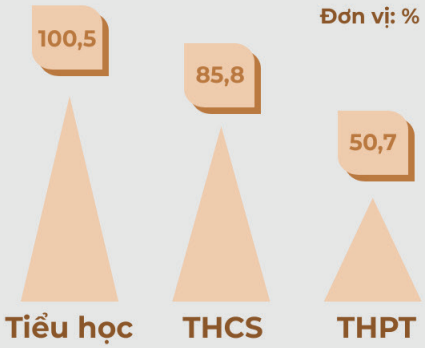

TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI

TỶ LỆ TRẺ EM DTTS NGOÀI NHÀ TRƯỜNG

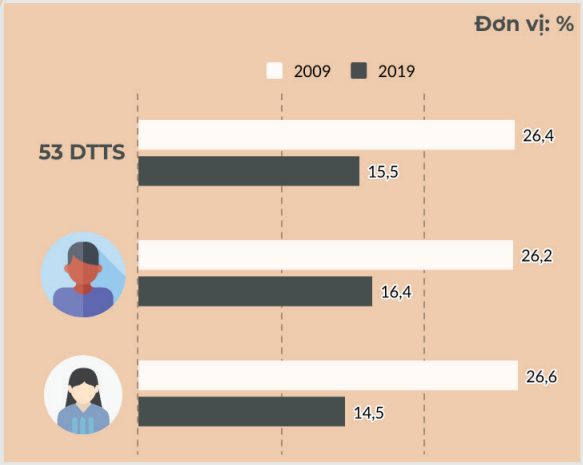

TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ PHỔ THÔNG

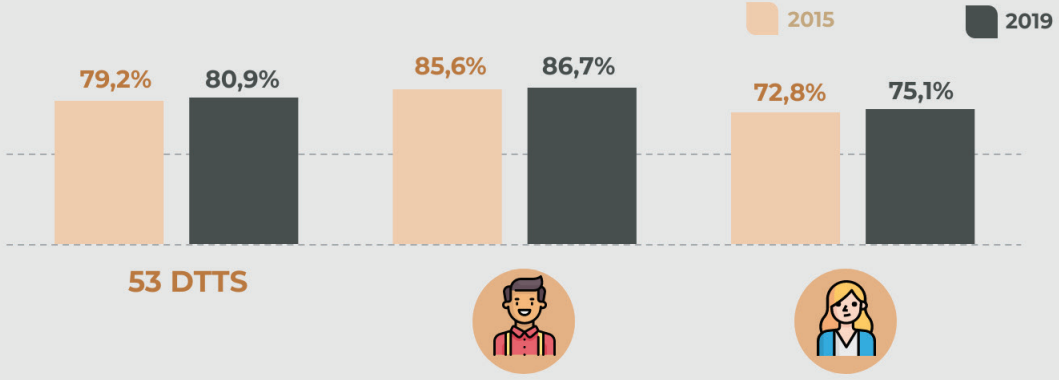

TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ DÂN TỘC MÌNH

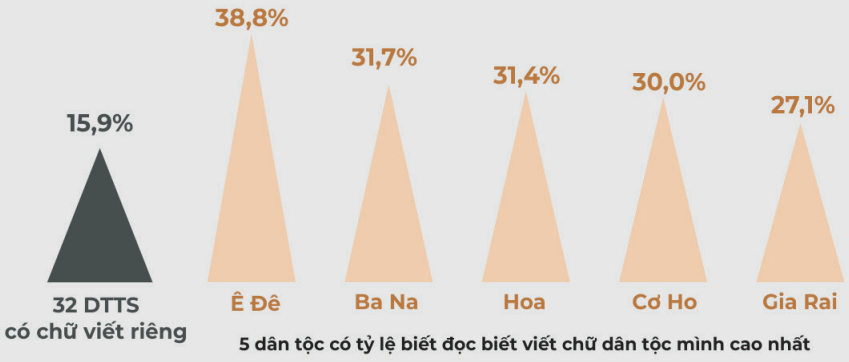

5 dân tộc có tỷ lệ biết đọc biết viết chữ dân tộc mình cao nhất

LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

LAO ĐỘNG

Cơ cấu lực lượng lao động

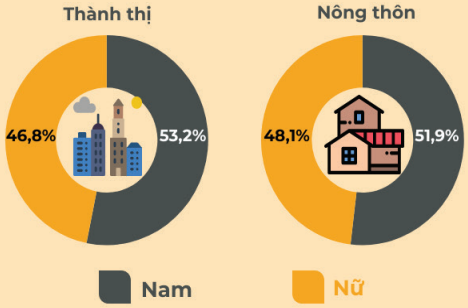

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ

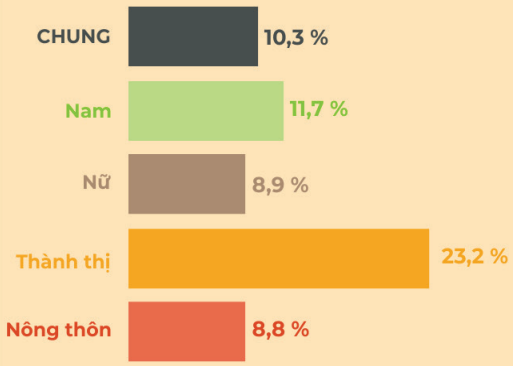

THẤT NGHIỆP

Tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ vùng dân tộc thiểu số

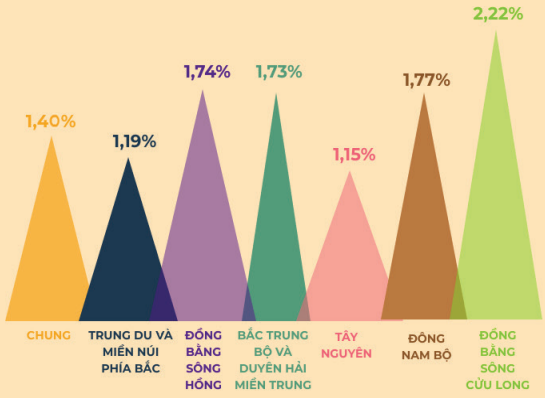

VIỆC LÀM

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

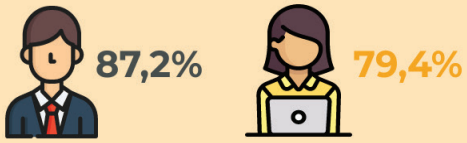

Tỷ trọng lao động có việc làm nghề giản đơn

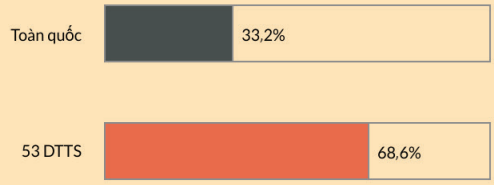

Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

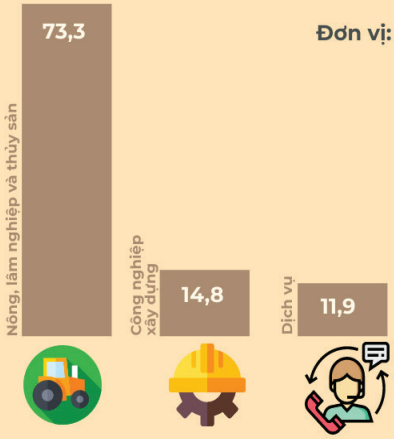

Vị thế việc làm

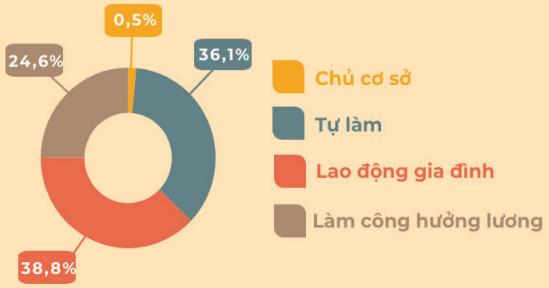

MỨC CHẾT

Tỷ suất chết thô

Đơn vị: Phần nghìn

Tỷ suất chết thô chuẩn hóa

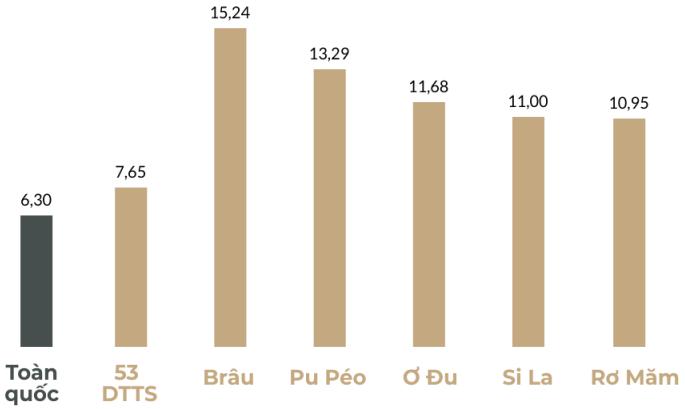

Tuổi thọ trung bình

Đơn vị: Tuổi

53 DTTS

70,7

Nam - Nữ

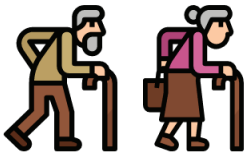

68,0 73,7

Tuổi thọ trung bình của một số dân tộc

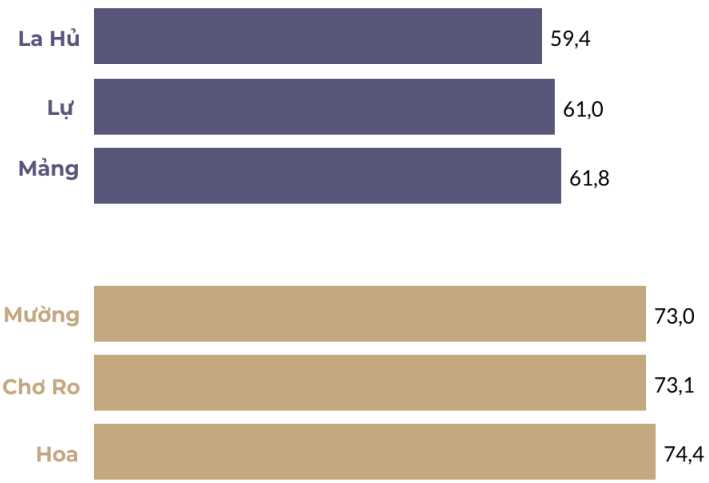

Điều kiện nhà ở, sinh hoạt của hộ DTTS

99,8% hộ có nhà ở

79,2%
Kiên cố
hoặc bán kiên cố

20,8%
Thiếu kiên cố
hoặc đơn sơ

Diện tích nhà ở bình quân

16,9 m²/người

26,2% Hộ sống trong nhà truyền thống

88,6% Hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

59,6% Hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh

61,3% Hộ sử dụng Internet

24,4% Hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà

19,7% Hộ vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

PHẦN I
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS và Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai sau cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ nhất được tổ chức năm 2015.

Điều tra 53 DTTS năm 2019 được tiến hành tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019[3] của Thủ tướng Chính phủ và 03 địa phương có các xã có nhiều người DTTS sinh sống: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An và tỉnh Bình Dương. Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/10/2019. Thời gian thu thập thông tin tại các hộ DTTS và tại Uỷ ban nhân dân cấp xã bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến hết ngày 31/10/2019.

1.1. Công tác chuẩn bị Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

1.1.1. Công tác tổ chức chỉ đạo

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê (viết gọn là TCTK) là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Dân tộc (viết gọn là UBDT) tổ chức Điều tra 53 DTTS năm 2019. Công tác chuẩn bị được thực hiện từ năm 2018 đến tháng 9/2019; công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện trong tháng 10/2019; công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thiện cơ sở dữ liệu được triển khai từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020; công tác biên soạn ấn phẩm công bố kết quả được hoàn thiện từ tháng 02 đến tháng 3/2020.

UBDT đã chỉ đạo các đơn vị thuộc UBDT xác định các yêu cầu về nội dung thông tin cần thu thập, rà soát và góp ý các hướng dẫn nghiệp vụ, phối hợp tích cực trong công tác tuyên truyền điều tra, thu thập thông tin tại địa bàn, tổng hợp số liệu và biên soạn ấn phẩm công bố kết quả.

1.1.2. Điều tra thí điểm

Để đổi mới quy trình thực hiện và nội dung so với cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2015 và chuẩn bị cho Điều tra 53 DTTS năm 2019, ngày 19/7/2019 Tổng cục trưởng TCTK đã ban hành Quyết định số 1163/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra thí điểm Điều tra 53 DTTS năm 2019 tại tỉnh Lai Châu và tỉnh Sóc Trăng. Điều tra thí điểm nhằm mục đích: (i) Kiểm định tính khả thi của một số thông tin mới trong cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019; (ii) Hoàn thiện chương trình phần mềm dùng cho thiết bị di động thông minh (CAPI); (iii) Hoàn thiện quy trình, nguyên tắc kết nối dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) trong thu nhận, lưu trữ, xử lý thông tin với dữ liệu của Điều tra 53 DTTS năm 2019; (iv) Hoàn thiện Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp (viết gọn là Trang Web điều hành) dùng cho cuộc điều tra.

[3] Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020.

1.1.3. Xây dựng phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn

a. Xác định danh mục các chỉ tiêu thu thập qua phiếu hộ và phiếu xã

TCTK và UBDT đã tham vấn ý kiến các Bộ, ban, ngành, các đơn vị liên quan về nhu cầu thông tin liên quan tới 53 DTTS; rà soát yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu dân tộc, hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) để thống nhất Danh mục các chỉ tiêu chủ yếu được thu thập trong Điều tra 53 DTTS năm 2019. Đây là căn cứ quan trọng cùng với các thông tin Điều tra 53 DTTS năm 2015 để phục vụ so sánh số liệu và công tác thiết kế phiếu hỏi của cuộc điều tra.

b. Xây dựng phiếu điều tra

Điều tra 53 DTTS năm 2019 sử dụng 02 loại phiếu điều tra bao gồm:

- *Phiếu hộ:* Thu thập thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú; các đặc điểm dân số, nhân khẩu học; chất lượng dân số; trình độ giáo dục và đào tạo; tình trạng hôn nhân; lao động việc làm; lịch sử sinh, tình hình sử dụng biện pháp tránh thai của nữ vị thành niên từ 10-14 tuổi và phụ nữ từ 15-49 tuổi; người chết của hộ trong 12 tháng trước điều tra; nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ; nhu cầu vay vốn ưu đãi; tình hình văn hóa - xã hội và tiếp cận dịch vụ công cộng của hộ.

Phiếu hộ được thiết kế dưới dạng phiếu hỏi điện tử trên máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI) sử dụng hệ điều hành Android. Phiếu hộ bao gồm 91 câu hỏi và do ĐTV đến thu thập thông tin trực tiếp tại các hộ dân cư.

- *Phiếu xã:* Thu thập thông tin về đặc điểm chung của xã; cơ sở hạ tầng và thông tin; trường học và trình độ giáo viên; y tế và vệ sinh môi trường; chợ; số lượng cán bộ, công chức cấp xã; tôn giáo và tín ngưỡng.

Phiếu xã bao gồm 33 câu hỏi, được thiết kế để người cung cấp thông tin cung cấp trực tuyến trên Internet (Webform).

- *Các bước xây dựng phiếu điều tra:*

+ Xây dựng phiếu điều tra giấy dựa trên Danh mục chỉ tiêu đầu ra và các yêu cầu thông tin;

+ Xây dựng, thiết kế phiếu điện tử;

+ Xây dựng logic câu hỏi để hoàn thiện trên phần mềm phiếu điều tra.

c. Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn

Để thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2019 đồng bộ, thống nhất theo phương án điều tra, một số tài liệu hướng dẫn đã được biên soạn bao gồm:

- Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng chương trình CAPI;

- Hướng dẫn kê khai thông tin phiếu xã bao gồm: hướng dẫn về nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng Trang Web kê khai thông tin phiếu xã;

- Hướng dẫn sử dụng Trang Web điều hành.

1.1.4. Xây dựng các chương trình, phần mềm ứng dụng và chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin

Để đáp ứng các yêu cầu của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019, các chương trình và phần mềm ứng dụng đã được nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng thực hiện bao gồm:

- Chương trình phiếu điện tử CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ; trong đó, phiếu điện tử CAPI được xây dựng để thực hiện kết nối tự động 20 trường thông tin đã được thu thập từ Tổng điều tra năm 2019 như: họ và tên của nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tháng năm sinh, dân tộc, tôn giáo, diện tích nhà ở của hộ…

- Trang Web kê khai thông tin phiếu xã (viết gọn là Trang Web phiếu xã) với địa chỉ truy cập: http://ktxh53dantoc2019.gso.gov.vn/;

- Trang Web điều hành được xây dựng trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin (viết gọn là CNTT) trong toàn bộ quy trình thực hiện của cuộc điều tra với địa chỉ truy cập: http://53dantoc.gso.gov.vn/.

Trang Web điều hành được xây dựng phục vụ cho công tác quản lý, giám sát điều tra từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện thu thập thông tin. Người dùng được phân quyền truy cập vào Trang Web điều hành để thực hiện các nhiệm vụ tùy theo chức năng và nhiệm vụ được giao trong các công đoạn quan trọng của cuộc điều tra như: (i) Thiết lập mạng lưới điều tra; (ii) Quản lý và giám sát trong suốt quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

Việc ứng dụng chương trình CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ và chương trình Webform để thu thập thông tin phiếu xã đòi hỏi hệ thống hạ tầng CNTT phải đảm bảo việc truy cập và truyền gửi dữ liệu đồng thời trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố tiến hành điều tra với hơn 23 nghìn người cùng tham gia hệ thống (gồm ĐTV thu thập thông tin phiếu hộ, người cung cấp thông tin phiếu xã, giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp và tổ trưởng điều tra (viết gọn là TT)).

1.1.5. Xây dựng mạng lưới điều tra

Xây dựng mạng lưới điều tra là công việc quan trọng đối với cuộc điều tra ứng dụng CNTT. Mạng lưới Điều tra 53 DTTS năm 2019 giúp ĐTV thực hiện thu thập thông tin các hộ DTTS tại các địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) một cách chính xác, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót. Mạng lưới Điều tra 53 DTTS năm 2019 gồm các thông tin:

- Quản lý danh mục;

- Danh sách ĐBĐT gắn với danh mục hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và danh mục các thôn, ấp, bản, tổ dân phố;

- Dữ liệu bảng kê hộ;

- Cập nhật bảng kê hộ.

Mạng lưới điều tra được xây dựng trong giai đoạn cập nhật bảng kê hộ, hoàn thiện trước thời điểm điều tra thu thập thông tin tại địa bàn.

1.1.6. Tổ chức tập huấn

Các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT của Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã được tổ chức theo các cấp sau:

a. Tập huấn cấp Trung ương: TCTK đã chủ trì, phối hợp với UBDT tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp Trung ương cho giảng viên cấp tỉnh từ ngày 21 - 24/8/2019 tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Mục đích của hội nghị tập huấn nhằm hướng dẫn cho GSV cấp Trung ương, GSV và giảng viên cấp tỉnh về: nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra. Sau hội nghị tập huấn, các học viên đã nắm được nội dung để chuẩn bị cho hội nghị tập huấn tại địa phương cũng như công tác giám sát thực địa.

b. Tập huấn cấp tỉnh: Cục Thống kê cấp tỉnh (viết gọn là CTK cấp tỉnh) chủ trì, tổ chức tập huấn cho GSV cấp tỉnh (bao gồm lãnh đạo và công chức CTK cấp tỉnh và Ban Dân tộc cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh), giảng viên cấp huyện và lãnh đạo Phòng Dân tộc huyện; hoặc CTK cấp tỉnh tập huấn trực tiếp cho ĐTV, TT và người thu thập thông tin phiếu xã.

Nội dung tập huấn bao gồm hướng dẫn về: nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra.

c. Tập huấn cấp huyện: Tuỳ thuộc vào tình hình thực tế tại địa phương, Cục trưởng CTK cấp tỉnh quyết định CTK cấp tỉnh hoặc Chi CTK cấp huyện tổ chức các lớp tập huấn như sau:

- Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu xã cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin phiếu xã và GSV cấp huyện, bao gồm thời gian hướng dẫn sử dụng phiếu trực tuyến;

- Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu hộ và hướng dẫn sử dụng phiếu điện tử cho ĐTV, TT và GSV.

1.2. Thiết kế mẫu điều tra

1.2.1. Xác định dàn mẫu

Thiết kế mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện đảm bảo các mục tiêu: (1) Cung cấp số liệu suy rộng đại diện cấp toàn quốc cho từng DTTS; (2) Cung cấp số liệu suy rộng đại diện đến cấp huyện cho các DTTS chính trong từng huyện.

Dựa vào kết quả Tổng điều tra năm 2019, dàn chọn mẫu cho Điều tra 53 DTTS năm 2019 được xác định gồm 35.575 địa bàn DTTS thuộc 438 huyện. Địa bàn DTTS là địa bàn có ranh giới được phân định trong Tổng điều tra năm 2019 và có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên tổng số dân của địa bàn. Tổng số người DTTS ở 35.575 địa bàn này là 11,6 triệu người, thuộc 3,08 triệu hộ DTTS[4]. Đa số các địa bàn chỉ có 01 DTTS cư trú. Rất ít địa bàn

[4] Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

có từ 10 DTTS trở lên cư trú. Số DTTS cư trú trong 01 địa bàn nhiều nhất là 14 DTTS, bình quân mỗi địa bàn có 03 DTTS cư trú.

Các địa bàn DTTS được chia thành 03 nhóm như sau:

(a) Nhóm 1: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm trên 90% dân số của địa bàn.

(b) Nhóm 2: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm từ 50-90% dân số của địa bàn.

(c) Nhóm 3: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm dưới 50% dân số của địa bàn (còn gọi là địa bàn DTTS hỗn hợp).

Kết quả tính toán cho thấy, trong 35.575 địa bàn DTTS, có 26.011 địa bàn DTTS thuộc nhóm 1, chiếm 73%; 8.604 địa bàn DTTS thuộc nhóm 2, chiếm 24% và 960 địa bàn DTTS hỗn hợp, chiếm 3%.

1.2.2. Phương pháp thiết kế

Mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thiết kế như sau:

(1) Đối với 15 DTTS ít người

Nhóm 15 DTTS ít người bao gồm các dân tộc: Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La, Ngái, Cống, Bố Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô, Lự, Chứt, Pà Thẻn, La Ha. Theo dự kiến ban đầu, Điều tra 53 DTTS năm 2019 sẽ tiến hành thu thập thông tin của tất cả dân số thuộc nhóm 15 DTTS ít người. Tuy nhiên, trên thực tế người DTTS sống rải rác khắp toàn quốc nên việc thu thập thông tin theo hình thức này là rất tốn kém và khó khả thi. Vì vậy, Tổng cục Thống kê đã chọn ra 356 địa bàn có các DTTS ít người sống tập trung để điều tra, đảm bảo thu thập thông tin của trên 90% dân số của nhóm dân tộc này. Riêng các dân tộc: Ngái, Pu Péo, Si La, Ơ Đu, do có địa bàn cư trú phân tán nên tổng số người được thu thập thông tin trong Điều tra 53 DTTS năm 2019 chiếm tỷ trọng thấp hơn, lần lượt là 70%, 83%, 84% và 88%. Toàn bộ các hộ DTTS (bao gồm cả hộ DTTS ít người và hộ DTTS khác) cư trú trong địa bàn đều được điều tra.

(2) Đối với 38 DTTS còn lại

Sau khi xác định được các địa bàn chọn mẫu cho 15 DTTS ít người, các địa bàn này được tách ra khỏi dàn mẫu để thực hiện chọn mẫu cho 38 DTTS còn lại. Số địa bàn còn lại trong dàn mẫu là 35.219 địa bàn DTTS. Dựa trên dàn mẫu này, thực hiện thiết kế chọn mẫu phân tầng 2 giai đoạn, giai đoạn 1: chọn địa bàn điều tra; giai đoạn 2: chọn hộ điều tra.

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra

• *Bước 1: Xác định cỡ mẫu*

Cỡ mẫu phải đủ lớn để thu được các số liệu đại diện đến cấp toàn quốc cho 38 DTTS. Đồng thời, cỡ mẫu này phải được phân bổ cho 437 huyện, đảm bảo thu được số liệu đại diện đến cấp huyện cho một số DTTS lớn trong huyện.

Công thức tính cỡ mẫu chung như sau:

$$n = 38 * \frac{P * (1-P) * deff}{(ME/2)^2 * R}$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu chung toàn quốc;

- P: Tỷ lệ chỉ tiêu cần ước tính (VD: Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, tỷ lệ tảo hôn,…);

- ME: Sai số cận biên;

- deff: Tác động của thiết kế mẫu;

- R: Tỷ lệ hộ trả lời.

• *Bước 2: Phân bổ mẫu*

Để đảm bảo mục tiêu cung cấp số liệu tin cậy đại diện đến cấp huyện cho các nhóm DTTS chính trong huyện, mỗi huyện được xác định là 1 tầng chọn mẫu. Trong dàn mẫu 35.219 địa bàn DTTS, có 437 huyện, tương ứng với 437 tầng chọn mẫu.

Với cỡ mẫu chung đã tính toán được ở Bước 1, các địa bàn mẫu sẽ được phân bổ theo quy trình sau:

Bước 2.1: Phân bổ cỡ mẫu chung (số hộ DTTS mẫu) cho từng huyện sử dụng công thức phân bổ Kish (Kish Allocation Scheme) như sau:

$$n_{dist} = n_{final} \frac{\sqrt{\theta W_h^2 + (1-\theta)/L^2}}{\sum_{h=1}^{L} \sqrt{\theta W_h^2 + (1-\theta)/L^2}}$$

Trong đó:

- n_{dist}: Số hộ DTTS mẫu của từng huyện;

- n_{final}: Cỡ mẫu chung toàn quốc;

- $W_h = N_h / N$, N_h : Tổng số hộ DTTS của huyện h; N: Tổng số hộ của toàn quốc;

- *L*: Tổng số huyện;

- θ ($0 \le \theta \le 1$): Hằng số ấn định chỉ ra mức độ quan trọng trong việc tính toán các số ước tính cho cấp huyện trong mối tương quan với các ước tính cấp toàn quốc.

Khi xác định được số hộ cần chọn mẫu cho mỗi huyện, số địa bàn điều tra mẫu sẽ được xác định như sau:

$$a_{dist} = n_{dist}/30$$

Trong đó:

- a_{dist}: Số địa bàn mẫu được phân bổ

- $n_{dist:}$ Số hộ mẫu được phân bổ

Bước 2.2: Khi xác định được số địa bàn mẫu cần điều tra ở mỗi huyện, thực tế, có 03 trường hợp xảy ra ảnh hưởng đến việc quyết định phân bổ số địa bàn mẫu ở mỗi huyện.

- Trường hợp 1 (huyện nhóm 1): Số địa bàn mẫu được phân bổ lớn hơn số địa bàn hiện có của huyện. Đối với trường hợp này, tiến hành chọn mẫu tất cả địa bàn DTTS của huyện và toàn bộ hộ thuộc các địa bàn DTTS đó sẽ được thu thập thông tin.

- Trường hợp 2 (huyện nhóm 2): Số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn số địa bàn hiện có của huyện nhưng tổng số hộ DTTS hiện có của huyện nhỏ hơn số hộ DTTS được phân bổ. Đối với trường hợp này, tiến hành chọn mẫu tất cả các địa bàn DTTS của huyện. Số hộ được chọn mẫu để điều tra trong các địa bàn này sẽ được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu hệ thống.

- Trường hợp 3 (huyện nhóm 3): Số địa bàn mẫu và số hộ mẫu được phân bổ nhỏ hơn số địa bàn và số hộ DTTS hiện có của huyện. Đối với trường hợp này, phải thực hiện phân bổ mẫu cho các nhóm địa bàn DTTS được mô tả tại phần 1.2.1 trong huyện theo phương pháp phân bổ tỷ lệ thuận với quy mô dân số ở mỗi nhóm. Các địa bàn ở mỗi huyện được chọn mẫu theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ DTTS trong địa bàn.

Số địa bàn được phân bổ cho từng huyện chia theo mỗi nhóm địa bàn DTTS được trình bày tại Phụ lục 5.

Giai đoạn 2: Chọn hộ DTTS của các địa bàn mẫu để thực hiện điều tra

Số hộ được chọn mẫu để thực hiện thu thập thông tin tại mỗi địa bàn được xác định như sau:

- Đối với các địa bàn mẫu của 15 DTTS ít người; địa bàn mẫu DTTS hỗn hợp và địa bàn mẫu của các huyện nhóm 1: Tất cả các hộ DTTS trong địa bàn đều được chọn mẫu để thực hiện điều tra.

- Đối với các địa bàn khác, chọn mẫu điều tra 30 hộ DTTS/địa bàn thuộc nhóm 1 và 40 hộ DTTS/địa bàn thuộc nhóm 2.

Việc chọn mẫu hộ thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

1.2.3. Tính quyền số mẫu

a. Quyền số thiết kế

Quyền số thiết kế là nghịch đảo của xác suất chọn mẫu.

- Đối với phần điều tra toàn bộ: Quyền số mẫu = 1.

- Đối với các huyện nhóm 2: Thực hiện thiết kế mẫu phân tầng một giai đoạn, quyền số mẫu được tính bằng công thức:

$$w_{dhi} = \frac{N_{dh}}{n_{dh}}$$

Trong đó: N_{dh} là tổng số hộ DTTS ở địa bàn điều tra h thuộc huyện d và n_{dh} là số hộ DTTS mẫu.

- Đối với các huyện nhóm 3: Thực hiện thiết kế mẫu phân tầng 2 giai đoạn, quyền số mẫu của trường hợp này được tính như sau:

$$w_{dhi} = a_{dh} \times \frac{N_{dh}}{N_d} \times \frac{n_{dh}}{N_{dh}} = a_{dh} \times \frac{n_{dh}}{N_d}$$

Trong đó: N_d là tổng số hộ DTTS ở huyện d theo số liệu Tổng điều tra năm 2019;

a_{dh} là tổng số địa bàn điều tra mẫu của tầng h ở huyện d.

b. Quyền số điều chỉnh

Quyền số cơ bản được điều chỉnh dựa trên tổng số người ở mỗi tầng từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Quyền số người điều chỉnh này sẽ đảm bảo để tổng số người DTTS gia quyền từ số liệu Điều tra 53 DTTS sẽ thống nhất với số liệu chính thức Tổng điều tra năm 2019 cho từng huyện.

Quyền số người điều chỉnh được tính như sau:

$$W'_{pi} = W_{dhi} \times \frac{M_{Ch}}{\sum_{i\varepsilon h} W_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

W_{hi} : Quyền số điều chỉnh của DTTS ở địa bàn i của tầng h

Wd_{hi} : Quyền số thiết kế của người ở địa bàn i của tầng h

m_{hi} : Dân số DTTS được điều tra của tầng h

M_{Ch} : Dân số DTTS ở tầng h từ số liệu chính thức Tổng điều tra năm 2019.

1.3. Công tác tuyên truyền

1.3.1. Lễ ra quân Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện đồng loạt tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào 7h30 sáng ngày 01/10/2019, mỗi tỉnh, thành phố tổ chức tại 01 hội trường UBND cấp huyện hoặc cấp xã.

Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 có sự tham dự của đại diện lãnh đạo Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đại diện lãnh đạo Cục Thống kê cấp tỉnh; lãnh đạo và công chức Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Chi Cục Thống kê cấp huyện; đại diện lãnh đạo và công chức Ban Dân tộc cấp tỉnh; lãnh đạo và công chức Phòng Dân tộc cấp huyện; một số ĐTV, TT và GSV; đại diện các cơ quan truyền thông; một số gia đình đại diện nhân dân. Lãnh đạo TCTK và Lãnh đạo UBDT đã tham gia Lễ ra quân tại một số địa phương gồm: tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Sơn La, tỉnh Bắc Giang và thành phố Hồ Chí Minh.

Sau lễ ra quân, các địa phương đã tổ chức thu thập thông tin tại 01 - 02 hộ dân cư để làm mẫu thu thập thông tin tại địa bàn nhằm mục đích rút kinh nghiệm trong ngày đầu ra quân và làm tư liệu phục vụ cho công tác tuyên truyền tại địa phương. Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã giúp tăng cường tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra; nâng cao và thống nhất nhận thức của chính quyền các cấp, các ngành và người dân về tầm quan trọng của cuộc điều tra; nâng cao ý thức của người dân để tích cực ủng hộ cuộc điều tra thông qua việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; nâng cao tinh thần trách nhiệm của ĐTV, TT, GSV các cấp, cơ quan thống kê và cơ quan dân tộc các cấp trong việc thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin đã được thu thập.

1.3.2. Công tác tuyên truyền trước và trong giai đoạn thu thập thông tin

Công tác tuyên truyền trước và trong giai đoạn thu thập thông tin được thực hiện sâu rộng tới nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS dưới các hình thức:

- Báo hình: Các buổi tọa đàm của lãnh đạo TCTK và UBDT trên VTV1; trailer quảng bá trên VTV1, VTV3, VTV5; chạy chữ danh bạ trong chương trình thời sự; truyền hình thông tấn xã…;

- Báo nói: Đài Tiếng nói Việt Nam: VOV2, VOV4;

- Báo viết và báo điện tử: Chuyên đề trên Tạp chí Con số và Sự kiện (TCTK), báo Đầu tư, các báo dành cho người DTTS của UBDT…;

- File MP3 hỏi - đáp về cuộc điều tra bằng 05 thứ tiếng: Kinh, Mông, Tày-Nùng, Ê Đê và Khmer để tuyên truyền trên Đài Tiếng nói Việt Nam và các đài phát thanh và truyền hình địa phương, hệ thống loa truyền thanh cấp xã;

- Tổ chức họp dân,…

Thông qua các tin, bài, phóng sự về cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng trước và trong thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, đông đảo đồng bào DTTS đã hiểu được mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra và nhiệt tình cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho ĐTV.

1.4. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra

1.4.1. Lực lượng tham gia

- Lực lượng ĐTV thu thập thông tin phiếu hộ trong Điều tra 53 DTTS năm 2019 chủ yếu là người địa phương, đã từng tham gia Tổng điều tra năm 2019 nên có nhiều thuận lợi, phần lớn lực lượng ĐTV đều nghe nói được tiếng của đồng bào dân tộc bản địa. Tổng số người tham gia phỏng vấn, thu thập thông tin là 10.439 ĐTV;

- Người cung cấp thông tin phiếu xã về cơ bản là cán bộ Văn phòng - Thống kê cấp xã, đối tượng này vừa có máy tính để kê khai thông tin trực tuyến vừa có chức năng tổng hợp tại cấp xã nên rất thuận tiện cho việc điều tra phiếu xã. Tổng số ĐTV thu thập thông tin phiếu xã là 5.468 ĐTV;

- Lực lượng GSV các cấp và TT điều tra là 7.286 người, trong đó GSV các cấp là 3.242 người và TT điều tra là 4.044 người.

1.4.2. Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn

Sau Lễ ra quân, các ĐTV thực hiện thu thập thông tin tại các địa bàn được phân công. Trong những ngày đầu điều tra, lãnh đạo ngành Thống kê, ngành Dân tộc các địa phương và GSV đã tham dự phỏng vấn cùng ĐTV để kịp thời uốn nắn những sai sót, hỗ trợ sử dụng phiếu hỏi điện tử (CAPI) và giải đáp các thắc mắc về nghiệp vụ. Trong suốt giai đoạn điều tra, các địa phương thực hiện phương châm những ngày đầu thực hiện thu thập thông tin chậm, chắc để vừa thực hiện vừa rút kinh nghiệm, những ngày tiếp theo đẩy nhanh dần tiến độ phỏng vấn theo quy định nhằm đảm bảo tiến độ và kế hoạch đề ra.

ĐTV tham gia Điều tra 53 DTTS năm 2019 hầu hết là những ĐTV đã tham gia Tổng điều tra năm 2019 nên đã quen với việc sử dụng máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh. Hơn nữa, chương trình phần mềm thu thập thông tin của Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã kế thừa những ưu điểm và khắc phục các hạn chế so với chương trình phần mềm Tổng điều tra năm 2019 nên ĐTV đã yên tâm và hài lòng với phương pháp điều tra cải tiến này. Các ĐTV đánh giá cao việc sử dụng phiếu điện tử CAPI trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, tạo thuận lợi trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn và nâng cao chất lượng số liệu.

Công tác thu thập thông tin trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành 100% khối lượng công việc theo đúng tiến độ đề ra (31/10/2019): Tổng số 545.390 hộ DTTS với 2.216.731 người và 5.468 xã đã được thu thập thông tin.

1.5. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp dữ liệu

1.5.1. Giám sát, kiểm tra dữ liệu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn

Điều tra 53 DTTS năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy công tác giám sát, kiểm tra và xử lý dữ liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin.

Hoạt động giám sát trực tiếp đã giúp phát hiện được các vướng mắc tại ĐBĐT, hỗ trợ trực tiếp ĐTV, kịp thời thông báo với cơ quan thống kê, cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chính quyền các cấp tại địa phương để phối hợp giải quyết các khó khăn phát sinh.

Đối với việc kiểm tra trên Trang Web điều hành, tính năng báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV giúp cho GSV đôn đốc, nhắc nhở các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhằm nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra. Chương trình phần mềm của hệ thống cũng tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra và đồng bộ lại thông tin lên hệ thống dữ liệu.

1.5.2. Kiểm tra, hoàn thành cơ sở dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn

Do ứng dụng CNTT trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên máy chủ phục vụ công tác kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra.

Để nâng cao chất lượng thông tin thống kê và mã hóa dữ liệu về lĩnh vực lao động việc làm phục vụ công tác tổng hợp và phân tích, TCTK đã ban hành Công văn số 1403/TCTK-DSLD ngày 01/11/2019 về việc kiểm tra chất lượng phiếu điều tra và ghi mã ngành, mã nghề để các địa phương thực hiện. Ngày 30/11/2019, các CTK đã hoàn thành công tác kiểm tra và ghi mã ngành, nghề.

Ngay sau khi khóa tính năng kiểm tra, sửa lỗi phiếu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra trên Trang Web điều hành, TCTK thực hiện kiểm tra dữ liệu tại cấp Trung ương và gửi thông tin cần xác minh đến các tỉnh, thành phố (nếu có) để xác minh với địa phương. Sau đó, cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra được xử lý, hoàn thiện để phục vụ biên soạn ấn phẩm kết quả chính thức của cuộc điều tra và cung cấp cho UBDT.

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục của các xã, phường, thị trấn có địa bàn vùng DTTS được chọn mẫu điều tra và các xã không có địa bàn được chọn mẫu điều tra nhưng là xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Các thông tin này là cơ sở để đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội của các xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã) nơi đồng bào DTTS đang sinh sống.

1.1. Thông tin chung

1.1.1. Tổng số xã

Trên phạm vi cả nước, có 5.468 xã vùng DTTS và miền núi, chiếm 49,0% tổng số xã của toàn quốc[5]. Các xã vùng DTTS và miền núi phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%), thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi được thu thập thông tin, có 4.117 xã có địa bàn vùng DTTS[6] được chọn để điều tra phiếu hộ, 1.351 xã không điều tra phiếu hộ do đây là các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103 QĐ/TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ (đây là các xã không có địa bàn vùng DTTS).

Trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi, khu vực thành thị chiếm 12,7%; khu vực biên giới chiếm 7,8%. Các xã này thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (chiếm 70,5%), 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 85,7%).

Biểu 1.1: Số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thu thập thông tin

Đơn vị: Xã

	Chung	Thành thị, nông thôn		Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn	Biên giới	Khác
TOÀN QUỐC	**5 468**	**696**	**4 772**	**424**	**5 044**
Trung du và miền núi phía Bắc	2 422	228	2 194	212	2 210
Đồng bằng sông Hồng	283	47	236	17	266
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 213	70	1 143	110	1 103
Tây Nguyên	726	127	599	36	690
Đông Nam Bộ	361	115	246	32	329
Đồng bằng sông Cửu Long	463	109	354	17	446

[5] Tính đến ngày 01/4/2019, cả nước có 11.160 xã, phường, thị trấn (theo kết quả Tổng điều tra năm 2019).

[6] Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, địa bàn vùng DTTS là địa bàn có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên trong tổng số dân của địa bàn đó.

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có số lượng xã DTTS và miền núi được thu thập thông tin lớn nhất (2.422 xã, chiếm 44,3%) tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1.213 xã, chiếm 22,2%). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có số lượng xã thuộc vùng DTTS và miền núi nhỏ nhất.

1.1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản có trụ sở, chi nhánh đóng trên địa bàn xã vùng DTTS và miền núi còn khá khiêm tốn với 44.439 đơn vị, tương đương với 0,8% số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến đang hoạt động trên phạm vi cả nước[7].

Tính đến ngày 01/10/2019, có 44.439 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn xã vùng DTTS và miền núi (viết gọn là xã vùng DTTS). Khoảng 64,5% số doanh nghiệp và cơ sở này là cơ sở chế biến nông sản. So với các vùng khác, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có lợi thế về các sản phẩm lâm nghiệp với 55,5% các cơ sở chế biến lâm sản tập trung ở vùng này. Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có lợi thế về các sản phẩm thủy sản với gần 60% cơ sở chế biến thủy sản tập trung tại các xã thuộc vùng này.

Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

*Đơn vị: DN/HTX/CSCB**

	Chung	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
TỔNG SỐ	**44 439**	**28 706**	**14 339**	**1 394**
Khu vực				
Biên giới	1 510	991	416	103
Khác	42 929	27 715	13 923	1 291
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	7 563	4 715	2 398	450
Nông thôn	36 876	23 991	11 941	944
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19 170	10 966	7 963	241
Đồng bằng sông Hồng	2 564	1 610	783	171
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 728	8 260	3 385	83
Tây Nguyên	4 856	3 886	923	47
Đông Nam Bộ	3 204	2 422	729	53
Đồng bằng sông Cửu Long	2 917	1 562	556	799

** DN, HTX, CSCB: Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến*

[7] Theo Niên giám Thống kê năm 2018, số doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động trên cả nước là 5.783.856 đơn vị.

1.2. Cơ sở hạ tầng

1.2.1. Điện

Hầu hết các thôn, xóm, ấp, bản (viết gọn là thôn) thuộc xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện, đặc biệt là điện lưới quốc gia. Tuy nhiên, tình trạng không có điện vẫn diễn ra ở 1,4% số thôn, chủ yếu tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang và Sơn La.

Những nỗ lực đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Đảng và Nhà nước trong hơn 4 năm qua đã được thể hiện rõ qua sự cải thiện về tỷ lệ thôn thuộc các vùng DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia. Năm 2019, 98,6% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm tới 97,2%, tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Mặc dù vẫn còn 1,4% số thôn, tương ứng 809 thôn trong tổng số 56.453 thôn thuộc các xã vùng DTTS không có điện nhưng so với năm 2015, tỷ lệ này đã giảm hơn một nửa (tỷ lệ thôn không có điện năm 2015 là 2,9%).

Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
TỔNG SỐ	**100,0**	**97,2**	**1,4**	**1,4**
Khu vực				
Biên giới	100,0	91,5	4,8	3,7
Khác	100,0	97,6	1,1	1,3
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	99,9	0,1	0,0
Nông thôn	100,0	96,5	1,7	1,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,3	2,2	2,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	96,3	2,2	1,5
Tây Nguyên	100,0	99,7	0,2	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	99,9	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0

Các thôn không có điện nằm rải rác tại 319 xã của 17 tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, có 61 xã thuộc khu vực biên giới, chủ yếu tập trung tại ba tỉnh: Điện Biên (17 xã), Hà Giang (9 xã) và Nghệ An (8 xã). Tỷ lệ thôn không có điện ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất (2,5%). Các tỉnh

Điện Biên, Hà Giang và Sơn La là những địa phương có tỷ lệ thôn chưa có điện cao nhất, tương ứng là 9,7%, 5,5% và 4,4%. Đáng chú ý, mặc dù là khu vực thành thị nhưng thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng hiện vẫn còn thôn chưa có điện. Đây chính là những địa phương cần được quan tâm bởi các chương trình, dự án của Đảng, Nhà nước và ngành điện trong thời gian tới nhằm đưa điện tới đông đảo hơn nữa người dân trên mọi miền đất nước, đặc biệt là đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa.

1.2.2. Đường giao thông

Trên 95% số ki-lô-mét đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa[8]. Có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, tăng từ 72% năm 2015 lên gần 90% năm 2019. Trung du và miền núi phía Bắc, vùng có địa hình đồi núi hiểm trở, có tỷ lệ cứng hóa thấp nhất cả nước.

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu đi lại, hệ thống giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Nhận thức được vấn đề này, thời gian qua nhiều địa phương vùng DTTS đã tập trung huy động mọi nguồn lực để nâng cấp hệ thống đường giao thông, trong đó có đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện và đường từ các thôn đến trung tâm xã.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, khoảng cách trung bình từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện là 16,7km. Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa (trải nhựa hoặc bê tông) đạt 95,2% và không có sự chênh lệch nhiều giữa các khu vực và các vùng kinh tế - xã hội. Gần 90% các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn gần 17 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác (75,2% so với 89,9%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (98,6% so với 86,2%).

Trong số 12 tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tới 9 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là vùng có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất trong số các vùng kinh tế - xã hội, chỉ chiếm 81,9%; tỷ lệ này ở các vùng khác đều đạt trên 90%. Ba tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất cả nước là Cao Bằng, Điện Biên và Sơn La, chỉ chiếm dưới 70%. Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn vừa qua, mặc dù tỷ lệ cứng hóa hệ thống đường giao thông đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống cần được tiếp tục quan tâm, đầu tư nhằm phục vụ đời sống dân sinh cũng như đẩy mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, đặc biệt là các xã DTTS vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

[8] Đường giao thông được cứng hóa là đường giao thông đã được trải nhựa hoặc đổ bê tông.

Hình 1.1: Các tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước

Đơn vị: %

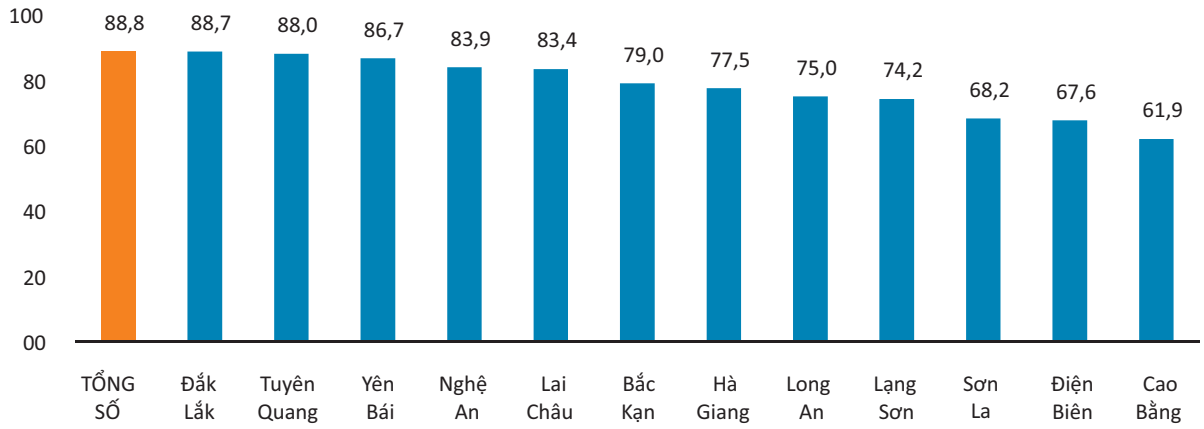

1.2.3. Nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng

Gần hai phần ba số xã và hơn ba phần tư số thôn vùng DTTS đã có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng. Tỷ lệ có nhà văn hóa ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác, ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn.

Nhà văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đây là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng như văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phổ biến thông tin của cộng đồng người DTTS, qua đó góp phần lưu giữ và bảo tồn văn hóa của các dân tộc cũng như củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân. Do đặc thù các xã vùng DTTS thường tập trung ở khu vực vùng sâu, vùng xa, hạn chế trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin nên vai trò của nhà văn hóa là rất quan trọng đối với đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS.

Năm 2015, chưa đến một nửa số xã vùng DTTS có nhà văn hóa (44%); đến năm 2019, tỷ lệ này đã tăng lên đạt 65,8%, tức chiếm gần hai phần ba tổng số xã. Ngoài ra, 4,1% số xã đang xây dựng nhà văn hóa. Như vậy, đến nay cả nước vẫn còn 30,1% số xã chưa có nhà văn hóa, tương ứng với 1.648 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS. Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa ở khu vực biên giới cao hơn khu vực khác (38,7% so với 29,4%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (44,3% so với 28,1%). Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa cao nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, tương ứng là 35,1% và 34,4%. Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung phần lớn ở bốn tỉnh: Cao Bằng (139 xã), Lạng Sơn (126 xã), Đắk Lắk (108 xã) và Hà Giang (100 xã), đây đồng thời là những địa phương có đường biên giới với Trung Quốc và Campuchia.

Hơn ba phần tư số thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhà văn hóa thôn/sinh hoạt cộng đồng, tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 48%, khu vực nông thôn là 84,1% (cao hơn gần 2 lần khu vực thành thị). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thôn thấp nhất (21,8%), thấp hơn gần 4 lần so với Đồng bằng sông Hồng

(94,3%), vùng có tỷ lệ này cao nhất. Các địa phương có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (3,1%), Vĩnh Long (7,8%) và An Giang (18,6%).

Hình 1.2: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: %

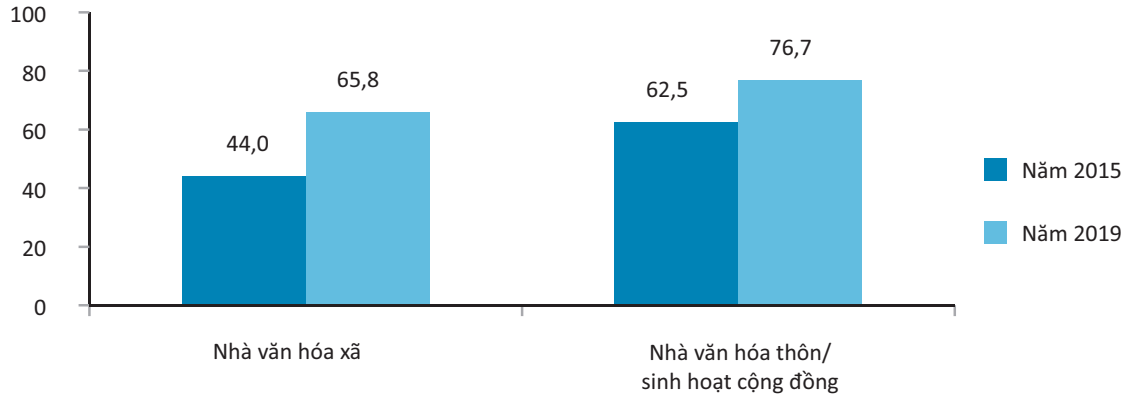

1.2.4. Trạm y tế

Hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế kiên cố hoặc bán kiên cố với tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia lên tới 83,5%. Tình trạng thiếu hụt bác sỹ vẫn còn tồn tại ở khoảng một phần năm số trạm y tế vùng DTTS. Việc duy trì và phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản tại các vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

1.2.4.1. Thực trạng về trạm y tế cấp xã

Hiện nay, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Chỉ còn 30 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS chưa có trạm y tế; các xã này chủ yếu tập trung tại ba tỉnh miền núi phía Bắc là Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang; trong đó, phần lớn các xã không có trạm y tế là do đã sáp nhập vào Trung tâm y tế huyện hoặc Phòng khám đa khoa khu vực.

Kết quả điều tra tại các xã vùng DTTS cho thấy, 99,6% các trạm y tế xã được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tình trạng trạm y tế thiếu kiên cố hoặc đơn sơ còn rất ít và chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 14/20 trạm y tế. Các tỉnh có số trạm y tế thiếu kiên cố hoặc đơn sơ cao nhất là: Tuyên Quang (5 trạm y tế), Điện Biên (3 trạm y tế), Cao Bằng và Lạng Sơn (mỗi tỉnh 2 trạm y tế).

Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020[9] đạt 83,5%, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%). Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác, tương ứng là 78,5% so với 83,9%, và gần như không có sự khác

[9] Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trung du và miền núi phía Bắc cho thấy điều kiện chăm sóc về y tế có phần hạn chế hơn các vùng khác khi chỉ có 77% số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia trong khi tỷ lệ này ở khác vùng khác đều đạt trên 80%.

Hình 1.3: Tỷ lệ xã có trạm y tế, có trạm y tế được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố và tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: %

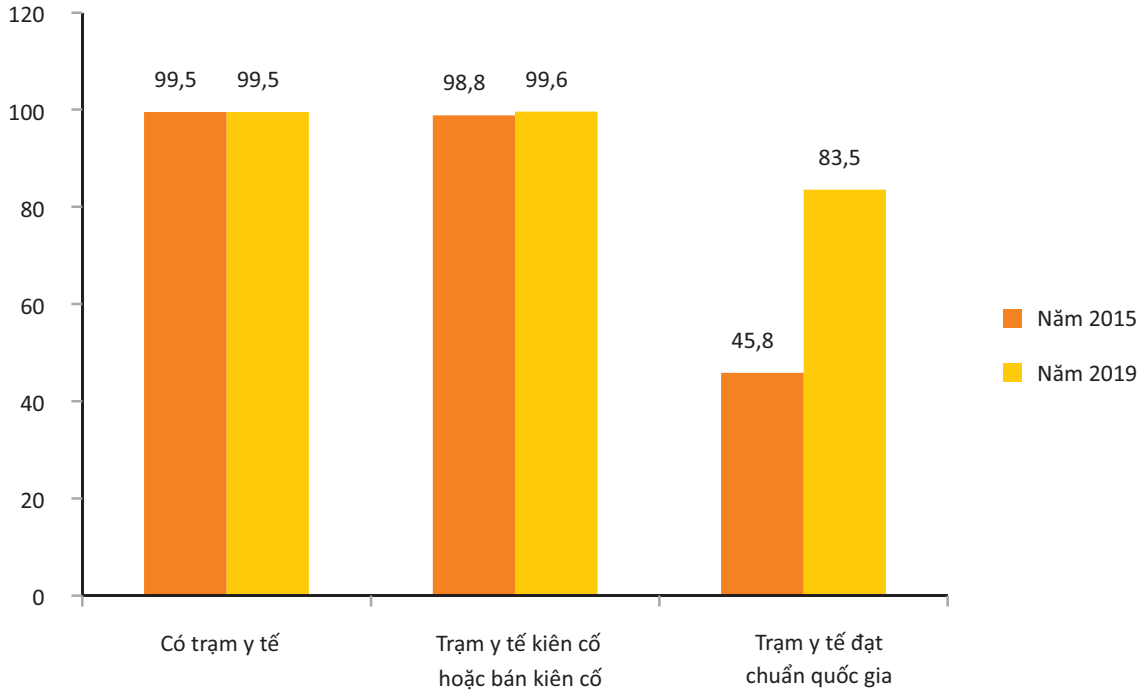

1.2.4.2. Trình độ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế cấp xã

Tại các trạm y tế cấp xã vùng DTTS, hiện có hơn 33,4 nghìn lãnh đạo, nhân viên y tế đang làm việc. Trong đó, số lãnh đạo, nhân viên y tế là người DTTS chiếm 37,9%; số cán bộ, nhân viên y tế là nữ DTTS chiếm 23,8%. Phần lớn lãnh đạo, nhân viên tại các trạm y tế xã có trình độ y sỹ, y tá hoặc điều dưỡng viên, chiếm trên 50%. Số nhân viên hộ sinh chỉ chiếm 15,1% tổng số lãnh đạo, nhân viên của các trạm y tế xã.

Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sỹ về công tác tại y tế cơ sở, nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt lực lượng này. Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ đã được cải thiện, tăng từ 69,2% năm 2015 lên 77,2% năm 2019 nhưng hiện vẫn còn khoảng một phần năm số trạm y tế xã vùng DTTS thiếu bác sỹ, đặc biệt ở khu vực biên giới. Trên 60% số trạm y tế xã tại một số tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Khánh Hòa không có bác sỹ.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế theo trình độ và tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế chia theo trình độ							Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ
	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác	
TỔNG SỐ	**100,0**	**14,3**	**54,8**	**15,1**	**9,5**	**1,0**	**5,3**	**77,2**
Khu vực								
Biên giới	100,0	13,4	55,0	16,0	8,4	0,8	6,4	70,0
Khác	100,0	14,4	54,7	15,0	9,6	1,1	5,2	77,8
Thành thị, nông thôn								
Thành thị	100,0	12,6	54,5	15,4	10,4	1,1	6,0	66,4
Nông thôn	100,0	14,6	54,8	15,0	9,4	1,0	5,2	78,8
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,3	57,9	13,8	8,1	1,1	4,8	73,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,3	60,7	10,4	6,0	1,4	5,2	83,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	15,2	53,9	15,7	8,6	1,2	5,4	79,1
Tây Nguyên	100,0	14,9	49,8	17,7	11,0	0,7	5,9	86,1
Đông Nam Bộ	100,0	11,9	49,7	17,1	12,5	1,2	7,6	72,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	12,4	52,1	15,9	14,0	0,6	5,0	77,3

1.2.4.3. Nhân viên y tế thôn, bản

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 83,5% thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới cao hơn các khu vực khác (93,7% so với 82,7%), ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (94,7% so với 39,9%). Đây là các khu vực biên giới và nông thôn, giao thông đi lại và cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe có phần hạn chế, do đó đòi hỏi phát triển mạng lưới y tế thôn bản nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Đông Nam Bộ là nơi kinh tế phát triển và tập trung nhiều cơ sở khám, chữa bệnh nên tỷ lệ y tế thôn bản thấp nhất, chiếm 25,5%. Tỷ lệ này cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, đều chiếm trên 90%.

So với năm 2015, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn/bản giảm nhẹ, từ 85,0% năm 2015 xuống còn 83,5% năm 2019. Tỷ lệ này ở các vùng tập trung nhiều địa bàn khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên cũng có xu hướng giảm nhẹ. Như vậy có thể thấy, bài toán duy trì và phát triển mạng lưới y tế thôn, bản - cánh tay nối dài của ngành y tế tới rộng khắp các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của đất nước vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn tới để tìm ra lời giải phù hợp và hiệu quả hơn.

Hình 1.4: Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn, bản theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: %

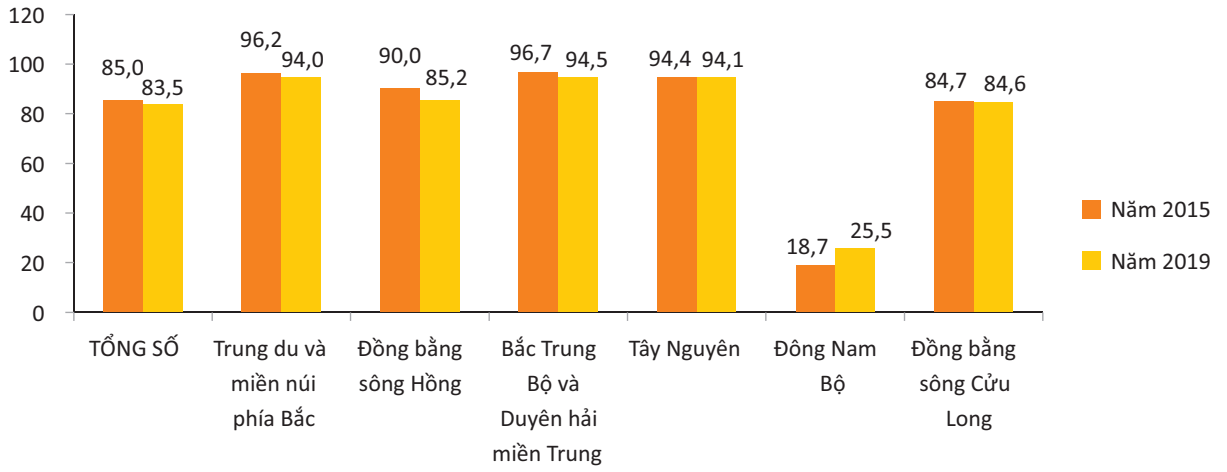

1.3. Trường học

1.3.1. Số trường học và điểm trường

Trên cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS. Trong khi tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt trên 90%, tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố còn khá thấp, 54,4%.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, hiện nay cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS, tương ứng tăng hơn 3,8 nghìn trường và giảm 2,3 nghìn điểm trường so với năm 2015. Tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt 91,3% (tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015), trong khi đó tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố chỉ đạt 54,4%. Các tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Khu vực thành thị có tỷ lệ trường học và điểm trường kiên cố lần lượt là 96,5% và 66,9%, cao hơn các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 6,6 điểm phần trăm và 13,1 điểm phần trăm. Các tỉnh có tỷ lệ trường học kiên cố thấp nhất cả nước là Hậu Giang (67,5%), Bắc Kạn (69,9%), Tuyên Quang (77,4%); tỷ lệ điểm trường kiên cố thấp nhất được ghi nhận tại Tuyên Quang (14,5%), Long An (17,6%) và Hà Giang (22,9%).

Hình 1.5: Tỷ lệ trường học kiên cố và tỷ lệ điểm trường kiên cố theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/10/2019

Đơn vị: %

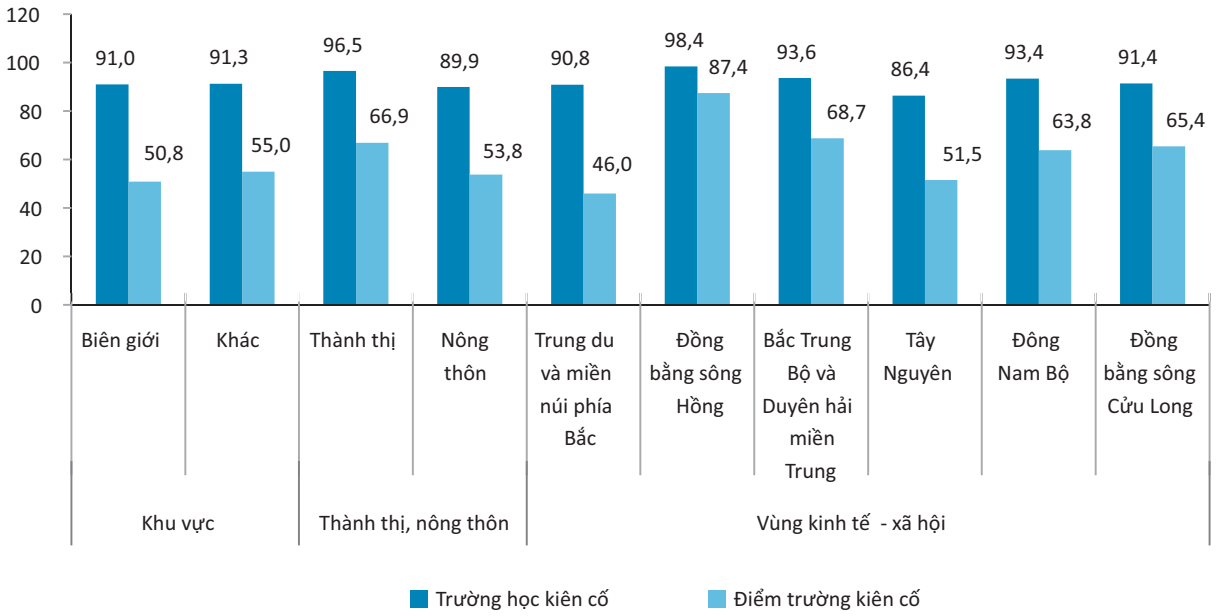

Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố tăng dần theo các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông. Mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển về thể chất, tình cảm, nhận thức xã hội và thẩm mỹ cho trẻ em nhưng là cấp có tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố thấp nhất trong các cấp học. Ở cấp tiểu học, có tổng số 6,4 nghìn trường và gần 10,9 nghìn điểm trường. Cấp trung học cơ sở có 4,1 nghìn trường và 646 điểm trường, trong khi trung học phổ thông có 884 trường và 64 điểm trường.

Hình 1.6: Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố theo cấp học

Đơn vị: %

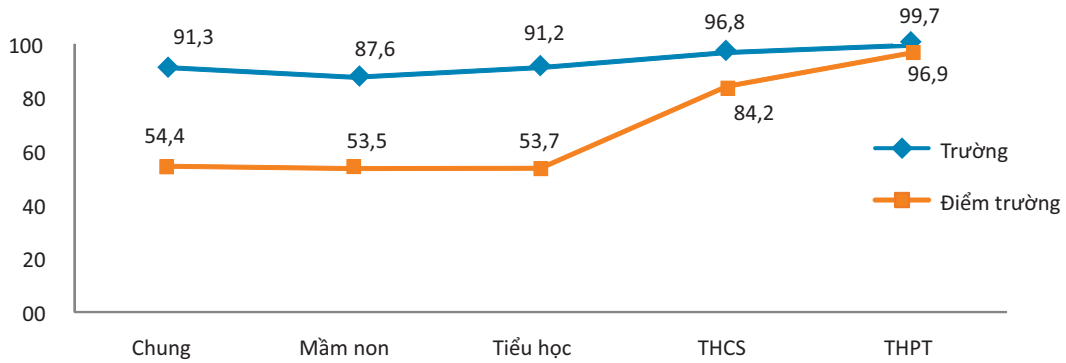

Điểm đặc thù trong giáo dục phổ thông của các DTTS là các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Mô hình này đã góp phần tăng cơ hội đến trường của trẻ em, nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS. Có tổng số 280 trường nội trú và 357 trường bán trú với tỷ lệ

trường kiên cố đạt hơn 93%, trong đó đáng chú ý là có 15 trường phổ thông dân tộc nội trú tại khu vực các xã vùng biên giới với tỷ lệ trường học và phòng học kiên cố đạt 100%; điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước tới giáo dục tại các vùng biên giới.

1.3.2. Giáo viên

Có tổng số gần 525 nghìn giáo viên đang giảng dạy tại các trường học và điểm trường vùng DTTS, tăng hơn 132 nghìn người so với năm 2015. Hơn một phần tư số giáo viên là người DTTS và gần một phần năm số giáo viên là nữ người DTTS.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường vùng DTTS là gần 525 nghìn người; trong đó, 134,9 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 25,7%), 99,6 nghìn giáo viên là nữ DTTS (chiếm 19,0%). So với năm 2015, tổng số giáo viên tăng hơn 132 nghìn người, tương đương tăng 1,34 lần, số giáo viên là người DTTS tăng 1,07 lần, số giáo viên nữ DTTS tăng 1,1 lần.

Tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ DTTS ở những xã vùng biên giới cao hơn những vùng khác, ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, hai tỷ lệ này đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ. Ba tỉnh có tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ DTTS cao nhất cả nước là Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn.

Hình 1.7: Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

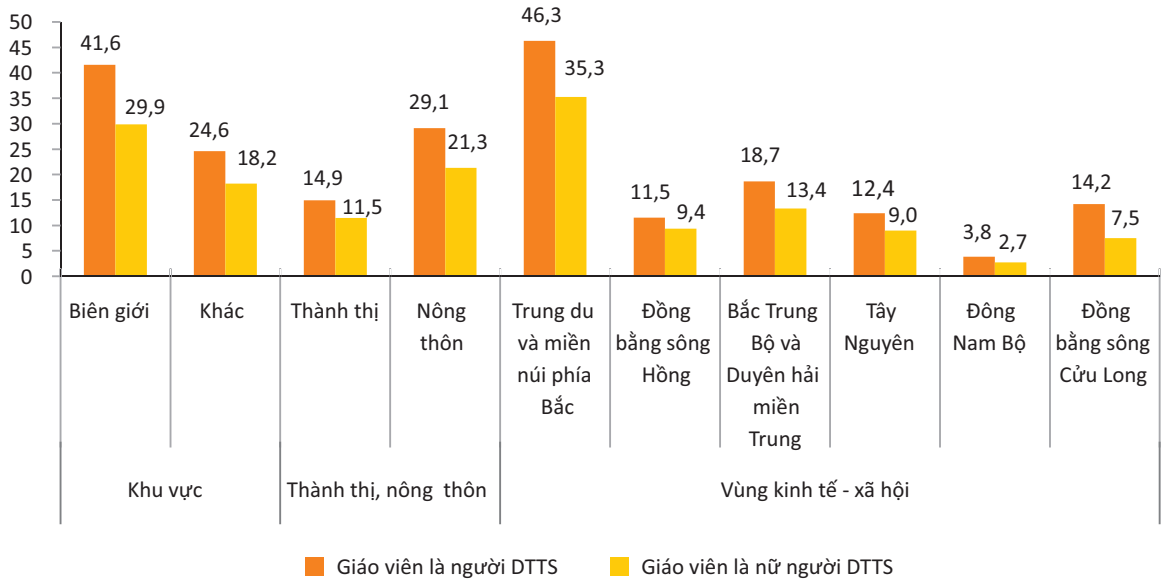

Chất lượng giáo viên vùng DTTS đã được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên tăng đáng kể, từ 41,5% năm 2015 lên 68,8% năm 2019; tỷ lệ giáo viên có trình

độ dưới Trung cấp giảm từ 1,2% năm 2019 còn 0,4% năm 2015. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là các vùng có tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên cao nhất, lần lượt là 78,3% và 77,1%; tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (62%). Các xã vùng DTTS vẫn còn hơn 700 giáo viên có trình độ dưới THPT, tập trung chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm khoảng 60% số giáo viên có trình độ dưới THPT).

Biểu 1.5: Tỷ lệ giáo viên tại các trường vùng dân tộc thiểu số theo trình độ cao nhất đạt được và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Chung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Dưới THPT	0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,2
THPT	0,4	0,2	0,4	0,1	0,7	0,6	0,9
Trung cấp	9,3	11,4	5,6	6,9	11,6	8,1	5,6
Cao đẳng	21,4	26,3	16,9	19,5	19,2	20,0	15,0
Đại học	66,9	60,1	73,9	72,0	66,2	68,8	76,8
Trên đại học	1,9	1,9	3,2	1,3	2,1	2,5	1,5

1.4. Các vấn đề xã hội

1.4.1. Tình trạng du canh du cư

Mặc dù, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng đến nay, cả nước vẫn còn 1.296 hộ DTTS du canh du cư. Tây Nguyên là vùng có nhiều hộ du canh, du cư nhất trong cả nước với hơn 40% hộ du canh du cư tập trung ở vùng này.

Du canh du cư là một tập quán sinh sống, một thói quen đã tồn tại từ lâu đời, ăn sâu vào tiềm thức của một bộ phận đồng bào DTTS vùng cao. Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi rất nhiều chương trình, giải pháp tích cực, có hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề du canh du cư; giúp đồng bào DTTS có nhà ở, có đất canh tác hoặc việc làm ổn định, giảm dần đói nghèo, góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến nay, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng vẫn còn duy trì tại 1.296 hộ DTTS thuộc 112 xã, 75 huyện và 35 tỉnh. So với cách đây 5 năm, số hộ DTTS du canh du cư đã giảm 330 hộ, tương ứng giảm 20%.

Tình trạng du canh du cư xảy ra nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên (568 hộ, tương ứng với 2.233 người), chiếm hơn 40% tổng số hộ DTTS du canh du cư của toàn quốc. Du canh du cư diễn ra ở một số hộ DTTS tại các tỉnh, trong đó 5 tỉnh có số hộ du canh du cư nhiều nhất (từ 100 hộ trở lên) là: Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi.

1.4.2. Tình trạng nghèo và cận nghèo

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo nhưng tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ DTTS vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của toàn quốc. Dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất (89,3%), dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất (2,9%).

Trong nhiều năm qua, các chương trình chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện rất hiệu quả. Từ năm 2013 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trên phạm vi cả nước liên tục giảm, từ 14,1% năm 2013 xuống còn 12,0% vào năm 2017 và đạt 10,2% vào năm 2018[10]. Trong giai đoạn 2013-2018, bình quân mỗi năm, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm 0,7 điểm phần trăm. Mặc dù vậy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ dân tộc vùng DTTS (35,5%), cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc, 10,2%. So với năm 2015, tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo giảm 1,2 điểm phần trăm.

Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,5 lần khu vực khác, 48,4% so với 34,4%; khu vực nông thôn cao xấp xỉ 4 lần khu vực thành thị (39,4% so với 11,0%). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo cao nhất. Gần một nửa (48,2%) hộ DTTS của các xã vùng DTTS ở khu vực này thuộc diện nghèo và cận nghèo. Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (39,1%) và Tây Nguyên (35,5%). Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với 4,6%.

Hình 1.8: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

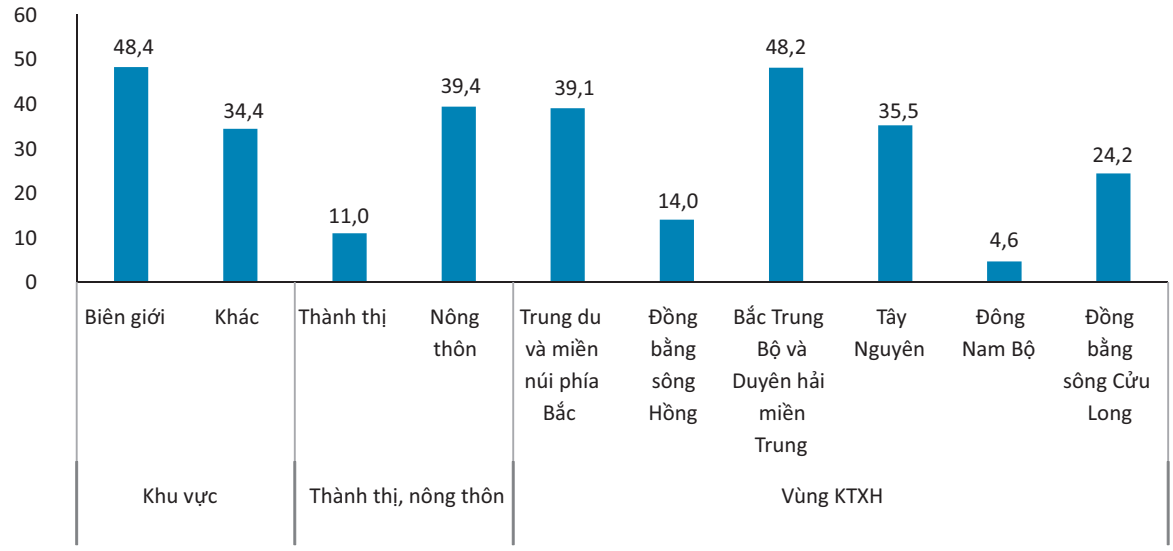

Kết quả điều tra cho thấy, có sự khác biệt khá lớn về mức độ nghèo giữa các dân tộc. Có dân tộc hầu như không có hộ nghèo như dân tộc Hoa, dân tộc Ngái. Tỷ lệ hộ nghèo và cận

[10] Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia hàng năm giai đoạn 2013-2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

nghèo của các dân tộc này thấp nhất trong cả nước, tương ứng là 2,9% và 8,1%. Ngược lại, nhiều dân tộc như dân tộc Co, Xinh Mun, La Hủ, Chứt, Mảng, Pà Thẻn có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn 70%. Đặc biệt, dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lên đến 89,3%, nghĩa là cứ 10 hộ dân tộc Chứt thì có đến 9 hộ thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Ngoài các dân tộc trên, cả nước vẫn còn 21 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo chiếm hơn một nửa. Trong đó có dân tộc Mông, một trong số ít DTTS có dân số đông nhất (trên 1 triệu người) nhưng có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hai phần ba (65,5%).

1.4.3. Người già cô đơn không nơi nương tựa

Cả nước vẫn còn 7.712 người già cô đơn không nơi nương tựa đang cư trú tại các xã vùng DTTS. Hòa Bình, Hà Giang và Gia Lai là các tỉnh có số người già cô đơn không nơi nương tựa vùng DTTS cao nhất cả nước.

Theo kết quả điều tra tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS, có 7.712 người già cô đơn không nơi nương tựa. Đây là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Hầu hết người già cô đơn vùng DTTS hiện đang sống ở khu vực nông thôn, chiếm 91,8%. Địa phương có nhiều người già cô đơn không nơi nương tựa nhất là tỉnh Hòa Bình (513 người); tiếp theo là Hà Giang (496 người) và Gia Lai (489 người).

1.4.4. Hộ dân tộc thiểu số nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất

Toàn quốc có 1,2 triệu hộ DTTS được nhận hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất, chiếm 36,9% tổng số hộ DTTS đang cư trú tại các xã vùng DTTS[11].

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã không ngừng nỗ lực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho đồng bào DTTS. Các chính sách này đã góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của các vùng DTTS. Kết quả điều tra cho thấy, có 1,2 triệu hộ DTTS, chiếm 36,9% tổng số hộ đang sống trong các xã vùng DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ các chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Gần một nửa số hộ DTTS cư trú ở các xã khu vực biên giới nhận được các khoản hỗ trợ bằng tiền và vật chất nói trên. Tỷ lệ hộ DTTS cư trú ở khu vực nông thôn được nhận hỗ trợ cao gấp hơn 3 lần ở khu vực thành thị, 40,6% so với 13,2%. Các tỉnh có nhiều hộ DTTS được nhận hỗ trợ nhất là Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng và Tuyên Quang. Trong đó, 69,2 nghìn hộ DTTS tại tỉnh Sơn La đã được nhận hỗ trợ trong năm 2018 (chiếm 30,3% tổng số hộ DTTS thuộc vùng DTTS của tỉnh); Hà Giang có 65,1 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 36,8%); Cao Bằng có 60,7 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 48,5%); và Tuyên Quang có 60,1 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 51,0%). Đặc biệt, hai tỉnh có số hộ DTTS được hỗ trợ không nhiều nhưng tỷ lệ hộ được hỗ trợ đạt mức gần tuyệt đối là Quảng Bình và Bình Định. Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ ở hai tỉnh này tương ứng là 94,9% và 88,6%.

[11] Tỷ lệ hộ DTTS nhận hỗ trợ được tính trên tổng số hộ DTTS đang cư trú tại 5.468 xã vùng DTTS.

1.4.5. Tình hình sử dụng ma túy và nhiễm HIV/AIDS

Có trên 37 nghìn người DTTS nghiện ma túy và trên 17 nghìn người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS. Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là một "điểm nóng" về các tệ nạn này.

Ở thành thị, tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS là 20,2% trong khi đó con số này ở nông thôn cao hơn gần 3 lần (59,8%). Trung du và miền núi phía Bắc là một "điểm nóng" với tỷ lệ người nghiện mà túy là người DTTS cao nhất cả nước, chiếm 66,6%.

Qua 4 năm, nếu như ở nông thôn, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy có xu hướng tăng từ 0,24% năm 2015 lên 0,27% năm 2019 thì ở thành thị, tỷ lệ này không thay đổi (0,28%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy cao nhất, tương ứng là 0,4% và 0,29%.

Đa số người nhiễm HIV/AIDS là do lây nhiễm qua đường tình dục không an toàn, qua đường máu và đường kim tiêm mà chủ yếu là tiêm chích ma túy, cho nên số ca nhiễm HIV/AIDS tỷ lệ thuận với số người nghiện ma túy. Tỷ lệ ca nhiễm HIV/AIDS là người DTTS ở nông thôn cao gấp hơn 3 lần so với thành thị với tỷ lệ lần lượt là 51,7% và 16,6%. Ở thành thị, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS giảm, từ 0,22% năm 2015 xuống còn 0,17% năm 2019.

Biểu 1.6: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: %

	Năm 2015		Năm 2019	
	Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy	Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS	Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy	Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS
CHUNG	**0,25**	**0,12**	**0,27**	**0,13**
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	0,28	0,22	0,28	0,17
Nông thôn	0,24	0,11	0,27	0,12
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du miền núi phía Bắc	0,39	0,19	0,40	0,19
Đồng bằng sông Hồng	0,04	0,03	0,08	0,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,23	0,10	0,29	0,13
Tây Nguyên	0,03	0,01	0,04	0,01
Đông Nam Bộ	0,07	0,05	0,13	0,05
Đồng bằng sông Cửu Long	0,02	0,03	0,07	0,07

Trong số 10 tỉnh có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy và tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS cao hơn mức trung bình của cả nước, có 8 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. "Điểm nóng" của tệ nạn ma túy và nhiễm HIV/AIDS là ở 4 tỉnh: Điện Biên, Nghệ An, Sơn La, Lai Châu. Đáng chú ý, ở Điện Biên, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy vẫn cao nhất cả nước (1,42%), cao gấp 5,2 lần mức trung bình cả nước và qua hơn 4 năm, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS đang có xu hướng tăng lên. Đây như một lời cảnh báo nếu không có các biện pháp mạnh tay và sự nỗ lực cao độ hơn nữa, rất có thể Trung du và miền núi phía Bắc sẽ rơi vào "vòng xoáy" của tệ nạn ma túy - HIV/AIDS.

Hình 1.9: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS của 10 tỉnh có tỷ lệ cao hơn mức trung bình của cả nước

Đơn vị: %

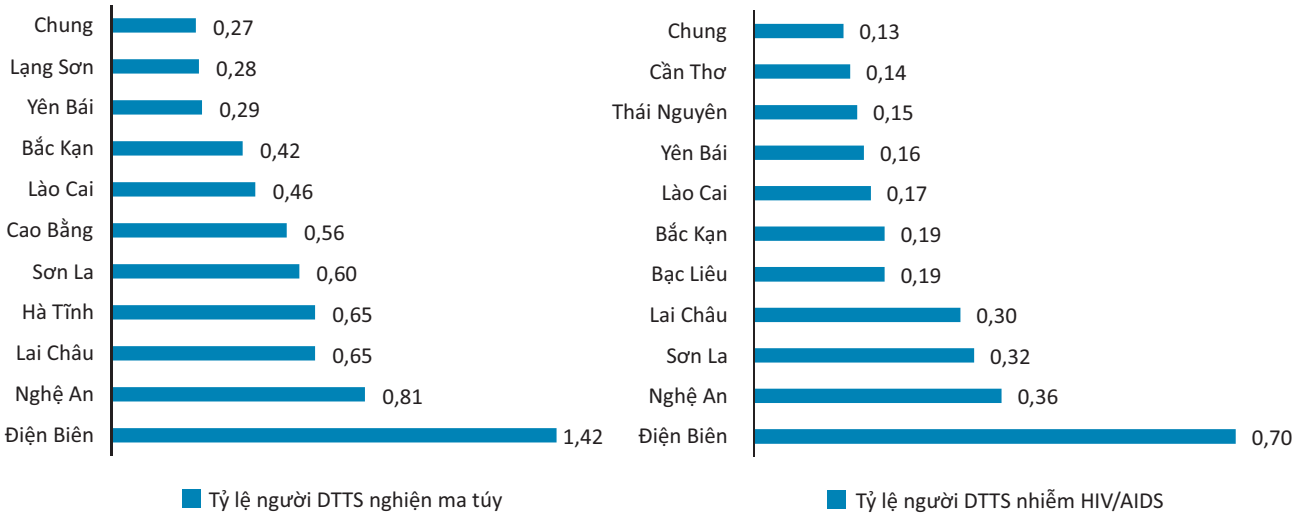

CHƯƠNG 2: DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC

2.1. Quy mô và phân bố dân số

2.1.1. Quy mô dân số

Tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đã đạt 14,1 triệu người. Trong số 10 DTTS có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 cao nhất, có đến 08 dân tộc là các DTTS rất ít người. Đây là tín hiệu tốt trong việc thực hiện mục tiêu "Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi" mà Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 đã đề ra.

Tổng điều tra năm 2019 được thực hiện vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, thu thập các thông tin cơ bản về nhân khẩu học của tất cả người dân trên cả nước, trong đó bao gồm thông tin của đồng bào DTTS. Để sử dụng nguồn số liệu sẵn có này, thông tin về quy mô và phân bố dân số tại chương này sẽ khai thác số liệu của Tổng điều tra năm 2019. Tại thời điểm 01/4/2019, dân số Việt Nam đạt 96,2 triệu người, trong đó dân tộc Kinh có 82,1 triệu người, chiếm 85,3% tổng dân số cả nước; 53 DTTS còn lại có 14,1 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước. Sau 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng gần 1,9 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của các DTTS là 1,42%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân của dân tộc Kinh (1,09%) và tỷ lệ tăng bình quân của cả nước (1,14%).

Trong tổng số 14,1 triệu người DTTS, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, tương ứng là 50,1% so với 49,9%. Các DTTS đông dân nhất lần lượt là Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa, Gia Rai, Ê Đê. Các DTTS có quy mô dân số ít nhất là Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La; trong đó, dân tộc Ơ Đu có dân số ít nhất (428 người).

Một số DTTS có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao như Ngái (4,66%), Cơ Lao (4,18%), Rơ Măm (3,82%), Bố Y (3,52%) - đây đều là những dân tộc ít người. Một số dân tộc có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thấp như Hoa, Khmer, Lô Lô. Đặc biệt, tỷ lệ tăng dân số của dân tộc Hoa là âm (-0,94%), tức là sau 10 năm, quy mô dân số của dân tộc Hoa giảm.

Biểu 2.1: Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất và 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số nhỏ nhất

	Dân số thời điểm 01/4/2009 (Người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	**85 846 997**	**42 413 143**	**43 433 854**	**96 208 984**	**47 881 061**	**48 327 923**	**1,14**
Kinh	73 594 341	36 304 063	37 290 278	82 085 826	40 804 641	41 281 185	1,09
53 DTTS	**12 250 436**	**6 107 798**	**6 142 638**	**14 119 256**	**7 073 907**	**7 045 349**	**1,42**
Tày	1 626 392	808 079	818 313	1 845 492	918 155	927 337	1,26
Thái	1 550 423	772 605	777 818	1 820 950	910 202	910 748	1,61
Mường	1 268 963	630 983	637 980	1 452 095	729 889	722 206	1,35
Mông	1 068 189	537 423	530 766	1 393 547	711 066	682 481	2,66
Khmer	1 260 640	617 650	642 990	1 319 652	650 238	669 414	0,46
Nùng	968 800	485 579	483 221	1 083 298	546 978	536 320	1,12
Dao	751 067	377 185	373 882	891 151	450 089	441 062	1,71
Hoa	823 071	421 883	401 188	749 466	389 651	359 815	-0,94
Gia Rai	411 275	201 905	209 370	513 930	252 234	261 696	2,23
Ê Đê	331 194	163 060	168 134	398 671	195 351	203 320	1,85
Mảng	3 700	1 868	1 832	4 650	2 313	2 337	2,29
Cơ Lao	2 636	1 344	1 292	4 003	2 005	1 998	4,18
Bố Y	2 273	1 170	1 103	3 232	1 695	1 537	3,52
Cống	2 029	1 009	1 020	2 729	1 341	1 388	2,96
Ngái	1 035	557	478	1 649	881	768	4,66
Si La	709	371	338	909	453	456	2,48
Pu Péo	687	352	335	903	467	436	2,73
Rơ Măm	436	227	209	639	317	322	3,82
Brâu	397	196	201	525	255	270	2,79
Ơ Đu	376	219	157	428	237	191	1,30

Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 49,8% tổng số người DTTS (tương đương khoảng 7 triệu người) đang cư trú, tập trung đông ở các tỉnh như Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Người DTTS sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc phần lớn là người dân tộc Tày, Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 15,6% tổng số người DTTS (tương đương 2,2 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Cơ Ho.

Biểu 2.2: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và 10 tỉnh có quy mô người dân tộc thiểu số lớn nhất

Đơn vị: Người

	Chung	Giới tính		Thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	**14 119 256**	**7 073 907**	**7 045 349**	**1 950 857**	**12 168 399**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 037 246	3 548 632	3 488 614	638 683	6 398 563
Đồng bằng sông Hồng	468 313	221 415	246 898	96 823	371 490
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2 075 922	1 041 143	1 034 779	109 500	1 966 422
Tây Nguyên	2 199 784	1 095 912	1 103 872	223 735	1 976 049
Đông Nam Bộ	1 027 984	518 862	509 122	562 752	465 232
Đồng bằng sông Cửu Long	1 310 007	647 943	662 064	319 364	990 643
Một số tỉnh có quy mô lớn					
Sơn La	1 045 400	529 393	516 007	57 914	987 486
Hà Giang	749 362	377 798	371 564	70 062	679 300
Gia Lai	699 760	345 838	353 922	64 103	635 657
Đắk Lắk	667 305	333 589	333 716	56 221	611 084
Thanh Hoá	664 707	335 842	328 865	18 488	646 219
Lạng Sơn	655 896	335 345	320 551	95 154	560 742
Hoà Bình	634 725	318 386	316 339	36 836	597 889
Cao Bằng	503 167	250 028	253 139	101 436	401 731
Điện Biên	494 786	250 924	243 862	25 929	468 857
Nghệ An	491 267	248 756	242 511	12 501	478 766

2.1.2. Quy mô hộ

Mặc dù vẫn cao hơn quy mô hộ bình quân cả nước, quy mô hộ DTTS đã giảm từ mức 4,4 người/hộ năm 2015 xuống còn 4,1 người/hộ năm 2019. Mông, Khơ mú, Mảng là những dân tộc có quy mô hộ cao nhất, trên 4,8 người/hộ.

Tính đến thời điểm 01/4/2019, số hộ DTTS[12] là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số hộ DTTS ở Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng cao nhất (47,5%), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14,1%) và Tây Nguyên (13,8%). Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít hộ đồng bào DTTS sinh sống nhất (4,9%).

[12] Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

Biểu 2.3: Số hộ của 05 dân tộc thiểu số có quy mô lớn nhất và 05 dân tộc thiểu số có quy mô nhỏ nhất theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Hộ

	Chung	Thành thị, nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội					
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	**3 680 943**	**614 315**	**3 066 628**	**1 747 160**	**181 763**	**520 366**	**508 899**	**342 602**	**380 153**
Tày	559 362	113 615	445 747	456 750	44 621	4 554	33 753	19 310	374
Thái	449 690	43 515	406 175	266 315	16 503	144 407	15 309	6 908	248
Mường	407 710	36 366	371 344	235 621	44 303	102 571	13 940	10 832	443
Khmer	398 992	102 669	296 323	176	227	684	1 065	73 152	323 688
Nùng	304 611	47 335	257 276	230 646	14 852	2 710	39 354	16 865	184
Pu Péo	233	92	141	214	9	0	0	9	1
Si La	228	28	200	215	3	1	1	8	0
Brâu	152	6	146	0	0	1	147	3	1
Rơ Măm	150	14	136	0	1	0	138	11	0
Ơ Đu	112	8	104	0	3	107	0	2	0

Số người bình quân một hộ DTTS là 4,1 người, giảm 0,3 người/hộ so với năm 2015 (4,4 người/hộ) nhưng vẫn cao hơn số người bình quân một hộ của cả nước (3,6 người/hộ). Quy mô hộ thấp và giảm dần phản ánh mức sinh của Việt Nam nói chung và của 53 DTTS nói riêng đã giảm trong nhiều năm qua; ngoài ra, tình trạng này cũng phản ánh xu hướng tách hộ (mô hình gia đình hạt nhân thay vì mô hình gia đình truyền thống nhiều thế hệ) và xu hướng di cư của lực lượng lao động người DTTS.

Biểu 2.4: Một số dân tộc thiểu số có số người bình quân một hộ cao nhất

	Số hộ	Tỷ lệ hộ theo số người sống trong hộ (%)				Số người bình quân một hộ (Người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
53 DTTS	**3 680 943**	**5,6**	**59,0**	**27,5**	**7,9**	**4,1**
Mông	258 339	2,0	34,5	39,3	24,2	5,3
Khơ mú	18 931	2,1	44,8	38,0	15,1	4,8
Mảng	961	5,1	44,4	30,0	20,5	4,8
Lự	1 405	1,8	46,9	38,8	12,5	4,7
Lô Lô	1 017	4,3	43,7	37,0	15,0	4,7
Gia Rai	109 981	2,6	48,1	35,1	14,2	4,7
Xinh Mun	6 387	2,3	50,3	33,7	13,7	4,7
La Chí	3 232	3,7	47,2	35,5	13,6	4,6
Ba Na	62 094	3,3	51,0	31,3	14,4	4,6

Tại khu vực thành thị, quy mô hộ DTTS là 3,6 người/hộ, ở khu vực nông thôn là 4,2 người/hộ. Các dân tộc có quy mô hộ cao nhất là Mông (5,3 người/hộ), Khơ mú và Mảng (4,8 người/hộ). Rơ Măm, Brâu, Hrê, Tày, Pu Péo là những dân tộc có quy mô hộ nhỏ nhất với 3,5 người/hộ hoặc 3,6 người/hộ.

Quy mô hộ phổ biến của 53 DTTS là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 59,0% tổng số hộ DTTS. Tỷ lệ hộ độc thân (hộ 1 người) chiếm 5,6% tổng số hộ; hộ từ 7 người trở lên chiếm 7,9% tổng số hộ. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ từ 7 người trở lên cao như: Mông (24,2%), Mảng (20,5%), Khơ mú (15,1%), Lô Lô (15,0%).

2.1.3. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của 53 DTTS cao hơn tỷ số giới tính của cả nước và cao hơn tỷ số giới tính của dân tộc Kinh.

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (99,1 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (98,8 nam/100 nữ).

Tỷ số giới tính chịu tác động bởi ba yếu tố là sinh, chết và di cư. Những nơi có sự lựa chọn giới tính khi sinh (ưa thích con trai) sẽ làm tăng tỷ số giới tính khi sinh và làm tăng tỷ số giới tính. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính thường cao ở các nhóm tuổi trẻ và giảm dần khi nhóm tuổi tăng lên do mức tử vong của nam giới cao hơn nữ giới. Những nơi có nhiều nữ giới di cư đi nơi khác sẽ làm tăng tỷ số giới tính và ngược lại.

Hình 2.1: Tỷ số giới tính của 53 dân tộc thiểu số

Đơn vị: Nam/100 nữ

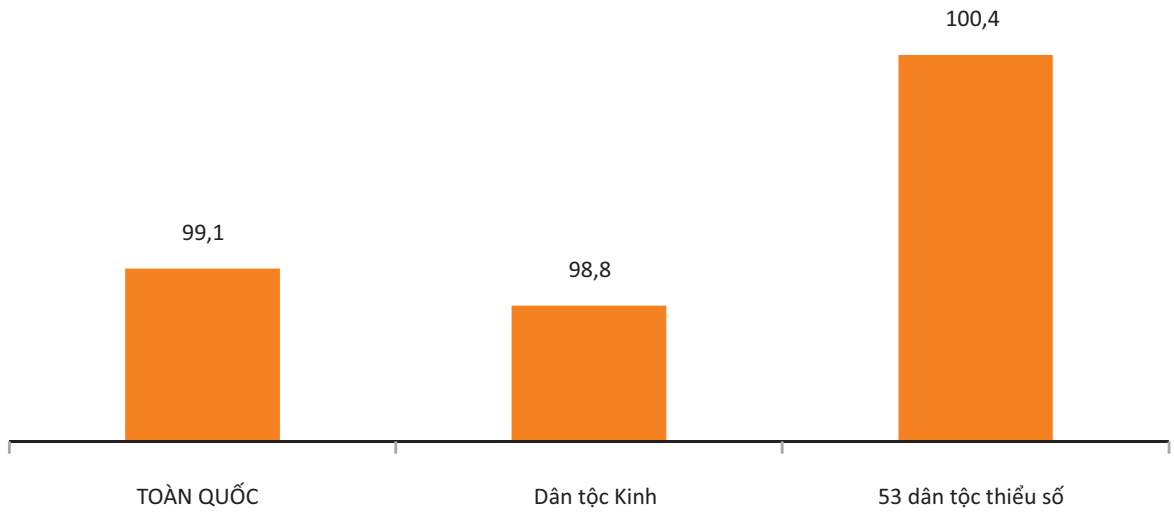

Các DTTS có tỷ số giới tính cao như: Ơ Đu (124,1 nam/100 nữ), Ngái (114,7 nam/100 nữ), Bố Y (110,3 nam/100 nữ), Hoa (108,3 nam/100 nữ). Trong khi đó, một số dân tộc có tỷ số giới tính khá thấp như: Xtiêng (92,4 nam/100 nữ), Mạ (94,1 nam/100 nữ), Brâu (94,4 nam/100 nữ), Mnông (94,9 nam/100 nữ).

2.1.4. Phân bố dân số thành thị và nông thôn

Phần lớn người DTTS sống ở khu vực nông thôn, chỉ có 13,8% người DTTS sống ở khu vực thành thị, chưa bằng một nửa tỷ lệ dân số thành thị của toàn quốc (34,4%).

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, có gần hai triệu người DTTS sống ở khu vực thành thị, tương đương với 13,8% tổng số người DTTS. Số người DTTS sống ở khu vực nông thôn là hơn 12 triệu người, tương đương với 86,2%.

Dân tộc Hoa, Pu Péo, Bố Y, Ngái, Khmer là những DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị cao nhất, lần lượt là 69,7%; 36,2%; 32,2%; 27,8% và 23,5%; trong đó, dân tộc Hoa và Khmer chủ yếu sinh sống ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị thấp nhất là: Xinh Mun (0,6%), La Hủ (1,0%), Kháng (1,2%), La Ha (1,5%), đây đều là những DTTS đang cư trú tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

Hình 2.2: Phân bố dân số thành thị, nông thôn

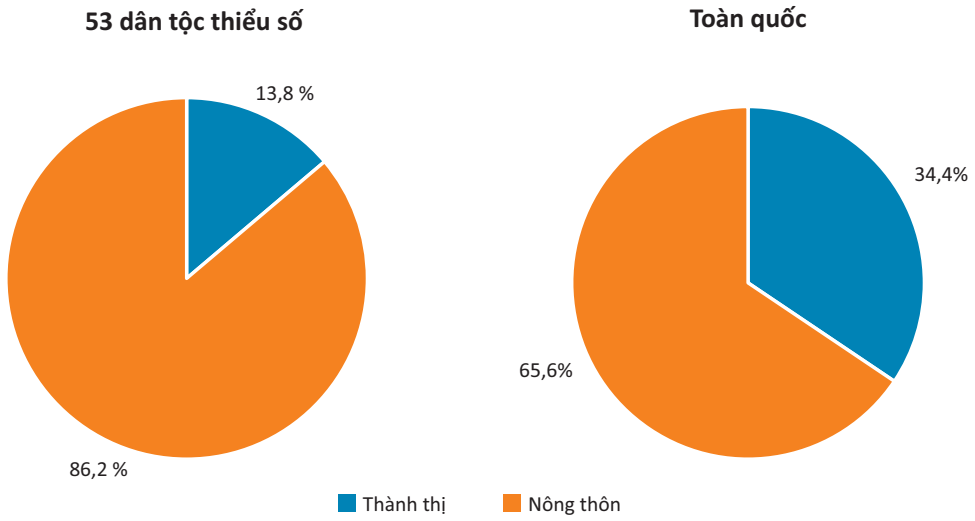

2.1.5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Mức độ già hóa dân số của 53 DTTS chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Cứ hai người DTTS trong độ tuổi lao động phải "gánh đỡ" một người phụ thuộc.

2.1.5.1. Tháp dân số

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp).

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

Hình 2.3: Tháp dân số của 53 dân tộc thiểu số và tháp dân số Việt Nam

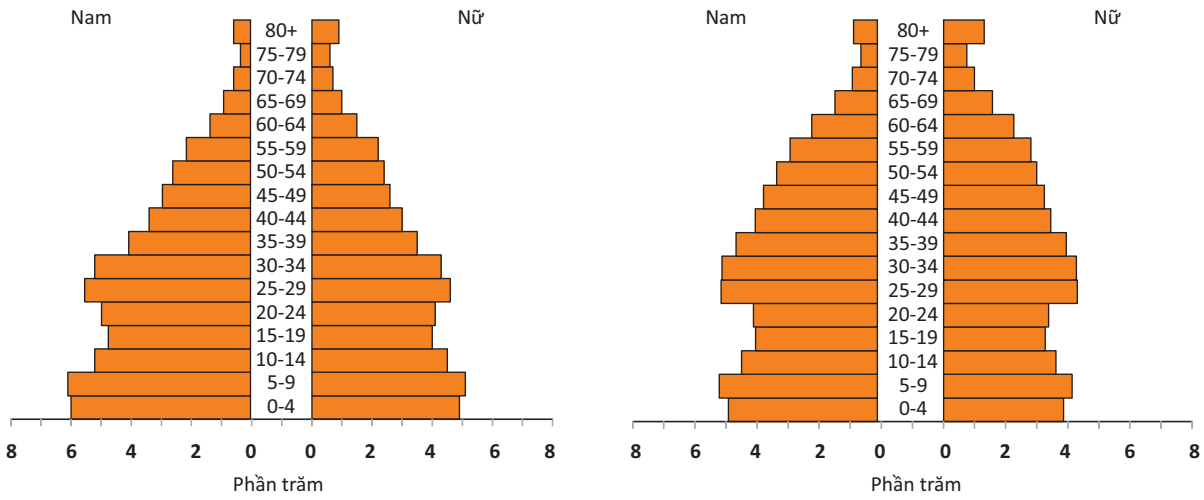

53 dân tộc thiểu số **Dân số Việt Nam**

Quan sát bằng trực quan hai tháp dân số ở hình trên thấy rằng các thanh ở đáy tháp dân số của 53 DTTS mở rộng hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy mức sinh của 53 DTTS cao hơn mức sinh chung của toàn bộ dân số Việt Nam. Ngược lại các thanh ở đỉnh tháp dân số của 53 DTTS thu hẹp hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao của 53 DTTS thấp hơn của cả nước hay nói cách khác là mức độ già hóa dân số của 53 DTTS sẽ chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Số liệu về tỷ trọng dân số theo 03 nhóm tuổi (dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của 53 DTTS và của dân số cả nước tính đến 01/4/2019 cũng phản ánh nhận định trên.

Biểu 2.5: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi của 53 dân tộc thiểu số và của dân số cả nước

Đơn vị: %

	53 dân tộc thiểu số	Toàn quốc
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	29,7	24,3
Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	65,0	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,3	7,7

2.1.5.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu phản ánh gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Biểu 2.6: Tỷ số phụ thuộc của 53 dân tộc thiểu số và của dân số cả nước

Đơn vị: %

	53 dân tộc thiểu số	Toàn quốc
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	45,8	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,2	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	54,0	47,1

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số toàn quốc, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 10,1 điểm phần trăm), ngược lại tỷ số phụ thuộc người già của 53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của toàn quốc (thấp hơn 3,1 điểm phần trăm). Điều này là do 53 DTTS có mức sinh cao hơn mức sinh chung của cả nước và tuổi thọ trung bình thấp hơn tuổi thọ trung bình chung của cả nước, dẫn đến tỷ trọng dân số trẻ (dưới 15 tuổi) của 53 DTTS cao hơn so với tỷ trọng dân số trẻ toàn quốc và tỷ trọng dân số già trên 65 tuổi của 53 DTTS thấp hơn tỷ trọng này của toàn quốc.

2.2. Hôn nhân

Kế thừa một số thông tin về hôn nhân đã được thu thập trong Tổng điều tra năm 2019, trong báo cáo này, các phân tích về tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các chỉ tiêu về tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống được phân tích dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

2.2.1. Tình trạng hôn nhân

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao hơn tỷ lệ chung của toàn bộ dân số. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người DTTS là 22,7 tuổi, tăng 1,7 tuổi so với năm 2015.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 78,9%, cao hơn tỷ lệ chung của dân số cả nước (77,5%). Một số DTTS có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao như: Lự (84,2%), Hrê và Xinh Mun (83,9%), La Chí (83,6%), Mông (83,1%). Dân tộc Hoa, Ơ Đu, Si La là những dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên kết hôn thấp nhất, lần lượt là 66,1%, 68,7% và 69,2%.

Đối với đồng bào DTTS, tình trạng ly hôn là không phổ biến với tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã ly hôn là 1,2%. Dân tộc Ngái và dân tộc Brâu có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ly hôn cao nhất, lần lượt là 2,4% và 2,3%.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người DTTS là 22,7 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn bộ dân số (25,2 tuổi) và tăng 1,7 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). Dân tộc Mông kết hôn lần đầu sớm nhất (19,5 tuổi), tiếp đến là Lự (20,7 tuổi), La Hủ và La Ha (20,8 tuổi). Dân tộc Hoa có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất (27,6 tuổi), tiếp theo là Chơ ro (25,5 tuổi).

2.2.2. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết

Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS giảm nhưng vẫn ở mức cao, cứ 10 người DTTS thì có 2 người tảo hôn. Tình trạng kết hôn cận huyết của người DTTS đã giảm nhưng vẫn tăng cao ở một số dân tộc.

Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, để phục vụ phân tích và so sánh với kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2015, tỷ lệ tảo hôn và tỷ lệ kết hôn cận huyết thống được tính toán cho những người DTTS kết hôn lần đầu trong năm 2018.

Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018 là 21,9%. So với năm 2014, tỷ lệ tảo hôn giảm 4,7 điểm phần trăm, tức giảm trung bình hơn 1%/năm, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu "giảm bình quân 2%-3%/năm số cặp tảo hôn" theo Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025[13]. Dân tộc Mông có tỷ lệ tảo hôn cao nhất với 51,5% dân số kết hôn trước tuổi quy định, tiếp đến là dân tộc Cơ Lao (47,8%), Mảng (47,2%), Xinh Mun (44,8%). Một số dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp (dưới 7%) như: Hoa, Tày, Thổ, Si La...

Mặc dù tình trạng tảo hôn của người DTTS có sự cải thiện đáng kể, tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống như Tây Nguyên với hơn một phần tư số người bước vào hôn nhân khi chưa đủ tuổi kết hôn (27,5%), tiếp đó là Trung du và miền núi phía Bắc (24,6%). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước (7,8%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng.

Hình 2.4: Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018

Đơn vị: %

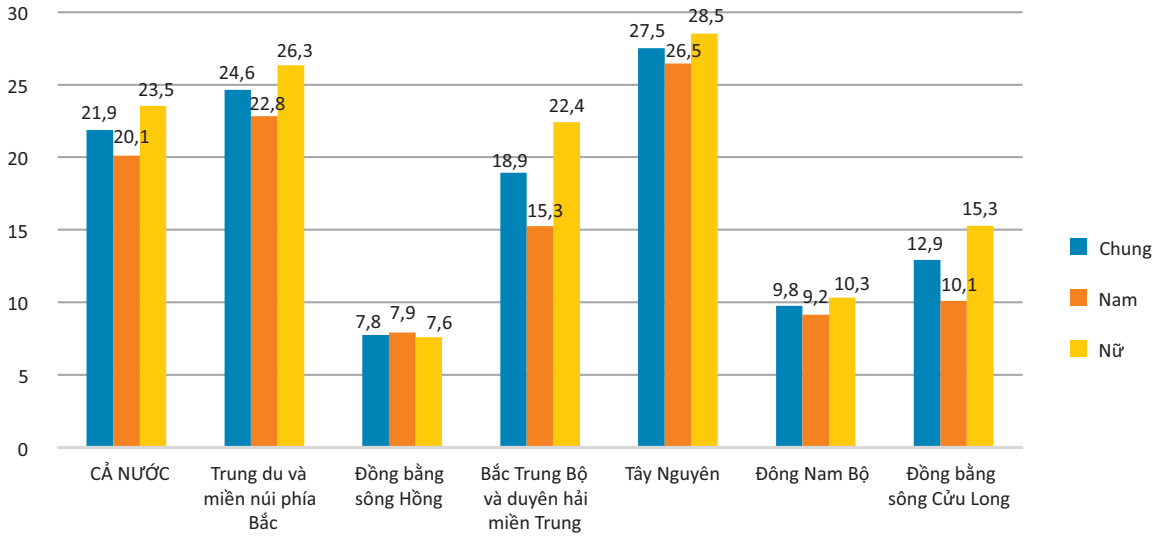

[13] Theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025".

Kết quả điều tra cũng cho thấy, chỉ có 1,1% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi tỷ lệ này ở những người không tảo hôn cao gấp gần 18 lần (18,8%); 31/53 DTTS có tình trạng 100% số người tảo hôn không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Vì vậy, cần có các chính sách nhằm nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật cho đồng bào DTTS từ đó góp phần giảm thiểu các hủ tục lạc hậu trong vùng đồng bào DTTS trong đó có tình trạng tảo hôn.

Hình 2.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tình trạng tảo hôn và giới tính, năm 2018

Đơn vị: %

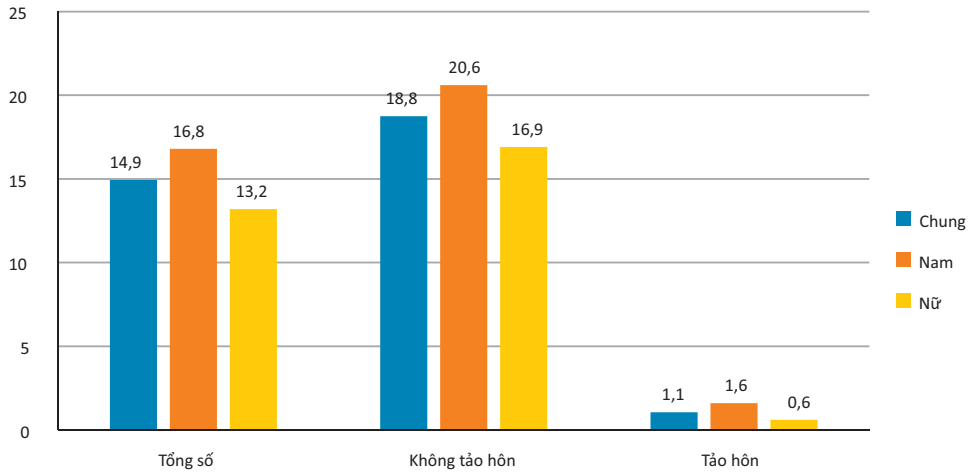

Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6‰, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5‰). Một số DTTS có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao năm 2014, đến năm 2018 đã không còn tình trạng này như: Mạ, Mảng, Cơ Ho, Kháng, Chứt. Tuy nhiên, năm 2018 cũng ghi nhận sự gia tăng của tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở một số DTTS như: La Chí, Bru Vân Kiều, Lô Lô, Gia Rai, La Ha.

Hình 2.6: Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018

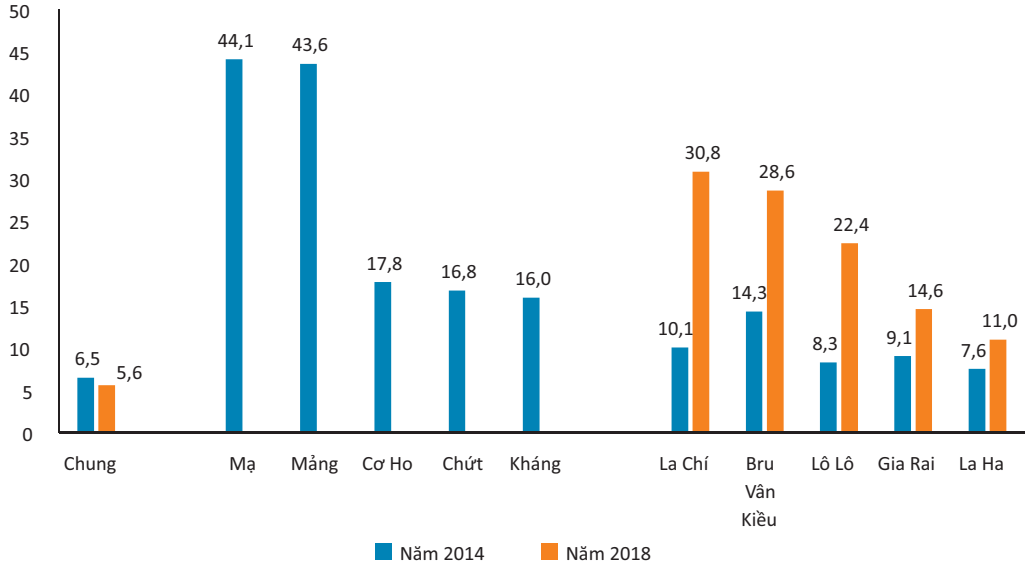

2.3. Mức sinh

Mức sinh phản ánh mức độ sinh thực tế của một tổng thể dân cư trong thời kỳ nghiên cứu. Mức sinh phụ thuộc vào khả năng sinh sản của mỗi người phụ nữ và các yếu tố dân số, kinh tế và xã hội khác như: mức độ kết hôn, tuổi kết hôn, thời gian có chồng, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, địa vị của người phụ nữ, chính sách của Nhà nước và hiệu quả sử dụng các biện pháp tránh thai. Mức sinh được phản ánh thông qua các chỉ tiêu: tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh và một số chỉ tiêu về mức sinh khác.

2.3.1. Tổng tỷ suất sinh[14]

Các chính sách để thay đổi mức sinh của người DTTS đã có kết quả tích cực, tuy vậy, vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh đối với một số dân tộc hiện có mức sinh rất cao so với trung bình của cả nước.

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 là 2,35 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ DTTS năm 2019 đã giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ[15] và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.

Trong 53 DTTS, dân tộc Hoa và dân tộc Hrê có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,52 con/phụ nữ và 2,08 con/phụ nữ. Năm DTTS có mức sinh cao nhất bao gồm: Mảng (4,97 con/phụ nữ), Chứt (3,82 con/phụ nữ), Cơ Lao (3,71 con/phụ nữ), La Hủ (3,68 con/phụ nữ) và Mông (3,57 con/phụ nữ).

Hình 2.7: Tổng tỷ suất sinh của 10 dân tộc thiểu số có tổng tỷ suất sinh cao nhất, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: Số con/phụ nữ

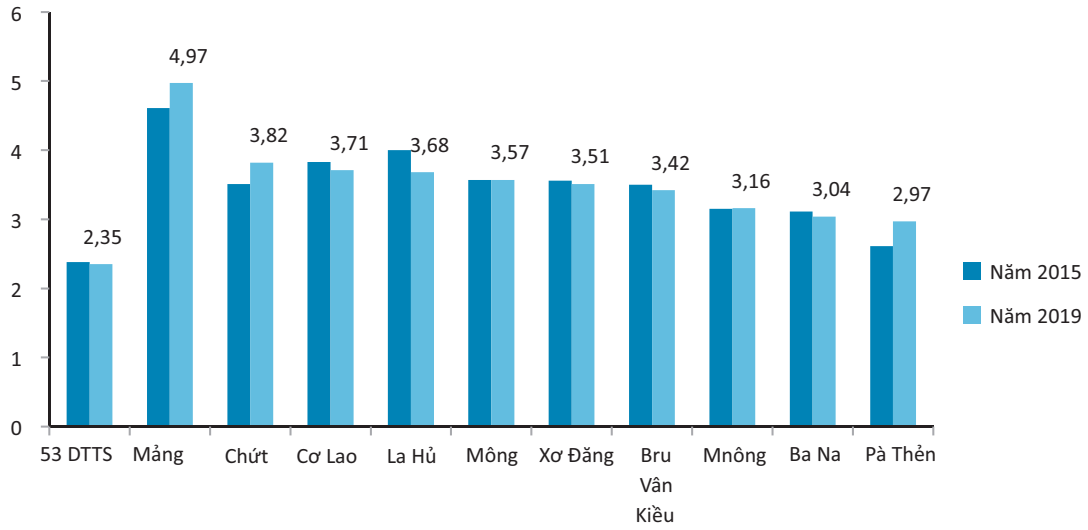

[14] Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

[15] Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

So với năm 2015, mức sinh của một số dân tộc có xu hướng tăng (25 dân tộc). Các dân tộc có mức sinh tăng mạnh nhất so với năm 2015 bao gồm: Xtiêng (tăng 0,55 con/phụ nữ), Lào và La Chí (đều tăng 0,53 con/phụ nữ), Pà Thẻn và Mảng (đều tăng 0,36 con/phụ nữ), Chứt (tăng 0,31 con/phụ nữ). Bên cạnh đó, các dân tộc Chơ Ro, Lự, La Hủ có mức sinh giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 0,36 con/phụ nữ, 0,35 con/phụ nữ và 0,32 con/phụ nữ.

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Mông là dân tộc có mức sinh cao nhất, 3,57 con/phụ nữ, cao hơn nhiều so với các dân tộc có quy mô lớn khác. Tuy vậy, đã có thời điểm tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông đạt đỉnh 9 con/phụ nữ vào năm 1999[16] và giảm dần đến nay chỉ còn 3,57 con/phụ nữ. Mức sinh của dân tộc Mường và Khmer có xu hướng tăng trở lại sau khi đã đạt dưới mức sinh thay thế vào năm 2015. Điều này cho thấy vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh của các nhóm DTTS có mức sinh cao.

Hình 2.8: Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc thiểu số có quy mô lớn

Đơn vị: Số con/phụ nữ

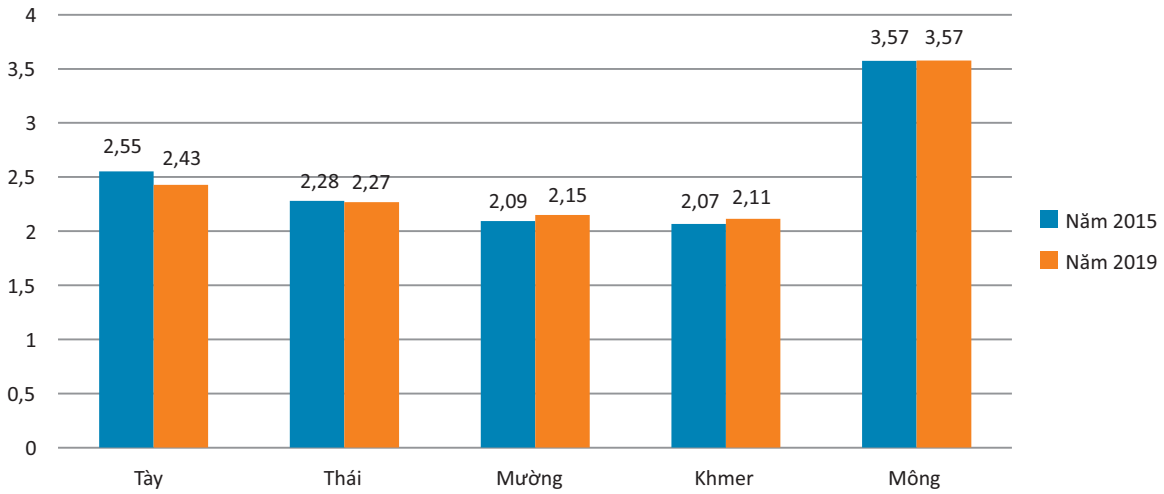

2.3.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Các DTTS nói chung đều sinh sớm hơn so với mô hình chung của cả nước, trong đó phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi 20-24.

Có sự khác biệt về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ DTTS tính từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 và của phụ nữ cả nước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Mô hình sinh của phụ nữ DTTS đạt đỉnh ở nhóm tuổi 20-24 cho thấy phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi này, đạt 152 con/1000 phụ nữ. Số con ở những độ tuổi kế tiếp giảm nhanh (nhóm tuổi từ 25-29 giảm khoảng 25%). Trong khi đó, độ tuổi sinh con phổ biến của phụ nữ Việt Nam nói chung thuộc về nhóm tuổi từ 25-29 với 130 con/1000 phụ nữ. Ở độ tuổi từ 15-19, các DTTS đạt mức 89 con/1000 phụ nữ, cao hơn nhiều so với mức chung của toàn quốc (35 con/1000 phụ nữ). Như vậy, phụ nữ DTTS có mô hình sinh sớm hơn rất nhiều so với mô hình sinh chung. Từ 25 tuổi trở đi, mức sinh của phụ nữ DTTS giảm mạnh.

[16] Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.

Hình 2.9: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

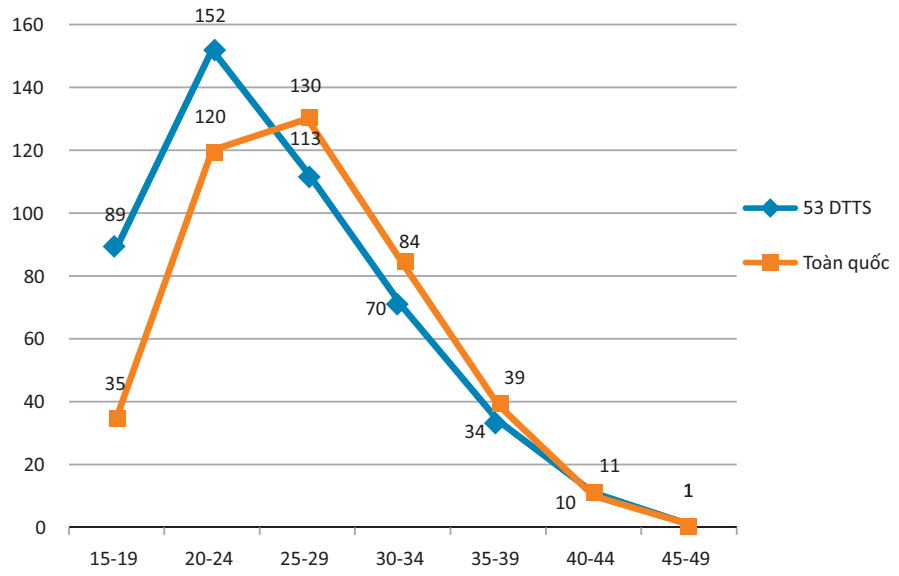

Hình 2.10: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của dân tộc Mông và dân tộc Hoa

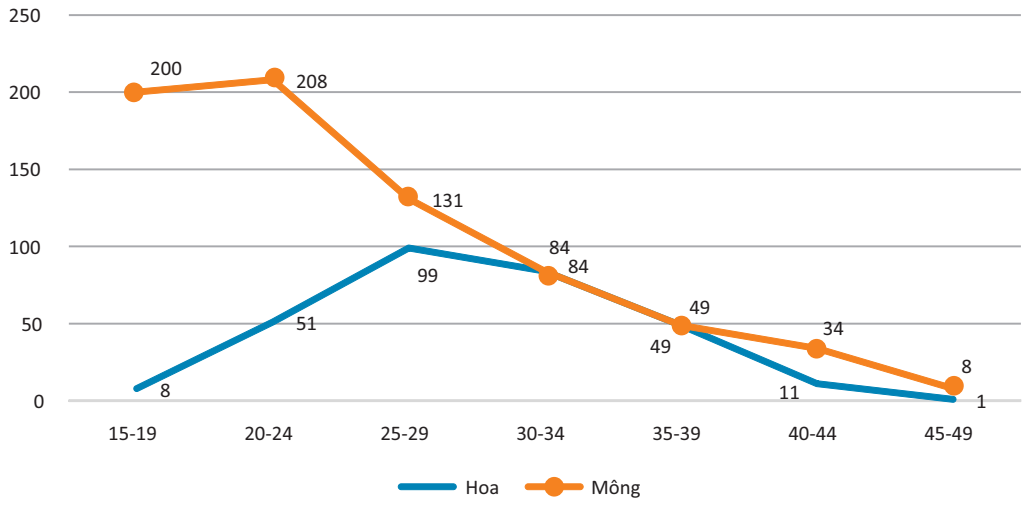

Có thể thấy được sự khác biệt rõ ràng khi so sánh tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giữa dân tộc Hoa (dân tộc có TFR thấp nhất) và dân tộc Mông (dân tộc có TFR cao nhất trong số các dân tộc có quy mô lớn). Đồ thị của dân tộc Mông có hình dốc đi xuống, đạt mức khá cao ngay ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 với 200 con/1000 phụ nữ và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 20-24 với 208 con/1000 phụ nữ. Như vậy, phụ nữ dân tộc Mông sinh con rất sớm, đa phần sinh con ở độ tuổi từ 15-24; sau độ tuổi này, mức sinh của họ giảm mạnh. Ngược lại, đồ thị về mô hình sinh của dân tộc Hoa cho thấy mức sinh ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 là khá thấp (8 con/1000 phụ nữ), tăng dần ở nhóm tuổi từ 20-24 (51 con/1000 phụ nữ) và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 25-29 (99 con/1000 phụ nữ), sau đó giảm dần ở các nhóm tuổi tiếp theo. So với dân tộc Mông, dân tộc Hoa sinh muộn hơn và ít con hơn, đặc biệt sau độ tuổi 30 họ có xu hướng kéo dài thời kỳ sinh sản.

2.3.3. Tỷ suất sinh thô[17]

Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước. Hoa, Mường, Sán Chay, Nùng, Khmer là các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất.

Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS năm 2019 là 18,05 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước (16,3 trẻ sinh sống/1000 dân[18]). Có sự khác biệt khi so sánh tỷ suất sinh thô giữa các DTTS. Có đến 34 DTTS (chiếm 64,2% các DTTS) có tỷ suất sinh thô cao hơn tỷ suất sinh thô tính chung cho 53 DTTS, trong đó cao nhất là dân tộc Mảng với 34,88 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 1,9 lần so với mức trung bình của 53 DTTS. Các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất bao gồm Hoa, Mường, Sán Chay, Nùng, Khmer.

Hình 2.11: Tỷ suất sinh thô của 05 dân tộc có tỷ suất cao nhất và 05 dân tộc có tỷ suất thấp nhất

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân

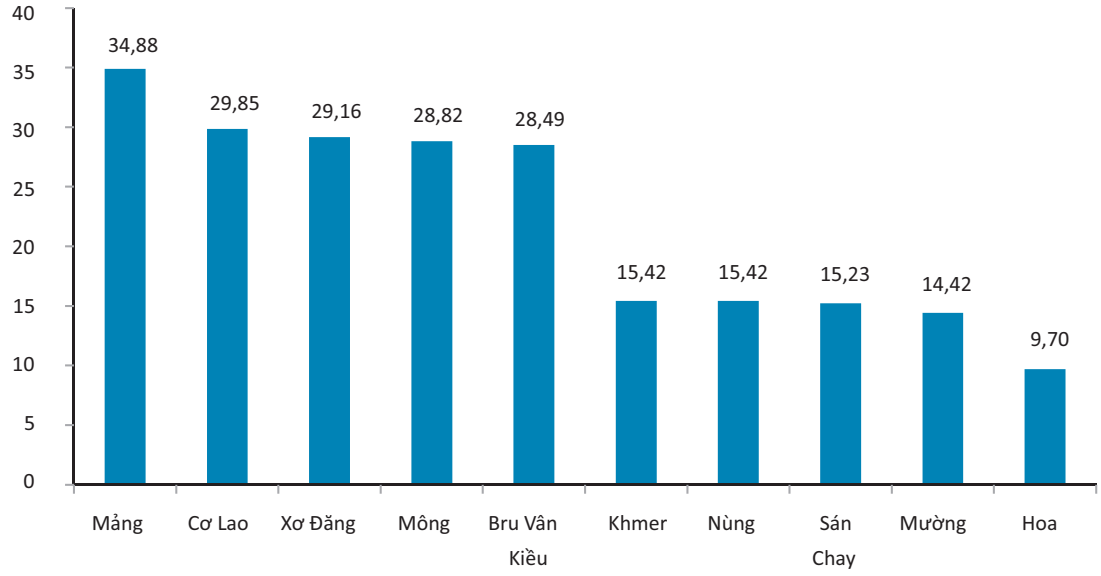

2.3.4. Tỷ số giới tính khi sinh[19]

Tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc nhưng vẫn cao hơn so với mức cân bằng sinh học.

So sánh với số liệu Tổng điều tra năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc, 110,2 bé trai/100 bé gái so với 111,5 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, so với mức cân bằng sinh học (104-106 bé trai/100 bé gái), tỷ số giới tính khi sinh của

[17] Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

[18] Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

[19] Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra; phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

các DTTS vẫn cao hơn. Như vậy, tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh ở Việt Nam không chỉ diễn ra ở các khu vực đô thị phát triển mà còn "len lỏi" đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Để đạt được mục tiêu đến năm 2030, tỷ số giới tính khi sinh của cả nước đạt dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống theo Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, vẫn cần rất nhiều nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân

Hình 2.12: Tỷ số giới tính khi sinh của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: Bé trai/100 bé gái

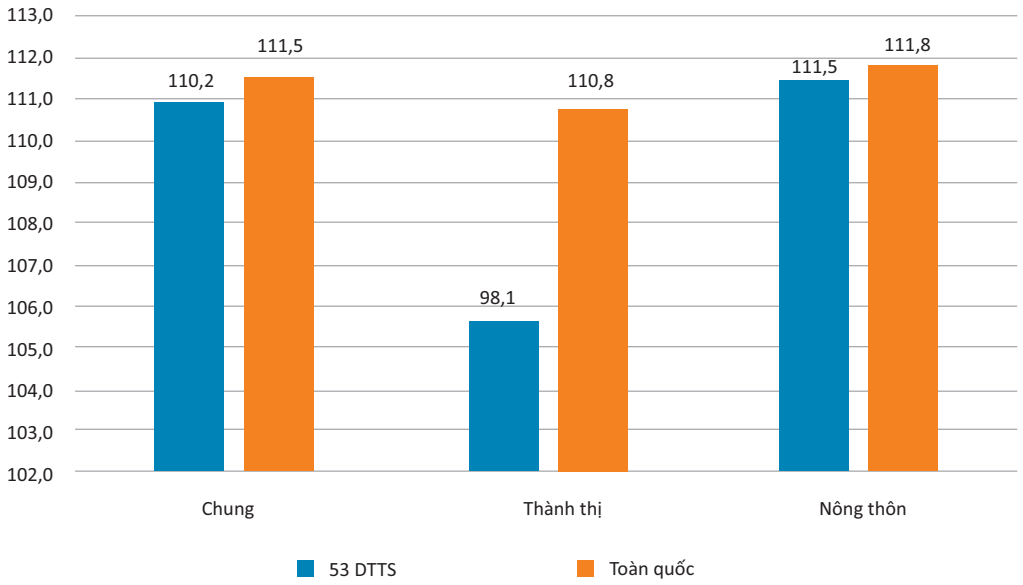

2.3.5. Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh

Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh cho phụ nữ DTTS rất tích cực với tỷ lệ phụ nữ DTTS mang thai có đến các cơ sở y tế khám thai trong lần sinh gần nhất đạt 88%. Tuy nhiên, để duy trì cũng như đảm bảo đạt tỷ lệ này ở tất cả các nhóm DTTS, cần có các chính sách đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Kết quả Điều tra 53 DTTS cho thấy, đến nay đã có 88,0% phụ nữ DTTS mang thai có đến các cơ sở y tế để khám thai trong lần sinh gần nhất. Tuy nhiên, mức độ này không đồng đều giữa các dân tộc. Một số dân tộc có tỷ lệ phụ nữ khám thai rất cao như dân tộc Thổ (98,3%), Tà Ôi (97,8%), Cơ Ho (97,6%). Trong khi đó, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp ở một số dân tộc như La Hủ (45,3%), La Ha (63,5%), Mảng (65,9%). Thực trạng này cho thấy việc chăm sóc sức khỏe thai sản cho phụ nữ DTTS vẫn còn nhiều bất cập bởi tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đầy đủ có liên quan trực tiếp đến tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi. Vì vậy, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nói chung, phụ nữ nói riêng đặc biệt là phụ nữ DTTS đòi hỏi sự quan tâm đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

Hình 2.13: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi khám thai trong lần sinh gần nhất

Đơn vị: %

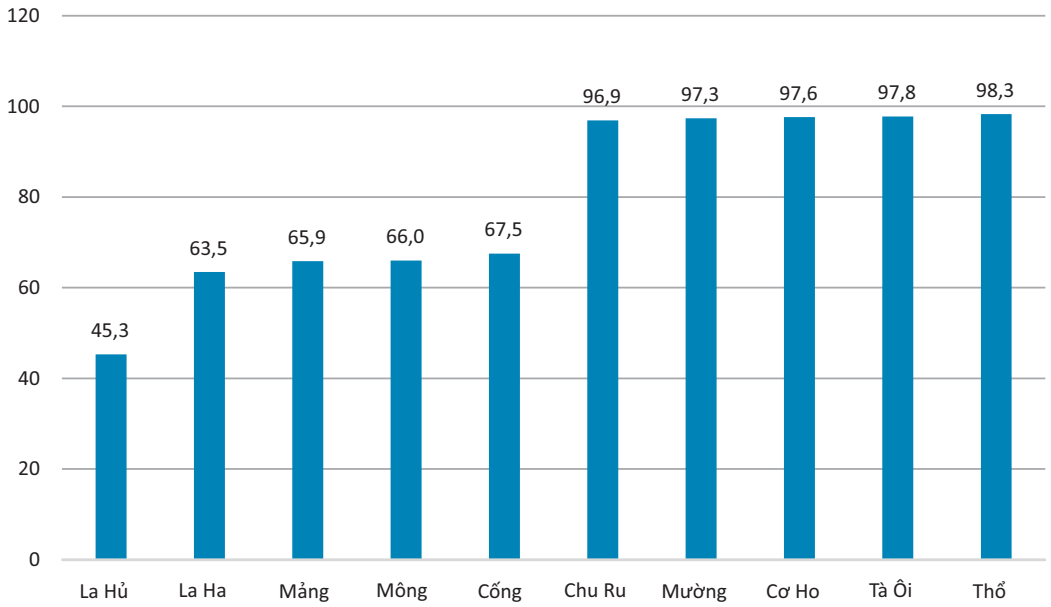

2.3.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế

Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế không đồng đều giữa các dân tộc. Cần có các biện pháp thiết thực hơn nữa để đưa dịch vụ y tế đến với đồng bào DTTS vùng sâu vùng xa cũng như xóa bỏ được các hủ tục lạc hậu về vấn đề sinh sản.

Cả nước có 86,4% phụ nữ DTTS sinh con tại các cơ sở y tế, 3,9% phụ nữ DTTS sinh tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ, 9,5% sinh tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ, 0,2% sinh con tại nơi khác. Các dân tộc Mường, Tày, Hoa, Khmer và Nùng có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế khá cao, lần lượt là 99,3%, 99,2%, 99,0%, 98,7% và 97,1%.

Một số dân tộc như Mảng, Mông, Cống và La Hủ có tỷ lệ sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ rất cao, lần lượt là 50,6%, 38,8%, 37,0% và 36,5%. Thực trạng này là một trong các nguy cơ dẫn đến các tai biến khó lường như chết mẹ sau sinh, chết trẻ em dưới 1 tuổi hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ sơ sinh. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục quan tâm, xây dựng các mô hình và chính sách phù hợp hơn nữa để góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em đến với đồng bào DTTS, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

2.4. Mức chết

2.4.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) của 53 DTTS sau chuẩn hoá năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2015 nhưng sự biến động về CDR ở từng dân tộc cụ thể không theo xu hướng chung. Sự khác biệt về quy mô dân số, phong tục tập quán có thể là nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt về mức chết giữa các dân tộc.

CDR là chỉ tiêu thường dùng để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Chỉ tiêu này được gọi là tỷ suất chết thô do chịu ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, CDR chung của 53 DTTS là 7,65‰, cao hơn so với mức chung của cả nước năm 2019 là 6,3‰[20].

Biểu 2.7: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: Người chết/1000 dân

	2015	2019
Tỷ suất chết thô	7,28	7,65
Tỷ suất chết thô chuẩn hóa	7,90[21]	7,65

So sánh kết quả hai cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2015 và năm 2019, khi chưa loại bỏ ảnh hưởng của cơ cấu dân số, CDR năm 2019 cao hơn so với năm 2015, tương ứng là 7,65‰ và 7,28‰. Tuy nhiên, sau khi thực hiện chuẩn hóa, tức là loại bỏ ảnh hưởng của cơ cấu tuổi tới chỉ tiêu này, CDR năm 2019 thấp hơn so với năm 2015, tương ứng là 7,65‰ và 7,90‰. CDR chưa chuẩn hóa năm 2019 cao hơn năm 2015 không phản ánh những vấn đề liên quan đến sức khoẻ hay bệnh dịch mà do sự thay đổi về cơ cấu tuổi của dân số khi mà tỷ trọng dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng làm cho CDR tăng (nhóm người cao tuổi có tỷ suất chết cao hơn các nhóm tuổi khác). Điều này phần nào phản ánh xu hướng già hóa dân số cũng đang diễn ra đối với các DTTS.

Không có sự biến động lớn về CDR chung của 53 DTTS giữa năm 2015 và năm 2019 nhưng CDR giữa các dân tộc có sự khác biệt đáng kể. Trong khi phần lớn các dân tộc có CDR ở mức dưới 8,0‰, một số DTTS ít người (dưới 10.000 người) có CDR rất cao, trên 10,0‰, như: Brâu (15,24‰), Pu Péo (13,29‰), Ơ Đu (11,68‰). Sự biến động này có thể là do quy mô và cơ cấu tuổi của các dân tộc rất khác nhau, đặc biệt với những DTTS ít người, ảnh hưởng của quy mô và cơ cấu tuổi của dân số đến CDR càng lớn.

[20] Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

[21] Chuẩn hóa tỷ suất chết thô năm 2015 theo cơ cấu dân số của 53 DTTS năm 2019.

Biểu 2.8: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số

Đơn vị: Người chết/1000 dân

Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR
Brâu	15,24	Co	8,80	Chứt	7,72	Ba Na	6,88
Pu Péo	13,29	Mạ	8,60	Lô Lô	7,67	Chu Ru	6,88
Ơ Đu	11,68	Tà Ôi	8,58	Chơ Ro	7,66	Thái	6,86
Si La	11,00	La Ha	8,57	Pà Thẻn	7,64	Sán Chay	6,47
Rơ Măm	10,95	Lự	8,44	Hà Nhì	7,48	Dao	6,38
Nùng	9,68	Khơ mú	8,35	Bố Y	7,43	Bru Vân Kiều	6,31
Cống	9,53	Gié Triêng	8,21	Phù Lá	7,30	Ê Đê	6,30
La Hủ	9,41	Cơ Ho	8,13	Ngái	7,28	Gia Rai	6,28
Kháng	9,27	Xơ Đăng	8,07	Khmer	7,24	Thổ	6,22
Mường	9,20	Lào	8,04	Giáy	7,12	Sán Dìu	6,17
Mảng	9,03	Xinh Mun	8,03	Mnông	7,04	Chăm	6,14
Cơ Lao	8,99	Xtiêng	7,92	Hrê	6,92		
Tày	8,90	Cơ Tu	7,86	Mông	6,91		
Raglay	8,80	La Chí	7,74	Hoa	6,88		

2.4.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh. Tuy nhiên, việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ do đây là thông tin nhạy cảm mà hộ dân cư thường không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số chết của người lớn) hoặc cũng có những trường hợp chính bố, mẹ hoặc chủ hộ trong các hộ dân tộc không nhớ trường hợp chết hay theo phong tục của dân tộc những trẻ bị chết quá sớm không được tính là một thành viên nên không được tính. Do đó, IMR được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, IMR năm 2019 của 53 DTTS là 22,13‰; trong đó, của nam là 24,82‰, của nữ là 19,29‰. Có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các vùng DTTS cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Cải thiện điều kiện, chất lượng sống, nâng cao tỷ lệ tiếp cận với chăm sóc y tế là cơ sở cơ bản để khắc phục và giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại các vùng đồng bào DTTS.

Tương tự như CDR, có sự khác biệt khá lớn về IMR giữa các dân tộc, IMR của dân tộc La Hủ cao nhất trong các DTTS (66,23‰), cao gấp 5,5 lần IMR của dân tộc Hoa (11,94‰).

Hình 2.14: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số và một số dân tộc chủ yếu

Đơn vị: Trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

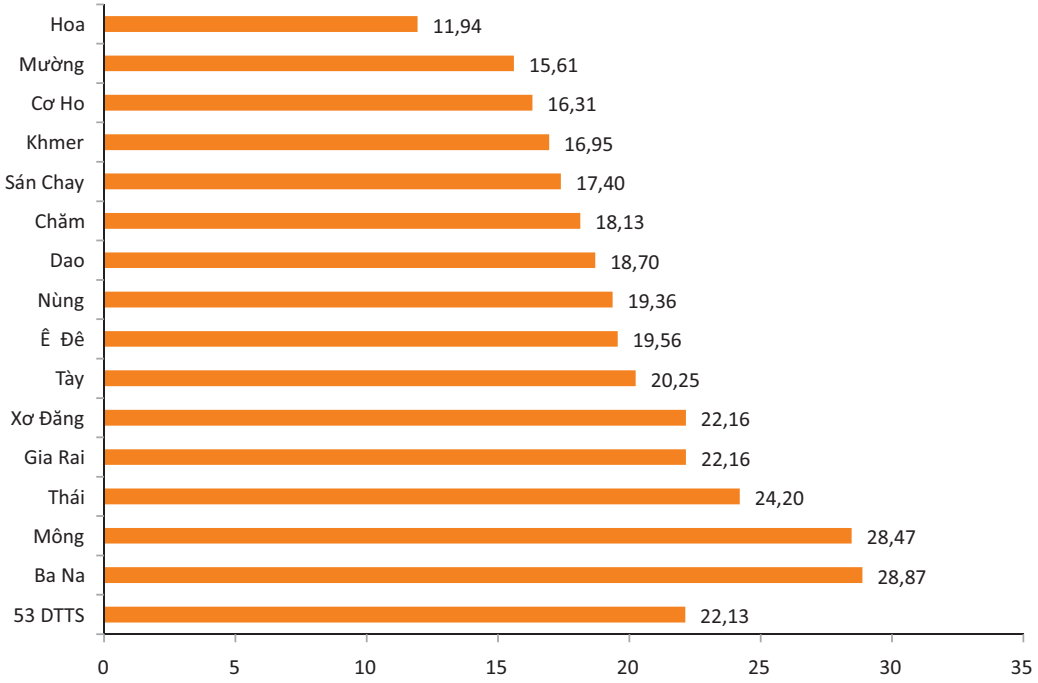

2.4.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của 53 DTTS đã được nâng cao rõ rệt, đạt 70,7 tuổi, qua đó rút ngắn đáng kể khoảng cách với tuổi thọ trung bình của cả nước.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số. Chỉ tiêu này không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng, một địa phương hay dân tộc; là một thành tố để tính Chỉ số phát triển con người (HDI).

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 70,7 tuổi; nam là 68,0 tuổi và nữ là 73,7 tuổi. So với năm 2015, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS đã được nâng lên (tăng 0,8 năm), điều đó phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển vùng DTTS trong thời gian qua góp phần đưa tuổi thọ trung bình của các DTTS tiến khá gần tới mức chung của cả nước (73,6 tuổi [22]).

Mặc dù đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt rất lớn về tuổi thọ trung bình giữa các DTTS, tuổi thọ trung bình của dân tộc có tuổi thọ cao nhất (Hoa: 74,4 tuổi) cao hơn 15,1 năm so với dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất (La Hủ: 59,4 tuổi).

[22] Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Hình 2.15: Tuổi thọ trung bình của 05 dân tộc có tuổi thọ trung bình cao nhất và 05 dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất

Đơn vị: Tuổi

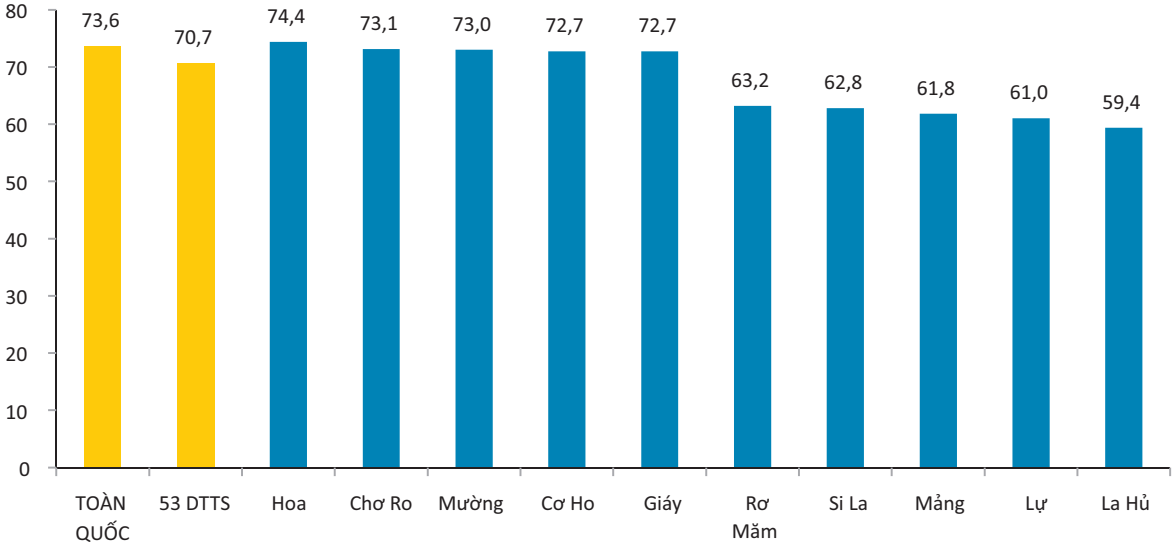

2.5. Giáo dục và đào tạo

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình giáo dục đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên, trong đó có người DTTS. Do vậy, kết quả về giáo dục đào tạo của người DTTS trong chương này được khai thác chủ yếu từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019. Bên cạnh đó, để có thông tin về tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông và chữ dân tộc của người DTTS, báo cáo khai thác dữ liệu từ Điều tra 53 DTTS năm 2019.

2.5.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu "Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học trên 94%"[23]. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc THCS và THPT giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Để hướng tới mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần chú trọng và có những chính sách trực tiếp tác động đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT cho trẻ em DTTS.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại

[23] Theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của người DTTS là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%. Ở cấp tiểu học, không có nhiều sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,4% so với 100,5%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 6,0 điểm phần trăm (91,0% so với 85,0%); mức chênh lệch này ở cấp THPT là 24,1 điểm phần trăm (71,1% so với 47,0%). So với năm 2015, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của người DTTS đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở cấp THPT với tỷ lệ đi học chung ở cấp này tăng 8,9 điểm phần trăm[24].

Biểu 2.10: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
53 DTTS	**100,5**	**85,8**	**50,7**	**96,9**	**81,6**	**47,0**
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,4	91,0	71,1	97,2	87,5	66,9
Nông thôn	100,5	85,0	47,0	96,8	80,7	43,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,4	90,9	56,9	97,6	87,2	53,5
Đồng bằng sông Hồng	101,4	95,0	65,1	98,3	91,4	62,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,6	88,5	53,1	97,6	84,9	49,7
Tây Nguyên	100,3	74,5	33,3	94,7	69,0	29,2
Đông Nam Bộ	100,4	81,6	51,3	95,9	76,4	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,9	75,7	42,5	95,5	71,1	38,4

[24] Năm 2015, tỷ lệ đi học chung của 53 DTTS ở cấp tiểu học là 98,6%; cấp THCS là 83,9%; cấp THPT là 41,8%.

Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi[25] cấp tiểu học của 53 DTTS đạt 96,9%, vượt mục tiêu "Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học đạt trên 94%" theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu này, tuy vậy, vẫn còn một số ít dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học chưa đạt mục tiêu như dân tộc Gia Rai (90,8%), Ba Na (93,6%), Raglay (93,1%), Xtiêng (91,2%), Brâu (93,9%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của trẻ em DTTS lần lượt là 81,6% và 47,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở hai cấp này cao hơn mức bình quân chung của cả nước như dân tộc Tày, Hoa, Mường, Nùng, Ngái, Sán Dìu, Si La, Bố Y. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều DTTS có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT thấp (dưới 30%) như Mông, Ba Na, Gia Rai, Mnông, Raglay, Xtiêng. Tương tự như tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở tất cả các cấp học; cấp học càng cao, sự khác biệt này càng lớn.

So với năm 2015, cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em DTTS ngày càng được đảm bảo hơn với tỷ lệ đi học đúng tuổi được cải thiện ở tất cả các cấp[26], trong đó rõ rệt nhất là ở cấp THPT (tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 14,8 điểm phần trăm). Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2025 "Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%" theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần có nhiều chính sách chú trọng hơn nữa đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT đối với trẻ em DTTS.

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, tương ứng là 95,0% và 65,1% và thấp nhất là ở Tây Nguyên, tương ứng là 74,5% và 33,3%. Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 20,5 điểm phần trăm ở cấp THCS và 31,8 điểm phần trăm ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở Tây Nguyên đối với tất cả các cấp học. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ DTTS cao hơn học sinh nam DTTS; bậc học càng cao, chênh lệch về giới càng rõ nét, đặc biệt ở các dân tộc như Gia Rai, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho, Chăm, Raglay, Xtiêng, Cơ Tu, Gié Triêng, Mạ, Co, Tà Ôi, Chơ Ro. Trong khi hầu hết các DTTS có tỷ lệ học sinh nữ đi học đúng tuổi cao hơn học sinh nam, riêng dân tộc Mông, Cống có tỷ lệ học sinh nam đi học đúng tuổi cao hơn học sinh nữ ở bậc THCS và THPT.

[25] Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

[26] Năm 2015, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS cấp tiểu học là: 88,8%; cấp THCS là 72,5%; cấp THPT là 32,2%.

Biểu 2.11: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số theo cấp học

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
53 DTTS	**96,8**	**97,0**	**80,0**	**83,3**	**43,4**	**50,9**
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	97,0	97,4	85,1	89,5	61,3	72,0
Nông thôn	96,7	96,9	79,3	82,3	40,4	46,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	97,9	97,4	87,9	86,4	52,0	55,2
Đồng bằng sông Hồng	98,4	98,3	90,7	92,1	60,7	63,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	97,8	81,9	88,0	43,6	55,9
Tây Nguyên	93,8	95,6	62,4	75,7	21,2	37,2
Đông Nam Bộ	95,6	96,1	74,9	78,0	43,2	49,9
Đồng bằng sông Cửu Long	95,1	95,8	67,9	74,5	33,8	43,3

2.5.2. Trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường

Công tác giáo dục đối với đồng bào DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định, tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giảm gần hai lần trong vòng 10 năm qua.

Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số DTTS của độ tuổi này.

Sau 10 năm kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tình hình giáo dục của trẻ em DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định. Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm gần hai lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS hiện vẫn cao hơn gần hai lần tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần ba lần tỷ lệ này của dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em trai DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,9 điểm phần trăm (16,4% so với 14,5%). Có 19/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó tỷ lệ này của dân tộc Brâu cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Dìu và Tày có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 DTTS, tương ứng là 3,7% và 5,1%.

Hình 2.16: Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường theo giới tính, năm 2009 và năm 2019

Đơn vị: %

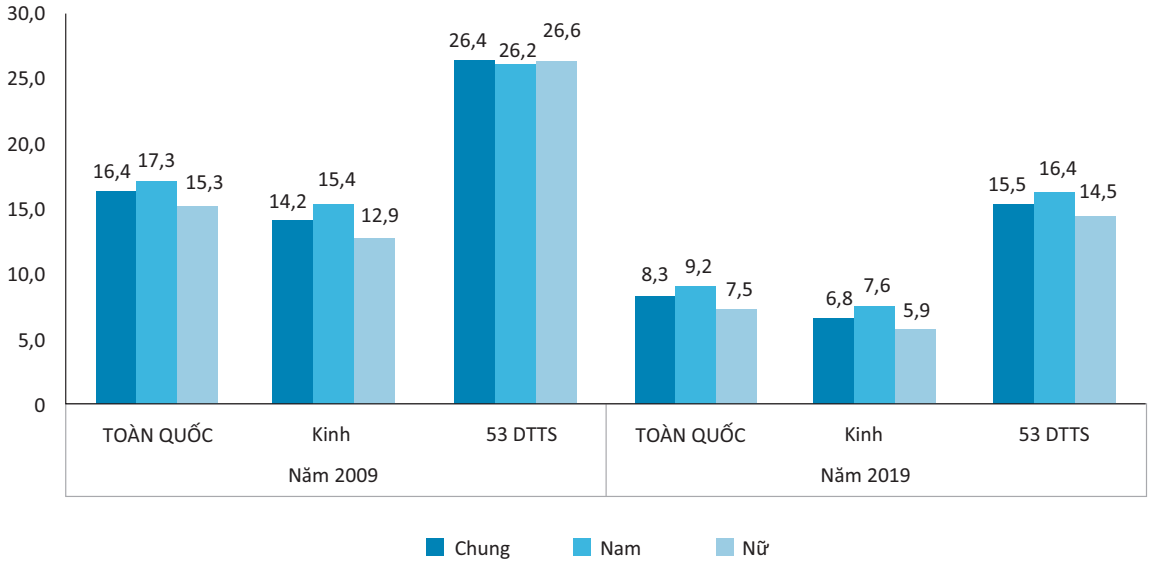

Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 2 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là 13 em, ở cấp THPT là 46 em. Một số DTTS có tỷ lệ trẻ em không đi học THCS cao hơn khoảng ba lần so với mức chung của 53 DTTS như Brâu (45,2% so với 13,3%), Xtiêng (39,6% so với 13,3%), Gia Rai (36,3% so với 13,3%). Tình trạng học sinh DTTS trong độ tuổi học THPT không đến trường là phổ biến ở hầu hết các dân tộc với 27/53 DTTS có tỷ lệ học sinh trong độ tuổi không đi học THPT chiếm trên 50%. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của trẻ em trai luôn cao hơn trẻ em gái.

Hình 2.17: Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường theo cấp học

Đơn vị: %

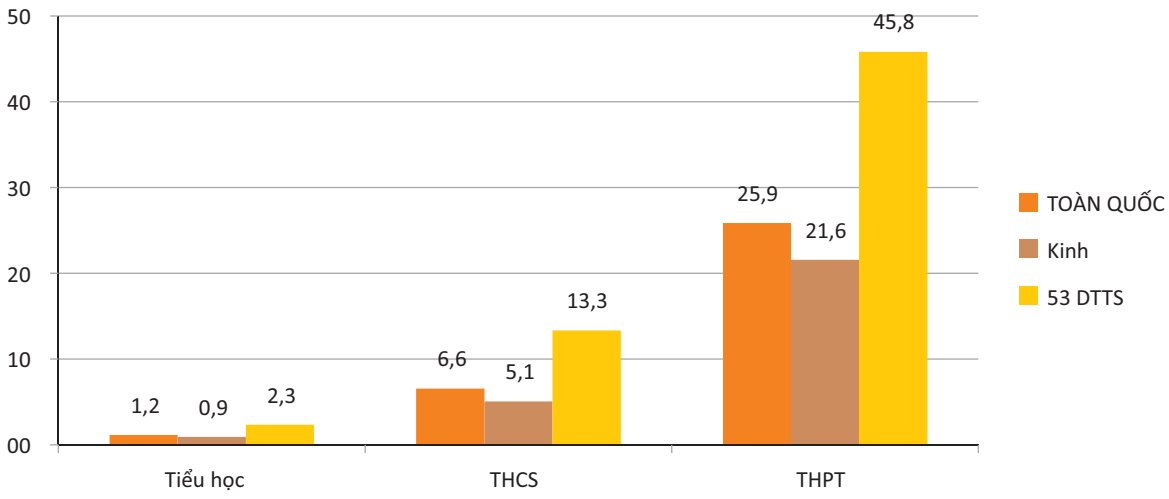

2.5.3. Tình hình biết đọc biết viết của người dân tộc thiểu số

2.5.3.1. Tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông ngày càng cao. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông giữa nam và nữ, giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Biết đọc biết viết chữ phổ thông là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông là một trong những chỉ tiêu chung phản ánh kết quả của giáo dục đối với đồng bào DTTS, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người DTTS biết đọc biết viết chữ phổ thông của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số DTTS của độ tuổi đó.

Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 80,9%, tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Như vậy, sau gần 5 năm tỷ lệ này tăng lên không nhiều và để đạt được mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 "Đến năm 2025 người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%", cần tập trung các chính sách để nâng cao tỷ lệ đi học của trẻ em DTTS ở các cấp và các chương trình bổ túc văn hóa đối với người DTTS ngoài độ tuổi đi học phổ thông.

Nhìn chung, tỷ lệ biết đọc viết chữ phổ thông còn khá thấp ở nhiều DTTS, trong đó thấp nhất là các dân tộc Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%). Các DTTS có tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông cao như dân tộc Ngái (96,5%), Sán Dìu (95,7%), Mường (95,5%), Tày (94,9%), Thổ (94,9%), Hoa (91,0%), Nùng (90,0%).

Có sự khác biệt về giới và khu vực thành thị, nông thôn về khả năng đọc thông viết thạo chữ phổ thông của người DTTS. Nam DTTS có tỷ lệ đọc thông viết thạo chữ phổ thông cao hơn nữ DTTS 11,6 điểm phần trăm (86,7% so với 75,1%). Tỷ lệ này của người DTTS sống ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 8,9 điểm phần trăm (88,7% so với 79,8).

Hình 2.18: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: %

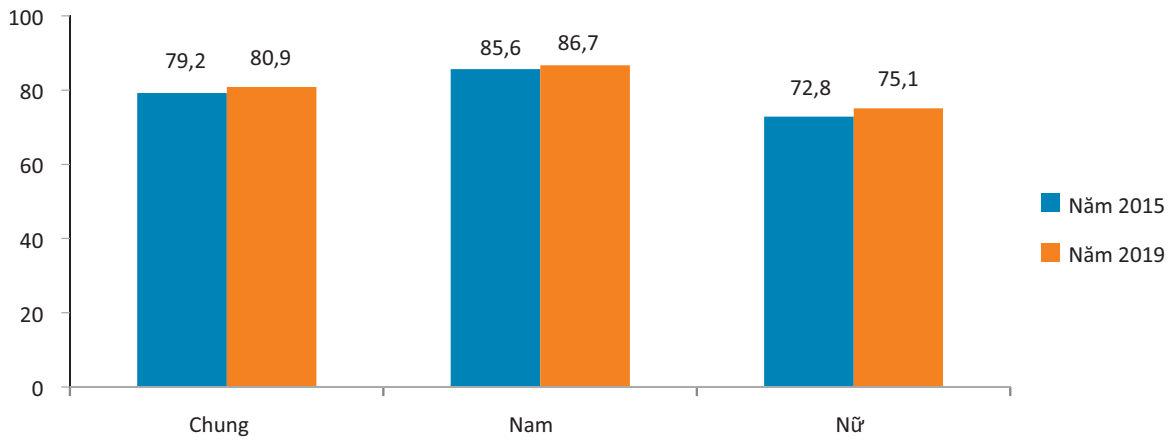

2.5.3.2. Tình hình biết đọc biết viết chữ dân tộc mình

Tỷ lệ người DTTS biết đọc biết viết chữ dân tộc mình còn rất thấp. Ê Đê là dân tộc có tỷ lệ người biết chữ của dân tộc mình cao nhất, đạt 38,8%.

Biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng dân tộc mình.

Có 32/53 DTTS có chữ viết riêng của dân tộc mình. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình còn thấp (15,9%). Tỷ lệ này cao nhất là ở dân tộc Ê Đê (38,8%), tiếp đến là các dân tộc Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%), thấp nhất là ở dân tộc Co, Lự (0,8%). Tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%); ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%).

Hình 2.19: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ dân tộc mình của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên

Đơn vị: %

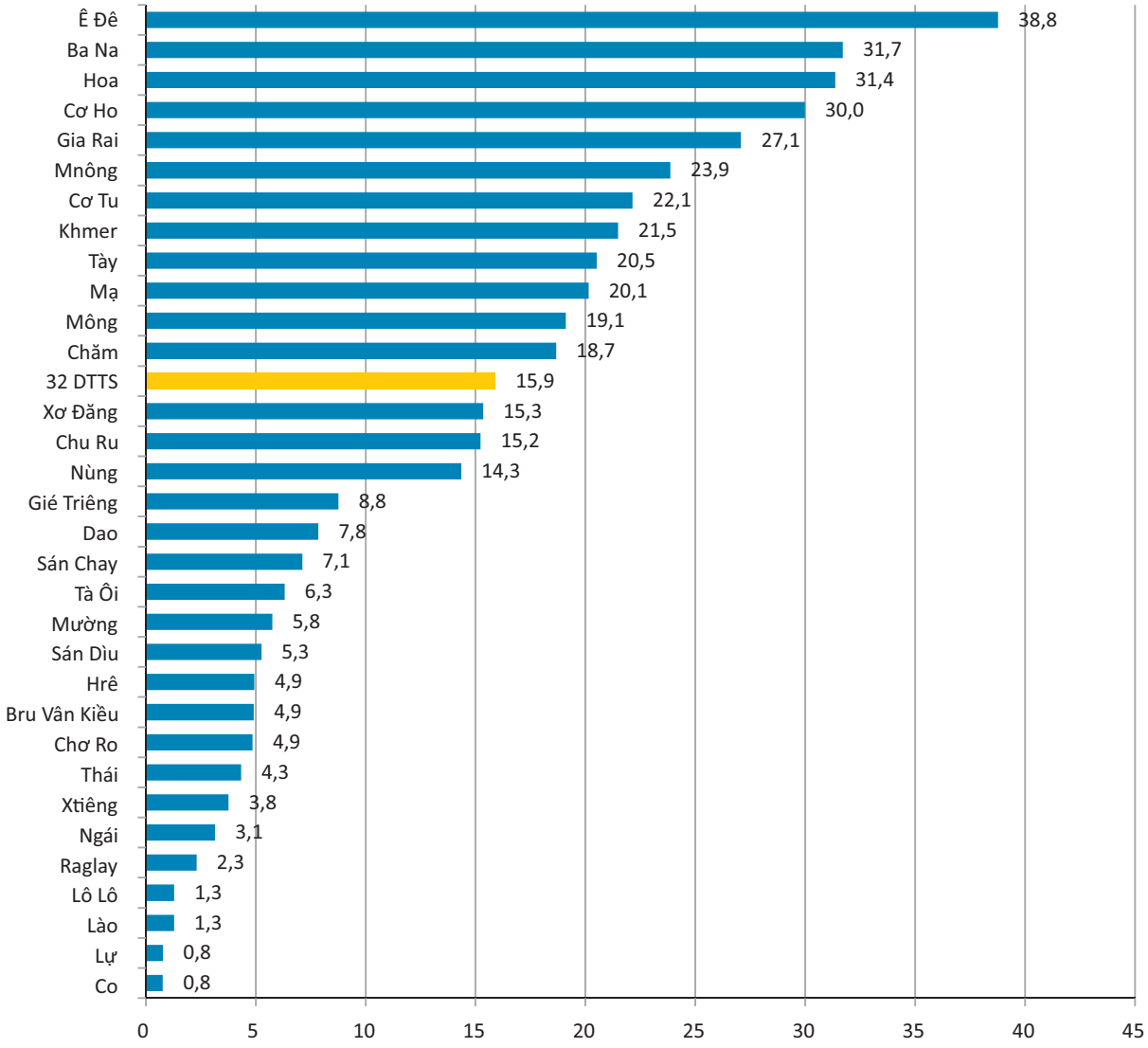

2.5.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Khoảng một phần năm người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ THPT hoặc trên THPT. Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, 9 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

2.5.4.1. Trình độ học vấn

Trong nhiều năm qua, với các chính sách dân tộc được xây dựng và thực thi dựa trên nguyên tắc "bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ", Đảng và Chính phủ đã chú trọng quan tâm đến công tác giáo dục ở các vùng đồng bào DTTS, qua đó đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Những thành tựu bước đầu trong công tác phát triển giáo dục ở các vùng DTTS hiện nay là hệ thống giáo dục từ mầm non đến THPT được củng cố và phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ THPT trở lên chiếm 20,2% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn tỷ lệ này của toàn quốc 16,3 điểm phần trăm. Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của người DTTS. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn hai lần so với thành thị (lần lượt là 27,8% và 13,4%); tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ THPT trở lên của khu vực thành thị cao hơn hai lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 38,7% so với 17,1%).

Biểu 2.13: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn và giới tính

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng trở lên
53 DTTS	**100,0**	**25,6**	**26,1**	**28,1**	**11,1**	**1,6**	**2,5**	**5,0**
Thành thị	100,0	13,4	22,0	25,9	17,6	3,0	4,6	13,5
Nông thôn	100,0	27,8	26,8	28,4	10,0	1,4	2,2	3,5

2.5.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Có 9,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật của cả nước (19,2%). Trong số những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm hơn một nửa (5,0%), tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 11,1%, cao hơn gần hai lần so với khu vực nông thôn (7,0%). Trong đó, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên ở khu vực thành thị cao hơn gấp năm lần ở khu vực nông thôn, tương ứng là 10,2% so với 2,1%.

Biểu 2.14: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
53 DTTS	**100,0**	**90,9**	**1,6**	**2,5**	**1,7**	**3,3**
Thành thị	100,0	78,9	3,0	4,6	3,3	10,2
Nông thôn	100,0	92,9	1,4	2,2	1,4	2,1

2.6. Lao động và việc làm

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên nhằm đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động DTTS của nền kinh tế. Thông tin về việc làm của người lao động DTTS là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, đảm bảo an sinh xã hội.

2.6.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, lực lượng lao động là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu[27].

2.6.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

Toàn quốc có 8,03 triệu người DTTS tham gia vào lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm gần một nửa lực lượng lao động DTTS.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, có 8,03 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm 47,9%. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 851,6 nghìn người, chiếm 10,6% tổng số lực lượng lao động DTTS. Nhóm dân số tham gia lực lượng lao động nhiều nhất là 25-54 tuổi, chiếm 67,3% lực lượng lao động DTTS.

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động DTTS của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn, 46,8% so với 48,1%. Tỷ trọng này thấp nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (42,6%) và cao nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc (49,1%).

[27] Thời kỳ tham chiếu: 07 ngày trước thời điểm quan sát.

Biểu 2.15: Phân bố lực lượng lao động dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

	Lực lượng lao động (Nghìn người)			Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	**8 025,5**	**4 178,7**	**3 846,8**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**47,9**
Thành thị	851,6	453,3	398,3	10,6	10,8	10,4	46,8
Nông thôn	7 173,9	3 725,4	3 448,5	89,4	89,2	89,6	48,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	4 171,2	2 121,1	2 050,1	52,0	50,8	53,3	49,1
Đồng bằng sông Hồng	183,1	93,4	89,7	2,3	2,2	2,3	49,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 201,7	624,5	577,2	15,0	14,9	15,0	48,0
Tây Nguyên	1 250,9	647,0	603,9	15,6	15,5	15,7	48,3
Đông Nam Bộ	564,8	317,2	247,6	7,0	7,6	6,5	43,8
Đồng bằng sông Cửu Long	653,8	375,5	278,3	8,1	9,0	7,2	42,6

2.6.1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có 83 người tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người DTTS được định nghĩa là phần trăm người DTTS thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng dân số DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Có 83,3% người DTTS tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS 7,8 điểm phần trăm, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 12,9 điểm phần trăm. Tại cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS đều cao hơn của nữ DTTS. Tuy nhiên, chênh lệch này tại khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần so với khu vực nông thôn, tương ứng là 14,0% và 6,8%.

Biểu 2.16: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động			Chênh lệch nam - nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	**83,3**	**87,2**	**79,4**	**7,8**
Thành thị	72,0	79,2	65,2	14,0
Nông thôn	84,9	88,3	81,5	6,8

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc. Trong khi một số DTTS dưới 10.000 người có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao như Cơ Lao, Lự, Cống thì nhóm dân tộc trên 10.000 người có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp như: Chăm, Khmer, Hoa. Trong đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất thuộc về dân tộc Hoa (64,3%) và cao nhất là dân tộc Cơ Lao (94,8%). Một vài lý do giải thích sự khác biệt này là do dân tộc Hoa sinh sống chủ yếu ở khu vực thành thị, nơi có điều kiện kinh tế phát triển, dễ tiếp cận các điều kiện về giáo dục nên có xu hướng kéo dài thời gian học tập ở nhóm dân số trẻ và có xu hướng nghỉ làm việc khi đã qua độ tuổi lao động (khác với khu vực nông thôn, những người đã qua độ tuổi lao động ở khu vực thành thị thường không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động).

Hình 2.20: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của 03 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 03 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất, 01/10/2019

Đơn vị: %

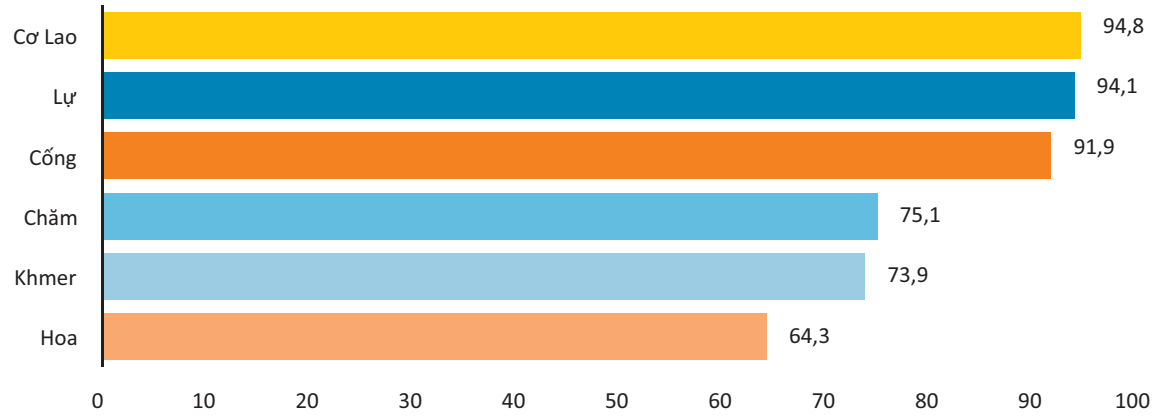

2.6.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động là người DTTS ở nước ta còn thấp và có sự khác biệt lớn giữa các dân tộc.

Tỷ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) từ sơ cấp trở lên ở nước ta vẫn còn thấp, chỉ chiếm 10,3%. Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo thu nhập.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo của nam DTTS cao hơn nữ DTTS (11,7% so với 8,9%), của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (23,2% so với 8,8%). Trong số lực lượng lao động DTTS có trình độ CMKT, có 29,3% đã được đào tạo trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,8 lần ở khu vực nông thôn, tương ứng với 44,3% và 24,5%. Điều này có nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ 10 người DTTS tham gia lực lượng lao động đã được đào tạo CMKT thì có khoảng 4 người có trình độ từ đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương khoảng 2 người.

Hình 2.21: Tỷ lệ lực lượng lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

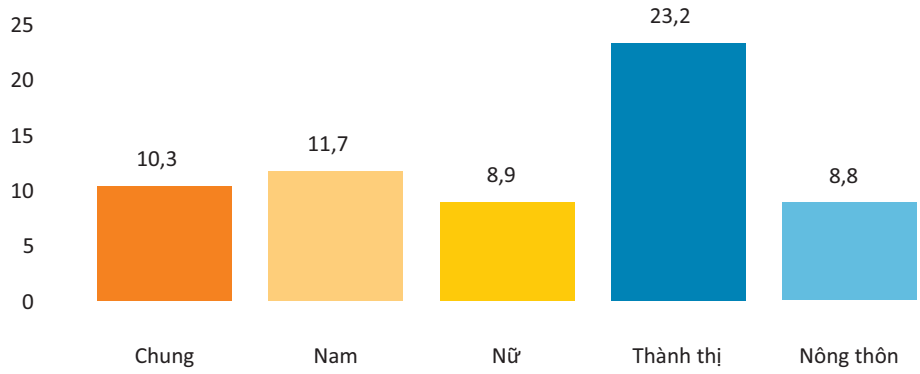

Trong các DTTS dưới 10.000 người, tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp nhất ở dân tộc Brâu (2,2%) và cao nhất ở dân tộc Pu Péo (29,0%). Có 09/14 DTTS dưới 10.000 người có tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp hơn mức chung của 53 DTTS (tức thấp hơn 10,3%). Với nhu cầu thị trường lao động ngày càng khắt khe, đòi hỏi về trình độ ngày càng cao thì việc nâng cao trình độ CMKT cho người DTTS nói chung và các DTTS ít người nói riêng sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các nhóm lao động này.

Hình 2.22: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên của các dân tộc thiểu số dưới 10.000 người

Đơn vị: %

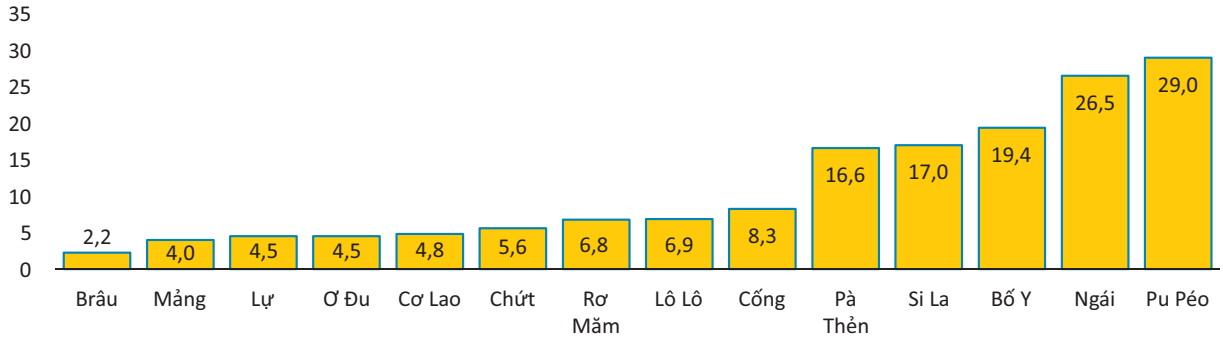

2.6.2. Việc làm

Việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số, không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích khác như giảm nghèo, cân bằng cuộc sống, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của người DTTS có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho người DTTS trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương.

2.6.2.1. Lao động có việc làm

Toàn quốc có 7,9 triệu lao động DTTS có việc làm, chiếm 82,1% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên. Đa số lao động có việc làm cư trú ở nông thôn và phần lớn chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 82,1%, tương đương 7,9 triệu người. Tỷ lệ này ở nam DTTS cao hơn so với nữ DTTS, tương ứng là 86,0% so với 78,3%. Phần lớn lao động DTTS có việc làm là ở nhóm tuổi 15-54 (86,8%) và chủ yếu cư trú ở nông thôn (89,4%).

Biểu 2.17. Phân bố lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Lao động DTTS có việc làm (Nghìn người)			Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**7 913,0**	**4 121,2**	**3 791,8**	**82,1**	**86,0**	**78,3**
Thành thị	836,1	444,4	391,7	70,6	77,6	64,1
Nông thôn	7 076,9	3 676,8	3 400,1	83,7	87,1	80,3

Chỉ có 10,3% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, còn lại đến 89,7% không có trình độ CMKT. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,2 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 91,2% và 76,8%. Các dân tộc La Hủ, Xinh Mun, Xtiêng, Brâu, Ba Na có tỷ lệ lao động có việc làm không được đào tạo CMKT cao nhất với khoảng 98,0% lao động không được đào tạo CMKT, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở dân tộc Pu Péo, Chơ Ro, Ngái, Tày, Bố Y, lần lượt là 69,5%, 73,2%, 73,6%, 79,4%, 80,5%.

Hình 2.23: Tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật của 05 nhóm dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 05 nhóm dân tộc có tỷ lệ thấp nhất

Đơn vị: %

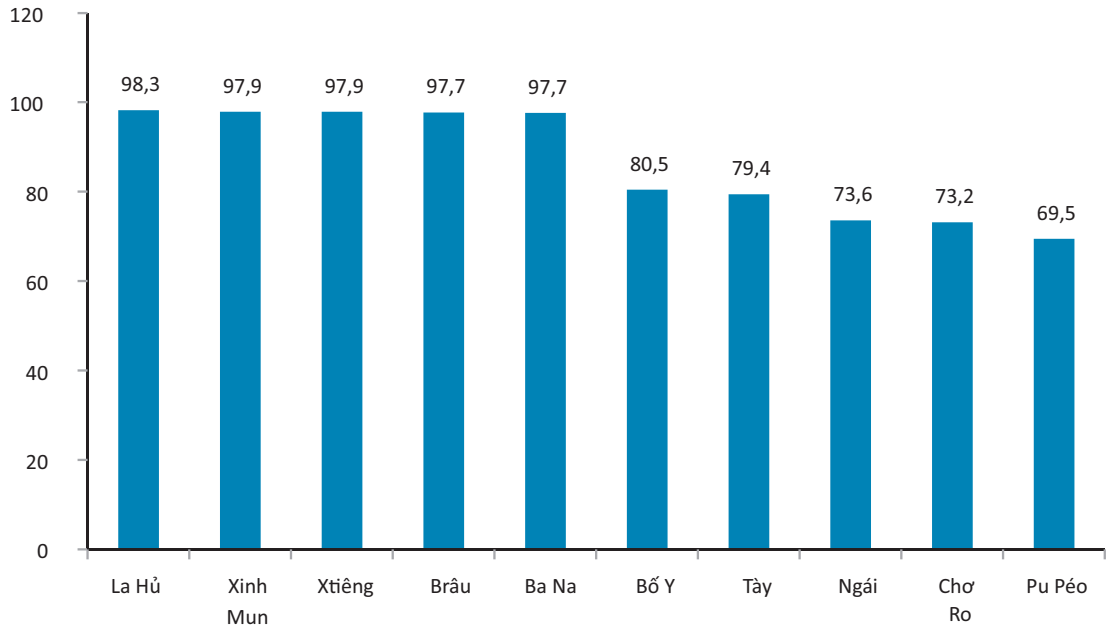

2.6.2.2. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu lao động DTTS theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy vậy, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn cao hơn hai lần so với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này của toàn quốc.

Giai đoạn 2015-2019, tỷ trọng lao động DTTS có việc làm theo khu vực có sự dịch chuyển khá tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Các chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Chính phủ trong những năm gần đây đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người DTTS, góp phần vào sự chuyển dịch tích cực giữa các khu vực kinh tế. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 81,9% năm 2015 xuống còn 73,3% năm 2019. Mặc dù vậy, khi so sánh với tỷ trọng chung của cả nước, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn rất cao, 73,3% so với 35,3% của cả nước. Chỉ có 26,7% lao động DTTS làm việc trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

Biểu 2.18: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: %

	Toàn bộ dân số (từ Tổng điều tra năm 2019)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2015)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	35,3	81,9	73,3
Công nghiệp và xây dựng	29,2	8,6	14,8
Dịch vụ	35,5	9,5	11,9

Có sự khác biệt lớn về cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế giữa các DTTS. Trong khi ở một số dân tộc như Brâu, Xinh Mun, La Hủ, Rơ Măm, Ba Na, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trên 95%) thì ở một số dân tộc khác, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này là khá thấp (dưới 50%), đặc biệt là dân tộc Hoa với chỉ 23,1% lao động làm việc trong khu vực này. Trong 14 DTTS dưới 10.000 người, có đến 12 DTTS có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn mức chung của 53 DTTS (tức cao hơn 73,3%).

Hình 2.24: Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản của 05 nhóm dân tộc có tỷ trọng cao nhất và 05 nhóm dân tộc có tỷ trọng thấp nhất

Đơn vị: %

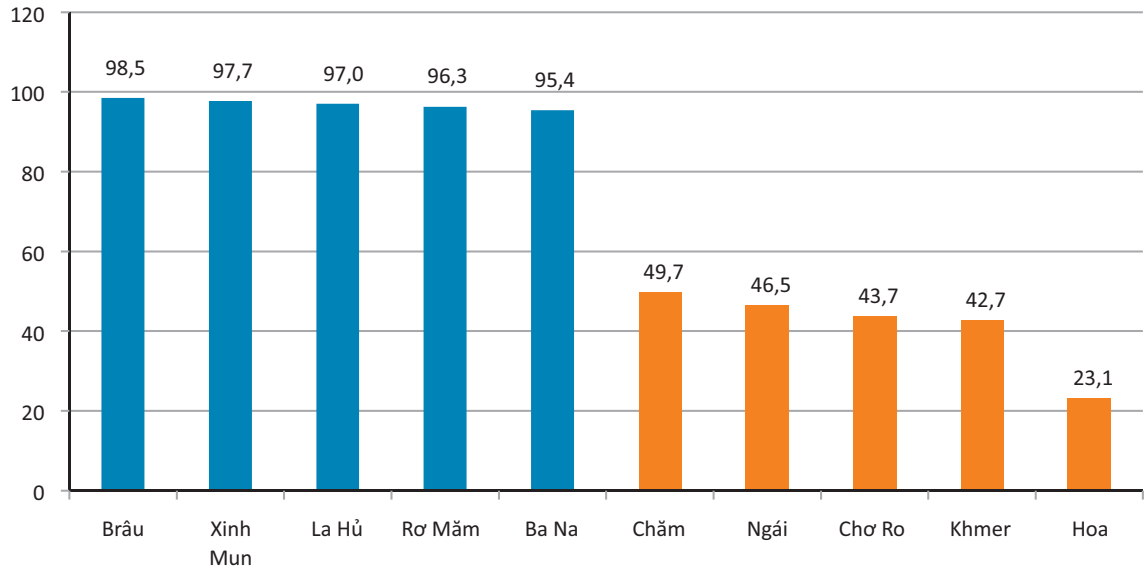

2.6.2.3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Lao động đòi hỏi kỹ năng thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm theo nhóm nghề nghiệp. Có sự khác biệt lớn về tỷ lệ lao động làm nghề giản đơn giữa một số dân tộc.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, nhóm nghề "Lao động giản đơn" vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 68,6% và chủ yếu là lao động giản đơn trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (92,2% lao động giản đơn làm việc trong khu vực này). Tuy nhiên, so với năm 2015, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm 6,8 điểm phần trăm.

Trong 09 nhóm nghề, người DTTS làm "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị" chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,5%. Đa phần trong số họ là nam giới với 71,8% lao động DTTS làm "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị" là nam giới, chỉ có 28,2% là nữ giới. Nhóm lao động làm công việc "CMKT bậc cao" và "CMKT bậc trung" chiếm 3,3% tổng số lao động DTTS có việc làm, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015 nhưng vẫn thấp hơn 7,0 điểm phần trăm so với tỷ lệ lao động thuộc hai nhóm này của cả nước.

Biểu 2.19: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp

Đơn vị: %

	Toàn quốc (từ Tổng điều tra năm 2019)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)	Tỷ trọng nữ trong tổng số DTTS
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**48,2**
1. Nhà lãnh đạo	0,8	0,5	28,2
2. CMKT bậc cao	7,5	2,0	57,4
3. CMKT bậc trung	2,8	1,3	59,0
4. Nhân viên	1,8	0,5	46,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	5,3	59,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,9	9,9	34,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	6,6	29,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	5,3	45,0
9. Nghề giản đơn	33,2	68,6	51,1

Khi xem xét theo nhóm dân tộc, có 11 DTTS có tỷ trọng lao động có việc làm là "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị" cao hơn mức chung của cả nước (theo Tổng điều tra năm 2019 là 0,8%) như: Si La (3,8%), Lào (2,0%), Pu Péo (1,7%), Cơ Lao (1,6%), Bố Y (1,4%), Ngái (1,1%), Cơ Tu (1,1%), Co (1,1%), Hà Nhì (1,1%), Tày (1,0%), Gié Triêng (0,9%). Ngược lại, một số DTTS không có lao động là "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị" như: Xtiêng, Chơ Ro, Ơ Đu, Brâu.

Sự khác biệt về cơ cấu nghề nghiệp theo dân tộc thể hiện rõ nhất ở nhóm "Nghề giản đơn". Các dân tộc La Hủ, Xinh Mun, La Ha, Ơ Đu, Hrê, La Chí có tỷ lệ lao động làm nghề giản đơn cao nhất (hơn 91%), cao hơn gần gấp đôi tỷ trọng này ở các dân tộc Chăm, Xtiêng, Khmer, Ngái, Hoa - nhóm có tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn thấp nhất.

Hình 2.25: Tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn của 05 dân tộc có tỷ trọng cao nhất và 05 dân tộc có tỷ trọng thấp nhất

Đơn vị: %

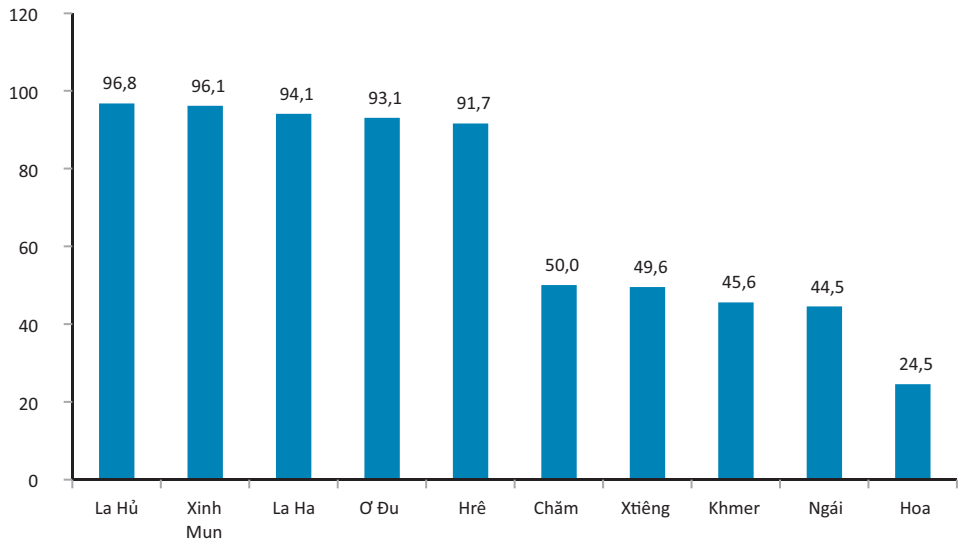

Đa số lao động ở nhóm DTTS dưới 10.000 người làm nghề giản đơn, chỉ có dân tộc Pu Péo (66,1%) và Ngái (44,5%) có tỷ trọng lao động này thấp hơn mức chung của 53 DTTS (68,6%).

Hình 2.26: Tỷ trọng lao động giản đơn trong tổng số lao động có việc làm của 14 dân tộc thiểu số dưới 10.000 người, 01/10/2019

Đơn vị: %

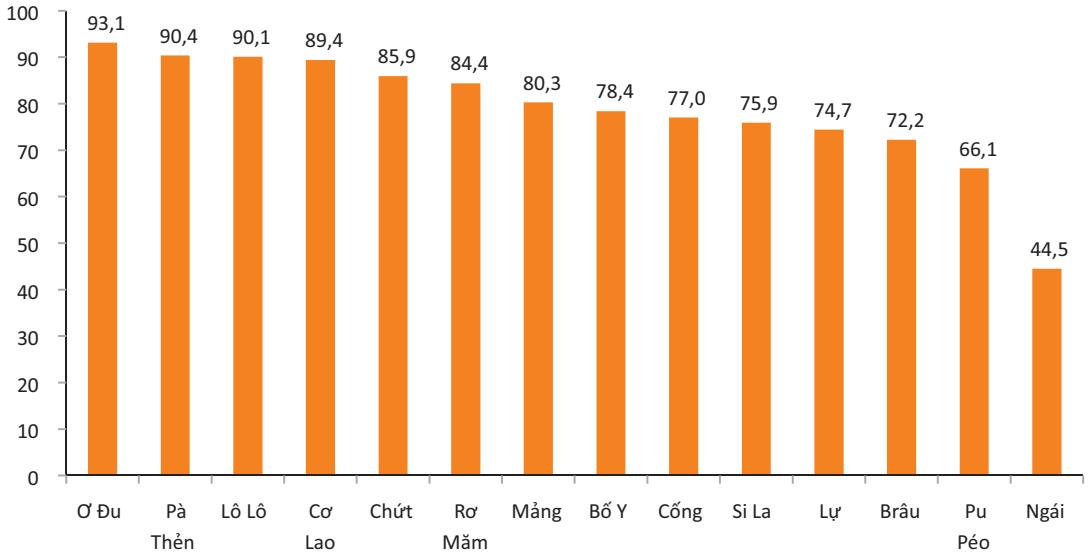

2.6.2.4. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế làm việc

Công việc có vị thế thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm. Bất bình đẳng giới vẫn còn khá rõ khi nữ DTTS chiếm tỷ trọng cao hơn nam DTTS ở những công việc có vị thế thấp hơn.

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: "Chủ cơ sở", "Tự làm", "Lao động gia đình", "Làm công ăn lương" và "Xã viên hợp tác xã". Số lao động "Tự làm" và "Lao động gia đình" chiếm khoảng ba phần tư tổng số lao động DTTS có việc làm; trong đó, "Lao động gia đình" không được trả công trả lương chiếm 38,8%. Người DTTS làm "Chủ cơ sở" chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%).

Biểu 2.20: Vị thế việc làm của lao động dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TỔNG SỐ	**100,0**	**0,5**	**36,1**	**38,8**	**0,0**	**24,6**
Nam	100,0	0,7	44,8	26,6	0,0	27,9
Nữ	100,0	0,3	26,6	52,0	0,0	21,1
Thành thị	100,0	1,8	28,8	16,3	0,1	53,0
Nông thôn	100,0	0,4	36,9	41,4	0,0	21,3

Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam DTTS trong nhóm "Chủ cơ sở", "Làm công hưởng lương" và "Tự làm" cao hơn so với nữ DTTS. Tỷ lệ lao động nữ DTTS tham gia nhóm "Lao động gia đình" - nhóm lao động yếu thế là 52,0%, cao hơn gần hai lần so với tỷ lệ lao động nam DTTS thuộc nhóm này (26,6%).

Vị thế việc làm của lao động DTTS ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 53,0% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người "Làm công hưởng lương", trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 21,3%. Hơn 95,6% người làm "Lao động gia đình" hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ trọng lao động làm "Chủ cơ sở" giữa một số dân tộc. Trong khi một số dân tộc có tỷ trọng lao động làm "Chủ cơ sở" khá cao như Hoa (3,2%), Chơ Ro (2,0%), Ngái (1,9%) thì nhiều dân tộc không có lao động làm việc ở vị trí này như: Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu, Pu Péo, Si La.

Xem xét vị thế việc làm của các DTTS dưới 10.000 người cho thấy, đa số lao động có việc làm của các dân tộc này là "Lao động gia đình" không được trả lương, trả công và "Tự làm" - nhóm các công việc yếu thế, không ổn định và hầu hết không có bảo hiểm xã hội.

Hình 2.27: Tỷ trọng lao động gia đình và lao động tự làm trong tổng số lao động có việc làm của 14 dân tộc thiểu số dưới 10.000 người

Đơn vị : %

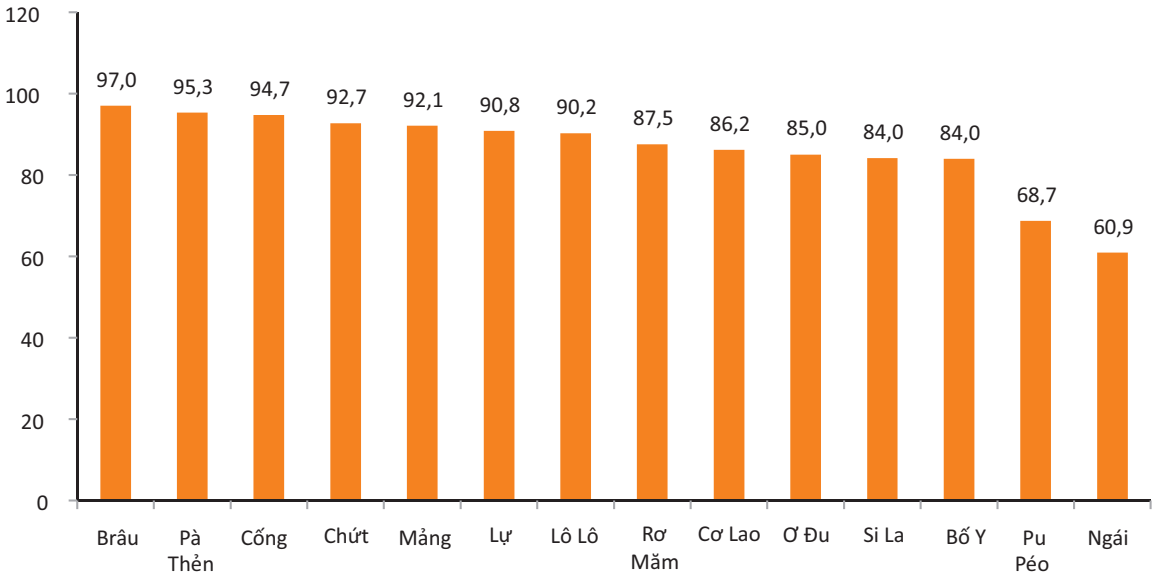

2.6.3. Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS là 1,40%, thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của dân số toàn quốc (2,05%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và thấp nhất là Tây Nguyên.

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề

kinh tế - xã hội được nhiều quốc gia quan tâm để giám sát và xây dựng các chính sách việc làm, an sinh xã hội. Thông tin về tình trạng thất nghiệp của người DTTS giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách lao động việc làm liên quan tới người DTTS. Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 1,40%, thấp hơn 0,65 điểm phần trăm so với tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ dân số từ 15 tuổi trở lên (2,05% - theo kết quả Tổng điều tra năm 2019). Đa phần người DTTS Việt Nam cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị lại cao hơn 1,3 lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 1,82% và 1,35%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Nữ DTTS là nhóm yếu thế hơn nam DTTS trong tiếp cận việc làm khi mà tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nam giới (1,43% so với 1,38%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp thấp nhất là Tây Nguyên (1,15%) và cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (2,22%).

Biểu 2.21: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**1,40**	**1,38**	**1,43**
Thành thị	1,82	1,98	1,64
Nông thôn	1,35	1,30	1,41
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,19	1,25	1,13
Đồng bằng sông Hồng	1,74	1,77	1,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,73	1,58	1,90
Tây Nguyên	1,15	1,06	1,25
Đông Nam Bộ	1,77	1,71	1,84
Đồng bằng sông Cửu Long	2,22	1,94	2,58

Có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ thất nghiệp giữa một số DTTS dưới 10.000 người. Trong khi Pu Péo và Chứt là hai dân tộc có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, lần lượt là 8,88% và 6,11%, tỷ lệ thất nghiệp của các dân tộc còn lại đều dưới 2%, đặc biệt dân tộc Lự và Rơ Măm có tỷ lệ thất nghiệp được ghi nhận bằng không.

CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở, SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ TINH THẦN CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

3.1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt

Việc thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 đã đem lại một số hiệu quả rõ rệt. Qua 10 năm, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của người dân trên phạm vi cả nước đã cải thiện đáng kể, qua đó tác động tích cực đến đời sống của đồng bào 53 DTTS. Trong chương này, các nội dung phân tích về tình trạng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người của 53 DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các phân tích về hộ DTTS ở nhà truyền thống và điều kiện sống của hộ DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

3.1.1. Tình trạng nhà ở

Đa số hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thuộc quyền sở hữu riêng của hộ (chiếm 95%). Mặc dù điều kiện nhà ở đã được cải thiện, vẫn còn hơn một phần năm hộ đồng bào DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, gần như toàn bộ các hộ DTTS đã có nhà ở (đạt 99,8%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở, 95% hộ có nhà riêng, 5% hộ ở nhà thuê mượn (thuê mượn của nhà nước, tư nhân hoặc nhà của tập thể). Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn cao hơn mức bình quân chung của 53 DTTS như: Khmer (14,6%), Cơ Lao (10,3%), Brâu (8,9%).

Hình 3.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn của 05 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 05 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất

Đơn vị: %

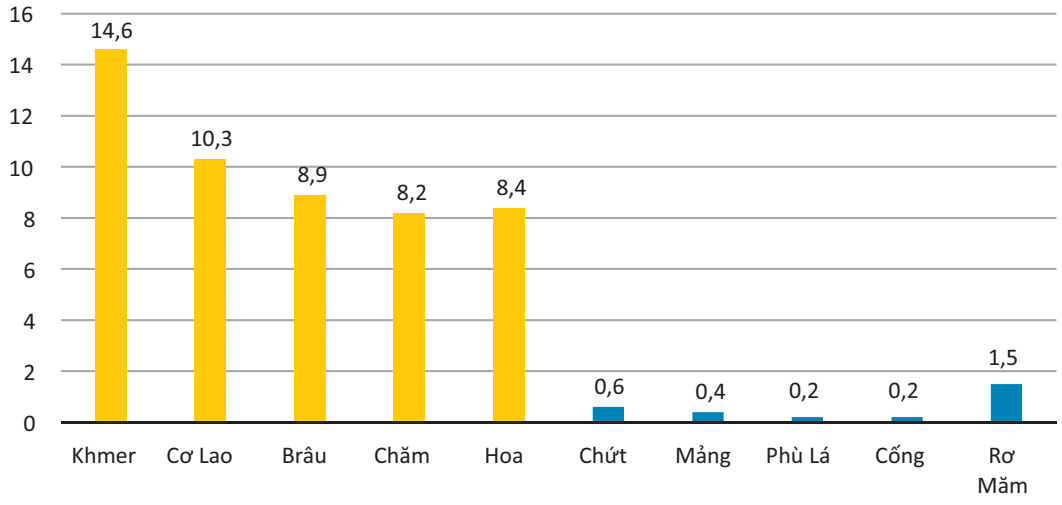

Phần lớn các hộ DTTS đều sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, chiếm tỷ trọng 79,2%, thấp hơn 13,9 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước (93,1%). Cả nước vẫn còn 20,8% hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.[28]

Biểu 3.1: Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Kiên cố hoặc bán kiên cố		Thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	
	Toàn quốc	53 DTTS	Toàn quốc	53 DTTS
TỔNG SỐ	**93,1**	**79,2**	**6,9**	**20,8**
Thành thị	98,2	94,2	1,8	5,8
Nông thôn	90,3	76,2	9,7	23,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	75,3	15,6	24,7
Đồng bằng sông Hồng	99,3	96,3	0,7	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	81,9	2,7	18,1
Tây Nguyên	90,3	80,9	9,7	19,1
Đông Nam Bộ	98,4	95,4	1,6	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	71,1	19,2	28,9

Ở khu vực nông thôn, có 23,8% số hộ DTTS sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố và đơn sơ, cao hơn 4 lần so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị (5,8%). Điều kiện nhà ở của một số dân tộc còn rất hạn chế với tỷ lệ hộ ở trong nhà đơn sơ khá cao như La Hủ (67,0%), Xinh Mun (47,7%), Cống (47,4%), La Chí (47%).

3.1.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS thấp hơn rất nhiều so với diện tích bình quân chung của cả nước. Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m^2/người.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 16,9m^2/người, thấp hơn 6,3m^2/người so với mức bình quân chung của cả nước từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 (23,2m^2/người). Hộ DTTS sống tại Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích bình quân đầu người thấp nhất, tương ứng là 13,0m^2/người và 14,9m^2/người. Trung du và miền núi phía Bắc, nơi tập trung đông đồng bào DTTS sinh sống, có diện tích nhà ở bình quân đầu người khá cao với 18,4m^2/người, cao hơn mức trung bình chung của 53 DTTS.

[28] Phân loại chất lượng nhà ở được thực hiện qua tham chiếu tới thông tin về vật liệu chính của 03 bộ phận cấu thành nhà ở bao gồm: cột/trụ/tường chịu lực, mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại trên, nhà ở hộ dân cư được chia thành hai loại: nhà kiên cố và bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Biểu 3.2: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: m^2/người

	Chung	Thành thị	Nông thôn
53 DTTS	**16,9**	**20,9**	**16,2**
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	18,4	27,7	17,5
Đồng bằng sông Hồng	18,6	21,6	17,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,9	20,1	14,7
Tây Nguyên	13,0	17,2	12,6
Đông Nam Bộ	16,3	16,0	16,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,3	19,9	17,8

Ngoài dân tộc Ngái, diện tích nhà ở bình quân đầu người của các dân tộc đều thấp hơn trung bình chung của cả nước. Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m^2/người như Raglay (9,0m^2/người), Bru Vân Kiều (9,2m^2/người), La Hủ (8,3m^2/người).

3.1.3. Hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống

Hơn một phần tư số hộ DTTS (26,2%) đang sống trong các ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc có thể được thể hiện qua rất nhiều hình thức, như trang phục, âm nhạc, các phong tục tập quán và cả kiến trúc của những ngôi nhà mà họ sinh sống. Đặc trưng nhà truyền thống của đồng bào DTTS ở Tây Bắc là những ngôi nhà sàn, ở Tây Nguyên là ngôi nhà rông,… Bảo tồn và phát triển các ngôi nhà truyền thống của 53 DTTS là hết sức cần thiết nhưng cũng rất khó khăn khi vừa gìn giữ các nét văn hóa truyền thống đặc trưng của dân tộc, vừa phải đảm bảo chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS trong thời đại mới.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 26,2% hộ DTTS đang ở trong ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (29,3%). Ba vùng có tỷ lệ hộ DTTS sống trong nhà truyền thống của dân tộc mình cao nhất gồm: Trung du và miền núi phía Bắc (38,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (26,6%) và Tây nguyên (17,9%).

Biểu 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
53 DTTS	**100,0**	**26,2**	**70,4**	**3,3**	**0,1**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	38,9	59,8	1,2	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,9	92,5	5,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	26,6	72,4	0,9	0,1
Tây Nguyên	100,0	17,9	81,3	0,7	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	97,7	1,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	75,8	22,6	0,0

Dân tộc La Ha và dân tộc Kháng có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống cao nhất tương ứng là 82,3% và 81,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống rất thấp như: Gié Triêng và Chơ Ro (1,3%), Khmer (1,2%), Ngái (0,9%).

3.1.4. Điều kiện sống của hộ

3.1.4.1. Điều kiện sinh hoạt

Đa số các hộ DTTS được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 96,7% hộ DTTS sử dụng điện lưới thắp sáng, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, một số dân tộc vẫn còn tỷ lệ cao hộ phải sử dụng nguồn năng lượng khác để thắp sáng (trên 15%) bao gồm: Cơ Lao (15,3%), La Hủ (17,1%), Mông (19,6%), Mảng (19,9%), Khơ mú (23,5%), Lô Lô (23,7%). Hầu hết các hộ DTTS khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thắp sáng (đạt 99,7%), trong khi đó vẫn còn 3,7% số hộ dân DTTS khu vực nông thôn chưa được tiếp cận điện lưới.

Biểu 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo điều kiện sinh hoạt của hộ và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhiên liệu chính dùng để thắp sáng			
Điện lưới	96,7	99,7	96,3
Điện máy phát	1,7	0,1	1,9
Dầu lửa	1,1	0,2	1,3
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,5	0,0	0,5
Nguồn nước ăn uống chính			
Nguồn nước hợp vệ sinh	88,6	97,7	87,2
Nguồn nước không hợp vệ sinh	11,4	2,3	12,8
Hố xí chính			
Hố xí tự hoại/ bán tự hoại	59,6	92,9	54,5
Hố xí khác	32,1	5,6	36,2
Không có hố xí	8,3	1,5	9,3

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh[29] là 88,6%, tăng 15,3 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, vẫn còn một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp (dưới 50%) bao gồm: Bru Vân Kiều (48,5%), Si La (48,3%), Cống (43,5%) và Chứt (39,2%).

[29] Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ

Có sự chênh lệch về tỷ lệ hộ DTTS được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn; tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 97,7%, cao hơn 10,5 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (87,2%).

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 59,6%, tăng 31,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Điều này cho thấy điều kiện vệ sinh của đồng bào DTTS đã được cải thiện đáng kể và vượt mục tiêu đến năm 2020 "tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trên 40%" theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 92,9%, cao gấp 1,7 lần tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (54,5%). Tình trạng hộ không có hố xí ở một số dân tộc còn cao như: La Hủ (41,7%), Raglay (47,9%), Mảng (55,9), Si La (57,5%), Co (58,7%).

3.1.4.2. Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt của hộ DTTS đã được cải thiện, nhiều hộ DTTS có phương tiện để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin.

Ti vi, đài (radio, radio casetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ DTTS có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ DTTS ở cả khu vực nông thôn và thành thị với 81,5% hộ DTTS có sử dụng ti vi. Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này là 4,9 điểm phần trăm, tương ứng là 85,7% và 80,8%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng ti vi rất thấp, dưới 50%, bao gồm: La Hủ (35,3%), Mông (40,3%), Mảng (43,5%) và Cơ Lao (46,9%).

Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng là 92,5%, tăng 17,1 điểm phần trăm so với năm 2015. Khác biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn là 4,1 điểm phần trăm, tương ứng là 96,1% và 92,0%. Những dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị này thấp nhất bao gồm: La Hủ (34,6%), Chứt (51,0%), Rơ Măm (54,8%).

Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	81,5	85,7	80,8
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	92,5	96,1	92,0
Đài (radio, radio casetts)	7,2	9,2	6,9
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	10,3	33,3	6,7

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng đài (radio, radio casetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ với 7,2% tổng số hộ DTTS, không thay đổi nhiều so với năm 2015 (7,0%). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 6,9%, thấp hơn khu vực thành thị 2,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính (máy bàn,

laptop) là 10,3%, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tương ứng là 33,3% so với 6,7%; điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ DTTS sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2015. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 22,3 điểm phần trăm (năm 2015: 32,2%, năm 2019: 54,5%); tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa mặc dù tăng 3,7 điểm phần trăm nhưng vẫn ở mức thấp (năm 2015: 2,9%, năm 2019: 6,6%).

Hình 3.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng sử dụng một số thiết bị sinh hoạt cơ bản

Đơn vị: %

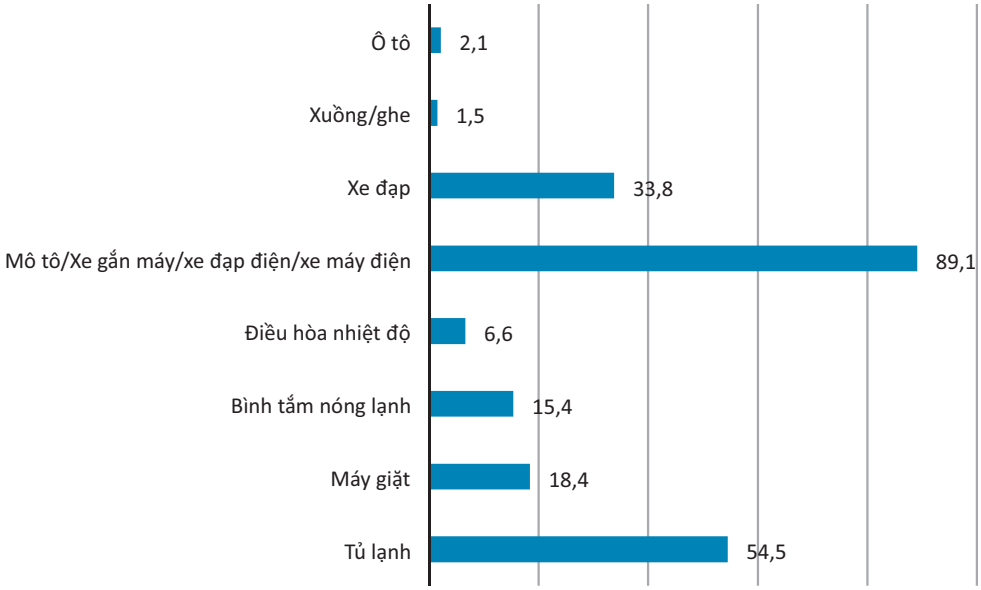

Đa số các hộ DTTS sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện) cho mục đích sinh hoạt của hộ (89,1%). Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng ô tô là 2,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị không có nhiều khác biệt so với khu vực nông thôn.

3.2. Đời sống văn hoá tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng

3.2.1. Sử dụng Internet

Cơ hội tiếp cận thông tin của người DTTS ngày càng được mở rộng với tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet đạt 61,3%, tăng hơn chín lần so với năm 2015[30].

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, cùng với sự tăng cao của tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính và điện thoại, tỷ lệ hộ được tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm 61,3% tổng số hộ DTTS, tăng 54,8 điểm phần trăm so với năm 2015. So sánh tỷ lệ hộ sử dụng Internet theo vùng kinh tế - xã hội cho thấy tỷ lệ này cao nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ (78,3%) và thấp nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (46,1%).

[30] Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Hình 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng Internet theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

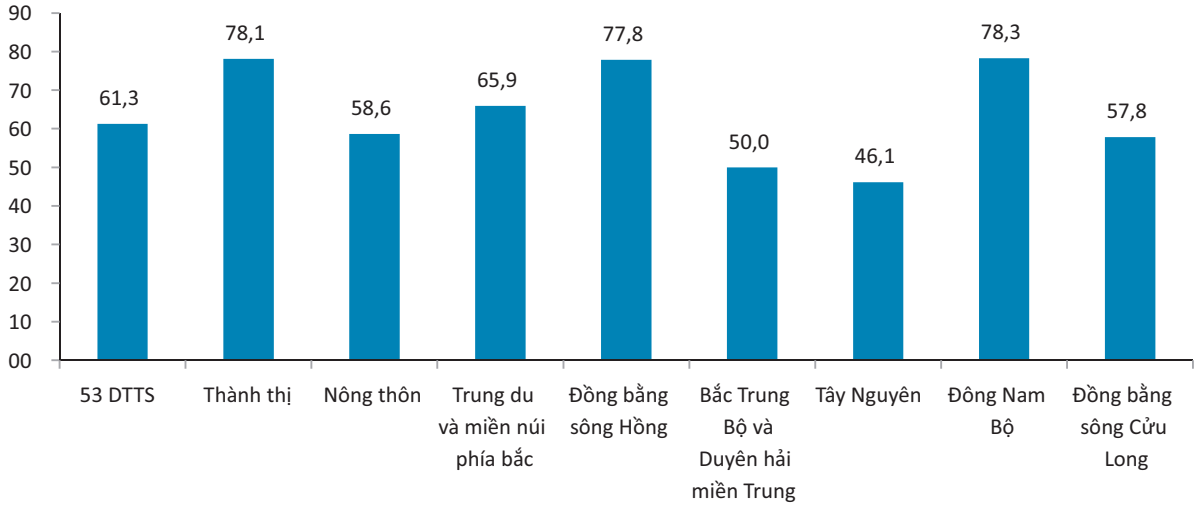

Trong số 53 DTTS, dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ sử dụng Internet cao nhất (83,7%), tiếp đến là dân tộc Ngái (81,9%) và thấp nhất là dân tộc La Hủ (10,2%). Nếu như năm 2015, chưa có hộ nào thuộc dân tộc Rơ Măm và Brâu sử dụng Internet thì đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng Internet của hai dân tộc này đã đạt lần lượt là 30,8% và 15,1%. Sự cải thiện về tỷ lệ hộ sử dụng Internet cho thấy cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ DTTS đã được mở rộng, từ đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

Hình 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng Internet của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất

Đơn vị:%

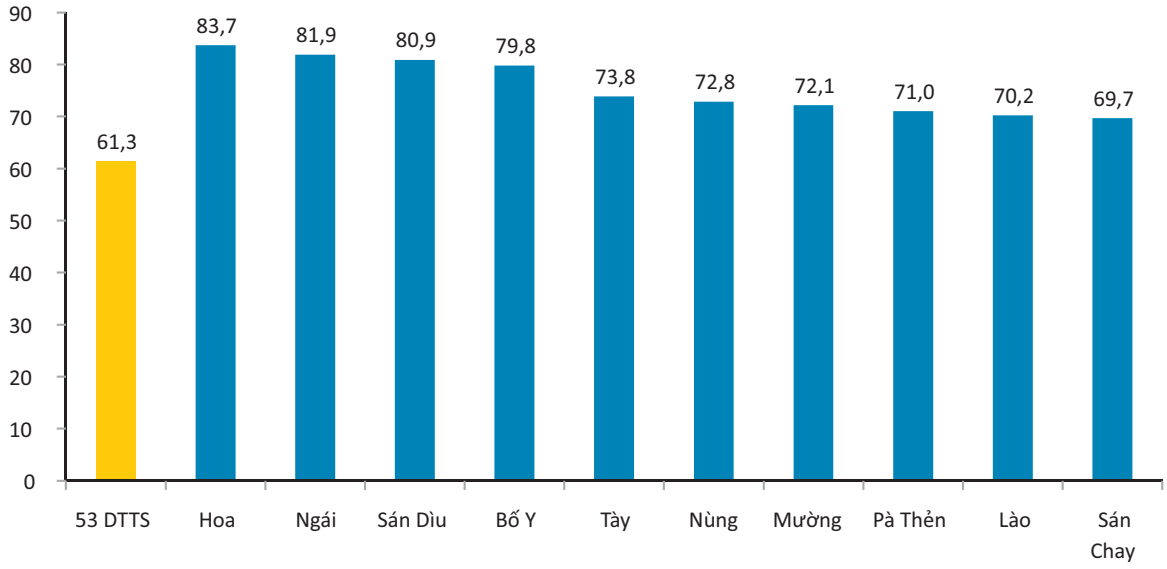

3.2.2. Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở

Tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở năm 2019 đã giảm 6,5 điểm phần trăm so với năm 2015; tuy nhiên, trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở.

Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà hoặc sát cạnh nhà thường phổ biến ở các vùng DTTS do đặc điểm xã hội và phong tục tập quán của các dân tộc. Tuy nhiên, lối sống này ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của các hộ đồng bào DTTS. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm đã giảm 6,5 điểm phần trăm so với năm 2015, trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở. Dân tộc có tỷ lệ hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà cao nhất là Lự (49,8%), La Chí (48,2%), Ơ Đu (45%), Mông (43,1%). Các dân tộc này chủ yếu sinh sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, địa hình đi lại khó khăn.

Hình 3.5: Tỷ lệ hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất

Đơn vị: %

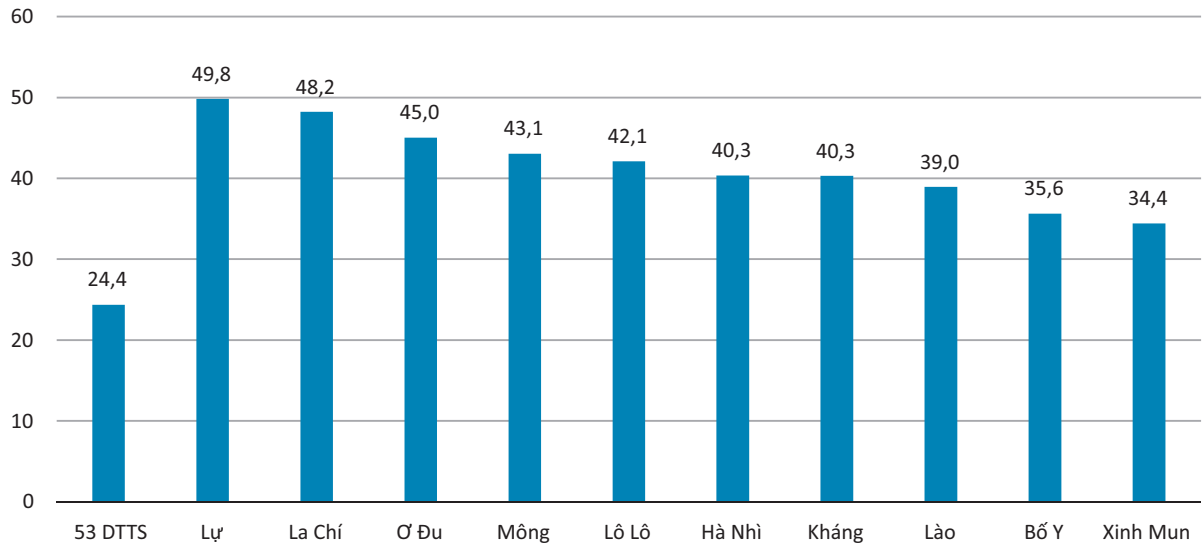

3.2.3. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Ơ Đu là dân tộc có tỷ lệ vay vốn cao nhất (60%), cao gấp hơn ba lần so với tỷ lệ chung của 53 DTTS.

Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp các hộ DTTS có nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo. Tỷ lệ hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Dân tộc có tỷ lệ hộ vay vốn từ nguồn này cao nhất là Ơ Đu (60%), cao gấp hơn ba lần so với tỷ lệ chung của 53 DTTS.

Hình 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất

Đơn vị: %

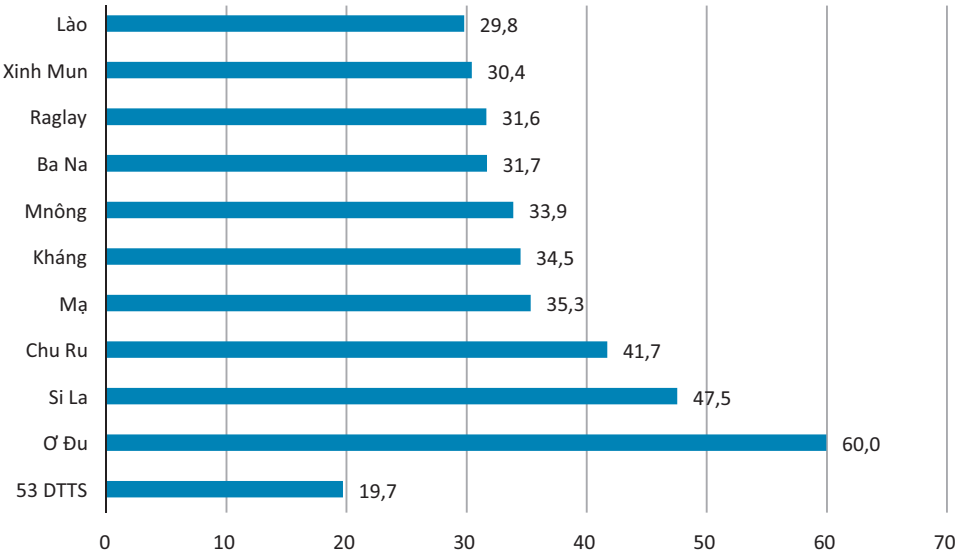

Trong số các hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019, đa số các hộ được vay vốn ở mức từ 21-50 triệu đồng, chiếm 64,3%; chỉ có 7,3% số hộ được vay vốn với số tiền từ 51 triệu đồng trở lên. Trong khi định mức trần vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định là 100 triệu đồng, tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn từ 1 đến 50 triệu đồng chiếm tới 92,7%. Điều này cho thấy, việc tận dụng nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm phát triển kinh tế của các hộ DTTS còn khá hạn chế. Lý do có thể vì phần lớn các hộ DTTS mới dừng lại ở việc sản xuất, kinh doanh với quy mô nhỏ, chưa có nhu cầu vay các khoản vốn lớn hoặc do hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất, kinh doanh của hộ chưa đáp ứng được các yêu cầu, quy định của ngân hàng đối với các khoản vay này. Để đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn về tính hiệu quả cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội cho phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS, cần có thêm các nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này.

Hình 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo giá trị khoản vay

Đơn vị: %

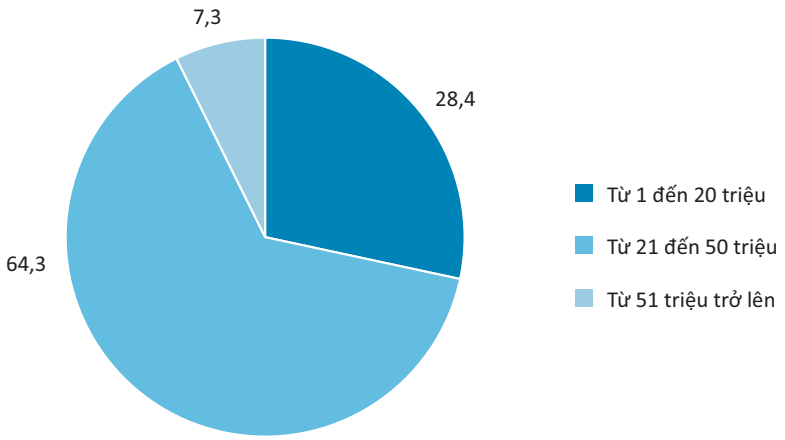

Có 20,2% hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2020 và khoản tiền muốn vay bình quân là 54 triệu đồng; trong đó, nhu cầu vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh chiếm đến 84,1%. Điều này cho thấy các hộ DTTS rất cần nguồn vốn hỗ trợ để thoát nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và vươn lên làm giàu. Vì vậy, cần có các chính sách để tạo điều kiện cho các hộ DTTS tiếp cận đa dạng các nguồn vốn vay.

3.2.4. Tiếp cận dịch vụ công cộng

Tiếp cận dịch vụ công cộng của đồng bào DTTS còn gặp khó khăn do khoảng cách từ nhà đến các cơ sở cung cấp dịch vụ còn xa. Trong đó, các dân tộc Ơ Đu, Mảng, Cống, La Ha và Si La có khoảng cách từ nhà đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng gần nhất gồm chợ, bệnh viện và trường học thuộc nhóm xa nhất.

Nghiên cứu khoảng cách từ nhà của các hộ DTTS đến các cơ sở hạ tầng gần nhất bao gồm trường học, bệnh viện và chợ/trung tâm thương mại nhằm mục đích đánh giá khả năng tiếp cận đến các dịch vụ công cộng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt cơ bản của hộ DTTS, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào vùng DTTS.

Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ (hoặc trung tâm thương mại) gần nhất của các hộ DTTS năm 2019 là 8,9 km, giảm 0,2 km so với năm 2015 (9,1 km), mặc dù vậy, khoảng cách này vẫn tương đối xa để các hộ DTTS có thể thường xuyên tiếp cận đến hoạt động giao thương buôn bán và trao đổi. Khoảng cách từ nhà đến chợ hoặc trung tâm thương mại của dân tộc Ơ Đu là 29,2 km, giảm hơn một nửa quãng đường so với năm 2015 (năm 2015: 70,1 km). Tuy nhiên, đối với dân tộc Lô Lô thì khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ năm 2019 lại tăng lên 5,5 km so với năm 2015.

Biểu 3.6: Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: Km

	Năm 2015	Năm 2019	Mức giảm năm 2019 so với năm 2015
53 DTTS	**9,1**	**8,9**	**0,2**
Ơ Đu	70,1	29,2	40,9
Cống	34,7	20,8	13,9
Si La	23,5	20,6	2,9
Mảng	29,7	20,5	9,2
Co	22,1	19,1	3,0
Gié Triêng	23,5	18,1	5,4
Xinh Mun	19,2	18,1	1,1
Lô Lô	12,6	18,1	-5,5
Lự	25,9	17,7	8,2
La Ha	23,6	17,6	6,0

Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của đồng bào DTTS năm 2019 là 14,7 km, giảm 2 km so với năm 2015 (16,7 km). Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy một tín hiệu đáng mừng là cả 10 dân tộc có khoảng cách từ nhà đến bệnh viện xa nhất năm 2019 (gồm Ơ Đu, Xinh Mun, Mảng, Cống, La Ha, Kháng, Mông, Pu Péo, Si La và Bru Vân Kiều), thì khoảng cách này đều đã giảm so với năm 2015. Đặc biệt, khoảng cách từ nhà đến bệnh viện gần nhất của dân tộc Ơ Đu đã giảm 37,1 km, từ 72 km năm 2015 xuống còn 34,9 km năm 2019.

Hình 3.8: Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: Km

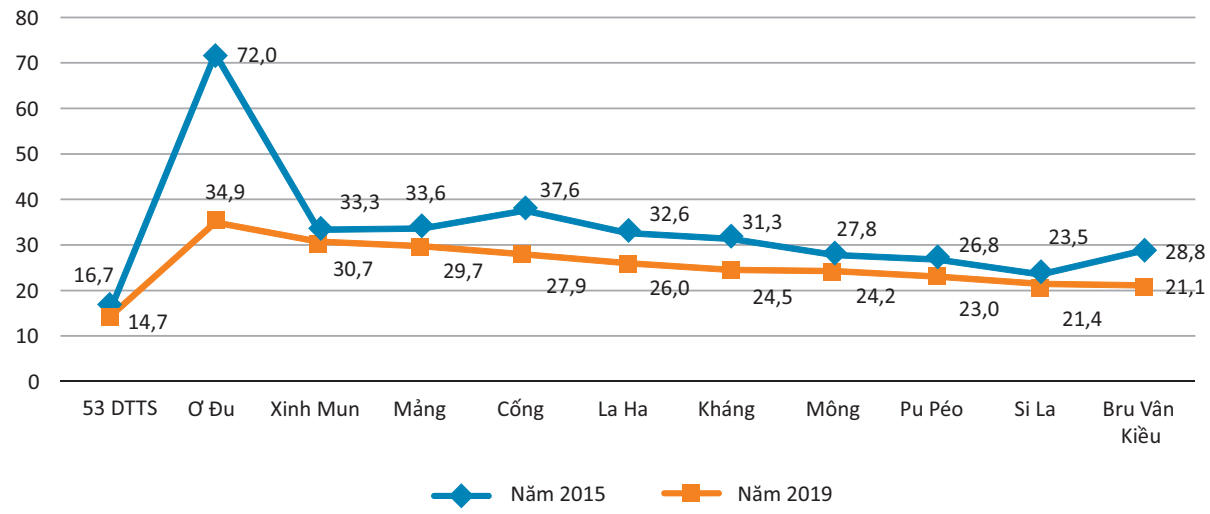

Khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học và THCS gần nhất của đồng bào DTTS lần lượt là 2,2 km và 3,7 km, giảm so với năm 2015 (lần lượt là 2,5 km và 3,6 km). Tuy nhiên, khoảng cách đến trường THPT vẫn tương đối xa. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy học sinh THPT của các hộ DTTS cần di chuyển trung bình 10,9 km để đến trường. Mặc dù, khoảng cách từ nhà đến trường THPT của dân tộc Ơ Đu và Rơ Măm đã giảm đáng kể so với năm 2015, giảm lần lượt là 18 km và 15 km nhưng học sinh THPT của các hộ thuộc hai nhóm dân tộc này hiện vẫn phải di chuyển quãng đường rất xa mới có thể đến trường, tương ứng là 52,2 km và 44,3 km.

Như vậy, các dân tộc Ơ Đu, Mảng, Cống, La Ha và Si La còn khá nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các cơ sở cung cấp dịch vụ về y tế, giáo dục và thương mại. Đây là những DTTS có khoảng cách di chuyển đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ công thuộc nhóm xa nhất.

Hình 3.9: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường trung học phổ thông gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị: Km

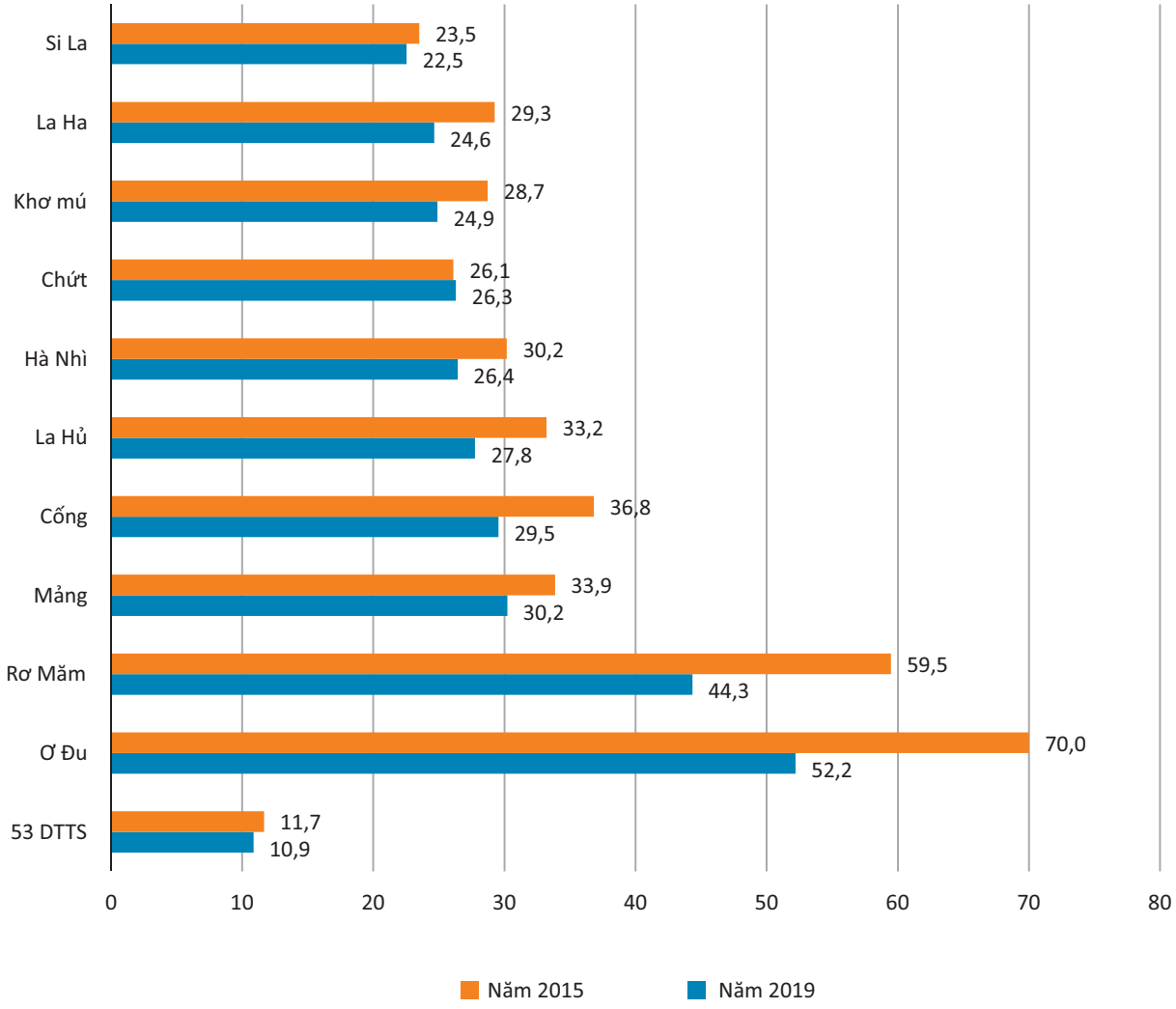

PHẦN III
BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1.1: SỐ LƯỢNG XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ SỐ LƯỢNG THÔN THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

	Tổng số xã vùng DTTS (Xã)	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS (Thôn)
TỔNG SỐ	**5 468**	**56 453**
Khu vực		
Biên giới	424	4 196
Khác	5 044	52 257
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	696	11 549
Nông thôn	4 772	44 904
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	2 422	25 935
Đồng bằng sông Hồng	283	2 643
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 213	9 099
Tây Nguyên	726	7 317
Đông Nam Bộ	361	7 911
Đồng bằng sông Cửu Long	463	3 548
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	16	164
Hà Giang	195	2 071
Cao Bằng	199	2 486
Bắc Kạn	122	1 421
Tuyên Quang	141	1 739
Lào Cai	164	1 721
Điện Biên	130	1 645
Lai Châu	108	1 048
Sơn La	204	2 749
Yên Bái	180	1 361
Hoà Bình	210	1 491
Thái Nguyên	134	2 103
Lạng Sơn	226	2 027
Quảng Ninh	117	1 023
Bắc Giang	191	1 983
Phú Thọ	218	2 090
Vĩnh Phúc	41	449
Hải Dương	31	189
Hải Phòng	16	127
Ninh Bình	62	691

Biểu 1.1 (Tiếp theo)

	Tổng số xã vùng DTTS (Xã)	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS (Thôn)
Thanh Hóa	225	1 790
Nghệ An	252	2 978
Hà Tĩnh	104	837
Quảng Bình	64	498
Quảng Trị	47	308
Thừa Thiên Huế	48	282
Quảng Nam	122	557
Quảng Ngãi	83	433
Bình Định	53	316
Phú Yên	45	257
Khánh Hòa	52	224
Ninh Thuận	37	222
Bình Thuận	81	397
Kon Tum	102	874
Gia Lai	222	1 628
Đắk Lắk	184	2 485
Đắk Nông	71	788
Lâm Đồng	147	1 542
Bình Phước	108	829
Tây Ninh	23	139
Bình Dương	22	158
Đồng Nai	100	573
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	231
TP. Hồ Chí Minh	77	5 981
Long An	3	12
Trà Vinh	70	554
Vĩnh Long	11	90
An Giang	41	221
Kiên Giang	85	612
Cần Thơ	13	99
Hậu Giang	32	243
Sóc Trăng	102	739
Bạc Liêu	40	325
Cà Mau	66	653

Biểu 1.2: SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, CƠ SỞ CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: DN/HTX/CSCB

	Tổng số	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
TỔNG SỐ	**44 439**	**28 706**	**14 339**	**1 394**
Khu vực				
Biên giới	1 510	991	416	103
Khác	42 929	27 715	13 923	1 291
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	7 563	4 715	2 398	450
Nông thôn	36 876	23 991	11 941	944
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19 170	10 966	7 963	241
Đồng bằng sông Hồng	2 564	1 610	783	171
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 728	8 260	3 385	83
Tây Nguyên	4 856	3 886	923	47
Đông Nam Bộ	3 204	2 422	729	53
Đồng bằng sông Cửu Long	2 917	1 562	556	799
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	84	59	23	2
Hà Giang	715	466	244	5
Cao Bằng	184	85	71	28
Bắc Kạn	279	104	174	1
Tuyên Quang	589	324	262	3
Lào Cai	593	268	299	26
Điện Biên	389	332	49	8
Lai Châu	114	47	58	9
Sơn La	480	382	41	57
Yên Bái	2 519	1 474	1 021	24
Hoà Bình	616	428	180	8
Thái Nguyên	1 165	513	614	38
Lạng Sơn	393	163	218	12
Quảng Ninh	377	164	81	132
Bắc Giang	6 049	4 064	1 970	15
Phú Thọ	5 085	2 316	2 762	7
Vĩnh Phúc	86	27	59	0
Hải Dương	49	46	2	1
Hải Phòng	18	1	2	15
Ninh Bình	1 950	1 313	616	21

Biểu 1.2 (Tiếp theo)

Đơn vị: DN/HTX/CSCB

	Tổng số	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
Thanh Hóa	3 881	2 786	1 093	2
Nghệ An	252	2 155	1 015	4
Hà Tĩnh	380	242	135	3
Quảng Bình	291	75	214	2
Quảng Trị	119	60	59	0
Thừa Thiên Huế	163	46	74	43
Quảng Nam	897	779	117	1
Quảng Ngãi	601	466	133	2
Bình Định	1 345	1 033	308	4
Phú Yên	260	171	89	0
Khánh Hòa	153	75	69	9
Ninh Thuận	155	117	31	7
Bình Thuận	309	255	48	6
Kon Tum	412	249	156	7
Gia Lai	738	618	118	2
Đắk Lắk	998	816	164	18
Đắk Nông	474	344	127	3
Lâm Đồng	2 234	1 859	358	17
Bình Phước	1 319	1 197	120	2
Tây Ninh	228	164	64	0
Bình Dương	333	37	294	2
Đồng Nai	1 049	825	195	29
Bà Rịa - Vũng Tàu	149	122	23	4
TP. Hồ Chí Minh	126	77	33	16
Long An	17	6	2	9
Trà Vinh	457	369	80	8
Vĩnh Long	3	3	0	0
An Giang	89	44	24	21
Kiên Giang	1 275	552	373	350
Cần Thơ	66	37	6	23
Hậu Giang	104	98	1	5
Sóc Trăng	425	289	17	119
Bạc Liêu	170	74	2	94
Cà Mau	311	90	51	170

Biểu 1.3: TỶ LỆ THÔN THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG TIẾP CẬN ĐIỆN, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
TỔNG SỐ	**100,0**	**97,2**	**1,4**	**1,4**
Khu vực				
Biên giới	100,0	91,5	4,8	3,7
Khác	100,0	97,6	1,1	1,3
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	99,9	0,1	0,0
Nông thôn	100,0	96,5	1,7	1,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,3	2,2	2,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	96,3	2,2	1,5
Tây Nguyên	100,0	99,7	0,2	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	99,9	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	91,0	3,5	5,5
Cao Bằng	100,0	90,6	5,8	3,6
Bắc Kạn	100,0	95,4	1,5	3,2
Tuyên Quang	100,0	97,8	1,0	1,3
Lào Cai	100,0	95,2	2,9	1,9
Điện Biên	100,0	84,4	5,9	9,7
Lai Châu	100,0	94,0	2,9	3,1
Sơn La	100,0	93,9	1,7	4,4
Yên Bái	100,0	94,6	4,5	1,0
Hoà Bình	100,0	100,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	99,9	0,1	0,0
Lạng Sơn	100,0	97,7	0,5	1,8
Quảng Ninh	100,0	99,9	0,1	0,0
Bắc Giang	100,0	100,0	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	99,5	0,5	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	100,0	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	100,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	100,0	0,0	0,0

Biểu 1.3 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
Thanh Hóa	100,0	96,4	1,8	1,8
Nghệ An	100,0	93,7	3,2	3,2
Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	92,0	7,8	0,2
Quảng Trị	100,0	100,0	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	95,0	3,9	1,1
Quảng Ngãi	100,0	98,6	0,7	0,7
Bình Định	100,0	98,1	1,9	0,0
Phú Yên	100,0	100,0	0,0	0,0
Khánh Hòa	100,0	98,7	1,3	0,0
Ninh Thuận	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Thuận	100,0	100,0	0,0	0,0
Kon Tum	100,0	99,7	0,3	0,0
Gia Lai	100,0	100,0	0,0	0,0
Đắk Lắk	100,0	99,4	0,3	0,3
Đắk Nông	100,0	99,5	0,4	0,1
Lâm Đồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Phước	100,0	99,8	0,2	0,0
Tây Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	100,0	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	99,5	0,5	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	0,0	0,0
Long An	100,0	100,0	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	100,0	0,0	0,0
Vĩnh Long	100,0	100,0	0,0	0,0
An Giang	100,0	98,6	1,4	0,0
Kiên Giang	100,0	99,7	0,3	0,0
Cần Thơ	100,0	100,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	100,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	100,0	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	99,7	0,3	0,0

Biểu 1.4: TỶ LỆ KI-LÔ-MÉT THEO LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ TRUNG TÂM XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN TRUNG TÂM HUYỆN, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
TỔNG SỐ	**100,0**	**84,8**	**10,4**	**3,0**	**1,8**
Khu vực					
Biên giới	100,0	85,6	7,0	5,6	1,8
Khác	100,0	84,7	10,8	2,7	1,8
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	86,4	11,7	1,8	0,1
Nông thôn	100,0	84,8	10,3	3,1	1,8
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,6	7,7	4,0	1,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	71,7	22,0	0,4	5,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	86,6	10,6	1,8	1,0
Tây Nguyên	100,0	81,9	12,4	3,0	2,7
Đông Nam Bộ	100,0	92,0	4,3	3,5	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	73,3	22,5	1,7	2,5
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	80,9	15,8	3,3	0,0
Hà Giang	100,0	88,5	6,5	4,3	0,7
Cao Bằng	100,0	80,3	5,0	14,1	0,6
Bắc Kạn	100,0	94,2	2,9	2,3	0,6
Tuyên Quang	100,0	90,1	4,9	4,6	0,4
Lào Cai	100,0	94,4	2,3	2,1	1,1
Điện Biên	100,0	77,6	9,4	10,9	2,0
Lai Châu	100,0	94,2	0,8	4,9	0,1
Sơn La	100,0	88,0	5,9	1,1	5,0
Yên Bái	100,0	88,3	8,8	1,5	1,4
Hoà Bình	100,0	88,0	9,4	1,4	1,2
Thái Nguyên	100,0	90,5	8,7	0,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	79,2	11,9	3,5	5,4
Quảng Ninh	100,0	69,5	18,6	0,0	12,0
Bắc Giang	100,0	80,3	17,4	1,6	0,6
Phú Thọ	100,0	77,8	19,9	2,3	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	88,8	11,2	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	89,1	10,9	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	39,5	60,5	0,0	0,0

Biểu 1.4 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
Thanh Hóa	100,0	96,2	1,7	2,1	0,0
Nghệ An	100,0	91,3	1,8	3,6	3,2
Hà Tĩnh	100,0	89,0	10,5	0,2	0,3
Quảng Bình	100,0	86,4	12,7	0,3	0,5
Quảng Trị	100,0	97,8	2,2	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	96,0	4,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	81,8	16,9	1,0	0,3
Quảng Ngãi	100,0	62,9	36,5	0,5	0,0
Bình Định	100,0	51,2	48,8	0,0	0,0
Phú Yên	100,0	68,3	26,8	4,9	0,0
Khánh Hòa	100,0	89,6	10,1	0,3	0,0
Ninh Thuận	100,0	78,1	14,0	3,8	4,2
Bình Thuận	100,0	92,8	5,0	1,8	0,4
Kon Tum	100,0	69,4	26,0	1,1	3,5
Gia Lai	100,0	76,3	21,1	1,6	0,9
Đắk Lắk	100,0	77,4	8,8	7,9	5,9
Đắk Nông	100,0	91,9	0,9	3,1	4,1
Lâm Đồng	100,0	99,3	0,7	0,0	0,0
Bình Phước	100,0	95,0	2,3	2,7	0,0
Tây Ninh	100,0	99,0	0,0	1,0	0,0
Bình Dương	100,0	88,3	6,2	5,5	0,0
Đồng Nai	100,0	89,9	7,3	2,1	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,6	0,2	8,2	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	84,3	8,2	7,6	0,0
Long An	100,0	92,9	0,0	7,1	0,0
Trà Vinh	100,0	77,7	12,8	9,6	0,0
Vĩnh Long	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
An Giang	100,0	97,3	2,7	0,0	0,0
Kiên Giang	100,0	47,3	42,1	1,2	9,4
Cần Thơ	100,0	80,3	19,7	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	91,9	8,1	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	72,1	26,7	0,8	0,4
Bạc Liêu	100,0	90,3	9,7	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	86,1	13,9	0,0	0,0

Biểu 1.5: TỶ LỆ THÔN CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
TỔNG SỐ	**100,0**	**50,8**	**37,9**	**6,1**	**5,2**
Khu vực					
Biên giới	100,0	41,8	33,4	13,9	10,9
Khác	100,0	51,6	38,3	5,4	4,7
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	80,0	18,6	1,1	0,3
Nông thôn	100,0	43,3	42,9	7,4	6,4
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	37,3	44,6	9,0	9,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	30,6	68,4	1,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	48,5	41,8	6,5	3,2
Tây Nguyên	100,0	68,5	24,9	4,0	2,6
Đông Nam Bộ	100,0	85,4	11,8	2,0	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	57,4	41,6	0,6	0,4
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	42,1	56,7	1,2	0,0
Hà Giang	100,0	32,8	44,7	12,0	10,5
Cao Bằng	100,0	27,2	34,7	29,6	8,4
Bắc Kạn	100,0	42,1	36,9	9,1	11,8
Tuyên Quang	100,0	44,8	43,2	8,0	4,0
Lào Cai	100,0	38,6	51,6	9,1	0,6
Điện Biên	100,0	36,7	30,9	14,2	18,2
Lai Châu	100,0	45,1	38,3	9,7	6,9
Sơn La	100,0	45,0	23,2	6,0	25,8
Yên Bái	100,0	36,5	50,2	5,7	7,6
Hoà Bình	100,0	43,9	49,4	4,4	2,3
Thái Nguyên	100,0	39,6	58,6	1,2	0,6
Lạng Sơn	100,0	33,2	41,0	6,6	19,2
Quảng Ninh	100,0	29,8	69,6	0,5	0,1
Bắc Giang	100,0	21,1	75,7	1,9	1,3
Phú Thọ	100,0	42,2	52,2	4,3	1,3
Vĩnh Phúc	100,0	32,5	67,5	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	46,6	53,4	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	61,4	38,6	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	17,7	79,7	2,6	0,0

Biểu 1.5 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
Thanh Hóa	100,0	54,0	35,0	6,4	4,6
Nghệ An	100,0	46,3	37,6	10,2	5,9
Hà Tĩnh	100,0	38,8	58,8	2,4	0,0
Quảng Bình	100,0	33,5	59,4	5,6	1,4
Quảng Trị	100,0	68,8	22,4	6,2	2,6
Thừa Thiên Huế	100,0	68,1	30,1	1,8	0,0
Quảng Nam	100,0	43,3	49,4	6,3	1,1
Quảng Ngãi	100,0	36,5	55,0	7,4	1,2
Bình Định	100,0	25,9	73,1	0,6	0,3
Phú Yên	100,0	37,7	58,4	2,3	1,6
Khánh Hòa	100,0	65,2	33,0	1,3	0,4
Ninh Thuận	100,0	56,8	40,5	0,9	1,8
Bình Thuận	100,0	80,9	13,9	5,3	0,0
Kon Tum	100,0	61,6	31,5	2,5	4,5
Gia Lai	100,0	65,2	31,6	1,7	1,5
Đắk Lắk	100,0	61,7	27,0	7,1	4,2
Đắk Nông	100,0	73,6	22,5	2,8	1,1
Lâm Đồng	100,0	84,4	11,9	3,0	0,8
Bình Phước	100,0	81,9	10,4	7,1	0,6
Tây Ninh	100,0	87,1	2,9	10,1	0,0
Bình Dương	100,0	96,8	0,6	1,9	0,6
Đồng Nai	100,0	81,8	16,4	1,6	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	97,0	2,2	0,9	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	85,5	12,4	1,2	0,9
Long An	100,0	75,0	0,0	25,0	0,0
Trà Vinh	100,0	86,8	13,0	0,2	0,0
Vĩnh Long	100,0	81,1	17,8	1,1	0,0
An Giang	100,0	86,0	9,5	3,6	0,9
Kiên Giang	100,0	45,9	53,4	0,7	0,0
Cần Thơ	100,0	64,6	35,4	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	62,1	36,6	1,2	0,0
Sóc Trăng	100,0	54,3	45,2	0,3	0,3
Bạc Liêu	100,0	41,8	58,2	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	38,4	60,3	0,0	1,2

Biểu 1.6: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG NHÀ VĂN HÓA XÃ, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

	Tổng số xã	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa xã			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
		Có	Không	Đang xây dựng	
TỔNG SỐ	**5468**	**3598**	**1648**	**222**	**65,8**
Khu vực					
Biên giới	424	244	164	16	57,5
Khác	5044	3354	1484	206	66,5
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	696	381	308	7	54,7
Nông thôn	4772	3217	1340	215	67,4
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	2422	1476	832	114	60,9
Đồng bằng sông Hồng	283	206	69	8	72,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1213	898	264	51	74,0
Tây Nguyên	726	440	255	31	60,6
Đông Nam Bộ	361	246	110	5	68,1
Đồng bằng sông Cửu Long	463	332	118	13	71,7
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	16	3	13	0	18,8
Hà Giang	195	91	100	4	46,7
Cao Bằng	199	53	139	7	26,6
Bắc Kạn	122	45	75	2	36,9
Tuyên Quang	141	125	14	2	88,7
Lào Cai	164	110	35	19	67,1
Điện Biên	130	66	45	19	50,8
Lai Châu	108	83	20	5	76,9
Sơn La	204	172	24	8	84,3
Yên Bái	180	111	62	7	61,7
Hoà Bình	210	108	93	9	51,4
Thái Nguyên	134	115	15	4	85,8
Lạng Sơn	226	89	126	11	39,4
Quảng Ninh	117	58	53	6	49,6
Bắc Giang	191	162	15	14	84,8
Phú Thọ	218	146	69	3	67,0
Vĩnh Phúc	41	41	0	0	100,0
Hải Dương	31	30	1	0	96,8

Biểu 1.6 (Tiếp theo)

	Tổng số xã	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa xã			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
		Có	Không	Đang xây dựng	
Hải Phòng	16	16	0	0	100,0
Ninh Bình	252	58	2	2	93,5
Thanh Hóa	225	175	31	19	77,8
Nghệ An	252	226	25	1	89,7
Hà Tĩnh	104	96	5	3	92,3
Quảng Bình	64	39	25	0	60,9
Quảng Trị	47	17	28	2	36,2
Thừa Thiên Huế	48	18	26	4	37,5
Quảng Nam	122	76	43	3	62,3
Quảng Ngãi	83	54	21	8	65,1
Bình Định	53	45	7	1	84,9
Phú Yên	45	28	14	3	62,2
Khánh Hòa	52	25	24	3	48,1
Ninh Thuận	37	27	8	2	73,0
Bình Thuận	81	72	7	2	88,9
Kon Tum	102	55	45	2	53,9
Gia Lai	222	135	75	12	60,8
Đắk Lắk	184	67	108	9	36,4
Đắk Nông	71	42	23	6	59,2
Lâm Đồng	147	141	4	2	95,9
Bình Phước	108	62	45	1	57,4
Tây Ninh	23	19	4	0	82,6
Bình Dương	22	12	9	1	54,5
Đồng Nai	100	98	1	1	98,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	29	1	1	93,5
TP. Hồ Chí Minh	77	26	50	1	33,8
Long An	3	1	2	0	33,3
Trà Vinh	70	47	20	3	67,1
Vĩnh Long	11	6	5	0	54,5
An Giang	41	27	14	0	65,9
Kiên Giang	85	53	27	5	62,4
Cần Thơ	13	12	1	0	92,3
Hậu Giang	32	26	5	1	81,3
Sóc Trăng	102	96	5	1	94,1
Bạc Liêu	40	29	10	1	72,5
Cà Mau	66	35	29	2	53,0

Biểu 1.7: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ VĂN HÓA/SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

	Tổng số thôn (Thôn)	Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)
TỔNG SỐ	**56 453**	**43 302**	**76,7**
Khu vực			
Biên giới	4 196	3 184	75,9
Khác	52 257	40 118	76,8
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	11 549	5 544	48,0
Nông thôn	44 904	37 758	84,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	25 935	21 735	83,8
Đồng bằng sông Hồng	2 643	2 493	94,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9 099	8 473	93,1
Tây Nguyên	7 317	6 054	82,7
Đông Nam Bộ	7 911	1 727	21,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3 548	2 820	79,5
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	164	149	90,9
Hà Giang	2 071	1 436	69,3
Cao Bằng	2 486	2 141	86,1
Bắc Kạn	1 421	1 181	83,1
Tuyên Quang	1 739	1 601	92,1
Lào Cai	1 721	1 441	83,7
Điện Biên	1 645	562	34,2
Lai Châu	1 048	724	69,1
Sơn La	2 749	2 208	80,3
Yên Bái	1 361	1 237	90,9
Hoà Bình	1 491	1 364	91,5
Thái Nguyên	2 103	1 970	93,7
Lạng Sơn	2 027	1 956	96,5
Quảng Ninh	1 023	956	93,5
Bắc Giang	1 983	1 842	92,9
Phú Thọ	2 090	2 072	99,1
Vĩnh Phúc	449	442	98,4
Hải Dương	189	185	97,9
Hải Phòng	127	92	72,4

Biểu 1.7 (Tiếp theo)

	Tổng số thôn (Thôn)	Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)
Ninh Bình	691	669	96,8
Thanh Hóa	252	1 597	89,2
Nghệ An	2 978	2 821	94,7
Hà Tĩnh	837	827	98,8
Quảng Bình	498	455	91,4
Quảng Trị	308	271	88,0
Thừa Thiên Huế	282	260	92,2
Quảng Nam	557	526	94,4
Quảng Ngãi	433	381	88,0
Bình Định	316	304	96,2
Phú Yên	257	248	96,5
Khánh Hòa	224	210	93,8
Ninh Thuận	222	190	85,6
Bình Thuận	397	383	96,5
Kon Tum	874	777	88,9
Gia Lai	1 628	1 502	92,3
Đắk Lắk	2 485	1 689	68,0
Đắk Nông	788	660	83,8
Lâm Đồng	1 542	1 426	92,5
Bình Phước	829	782	94,3
Tây Ninh	139	58	41,7
Bình Dương	158	78	49,4
Đồng Nai	573	528	92,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	231	98	42,4
TP. Hồ Chí Minh	5 981	183	3,1
Long An	12	10	83,3
Trà Vinh	554	419	75,6
Vĩnh Long	90	7	7,8
An Giang	221	41	18,6
Kiên Giang	612	482	78,8
Cần Thơ	99	74	74,7
Hậu Giang	243	218	89,7
Sóc Trăng	739	685	92,7
Bạc Liêu	325	264	81,2
Cà Mau	653	620	94,9

Biểu 1.8: TỶ LỆ XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ TRẠM Y TẾ THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ TRẠM Y TẾ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế chia theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
TỔNG SỐ	**99,5**	**100,0**	**88,8**	**10,8**	**0,4**	**83,5**
Khu vực						
Biên giới	99,8	100,0	92,2	7,1	0,7	78,5
Khác	99,4	100,0	88,5	11,2	0,3	83,9
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	99,6	100,0	91,3	8,0	0,7	83,7
Nông thôn	99,4	100,0	88,4	11,3	0,3	83,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	99,0	100,0	86,5	12,9	0,6	77,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	96,5	3,5	0,0	97,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,7	100,0	90,1	9,6	0,3	84,3
Tây Nguyên	100,0	100,0	89,1	10,7	0,2	87,1
Đông Nam Bộ	100,0	100,0	88,9	11,1	0,0	92,5
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	100,0	92,2	7,6	0,2	94,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	100,0	93,8	6,3	0,0	100,0
Hà Giang	94,4	100,0	98,4	1,6	0,0	97,3
Cao Bằng	99,5	100,0	77,8	21,2	1,0	54,0
Bắc Kạn	100,0	100,0	80,3	19,7	0,0	82,0
Tuyên Quang	96,5	100,0	63,2	33,1	3,7	77,9
Lào Cai	100,0	100,0	96,3	3,7	0,0	92,1
Điện Biên	100,0	100,0	76,9	20,8	2,3	64,6
Lai Châu	100,0	100,0	93,5	6,5	0,0	75,9
Sơn La	100,0	100,0	88,7	10,8	0,5	70,1
Yên Bái	95,6	100,0	89,5	10,5	0,0	74,4
Hoà Bình	100,0	100,0	97,1	2,9	0,0	66,2
Thái Nguyên	100,0	100,0	91,8	8,2	0,0	96,3
Lạng Sơn	100,0	100,0	74,8	24,3	0,9	54,4
Quảng Ninh	100,0	100,0	94,0	6,0	0,0	99,1
Bắc Giang	100,0	100,0	85,3	14,1	0,5	97,9
Phú Thọ	100,0	100,0	92,2	7,8	0,0	86,2
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	97,6	2,4	0,0	95,1
Hải Dương	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0

Biểu 1.8 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế chia theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
Ninh Bình	100,0	100,0	98,4	1,6	0,0	93,5
Thanh Hóa	100,0	100,0	92,4	7,1	0,4	85,3
Nghệ An	100,0	100,0	97,2	2,4	0,4	85,3
Hà Tĩnh	100,0	100,0	92,3	7,7	0,0	92,3
Quảng Bình	100,0	100,0	93,8	6,3	0,0	78,1
Quảng Trị	100,0	100,0	89,4	10,6	0,0	100,0
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	91,7
Quảng Nam	99,2	100,0	73,6	25,6	0,8	66,1
Quảng Ngãi	100,0	100,0	97,6	1,2	1,2	75,9
Bình Định	100,0	100,0	58,5	41,5	0,0	96,2
Phú Yên	100,0	100,0	88,9	11,1	0,0	88,9
Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	73,1
Ninh Thuận	94,6	100,0	91,4	8,6	0,0	71,4
Bình Thuận	98,8	100,0	81,3	18,8	0,0	97,5
Kon Tum	100,0	100,0	94,1	5,9	0,0	70,6
Gia Lai	100,0	100,0	80,6	19,4	0,0	81,1
Đắk Lắk	100,0	100,0	89,7	10,3	0,0	96,7
Đắk Nông	100,0	100,0	95,8	2,8	1,4	85,9
Lâm Đồng	100,0	100,0	94,6	5,4	0,0	95,9
Bình Phước	100,0	100,0	88,0	12,0	0,0	83,3
Tây Ninh	100,0	100,0	91,3	8,7	0,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	95,5	4,5	0,0	95,5
Đồng Nai	100,0	100,0	79,0	21,0	0,0	99,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	93,5	6,5	0,0	96,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	98,7	1,3	0,0	92,2
Long An	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	66,7
Trà Vinh	100,0	100,0	95,7	4,3	0,0	95,7
Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
An Giang	100,0	100,0	97,6	2,4	0,0	90,2
Kiên Giang	100,0	100,0	97,6	1,2	1,2	90,6
Cần Thơ	92,3	100,0	100,0	0,0	0,0	91,7
Hậu Giang	100,0	100,0	65,6	34,4	0,0	96,9
Sóc Trăng	100,0	100,0	86,3	13,7	0,0	92,2
Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	97,5
Cà Mau	100,0	100,0	92,4	7,6	0,0	100,0

Biểu 1.9: TỶ LỆ TRẠM Y TẾ CÓ BÁC SỸ VÀ TỶ LỆ THÔN CÓ NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN/BẢN THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản
TỔNG SỐ	**77,2**	**83,5**
Khu vực		
Biên giới	70,0	93,7
Khác	77,8	82,7
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	66,4	39,9
Nông thôn	78,8	94,7
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	73,4	94,0
Đồng bằng sông Hồng	83,7	85,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,1	94,5
Tây Nguyên	86,1	94,1
Đông Nam Bộ	72,9	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long	77,3	84,6
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	100,0	100,0
Hà Giang	70,7	91,5
Cao Bằng	81,3	99,4
Bắc Kạn	89,3	98,9
Tuyên Quang	85,3	98,4
Lào Cai	24,4	74,5
Điện Biên	69,2	88,0
Lai Châu	20,4	92,3
Sơn La	78,4	98,7
Yên Bái	58,7	85,0
Hoà Bình	67,1	86,3
Thái Nguyên	91,0	97,7
Lạng Sơn	79,2	95,9
Quảng Ninh	84,6	74,6
Bắc Giang	99,0	98,7
Phú Thọ	91,3	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	96,0
Hải Dương	71,0	100,0
Hải Phòng	75,0	13,4
Ninh Bình	75,8	99,4

Biểu 1.9 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản
Thanh Hóa	89,8	96,3
Nghệ An	83,7	97,0
Hà Tĩnh	78,8	94,1
Quảng Bình	100,0	82,3
Quảng Trị	97,9	100,0
Thừa Thiên Huế	97,9	97,9
Quảng Nam	57,0	98,4
Quảng Ngãi	94,0	100,0
Bình Định	94,3	97,2
Phú Yên	57,8	94,9
Khánh Hòa	30,8	91,5
Ninh Thuận	42,9	55,4
Bình Thuận	62,5	85,4
Kon Tum	96,1	96,7
Gia Lai	71,2	87,1
Đắk Lắk	95,1	97,5
Đắk Nông	93,0	99,7
Lâm Đồng	87,1	91,4
Bình Phước	58,3	97,8
Tây Ninh	47,8	85,6
Bình Dương	90,9	95,6
Đồng Nai	94,0	91,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	41,9	90,9
TP. Hồ Chí Minh	80,5	3,4
Long An	100,0	66,7
Trà Vinh	87,1	87,7
Vĩnh Long	90,9	98,9
An Giang	68,3	70,6
Kiên Giang	43,5	86,8
Cần Thơ	83,3	73,7
Hậu Giang	75,0	84,4
Sóc Trăng	79,4	88,0
Bạc Liêu	95,0	77,8
Cà Mau	98,5	84,1

Biểu 1.10: TỶ LỆ LÃNH ĐẠO, NHÂN VIÊN TRẠM Y TẾ CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TRÌNH ĐỘ, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
TỔNG SỐ	**100,0**	**14,3**	**54,8**	**15,1**	**9,5**	**1,0**	**5,3**
Khu vực							
Biên giới	100,0	13,4	55,0	16,0	8,4	0,8	6,4
Khác	100,0	14,4	54,7	15,0	9,6	1,1	5,2
Thành thị, nông thôn							
Thành thị	100,0	12,6	54,5	15,4	10,4	1,1	6,0
Nông thôn	100,0	14,6	54,8	15,0	9,4	1,0	5,2
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,3	57,9	13,8	8,1	1,1	4,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,3	60,7	10,4	6,0	1,4	5,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	15,2	53,9	15,7	8,6	1,2	5,4
Tây Nguyên	100,0	14,9	49,8	17,7	11,0	0,7	5,9
Đông Nam Bộ	100,0	11,9	49,7	17,1	12,5	1,2	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	12,4	52,1	15,9	14,0	0,6	5,0
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	16,9	56,6	8,1	8,8	0,0	9,6
Hà Giang	100,0	14,5	57,9	18,8	7,1	0,2	1,5
Cao Bằng	100,0	18,9	56,5	20,9	1,4	1,2	1,0
Bắc Kạn	100,0	22,6	63,7	12,0	0,8	0,2	0,8
Tuyên Quang	100,0	17,3	73,1	6,2	1,9	0,3	1,2
Lào Cai	100,0	5,1	61,4	18,2	13,6	0,7	1,1
Điện Biên	100,0	12,7	58,1	14,7	9,8	0,9	3,7
Lai Châu	100,0	4,7	60,2	10,1	11,0	1,5	12,5
Sơn La	100,0	12,7	60,3	16,3	5,6	1,4	3,6
Yên Bái	100,0	13,4	49,6	21,8	11,5	1,6	2,1
Hoà Bình	100,0	10,9	56,0	12,9	10,7	1,8	7,7
Thái Nguyên	100,0	15,3	65,1	7,6	5,9	1,0	5,1
Lạng Sơn	100,0	15,0	55,2	16,2	2,8	0,8	10,0
Quảng Ninh	100,0	17,6	57,1	11,8	3,3	0,5	9,7
Bắc Giang	100,0	17,6	56,0	7,8	9,5	1,1	7,9
Phú Thọ	100,0	20,9	46,3	8,8	17,5	2,4	4,2
Vĩnh Phúc	100,0	18,0	63,0	7,7	8,5	1,8	1,1
Hải Dương	100,0	14,9	70,2	11,6	1,7	0,0	1,7

Biểu 1.10 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
Hải Phòng	100,0	15,6	67,5	14,3	1,3	1,3	0,0
Ninh Bình	100,0	13,4	61,0	9,1	11,0	4,0	1,3
Thanh Hóa	100,0	20,8	66,6	8,5	2,9	0,6	0,6
Nghệ An	100,0	16,6	54,2	17,3	8,9	1,8	1,3
Hà Tĩnh	100,0	12,7	63,1	14,9	6,8	1,2	1,2
Quảng Bình	100,0	16,9	41,3	17,6	14,5	1,6	8,1
Quảng Trị	100,0	19,5	38,7	18,9	11,8	1,2	9,9
Thừa Thiên Huế	100,0	26,2	27,6	18,9	9,1	2,4	15,7
Quảng Nam	100,0	12,0	50,4	18,0	7,4	1,4	10,9
Quảng Ngãi	100,0	19,9	54,3	21,8	3,4	0,0	0,6
Bình Định	100,0	15,3	56,3	10,0	10,0	0,3	8,0
Phú Yên	100,0	9,4	52,5	21,2	15,1	1,4	0,4
Khánh Hòa	100,0	4,2	45,2	15,0	11,1	0,5	24,1
Ninh Thuận	100,0	6,3	56,1	19,2	14,2	2,1	2,1
Bình Thuận	100,0	9,2	56,2	14,9	12,3	1,5	6,0
Kon Tum	100,0	16,0	45,1	16,6	17,0	1,2	4,0
Gia Lai	100,0	13,6	53,5	18,7	8,4	0,6	5,3
Đắk Lắk	100,0	15,1	49,6	15,1	12,8	0,8	6,5
Đắk Nông	100,0	15,4	50,0	17,2	14,8	0,6	2,1
Lâm Đồng	100,0	15,4	48,1	21,1	6,0	0,3	9,0
Bình Phước	100,0	10,6	45,9	22,2	13,5	1,0	6,8
Tây Ninh	100,0	7,4	44,6	18,9	16,2	0,0	12,8
Bình Dương	100,0	15,3	53,5	12,4	14,7	2,4	1,8
Đồng Nai	100,0	12,5	54,1	15,0	12,0	0,7	5,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	5,8	46,1	18,2	8,1	1,2	20,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	16,1	49,2	14,8	12,3	2,1	5,5
Long An	100,0	21,1	36,8	10,5	15,8	5,3	10,5
Trà Vinh	100,0	16,1	55,3	13,3	14,2	0,5	0,7
Vĩnh Long	100,0	12,3	49,4	16,0	16,0	0,0	6,2
An Giang	100,0	8,8	53,3	13,9	16,7	0,9	6,3
Kiên Giang	100,0	5,8	54,9	20,7	12,1	0,6	5,9
Cần Thơ	100,0	13,3	57,8	12,0	15,7	0,0	1,2
Hậu Giang	100,0	11,2	55,6	11,2	15,6	1,2	5,2
Sóc Trăng	100,0	10,5	54,1	14,6	15,0	0,7	5,0
Bạc Liêu	100,0	12,8	49,7	14,1	13,0	0,5	9,8
Cà Mau	100,0	23,5	41,6	19,2	12,5	0,2	2,9

Biểu 1.11: TỶ LỆ TRƯỜNG HỌC KIÊN CỐ VÀ TỶ LỆ PHÒNG HỌC KIÊN CỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ trường học kiên cố	Tỷ lệ phòng học kiên cố
TỔNG SỐ	**91,3**	**88,6**
Khu vực		
Biên giới	91,0	83,7
Khác	91,3	88,9
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	96,5	95,1
Nông thôn	89,9	86,4
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	90,8	86,0
Đồng bằng sông Hồng	98,4	98,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,6	91,8
Tây Nguyên	86,4	83,4
Đông Nam Bộ	93,4	94,0
Đồng bằng sông Cửu Long	91,4	89,4
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	100,0	99,4
Hà Giang	93,0	88,1
Cao Bằng	85,4	86,4
Bắc Kạn	69,9	74,0
Tuyên Quang	77,4	74,2
Lào Cai	91,5	84,9
Điện Biên	94,1	75,4
Lai Châu	89,5	82,6
Sơn La	95,4	81,0
Yên Bái	90,8	86,0
Hoà Bình	98,1	97,0
Thái Nguyên	91,4	85,6
Lạng Sơn	86,8	84,0
Quảng Ninh	98,3	97,6
Bắc Giang	97,9	94,6
Phú Thọ	97,1	94,7
Vĩnh Phúc	96,9	97,5
Hải Dương	99,1	96,5
Hải Phòng	94,4	99,0

Biểu 1.11 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ trường học kiên cố	Tỷ lệ phòng học kiên cố
Ninh Bình	100,0	99,7
Thanh Hóa	96,5	91,7
Nghệ An	98,5	96,6
Hà Tĩnh	97,2	96,0
Quảng Bình	94,8	91,2
Quảng Trị	88,0	79,8
Thừa Thiên Huế	92,9	93,6
Quảng Nam	83,4	80,4
Quảng Ngãi	97,9	96,2
Bình Định	94,9	89,0
Phú Yên	92,7	86,7
Khánh Hòa	92,1	96,7
Ninh Thuận	86,7	85,7
Bình Thuận	86,2	91,4
Kon Tum	84,8	83,2
Gia Lai	85,1	81,6
Đắk Lắk	82,5	79,1
Đắk Nông	87,5	85,1
Lâm Đồng	93,9	91,6
Bình Phước	86,4	89,6
Tây Ninh	96,6	96,1
Bình Dương	98,3	93,2
Đồng Nai	90,5	91,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,0	99,0
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,4
Long An	96,1	94,0
Trà Vinh	99,0	96,6
Vĩnh Long	100,0	99,1
An Giang	99,5	95,6
Kiên Giang	90,4	87,5
Cần Thơ	94,6	91,7
Hậu Giang	67,5	70,5
Sóc Trăng	87,3	87,1
Bạc Liêu	94,4	89,6
Cà Mau	93,9	92,0

Biểu 1.12: TỶ LỆ ĐIỂM TRƯỜNG KIÊN CỐ VÀ TỶ LỆ PHÒNG HỌC KIÊN CỐ CỦA ĐIỂM TRƯỜNG THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ điểm trường kiên cố	Tỷ lệ phòng học kiên cố
TỔNG SỐ	**54,4**	**65,5**
Khu vực		
Biên giới	50,8	59,3
Khác	55,0	66,3
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	66,9	83,1
Nông thôn	53,8	63,6
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	46,0	53,8
Đồng bằng sông Hồng	87,4	91,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68,7	75,9
Tây Nguyên	51,5	58,7
Đông Nam Bộ	63,8	81,7
Đồng bằng sông Cửu Long	65,4	76,9
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	100,0	100,0
Hà Giang	22,9	26,6
Cao Bằng	45,9	53,3
Bắc Kạn	39,1	40,7
Tuyên Quang	14,5	25,5
Lào Cai	46,1	52,4
Điện Biên	54,6	49,3
Lai Châu	50,4	57,4
Sơn La	50,3	56,7
Yên Bái	38,3	55,5
Hoà Bình	90,5	92,8
Thái Nguyên	48,7	52,2
Lạng Sơn	48,1	53,7
Quảng Ninh	84,5	86,8
Bắc Giang	79,2	79,3
Phú Thọ	67,4	75,5
Vĩnh Phúc	94,4	92,9
Hải Dương	93,3	93,3
Hải Phòng	100,0	100,0
Ninh Bình	95,6	98,8

Biểu 1.12 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ điểm trường kiên cố	Tỷ lệ phòng học kiên cố
Thanh Hóa	69,6	72,8
Nghệ An	89,1	87,4
Hà Tĩnh	89,2	94,0
Quảng Bình	51,5	60,2
Quảng Trị	49,7	55,2
Thừa Thiên Huế	77,4	82,6
Quảng Nam	47,1	55,8
Quảng Ngãi	87,3	89,6
Bình Định	61,5	63,7
Phú Yên	67,3	76,1
Khánh Hòa	85,4	92,9
Ninh Thuận	25,4	41,3
Bình Thuận	60,4	79,4
Kon Tum	53,7	61,2
Gia Lai	49,5	53,2
Đắk Lắk	49,5	60,2
Đắk Nông	61,5	62,2
Lâm Đồng	52,6	65,2
Bình Phước	52,8	66,8
Tây Ninh	85,3	88,7
Bình Dương	93,8	100,0
Đồng Nai	41,5	59,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	89,2	95,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,6
Long An	17,6	37,5
Trà Vinh	88,6	93,7
Vĩnh Long	76,9	94,0
An Giang	96,2	92,4
Kiên Giang	62,9	71,7
Cần Thơ	39,1	52,5
Hậu Giang	32,6	54,2
Sóc Trăng	38,3	50,8
Bạc Liêu	57,4	64,6
Cà Mau	73,1	84,8

Biểu 1.13: TỶ LỆ GIÁO VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ TỶ LỆ GIÁO VIÊN LÀ NỮ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC TRƯỜNG, ĐIỂM TRƯỜNG CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ giáo viên là người DTTS	Tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS
TỔNG SỐ	**25,7**	**19,0**
Khu vực		
Biên giới	41,6	29,9
Khác	24,6	18,2
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	14,9	11,5
Nông thôn	29,1	21,3
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	46,3	35,3
Đồng bằng sông Hồng	11,5	9,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,7	13,4
Tây Nguyên	12,4	9,0
Đông Nam Bộ	3,8	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	14,2	7,5
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	25,8	20,3
Hà Giang	59,8	44,3
Cao Bằng	95,2	78,8
Bắc Kạn	86,9	71,5
Tuyên Quang	41,0	32,2
Lào Cai	33,9	24,4
Điện Biên	48,8	31,9
Lai Châu	40,0	27,0
Sơn La	49,4	32,6
Yên Bái	30,7	21,4
Hoà Bình	54,6	44,1
Thái Nguyên	36,7	30,7
Lạng Sơn	79,8	65,2
Quảng Ninh	18,7	15,4
Bắc Giang	12,9	9,6
Phú Thọ	19,5	15,6
Vĩnh Phúc	5,9	4,6
Hải Dương	0,4	0,4
Hải Phòng	0,0	0,0
Ninh Bình	4,5	3,8

Biểu 1.13 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ giáo viên là người DTTS	Tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS
Thanh Hóa	38,5	28,9
Nghệ An	22,1	15,3
Hà Tĩnh	0,2	0,1
Quảng Bình	1,5	1,1
Quảng Trị	14,9	11,6
Thừa Thiên Huế	17,2	12,9
Quảng Nam	16,8	12,7
Quảng Ngãi	15,2	10,7
Bình Định	5,1	3,4
Phú Yên	6,9	3,5
Khánh Hòa	9,6	6,7
Ninh Thuận	32,7	19,7
Bình Thuận	9,4	6,7
Kon Tum	16,6	12,5
Gia Lai	13,9	9,0
Đắk Lắk	12,1	8,9
Đắk Nông	10,0	7,7
Lâm Đồng	10,1	7,9
Bình Phước	7,0	5,3
Tây Ninh	1,3	0,9
Bình Dương	1,1	1,0
Đồng Nai	1,9	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	1,2
TP. Hồ Chí Minh	4,9	3,3
Long An	0,0	0,0
Trà Vinh	29,5	15,3
Vĩnh Long	8,5	6,2
An Giang	8,1	4,5
Kiên Giang	11,3	5,5
Cần Thơ	3,8	2,5
Hậu Giang	2,7	1,4
Sóc Trăng	27,2	14,8
Bạc Liêu	6,2	3,7
Cà Mau	1,7	0,8

Biểu 1.14: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO, CẬN NGHÈO VÀ TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN/VẬT CHẤT CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2018

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS cận nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất
TỔNG SỐ	**22,3**	**13,2**	**36,9**
Khu vực			
Biên giới	34,2	14,2	49,0
Khác	21,2	13,2	35,8
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	6,3	4,7	13,2
Nông thôn	24,8	14,6	40,6
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	25,5	13,6	36,1
Đồng bằng sông Hồng	5,9	8,1	20,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,5	18,7	48,1
Tây Nguyên	22,2	13,3	40,2
Đông Nam Bộ	2,6	2,0	15,8
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	11,9	37,8
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	2,9	3,3	6,2
Hà Giang	30,9	12,9	36,8
Cao Bằng	32,1	13,5	48,5
Bắc Kạn	23,4	12,2	32,9
Tuyên Quang	24,3	17,4	51,0
Lào Cai	23,8	15,6	47,7
Điện Biên	46,9	11,6	40,0
Lai Châu	31,5	13,8	46,7
Sơn La	30,7	13,2	30,3
Yên Bái	30,3	14,2	33,8
Hoà Bình	19,3	17,6	34,1
Thái Nguyên	10,3	9,8	19,4
Lạng Sơn	17,1	11,8	28,4
Quảng Ninh	8,4	10,6	23,9
Bắc Giang	18,2	13,3	20,8
Phú Thọ	14,7	13,2	47,8
Vĩnh Phúc	5,5	12,2	8,4
Hải Dương	13,1	19,5	0,0
Hải Phòng	0,0	0,0	0,0

Biểu 1.14 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS cận nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất
Ninh Bình	5,7	6,7	70,1
Thanh Hóa	18,2	19,9	30,7
Nghệ An	29,2	26,1	46,3
Hà Tĩnh	10,2	4,4	15,0
Quảng Bình	67,0	18,1	94,9
Quảng Trị	52,5	11,7	66,9
Thừa Thiên Huế	25,0	16,1	55,1
Quảng Nam	47,3	5,0	67,7
Quảng Ngãi	35,4	13,1	77,5
Bình Định	64,2	18,5	88,6
Phú Yên	38,4	20,1	48,5
Khánh Hòa	50,5	17,4	56,1
Ninh Thuận	25,1	16,9	41,5
Bình Thuận	12,7	16,0	36,3
Kon Tum	31,0	11,4	54,5
Gia Lai	21,2	17,9	49,7
Đắk Lắk	25,6	13,2	35,0
Đắk Nông	28,6	9,9	36,7
Lâm Đồng	7,5	8,8	23,4
Bình Phước	9,6	6,3	25,2
Tây Ninh	2,3	3,0	26,4
Bình Dương	0,1	0,1	0,6
Đồng Nai	1,6	2,2	37,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,1	2,9	31,0
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	4,8
Long An	0,0	0,0	0,0
Trà Vinh	11,2	13,2	58,1
Vĩnh Long	17,2	17,0	22,4
An Giang	18,3	7,2	36,1
Kiên Giang	8,1	7,9	22,2
Cần Thơ	7,8	12,7	18,5
Hậu Giang	22,0	8,3	37,8
Sóc Trăng	13,6	15,5	29,4
Bạc Liêu	10,0	8,1	49,4
Cà Mau	16,7	5,9	31,2

Biểu 2.1: DÂN SỐ THEO DÂN TỘC THIỂU SỐ, GIỚI TÍNH VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2009-2019

	2009 (Người)			2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	**85 846 997**	**42 413 143**	**43 433 854**	**96 208 984**	**47 881 061**	**48 327 923**	**1,14**
Kinh	**73 594 341**	**36 304 063**	**37 290 278**	**82 085 826**	**40 804 641**	**41 281 185**	**1,09**
Chung 53 DTTS	**12 250 436**	**6 107 798**	**6 142 638**	**14 119 256**	**7 073 907**	**7 045 349**	**1,42**
Tày	1 626 392	808 079	818 313	1 845 492	918 155	927 337	1,26
Thái	1 550 423	772 605	777 818	1 820 950	910 202	910 748	1,61
Hoa	823 071	421 883	401 188	749 466	389 651	359 815	-0,94
Khmer	1 260 640	617 650	642 990	1 319 652	650 238	669 414	0,46
Mường	1 268 963	630 983	637 980	1 452 095	729 889	722 206	1,35
Nùng	968 800	485 579	483 221	1 083 298	546 978	536 320	1,12
Mông	1 068 189	537 423	530 766	1 393 547	711 066	682 481	2,66
Dao	751 067	377 185	373 882	891 151	450 089	441 062	1,71
Gia Rai	411 275	201 905	209 370	513 930	252 234	261 696	2,23
Ngái	1 035	557	478	1 649	881	768	4,66
Ê Đê	331 194	163 060	168 134	398 671	195 351	203 320	1,85
Ba Na	227 716	113 696	114 020	286 910	141 758	145 152	2,31
Xơ Đăng	169 501	84 322	85 179	212 277	104 513	107 764	2,25
Sán Chay	169 410	85 651	83 759	201 398	102 750	98 648	1,73
Cơ Ho	166 112	82 056	84 056	200 800	98 569	102 231	1,90
Chăm	161 729	80 406	81 323	178 948	87 838	91 110	1,01
Sán Dìu	146 821	74 800	72 021	183 004	94 743	88 261	2,20
Hrê	127 420	63 012	64 408	149 460	74 017	75 443	1,60
Mnông	102 741	50 021	52 720	127 334	62 002	65 332	2,15
Raglay	122 245	59 916	62 329	146 613	71 628	74 985	1,82
Xtiêng	85 436	41 359	44 077	100 752	48 391	52 361	1,65
Bru Vân Kiều	74 506	37 426	37 080	94 598	47 301	47 297	2,39
Thổ	74 458	37 488	36 970	91 430	47 019	44 411	2,05
Giáy	58 617	29 799	28 818	67 858	34 624	33 234	1,46
Cơ Tu	61 588	31 038	30 550	74 173	37 096	37 077	1,86
Gié Triêng	50 962	25 112	25 850	63 322	31 152	32 170	2,17
Mạ	41 405	20 089	21 316	50 322	24 401	25 921	1,95
Khơ mú	72 929	36 515	36 414	90 612	45 494	45 118	2,17

Biểu 2.1 (Tiếp theo)

	2009 (Người)			2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Co	33 817	17 266	16 551	40 442	20 548	19 894	1,79
Tà Ôi	43 886	21 985	21 901	52 356	26 201	26 155	1,76
Chơ Ro	26 855	13 288	13 567	29 520	14 822	14 698	0,95
Kháng	13 840	6 862	6 978	16 180	8 170	8 010	1,56
Xinh Mun	23 278	11 669	11 609	29 503	14 793	14 710	2,37
Hà Nhì	21 725	10 923	10 802	25 539	12 895	12 644	1,62
Chu Ru	19 314	9 381	9 933	23 242	11 363	11 879	1,85
Lào	14 928	7 535	7 393	17 532	8 991	8 541	1,61
La Chí	13 158	6 501	6 657	15 126	7 523	7 603	1,39
La Ha	8 177	4 052	4 125	10 157	5 186	4 971	2,17
Phù Lá	10 944	5 535	5 409	12 471	6 398	6 073	1,31
La Hủ	9 651	4 940	4 711	12 113	6 122	5 991	2,27
Lự	5 601	2 825	2 776	6 757	3 439	3 318	1,88
Lô Lô	4 541	2 218	2 323	4 827	2 413	2 414	0,61
Chứt	6 022	3 016	3 006	7 513	3 793	3 720	2,21
Mảng	3 700	1 868	1 832	4 650	2 313	2 337	2,29
Pà Thẻn	6 811	3 431	3 380	8 248	4 137	4 111	1,91
Cơ Lao	2 636	1 344	1 292	4 003	2 005	1 998	4,18
Cống	2 029	1 009	1 020	2 729	1 341	1 388	2,96
Bố Y	2 273	1 170	1 103	3 232	1 695	1 537	3,52
Si La	709	371	338	909	453	456	2,48
Brâu	397	196	201	525	255	270	2,79
Pu Péo	687	352	335	903	467	436	2,73
Ơ Đu	376	219	157	428	237	191	1,30
Rơ Măm	436	227	209	639	317	322	3,82

Biểu 2.2: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Chung 53 DTTS	**14 119 256**	**7 037 246**	**468 313**	**2 075 922**	**2 199 784**	**1 027 984**	**1 310 007**
Tày	1 845 492	1 565 659	97 438	14 429	113 087	53 869	1 010
Thái	1 820 950	1 134 573	30 096	590 191	50 984	14 421	685
Hoa	749 466	44 298	9 098	16 616	23 058	506 947	149 449
Khmer	1 319 652	642	479	1 851	2 962	172 477	1 141 241
Mường	1 452 095	886 000	114 300	382 703	43 571	24 130	1 391
Nùng	1 083 298	848 821	26 959	8 514	146 593	51 900	511
Mông	1 393 547	1 248 876	6 304	52 898	82 865	2 552	52
Dao	891 151	742 249	85 706	7 943	45 951	9 184	118
Gia Rai	513 930	152	125	3 158	506 372	3 542	581
Ngái	1 649	1 096	103	222	151	73	4
Ê Đê	398 671	333	160	29 760	359 334	8 560	524
Ba Na	286 910	137	87	26 697	258 723	1 084	182
Xơ Đăng	212 277	184	88	67 385	143 991	583	46
Sán Chay	201 398	170 908	21 201	262	7 212	1 761	54
Cơ Ho	200 800	105	50	22 755	175 905	1 880	105
Chăm	178 948	89	229	136 812	2 211	26 437	13 170
Sán Dìu	183 004	107 615	71 227	436	1 989	1 691	46
Hrê	149 460	139	45	144 850	3 678	716	32
Mnông	127 334	135	71	5 160	109 883	11 987	98
Raglay	146 613	34	24	143 787	2 038	654	76
Xtiêng	100 752	16	15	84	586	99 960	91
Bru Vân Kiều	94 598	102	113	90 107	3 647	443	186
Thổ	91 430	1 371	1 360	83 520	2 561	2 552	66
Giáy	67 858	66 943	613	62	146	87	7
Cơ Tu	74 173	69	55	73 741	82	210	16
Gié Triêng	63 322	40	33	23 519	39 639	76	15
Mạ	50 322	22	16	89	46 678	3 460	57
Khơ mú	90 612	45 199	384	44 294	295	420	20
Co	40 442	37	65	39 856	366	102	16
Tà Ôi	52 356	123	61	51 782	65	268	57
Chơ Ro	29 520	17	15	3 831	310	25 289	58
Kháng	16 180	15 971	127	23	40	19	0
Xinh Mun	29 503	29 419	54	12	1	15	2

Biểu 2.2 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Hà Nhì	25 539	25 352	147	6	11	22	1
Chu Ru	23 242	13	5	592	22 506	114	12
Lào	17 532	16 332	180	628	346	42	4
La Chí	15 126	14 887	186	14	5	34	0
La Ha	10 157	10 077	50	5	9	14	2
Phù Lá	12 471	12 397	53	8	1	12	0
La Hủ	12 113	12 062	41	3	2	5	0
Lự	6 757	6 725	23	0	2	7	0
Lô Lô	4 827	4 757	27	9	26	8	0
Chứt	7 513	9	11	6 806	647	39	1
Mảng	4 650	4 535	16	21	27	45	6
Pà Thẻn	8 248	7 856	332	11	36	9	4
Cơ Lao	4 003	3 277	430	25	96	170	5
Cống	2 729	2 704	17	6	0	2	0
Bố Y	3 232	3 179	47	2	2	2	0
Si La	909	848	11	9	6	35	0
Pu Péo	903	855	26	4	0	17	1
Brâu	525	4	0	4	501	13	3
Ơ Đu	428	3	4	414	2	5	0
Rơ Măm	639	0	6	6	585	40	2

Biểu 2.3: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
53 dân tộc thiểu số	**14 119 256**	**7 073 907**	**7 045 349**	**1 950 857**	**12 168 399**
Hà Nội	107 946	49 348	58 598	38 537	69 409
Hà Giang	749 362	377 798	371 564	70 062	679 300
Cao Bằng	503 167	250 028	253 139	101 436	401 731
Bắc Kạn	276 284	140 328	135 956	42 740	233 544
Tuyên Quang	445 488	225 403	220 085	24 331	421 157
Lào Cai	483 654	246 458	237 196	37 273	446 381
Điện Biên	494 786	250 924	243 862	25 929	468 857
Lai Châu	386 960	195 527	191 433	30 761	356 199
Sơn La	1 045 400	529 393	516 007	57 914	987 486
Yên Bái	470 358	238 036	232 322	29 167	441 191
Hoà Bình	634 725	318 386	316 339	36 836	597 889
Thái Nguyên	384 348	185 354	198 994	67 865	316 483
Lạng Sơn	655 896	335 345	320 551	95 154	560 742
Quảng Ninh	162 493	84 921	77 572	25 968	136 525
Bắc Giang	257 258	131 156	126 102	7 239	250 019
Phú Thọ	249 560	124 496	125 064	11 976	237 584
Vĩnh Phúc	55 383	27 620	27 763	3 361	52 022
Bắc Ninh	75 869	30 698	45 171	17 154	58 715
Hải Dương	10 923	4 204	6 719	2 164	8 759
Hải Phòng	7 421	2 995	4 426	4 670	2 751
Hưng Yên	10 682	5 231	5 451	2 205	8 477
Thái Bình	3 613	828	2 785	618	2 995
Hà Nam	1 823	469	1 354	347	1 476
Nam Định	2 753	837	1 916	504	2 249
Ninh Bình	29 407	14 264	15 143	1 295	28 112
Thanh Hoá	664 707	335 842	328 865	18 488	646 219
Nghệ An	491 267	248 756	242 511	12 501	478 766
Hà Tĩnh	3 102	1 284	1 818	441	2 661
Quảng Bình	26 296	13 048	13 248	1 401	24 895
Quảng Trị	86 859	43 529	43 330	6 537	80 322
Thừa Thiên Huế	55 091	27 515	27 576	5 062	50 029

Biểu 2.3 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Đà Nẵng	5 993	2 777	3 216	4 467	1 526
Quảng Nam	140 540	70 383	70 157	12 886	127 654
Quảng Ngãi	187 072	93 022	94 050	9 114	177 958
Bình Định	41 743	20 617	21 126	6 835	34 908
Phú Yên	60 116	29 982	30 134	3 748	56 368
Khánh Hoà	71 948	35 557	36 391	7 326	64 622
Ninh Thuận	144 200	70 462	73 738	10 493	133 707
Bình Thuận	96 988	48 369	48 619	10 201	86 787
Kon Tum	296 839	147 250	149 589	33 995	262 844
Gia Lai	699 760	345 838	353 922	64 103	635 657
Đắk Lắk	667 305	333 589	333 716	56 221	611 084
Đắk Nông	202 356	102 568	99 788	9 602	192 754
Lâm Đồng	333 524	166 667	166 857	59 814	273 710
Bình Phước	195 635	96 295	99 340	11 128	184 507
Tây Ninh	19 532	9 614	9 918	2 341	17 191
Bình Dương	120 193	60 409	59 784	95 444	24 749
Đồng Nai	198 784	103 620	95 164	27 386	171 398
Bà Rịa - Vũng Tàu	25 712	13 541	12 171	8 631	17 081
TP. Hồ Chí Minh	468 128	235 383	232 745	417 822	50 306
Long An	15 659	7 885	7 774	1 565	14 094
Tiền Giang	3 965	1 790	2 175	2 110	1 855
Bến Tre	3 833	1 693	2 140	1 444	2 389
Trà Vinh	325 348	158 456	166 892	35 190	290 158
Vĩnh Long	26 567	12 899	13 668	4 960	21 607
Đồng Tháp	2 145	977	1 168	1 026	1 119
An Giang	92 616	44 805	47 811	14 979	77 637
Kiên Giang	236 557	119 013	117 544	50 214	186 343
Cần Thơ	31 221	15 405	15 816	23 912	7 309
Hậu Giang	23 521	11 568	11 953	7 003	16 518
Sóc Trăng	424 834	210 093	214 741	139 991	284 843
Bạc Liêu	90 125	45 559	44 566	28 282	61 843
Cà Mau	33 616	17 800	15 816	8 688	24 928

Biểu 2.4: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**14 119 256**	**7 073 907**	**7 045 349**	**1 950 857**	**942 300**	**1 008 557**	**12 168 399**	**6 131 607**	**6 036 792**
Tày	1 845 492	918 155	927 337	325 688	149 136	176 552	1 519 804	769 019	750 785
Thái	1 820 950	910 202	910 748	139 620	65 435	74 185	1 681 330	844 767	836 563
Hoa	749 466	389 651	359 815	522 327	266 669	255 658	227 139	122 982	104 157
Khmer	1 319 652	650 238	669 414	310 776	152 779	157 997	1 008 876	497 459	511 417
Mường	1 452 095	729 889	722 206	97 915	46 014	51 901	1 354 180	683 875	670 305
Nùng	1 083 298	546 978	536 320	145 019	68 402	76 617	938 279	478 576	459 703
Mông	1 393 547	711 066	682 481	45 175	24 436	20 739	1 348 372	686 630	661 742
Dao	891 151	450 089	441 062	40 757	18 239	22 518	850 394	431 850	418 544
Gia Rai	513 930	252 234	261 696	53 951	25 546	28 405	459 979	226 688	233 291
Ngái	1 649	881	768	458	217	241	1 191	664	527
Ê Đê	398 671	195 351	203 320	44 310	20 742	23 568	354 361	174 609	179 752
Ba Na	286 910	141 758	145 152	30 182	14 310	15 872	256 728	127 448	129 280
Xơ Đăng	212 277	104 513	107 764	13 317	5 848	7 469	198 960	98 665	100 295
Sán Chay	201 398	102 750	98 648	10 833	4 705	6 128	190 565	98 045	92 520
Cơ Ho	200 800	98 569	102 231	22 235	10 297	11 938	178 565	88 272	90 293
Chăm	178 948	87 838	91 110	29 009	13 868	15 141	149 939	73 970	75 969
Sán Dìu	183 004	94 743	88 261	18 724	9 202	9 522	164 280	85 541	78 739
Hrê	149 460	74 017	75 443	11 166	5 289	5 877	138 294	68 728	69 566
Mnông	127 334	62 002	65 332	7 930	3 581	4 349	119 404	58 421	60 983
Raglay	146 613	71 628	74 985	7 108	3 207	3 901	139 505	68 421	71 084
Xtiêng	100 752	48 391	52 361	4 940	2 147	2 793	95 812	46 244	49 568
Bru Vân Kiều	94 598	47 301	47 297	7 692	3 541	4 151	86 906	43 760	43 146
Thổ	91 430	47 019	44 411	7 620	3 663	3 957	83 810	43 356	40 454
Giáy	67 858	34 624	33 234	11 002	5 236	5 766	56 856	29 388	27 468
Cơ Tu	74 173	37 096	37 077	8 735	3 946	4 789	65 438	33 150	32 288
Gié Triêng	63 322	31 152	32 170	5 604	2 410	3 194	57 718	28 742	28 976
Mạ	50 322	24 401	25 921	8 162	3 775	4 387	42 160	20 626	21 534
Khơ mú	90 612	45 494	45 118	2 711	1 362	1 349	87 901	44 132	43 769
Co	40 442	20 548	19 894	1 397	558	839	39 045	19 990	19 055
Tà Ôi	52 356	26 201	26 155	3 949	1 840	2 109	48 407	24 361	24 046
Chơ Ro	29 520	14 822	14 698	2 594	1 267	1 327	26 926	13 555	13 371
Kháng	16 180	8 170	8 010	202	97	105	15 978	8 073	7 905
Xinh Mun	29 503	14 793	14 710	191	89	102	29 312	14 704	14 608
Hà Nhì	25 539	12 895	12 644	999	434	565	24 540	12 461	12 079

Biểu 2.4 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chu Ru	23 242	11 363	11 879	851	321	530	22 391	11 042	11 349
Lào	17 532	8 991	8 541	654	312	342	16 878	8 679	8 199
La Chí	15 126	7 523	7 603	1 607	809	798	13 519	6 714	6 805
La Ha	10 157	5 186	4 971	152	70	82	10 005	5 116	4 889
Phù Lá	12 471	6 398	6 073	628	284	344	11 843	6 114	5 729
La Hủ	12 113	6 122	5 991	125	65	60	11 988	6 057	5 931
Lự	6 757	3 439	3 318	173	77	96	6 584	3 362	3 222
Lô Lô	4 827	2 413	2 414	687	320	367	4 140	2 093	2 047
Chứt	7 513	3 793	3 720	316	158	158	7 197	3 635	3 562
Mảng	4 650	2 313	2 337	121	63	58	4 529	2 250	2 279
Pà Thẻn	8 248	4 137	4 111	865	424	441	7 383	3 713	3 670
Cơ Lao	4 003	2 005	1 998	532	234	298	3 471	1 771	1 700
Cống	2 729	1 341	1 388	206	89	117	2 523	1 252	1 271
Bố Y	3 232	1 695	1 537	1 040	514	526	2 192	1 181	1 011
Si La	909	453	456	144	58	86	765	395	370
Pu Péo	903	467	436	327	161	166	576	306	270
Brâu	525	255	270	28	9	19	497	246	251
Ơ Đu	428	237	191	29	9	20	399	228	171
Rơ Măm	639	317	322	74	36	38	565	281	284

Biểu 2.5: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO NHÓM TUỔI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	0-4	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65-69	70-74	75-79	80-84	85 tuổi trở lên
Chung 53 DTTS	**14 119 256**	**1 430 546**	**1 483 869**	**1 283 075**	**1 157 661**	**1 194 213**	**1 347 138**	**1 246 862**	**1 008 987**	**850 270**	**723 903**	**669 296**	**579 202**	**393 479**	**258 744**	**172 103**	**129 650**	**88 677**	**101 581**
Tày	1 845 492	175 249	173 629	133 037	117 908	129 502	180 471	176 763	140 300	126 754	111 528	108 802	96 080	61 670	36 872	26 936	21 429	15 158	13 404
Thái	1 820 950	167 305	183 992	158 718	137 518	152 239	190 922	179 143	138 553	110 868	97 314	89 274	77 135	48 082	28 219	18 486	14 410	10 281	18 491
Hoa	749 466	43 228	51 995	53 191	53 233	50 738	57 595	58 097	53 965	53 462	56 277	56 321	51 575	38 767	27 130	16 628	11 529	7 578	8 157
Khmer	1 319 652	99 529	119 907	108 403	99 640	99 568	125 976	124 179	106 517	91 297	75 683	69 602	59 997	48 104	38 588	20 037	13 420	9 809	9 396
Mường	1 452 095	136 622	147 673	112 358	93 704	101 038	140 322	142 202	111 897	91 422	83 838	84 028	74 459	49 945	28 250	18 603	14 453	9 944	11 337
Nùng	1 083 298	102 647	102 208	84 108	83 588	88 732	106 543	99 210	79 938	71 084	60 533	58 565	52 112	32 982	19 940	15 130	11 967	7 729	6 282
Mông	1 393 547	203 762	199 452	178 000	149 976	137 118	118 562	94 241	71 220	59 953	48 040	40 800	31 567	19 485	12 567	9 831	6 961	4 549	7 463
Dao	891 151	91 449	98 471	85 444	78 589	82 755	91 105	80 188	62 895	51 912	44 098	39 989	30 641	17 743	11 328	8 861	6 726	4 502	4 455
Gia Rai	513 930	60 453	60 826	58 367	54 801	52 931	44 803	39 736	34 299	25 781	17 531	15 244	14 331	10 677	7 971	5 282	3 927	3 073	3 897
Ngái	1 649	167	182	144	156	160	123	127	93	94	100	88	92	55	27	14	10	6	11
Ê Đê	398 671	44 195	42 126	35 666	36 878	45 476	43 097	32 874	25 467	21 569	18 530	14 132	10 514	8 635	5 865	4 289	3 736	2 507	3 115
Ba Na	286 910	35 670	36 082	33 596	30 650	28 637	24 129	21 105	18 849	14 385	9 560	8 076	7 981	5 810	4 309	2 935	2 165	1 408	1 563
Xơ Đăng	212 277	27 818	27 700	26 146	23 583	21 677	17 786	16 035	13 456	8 964	6 120	5 222	4 570	3 780	3 355	2 246	1 707	958	1 154
Sán Chay	201 398	21 862	22 348	17 198	15 498	15 056	18 776	18 344	15 204	13 303	10 762	10 017	8 071	5 108	3 376	2 338	1 673	1 186	1 278
Cơ Ho	200 800	23 537	21 936	19 398	19 590	22 377	20 264	15 397	12 499	10 264	9 477	8 238	6 070	4 069	2 823	1 601	1 379	826	1 055
Chăm	178 948	17 885	17 971	17 130	15 759	15 994	17 606	15 353	13 119	11 220	10 055	7 849	5 840	4 460	3 594	1 795	1 288	1 103	927
Sán Dìu	183 004	20 164	21 350	15 818	14 107	14 105	17 678	16 970	14 142	11 402	9 201	8 308	7 020	4 574	2 899	1 817	1 343	969	1 137
Hrê	149 460	13 757	15 408	14 488	12 380	11 772	13 758	15 708	14 224	9 877	5 093	4 520	5 066	4 434	3 264	2 030	1 449	1 013	1 219
Mnông	127 334	16 176	14 903	14 692	14 139	13 659	11 204	9 149	7 462	5 745	4 745	3 725	3 312	2 459	2 005	1 464	1 011	676	808
Raglay	146 613	17 313	17 107	16 886	14 609	15 142	13 604	11 577	9 365	7 721	5 740	4 807	4 377	3 096	2 105	1 234	934	487	509

Biểu 2.5 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số	0-4	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65-69	70-74	75-79	80-84	85 tuổi trở lên
Xtiêng	100 752	10 532	10 687	10 990	10 437	10 440	9 681	8 052	6 805	5 588	4 212	3 263	3 017	2 074	1 708	1 248	970	536	512
Bru Vân Kiều	94 598	12 902	11 830	11 957	10 832	9 541	7 388	6 551	5 426	4 945	3 120	1 727	2 012	1 730	1 251	1 091	980	641	674
Thổ	91 430	9 981	9 571	7 179	6 406	8 308	10 225	8 504	6 352	5 099	4 886	4 668	3 791	2 432	1 500	950	684	468	426
Giáy	67 858	6 903	6 798	5 955	5 486	5 868	7 033	6 341	4 786	4 315	3 676	3 325	2 762	1 670	948	735	556	360	341
Cơ Tu	74 173	8 689	7 879	7 267	6 548	7 900	7 523	6 444	6 169	4 790	2 387	1 342	1 570	1 401	1 417	1 209	812	417	409
Gié Triêng	63 322	7 707	7 680	6 299	5 886	6 485	6 349	5 350	4 740	2 986	1 968	1 639	1 611	1 496	1 180	816	511	270	349
Mạ	50 322	6 197	5 354	4 793	5 162	5 624	4 785	3 698	3 176	2 471	2 257	1 882	1 454	1 129	879	468	371	231	391
Khơ mú	90 612	10 705	10 963	10 250	9 087	9 627	8 555	7 629	5 674	4 427	3 682	3 029	2 617	1 314	865	604	508	362	714
Co	40 442	4 833	4 851	4 654	3 863	3 805	3 915	3 461	2 747	2 241	1 091	1 095	922	719	814	537	420	192	282
Tà Ôi	52 356	6 377	5 547	5 270	5 154	5 243	4 485	4 469	3 974	3 615	2 017	778	1 019	813	802	960	887	463	483
Chơ Ro	29 520	2 749	2 876	2 819	2 603	2 710	3 094	2 872	2 197	1 676	1 401	1 263	1 217	847	534	239	184	142	97
Kháng	16 180	1 771	1 887	1 912	1 478	1 467	1 533	1 512	1 115	860	697	583	556	270	153	95	85	73	133
Xinh Mun	29 503	3 800	3 860	3 120	2 715	2 766	2 930	2 493	1 957	1 572	1 052	967	930	462	277	147	141	92	222
Hà Nhì	25 539	2 704	2 817	2 982	3 033	2 817	2 326	1 907	1 565	1 316	1 099	859	696	537	294	243	166	84	94
Chu Ru	23 242	2 675	2 514	2 247	2 278	2 521	2 311	1 888	1 514	1 264	1 076	978	759	491	273	166	113	82	92
Lào	17 532	1 850	1 983	1 702	1 505	1 435	1 877	1 709	1 237	984	872	704	593	338	226	147	99	84	187
La Chí	15 126	1 512	1 493	1 454	1 252	1 404	1 607	1 250	999	820	783	654	622	401	238	240	185	99	113
La Ha	10 157	1 189	1 288	1 287	913	850	849	850	699	530	436	384	312	192	112	84	46	43	93
Phù Lá	12 471	1 266	1 407	1 301	1 214	1 295	1 218	1 016	832	748	574	551	410	235	140	94	68	60	42
La Hủ	12 113	1 705	1 726	1 680	1 292	1 258	984	843	675	541	390	311	225	174	121	72	45	34	37
Lự	6 757	633	730	734	618	554	635	604	485	411	361	285	199	167	99	75	57	43	67

Biểu 2.5 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số	0-4	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65-69	70-74	75-79	80-84	85 tuổi trở lên
Lô Lô	4 827	603	555	579	443	435	401	382	293	280	219	192	147	92	55	63	40	18	30
Chứt	7 513	1 175	1 057	994	786	641	596	553	451	340	263	172	196	126	73	37	22	11	20
Mảng	4 650	680	690	596	484	397	342	262	297	208	191	146	126	83	64	17	22	20	25
Pà Thẻn	8 248	916	912	775	598	829	917	728	530	487	458	421	243	105	88	94	73	42	32
Cơ Lao	4 003	475	494	444	389	426	441	363	269	183	130	122	89	66	39	28	25	8	12
Cống	2 729	352	356	300	236	265	233	226	168	154	120	104	82	50	28	17	13	7	18
Bố Y	3 232	456	395	352	288	259	289	243	186	166	132	148	128	69	27	38	22	18	16
Si La	909	102	99	108	114	92	73	73	55	58	30	22	20	20	14	11	11	5	2
Pu Péo	903	115	124	103	82	94	83	72	49	33	37	27	31	16	12	13	8	2	2
Brâu	525	65	63	51	61	55	42	43	41	24	22	18	12	3	11	1	5	3	5
Ơ Đu	428	39	49	56	45	51	41	29	26	21	20	18	13	8	3	2	1	3	3
Rơ Măm	639	100	68	77	67	75	53	47	34	40	19	12	11	14	12	5	3	2	0

Biểu 2.6: SỐ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Chung 53 DTTS	**3 680 943**	**614 315**	**3 066 628**	**1 747 160**	**181 763**	**520 366**	**508 899**	**342 602**	**380 153**
Tày	559 362	113 615	445 747	456 750	44 621	4 554	33 753	19 310	374
Thái	449 690	43 515	406 175	266 315	16 503	144 407	15 309	6 908	248
Hoa	241 822	169 527	72 295	14 879	4 050	5 634	7 379	158 961	50 919
Khmer	398 992	102 669	296 323	176	227	684	1 065	73 152	323 688
Mường	407 710	36 366	371 344	235 621	44 303	102 571	13 940	10 832	443
Nùng	304 611	47 335	257 276	230 646	14 852	2 710	39 354	16 865	184
Mông	258 339	9 143	249 196	230 152	2 531	9 918	14 879	842	17
Dao	205 767	10 747	195 020	167 338	23 063	1 918	10 761	2 645	42
Gia Rai	109 981	11 452	98 529	25	39	762	107 764	1 287	104
Ngái	564	184	380	405	34	69	26	27	3
Ê Đê	88 703	10 509	78 194	99	70	6 614	78 327	3 399	194
Ba Na	62 094	6 380	55 714	30	39	7 188	54 456	347	34
Xơ Đăng	48 983	2 929	46 054	28	34	15 638	33 085	186	12
Sán Chay	57 783	3 709	54 074	48 559	6 446	83	1 983	693	19
Cơ Ho	44 577	4 996	39 581	22	23	5 257	38 715	536	24
Chăm	46 573	8 078	38 495	28	109	33 724	670	8 473	3 569
Sán Dìu	54 901	6 892	48 009	30 971	22 487	134	647	645	17
Hrê	41 744	3 081	38 663	36	14	40 292	1 093	295	14
Mnông	28 408	1 683	26 725	30	33	1 165	24 452	2 704	24
Raglay	35 024	1 601	33 423	10	12	34 265	496	222	19
Xtiêng	23 875	1 221	22 654	2	5	24	140	23 672	32
Bru Vân Kiều	20 985	1 503	19 482	28	58	19 784	899	152	64
Thổ	26 454	2 848	23 606	458	766	23 128	941	1 141	20
Giáy	17 758	3 238	14 520	17 387	270	15	44	40	2
Cơ Tu	19 256	2 193	17 063	14	22	19 119	29	66	6
Gié Triêng	16 846	1 358	15 488	7	20	5 959	10 821	35	4
Mạ	12 640	2 044	10 596	4	8	20	11 572	1 017	19
Khơ mú	18 931	742	18 189	9 638	198	8 828	80	183	4
Co	9 897	371	9 526	9	10	9 725	107	39	7
Tà Ôi	13 117	1 108	12 009	34	22	12 940	21	88	12
Chơ Ro	8 705	813	7 892	3	9	1 003	100	7 570	20
Kháng	3 642	55	3 587	3 543	73	5	14	7	0
Xinh Mun	6 387	26	6 361	6 351	27	3	1	5	0
Hà Nhì	5 531	260	5 271	5 466	50	1	4	9	1

Biểu 2.6 (Tiếp theo)

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Chu Ru	5 435	165	5 270	1	2	107	5 290	32	3
Lào	4 059	147	3 912	3 665	78	189	101	23	3
La Chí	3 232	429	2 803	3 116	96	7	0	13	0
La Ha	2 254	23	2 231	2 228	18	0	1	5	2
Phù Lá	2 830	186	2 644	2 806	18	0	1	5	0
La Hủ	2 838	17	2 821	2 826	10	0	0	2	0
Lự	1 405	19	1 386	1 396	8	0	0	1	0
Lô Lô	1 017	179	838	990	11	2	10	4	0
Chứt	2 051	60	1 991	2	5	1 793	231	20	0
Mảng	961	26	935	914	6	7	8	23	3
Pà Thẻn	1 833	210	1 623	1 632	184	2	10	4	1
Cơ Lao	1 092	214	878	714	255	7	33	83	0
Cống	604	54	550	594	8	1	0	1	0
Bố Y	805	247	558	783	20	1	1	0	0
Si La	228	28	200	215	3	1	1	8	0
Pu Péo	233	92	141	214	9	0	0	9	1
Brâu	152	6	146	0	0	1	147	3	1
Ơ Đu	112	8	104	0	3	107	0	2	0
Rơ Măm	150	14	136	0	1	0	138	11	0

Biểu 2.7: SỐ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
Chung 53 DTTS	**3 680 943**	**206 865**	**2 171 114**	**1 011 166**	**291 798**	**4,1**
Tày	559 362	46 501	366 573	128 375	17 913	3,6
Thái	449 690	20 086	265 951	127 895	35 758	4,1
Hoa	241 822	17 906	146 548	56 882	20 486	4,0
Khmer	398 992	28 243	265 224	85 501	20 024	3,7
Mường	407 710	23 931	255 502	108 433	19 844	3,9
Nùng	304 611	21 663	189 632	80 928	12 388	3,8
Mông	258 339	5 230	89 127	101 516	62 466	5,3
Dao	205 767	7 772	110 005	68 222	19 768	4,4
Gia Rai	109 981	2 907	52 885	38 569	15 620	4,7
Ngái	564	31	386	127	20	3,7
Ê Đê	88 703	2 579	47 154	27 497	11 473	4,5
Ba Na	62 094	2 068	31 668	19 444	8 914	4,6
Xơ Đăng	48 983	2 548	27 228	13 489	5 718	4,3
Sán Chay	57 783	2 798	38 050	14 671	2 264	3,9
Cơ Ho	44 577	1 526	23 255	14 213	5 583	4,5
Chăm	46 573	2 555	28 365	12 460	3 193	4,0
Sán Dìu	54 901	2 431	35 508	14 841	2 121	3,9
Hrê	41 744	2 608	29 985	8 232	919	3,6
Mnông	28 408	1 206	14 554	8 956	3 692	4,5
Raglay	35 024	1 701	19 900	10 189	3 234	4,2
Xtiêng	23 875	1 227	12 506	7 368	2 774	4,4
Bru Vân Kiều	20 985	767	10 528	7 186	2 504	4,5
Thổ	26 454	1 283	16 669	7 068	1 434	4,0
Giáy	17 758	722	10 831	5 112	1 093	4,1
Cơ Tu	19 256	876	12 980	4 733	667	3,8
Gié Triêng	16 846	1 143	10 969	3 942	792	3,8
Mạ	12 640	607	7 508	3 687	838	4,1
Khơ mú	18 931	387	8 481	7 200	2 863	4,8
Co	9 897	633	5 325	3 174	765	4,1
Tà Ôi	13 117	518	8 119	3 702	778	4,1
Chơ Ro	8 705	597	5 193	2 357	558	4,0
Kháng	3 642	118	1 896	1 149	479	4,5

Biểu 2.7 (Tiếp theo)

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
Xinh Mun	6 387	148	3 212	2 151	876	4,7
Hà Nhì	5 531	252	2 632	1 924	723	4,5
Chu Ru	5 435	161	3 127	1 644	503	4,3
Lào	4 059	118	2 247	1 277	417	4,4
La Chí	3 232	121	1 524	1 146	441	4,6
La Ha	2 254	62	1 163	773	256	4,5
Phù Lá	2 830	75	1 497	976	282	4,5
La Hủ	2 838	153	1 518	895	272	4,2
Lự	1 405	25	659	545	176	4,7
Lô Lô	1 017	44	444	376	153	4,7
Chứt	2 051	93	1 228	577	153	4,1
Mảng	961	49	427	288	197	4,8
Pà Thẻn	1 833	88	1 044	544	157	4,2
Cơ Lao	1 092	183	525	280	104	3,8
Cống	604	31	300	205	68	4,3
Bố Y	805	33	491	238	43	4,0
Si La	228	10	149	61	8	3,8
Pu Péo	233	25	142	57	9	3,6
Brâu	152	11	105	31	5	3,6
Ơ Đu	112	1	75	29	7	4,0
Rơ Măm	150	14	100	31	5	3,5

Biểu 2.8: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
Chung 53 DTTS	**21,1**	**71,2**	**6,1**	**1,2**	**0,3**
Tày	19,1	72,2	7,0	1,3	0,3
Thái	18,0	74,8	5,4	1,5	0,3
Hoa	33,9	57,9	5,8	2,1	0,3
Khmer	22,6	69,5	6,1	1,5	0,3
Mường	18,9	72,2	7,1	1,5	0,4
Nùng	21,1	70,3	7,3	0,9	0,3
Mông	16,9	77,8	4,5	0,5	0,3
Dao	18,2	74,8	5,7	1,0	0,4
Gia Rai	21,6	70,9	6,0	1,3	0,2
Ngái	28,7	62,4	6,2	2,4	0,3
Ê Đê	24,3	69,1	5,3	1,0	0,3
Ba Na	23,2	70,0	5,8	0,7	0,2
Xơ Đăng	25,4	67,0	6,8	0,6	0,2
Sán Chay	21,3	71,2	6,1	1,1	0,3
Cơ Ho	25,9	67,5	5,4	0,8	0,4
Chăm	26,0	66,4	6,0	1,4	0,3
Sán Dìu	21,8	71,8	4,7	1,5	0,3
Hrê	16,1	75,3	7,1	1,2	0,3
Mnông	26,3	66,7	6,1	0,6	0,3
Raglay	24,6	66,7	7,2	1,1	0,4
Xtiêng	25,2	65,5	7,5	1,4	0,3
Bru Vân Kiều	23,9	69,1	5,8	0,9	0,2
Thổ	25,2	66,5	6,5	1,5	0,4
Giáy	19,9	72,1	6,0	1,6	0,4
Cơ Tu	21,0	72,8	5,6	0,4	0,1
Gié Triêng	23,2	69,1	6,9	0,6	0,2
Mạ	25,9	66,9	6,3	0,6	0,2
Khơ mú	21,4	72,7	4,7	0,9	0,3
Co	26,9	63,7	8,4	0,8	0,2
Tà Ôi	22,6	70,4	6,0	0,8	0,3

Biểu 2.8 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
Chơ Ro	30,0	60,3	6,8	2,1	0,8
Kháng	17,8	75,3	5,1	1,2	0,7
Xinh Mun	16,1	77,6	4,9	1,0	0,4
Hà Nhì	27,2	64,3	7,5	0,8	0,2
Chu Ru	23,5	70,4	4,9	0,9	0,3
Lào	18,5	75,0	4,7	1,4	0,4
La Chí	16,4	77,0	5,8	0,6	0,1
La Ha	17,0	76,2	4,8	1,3	0,6
Phù Lá	24,4	67,4	6,7	1,1	0,4
La Hủ	21,2	69,5	8,5	0,6	0,3
Lự	15,8	79,6	3,9	0,5	0,2
Lô Lô	18,3	70,1	10,1	1,4	0,2
Chứt	25,5	67,2	6,0	1,1	0,2
Mảng	23,2	68,5	7,4	0,7	0,2
Pà Thẻn	17,5	77,5	4,5	0,4	0,1
Cơ Lao	23,2	71,2	4,4	0,7	0,6
Cống	21,9	71,1	5,1	1,3	0,6
Bố Y	23,0	69,0	6,2	1,4	0,4
Si La	30,8	60,2	8,0	0,8	0,2
Pu Péo	27,1	65,1	6,6	1,1	0,2
Brâu	24,0	69,1	4,6	2,3	0,0
Ơ Đu	31,3	64,8	2,8	1,1	0,0
Rơ Măm	27,7	66,5	4,1	1,8	0,0

Biểu 2.9: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU (SMAM) THỜI ĐIỂM 01/4/2019 VÀ TỶ LỆ TẢO HÔN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2018

Tên dân tộc	SMAM (Tuổi)	Tỷ lệ tảo hôn năm 2018 (%)
Chung 53 DTTS	**22,7**	**21,9**
Tày	24,2	6,4
Thái	22,4	18,8
Hoa	27,6	1,1
Khmer	24,3	12,8
Mường	23,8	8,5
Nùng	23,9	11,6
Mông	19,5	51,5
Dao	21,6	27,8
Gia Rai	21,3	38,5
Ngái	24,7	19,0
Ê Đê	22,2	20,4
Ba Na	21,7	32,5
Xơ Đăng	22,1	19,2
Sán Chay	23,8	12,9
Cơ Ho	22,7	20,3
Chăm	24,3	7,4
Sán Dìu	23,9	10,2
Hrê	21,4	19,8
Mnông	22,2	22,5
Raglay	22,1	23,1
Xtiêng	22,8	32,6
Bru Vân Kiều	21,6	31,4
Thổ	24,8	6,4
Giáy	22,9	13,1
Cơ Tu	22,2	15,2
Gié Triêng	22,6	25,7

Tên dân tộc	SMAM (Tuổi)	Tỷ lệ tảo hôn năm 2018 (%)
Mạ	22,6	39,2
Khơ mú	21,5	26,6
Co	23,6	10,5
Tà Ôi	22,5	17,0
Chơ Ro	25,5	12,5
Kháng	21,0	31,3
Xinh Mun	20,2	44,8
Hà Nhì	22,8	17,0
Chu Ru	22,1	18,8
Lào	21,8	10,8
La Chí	21,4	18,5
La Ha	20,8	28,1
Phù Lá	23,0	11,3
La Hủ	20,8	24,5
Lự	20,7	34,1
Lô Lô	21,0	33,9
Chứt	22,0	32,2
Mảng	21,7	47,2
Pà Thẻn	22,0	9,7
Cơ Lao	22,2	47,8
Cống	22,4	11,6
Bố Y	22,8	10,1
Si La	24,4	0,0
Pu Péo	23,7	23,7
Brâu	22,6	11,2
Ơ Đu	24,9	19,9
Rơ Măm	22,2	25,0

Ghi chú:

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người DTTS: số liệu được tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

- Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số năm 2018: được tổng hợp từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019.

Biểu 2.10: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KẾT HÔN CẬN HUYẾT THỐNG NĂM 2014 VÀ 2018

Đơn vị: ‰

Tên dân tộc	Năm 2014	Năm 2018
Chung 53 DTTS	**6,5**	**5,6**
Tày	1,7	5,1
Thái	4,3	2,5
Hoa	1,2	3,7
Khmer	15,9	4,1
Mường	1,7	3,9
Nùng	3,2	2,1
Mông	11,4	8,2
Dao	3,6	3,1
Gia Rai	9,1	14,6
Ngái	0,0	0,0
Ê Đê	11,5	6,5
Ba Na	3,6	4,9
Xơ Đăng	4,0	0,5
Sán Chay	2,1	5,5
Cơ Ho	17,8	0,0
Chăm	15,6	9,3
Sán Dìu	1,1	0,0
Hrê	3,6	0,0
Mnông	40,2	37,7
Raglay	3,8	2,4
Xtiêng	36,7	9,6
Bru Vân Kiều	14,3	28,6
Thổ	0,7	9,8
Giáy	2,1	0,0
Cơ Tu	27,7	28,0
Gié Triêng	3,4	0,0

Tên dân tộc	Năm 2014	Năm 2018
Mạ	44,1	0,0
Khơ mú	25,0	4,8
Co	5,5	0,0
Tà Ôi	10,2	1,2
Chơ Ro	0,9	4,6
Kháng	16,0	0,0
Xinh Mun	6,7	0,0
Hà Nhì	2,2	0,0
Chu Ru	11,3	0,0
Lào	4,8	0,0
La Chí	10,1	30,8
La Ha	7,6	11,0
Phù Lá	5,0	0,0
La Hủ	8,8	0,0
Lự	2,8	0,0
Lô Lô	8,3	22,4
Chứt	16,8	0,0
Mảng	43,6	0,0
Pà Thẻn	2,8	0,0
Cơ Lao	7,0	0,0
Cống	3,4	0,0
Bố Y	9,1	0,0
Si La	0,0	0,0
Pu Péo	0,0	0,0
Brâu	0,0	0,0
Ơ Đu	0,0	0,0
Rơ Măm	0,0	0,0

Biểu 2.11: MỨC SINH CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15-49 TUỔI THEO DÂN TỘC, 01/10/2019

	TFR (Số con/phụ nữ)	CBR (Trẻ sinh sống/1000 dân)
Chung 53 DTTS	**2,35**	**18,05**
Tày	2,43	17,00
Thái	2,27	17,90
Hoa	1,52	9,70
Khmer	2,11	15,42
Mường	2,15	14,42
Nùng	2,13	15,42
Mông	3,57	28,82
Dao	2,35	19,54
Gia Rai	2,90	25,30
Ngái	*	
Ê Đê	2,28	20,93
Ba Na	3,04	25,68
Xơ Đăng	3,51	29,16
Sán Chay	2,23	15,23
Cơ Ho	2,74	24,22
Chăm	2,53	21,28
Sán Dìu	2,57	17,67
Hrê	2,08	17,01
Mnông	3,16	26,93
Raglay	2,82	25,57
Xtiêng	2,87	25,05
Bru Vân Kiều	3,42	28,49
Thổ	2,36	16,60
Giáy	2,38	19,47
Cơ Tu	2,77	24,25
Gié Triêng	2,76	23,65
Mạ	2,96	25,02
Khơ mú	2,73	25,02
Co	2,79	22,69
Tà Ôi	2,51	20,94

Biểu 2.11 (Tiếp theo)

	TFR (Số con/phụ nữ)	CBR (Trẻ sinh sống/1000 dân)
Chơ Ro	2,57	21,10
Kháng	2,59	20,20
Xinh Mun	2,84	23,30
Hà Nhì	2,68	23,84
Chu Ru	2,60	23,79
Lào	2,87	23,89
La Chí	2,24	19,59
La Ha	2,96	20,75
Phù Lá	*	
La Hủ	3,68	28,02
Lự	2,41	18,55
Lô Lô	2,73	21,96
Chứt	3,82	27,39
Mảng	4,97	34,88
Pà Thẻn	2,97	25,94
Cơ Lao	3,71	29,85
Cống	*	
Bố Y	*	
Si La	*	
Pu Péo	*	
Brâu	*	
Ơ Đu	*	
Rơ Măm	*	

Ghi chú: (*) Thông tin thu thập không đủ đại diện cho dân tộc thiểu số

Biểu 2.12: TỶ LỆ PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 10-49 TUỔI THEO ĐỊA ĐIỂM SINH CON GẦN NHẤT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
Chung 53 DTTS	**100,0**	**86,4**	**3,9**	**9,5**	**0,2**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	82,7	4,4	12,8	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	98,3	0,2	1,4	0,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	91,1	2,7	6,1	0,1
Tây Nguyên	100,0	84,2	6,1	9,6	0,2
Đông Nam Bộ	100,0	98,2	0,6	1,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	98,4	0,3	0,1	1,2
Dân tộc thiểu số					
Tày	100,0	99,2	0,2	0,4	0,1
Thái	100,0	90,4	4,3	5,3	0,0
Hoa	100,0	99,0	0,2	0,4	0,4
Khmer	100,0	98,7	0,3	0,1	0,9
Mường	100,0	99,3	0,5	0,2	0,0
Nùng	100,0	97,1	0,9	1,8	0,1
Mông	100,0	49,6	11,5	38,8	0,1
Dao	100,0	92,8	1,8	5,2	0,2
Gia Rai	100,0	79,7	7,6	12,4	0,2
Ngái	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Ê Đê	100,0	96,8	2,1	0,9	0,2
Ba Na	100,0	66,0	11,5	22,4	0,1
Xơ Đăng	100,0	67,8	11,4	20,8	0,0
Sán Chay	100,0	97,8	1,0	1,2	0,0
Cơ Ho	100,0	97,4	0,9	1,3	0,4
Chăm	100,0	98,6	0,3	0,8	0,4
Sán Dìu	100,0	99,4	0,1	0,2	0,3
Hrê	100,0	89,1	2,4	8,5	0,0
Mnông	100,0	87,5	6,6	5,8	0,1
Raglay	100,0	94,2	2,2	3,4	0,2
Xtiêng	100,0	92,4	2,4	5,2	0,0
Bru Vân Kiều	100,0	91,6	2,9	5,5	0,0
Thổ	100,0	97,4	1,1	1,4	0,0
Giáy	100,0	97,5	0,8	1,7	0,0

Biểu 2.12 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
Cơ Tu	100,0	95,6	0,5	3,3	0,6
Gié Triêng	100,0	89,8	2,5	7,4	0,3
Mạ	100,0	98,3	0,6	1,1	0,0
Khơ mú	100,0	73,7	6,4	20,0	0,0
Co	100,0	71,3	1,7	26,7	0,3
Tà Ôi	100,0	98,7	0,3	1,0	0,0
Chơ Ro	100,0	99,3	0,6	0,0	0,1
Kháng	100,0	62,5	17,1	20,4	0,0
Xinh Mun	100,0	71,6	8,3	19,4	0,7
Hà Nhì	100,0	78,2	5,9	15,9	0,0
Chu Ru	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Lào	100,0	94,1	0,0	5,9	0,0
La Chí	100,0	80,1	3,0	16,8	0,0
La Ha	100,0	59,8	9,8	30,0	0,4
Phù Lá	100,0	93,1	3,3	3,7	0,0
La Hủ	100,0	34,7	27,7	36,5	1,1
Lự	100,0	91,8	4,6	3,7	0,0
Lô Lô	100,0	78,6	1,9	19,5	0,0
Chứt	100,0	84,3	12,2	3,5	0,0
Mảng	100,0	44,5	4,9	50,6	0,0
Pà Thẻn	100,0	98,3	0,9	0,9	0,0
Cơ Lao	100,0	81,6	0,6	17,8	0,0
Cống	100,0	61,2	1,8	37,0	0,0
Bố Y	100,0	98,2	1,8	0,0	0,0
Si La	100,0	86,5	0,0	13,5	0,0
Pu Péo	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Brâu	100,0	88,9	11,1	0,0	0,0
Ơ Đu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Rơ Măm	100,0	73,0	5,4	21,6	0,0

Biểu 2.13: TỶ SUẤT CHẾT THÔ, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI VÀ TUỔI THỌ BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

	Tỷ suất chết thô (‰)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)			Tuổi thọ bình quân (Tuổi)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**7,65**	**22,13**	**24,82**	**19,29**	**70,7**	**68,0**	**73,7**
Tày	8,90	20,25	22,76	17,60	71,3	68,6	74,2
Thái	6,86	24,20	27,09	21,17	70,1	67,3	73,0
Hoa	6,88	11,94	13,58	10,21	74,4	72,0	77,1
Khmer	7,24	16,95	19,12	14,66	72,5	69,9	75,3
Mường	9,20	15,61	17,64	13,46	73,0	70,4	75,7
Nùng	9,68	19,36	21,78	16,81	71,6	68,9	74,5
Mông	6,91	28,47	31,74	25,03	68,8	65,9	71,8
Dao	6,38	18,70	21,05	16,23	71,9	69,2	74,7
Gia Rai	6,28	22,16	24,85	19,32	70,7	67,9	73,7
Ngái	7,28	0,00	-	-	-	-	-
Ê Đê	6,30	19,56	21,99	16,99	71,6	68,9	74,4
Ba Na	6,88	28,87	32,17	25,41	68,7	65,8	71,7
Xơ Đăng	8,07	22,16	24,85	19,32	70,7	68,0	73,7
Sán Chay	6,47	17,40	19,61	15,06	72,3	69,7	75,1
Cơ Ho	8,13	16,31	18,42	14,09	72,7	70,1	75,5
Chăm	6,14	18,13	20,43	15,72	72,1	69,4	74,9
Sán Dìu	6,17	27,43	30,61	24,08	69,1	66,2	72,1
Hrê	6,92	22,40	25,12	19,54	70,6	67,9	73,6
Mnông	7,04	33,37	36,97	29,58	67,4	64,6	70,5
Raglay	8,80	31,31	34,77	27,66	68,0	65,1	71,1
Xtiêng	7,92	27,06	30,21	23,75	69,2	66,3	72,2
Bru Vân Kiều	6,31	17,51	19,74	15,16	72,3	69,6	75,1
Thổ (4)	6,22	22,26	24,96	19,41	70,7	67,9	73,6
Giáy	7,12	16,25	18,36	14,04	72,7	70,1	75,5
Cơ Tu	7,86	29,06	32,37	25,58	68,6	65,7	71,7
Gié Triêng	8,21	28,54	31,81	25,10	68,8	65,9	71,8
Mạ	8,60	29,52	32,85	26,00	68,5	65,6	71,5
Khơ mú	8,35	28,45	31,72	25,01	68,8	65,9	71,8
Co	8,80	24,69	27,62	21,61	69,9	67,1	72,9
Tà Ôi	8,58	32,67	36,23	28,93	67,6	64,8	70,7
Chơ Ro	7,66	15,30	17,31	13,19	73,1	70,5	75,9

Biểu 2.13 (Tiếp theo)

	Tỷ suất chết thô (‰)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)			Tuổi thọ bình quân (Tuổi)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kháng	9,27	22,80	25,55	19,90	70,5	67,7	73,5
Xinh Mun	8,03	26,50	29,60	23,25	69,4	66,5	72,4
Hà Nhì	7,48	29,67	33,02	26,14	68,5	65,6	71,5
Chu Ru	6,88	17,48	19,70	15,13	72,3	69,7	75,1
Lào	8,04	25,37	28,36	22,22	69,7	66,9	72,7
La Chí	7,74	24,18	27,06	21,15	70,1	67,3	73,0
La Ha	8,57	28,14	31,39	24,73	68,9	66,0	71,9
Phù Lá	7,30	26,19	29,26	22,96	69,4	66,6	72,5
La Hủ	9,41	66,23	72,18	59,97	59,4	56,3	62,6
Lự	8,44	59,13	64,58	53,39	61,0	57,9	64,3
Lô Lô	7,67	27,39	30,56	24,04	69,1	66,2	72,1
Chứt	7,72	32,08	35,59	28,38	67,8	64,9	70,8
Mảng	9,03	55,65	60,85	50,17	61,8	58,7	65,1
Pà Thẻn	7,64	24,74	27,67	21,65	69,9	67,1	72,9
Cơ Lao	8,99	49,65	54,42	44,62	63,3	60,3	66,5
Cống	9,53	34,00	37,64	30,16	67,3	64,4	70,3
Bố Y	7,43	23,49	26,30	20,52	70,3	67,5	73,3
Si La	11,00	51,69	56,62	46,51	62,8	59,7	66,0
Pu Péo	13,29	23,70	26,53	20,71	70,2	67,4	73,2
Brâu	15,24	29,86	33,22	26,32	68,4	65,5	71,5
Ơ Đu	11,68	29,49	32,83	25,98	68,5	65,6	71,6
Rơ Măm	10,95	49,87	54,66	44,83	63,2	60,2	66,4

Biểu 2.14: TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO CẤP HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**100,5**	**100,8**	**100,1**	**85,8**	**84,8**	**86,9**	**50,7**	**47,7**	**53,7**
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	100,4	100,5	100,4	91,0	89,2	92,6	71,1	66,1	75,6
Nông thôn	100,5	100,8	100,1	85,0	84,1	85,9	47,0	44,7	49,4
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	100,4	100,9	99,9	90,9	92,5	89,2	56,9	56,5	57,2
Đồng bằng sông Hồng	101,4	101,7	101,1	95,0	94,7	95,2	65,1	64,2	65,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,6	100,8	100,4	88,5	85,8	91,2	53,1	47,5	58,8
Tây Nguyên	100,3	100,3	100,3	74,5	68,0	80,9	33,3	25,3	41,3
Đông Nam Bộ	100,4	100,6	100,2	81,6	80,5	82,8	51,3	48,3	54,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,9	101,1	100,8	75,7	72,6	78,9	42,5	38,2	46,9
Dân tộc thiểu số									
Tày	100,4	100,7	100,2	97,5	97,1	97,9	79,5	75,3	83,7
Thái	100,8	101,0	100,6	94,6	94,4	94,8	56,5	55,9	57,1
Hoa	101,9	102,2	101,5	95,3	94,8	95,9	77,8	74,6	81,2
Khmer	100,5	100,6	100,4	72,2	68,9	75,5	35,0	31,1	39,1
Mường	100,8	101,0	100,6	96,3	96,0	96,7	71,5	66,7	76,4
Nùng	100,9	101,2	100,6	97,2	96,9	97,6	73,4	67,5	79,4
Mông	99,9	101,4	98,3	77,3	84,4	69,9	29,5	38,0	19,5
Dao	101,4	101,8	101,0	89,3	88,9	89,6	38,9	37,3	40,7
Gia Rai	97,1	95,9	98,5	60,9	50,8	70,8	21,7	14,8	28,7
Ngái	99,5	97,7	101,1	95,3	98,3	91,5	84,0	80,0	86,7
Ê Đê	101,2	101,7	100,7	77,3	68,5	86,0	37,9	26,5	49,3
Ba Na	99,6	99,4	99,9	69,1	62,2	75,9	20,0	13,3	26,6
Xơ Đăng	100,7	101,0	100,4	85,1	79,6	90,7	35,7	25,4	45,5
Sán Chay	101,1	101,1	101,1	96,6	96,8	96,4	70,5	65,7	75,5
Cơ Ho	99,8	99,5	100,0	80,3	72,9	87,7	34,3	23,8	44,4
Chăm	99,6	99,9	99,4	81,5	76,6	86,4	52,9	42,9	63,0
Sán Dìu	101,1	101,2	101,1	97,5	97,6	97,4	83,6	80,9	86,5
Hrê	100,6	100,8	100,5	90,1	87,3	92,9	51,4	43,8	59,5
Mnông	104,1	104,6	103,6	72,1	62,9	80,8	34,3	24,4	43,9
Raglay	96,9	95,7	98,0	66,4	55,8	76,5	25,4	17,4	33,4

Biểu 2.14 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Xtiêng	99,2	99,0	99,3	57,3	52,0	62,4	17,7	13,9	21,4
Bru Vân Kiều	101,9	102,8	100,9	86,9	82,7	91,1	33,2	26,4	39,8
Thổ	101,4	101,9	100,8	93,4	92,6	94,2	59,3	51,8	66,8
Giáy	100,9	100,7	101,0	97,1	97,3	96,8	67,4	64,3	70,7
Cơ Tu	100,2	100,2	100,1	92,5	89,3	95,7	70,6	62,1	78,9
Gié Triêng	100,2	100,9	99,6	90,5	86,2	95,1	54,2	40,5	66,7
Mạ	100,1	100,3	100,0	77,6	71,6	83,8	33,3	21,1	45,3
Khơ mú	100,6	101,0	100,1	79,2	79,3	79,1	26,2	27,8	24,7
Co	102,2	103,0	101,3	87,8	83,6	92,3	49,2	38,3	59,9
Tà Ôi	99,8	99,7	99,9	83,1	77,4	89,3	52,8	43,8	61,5
Chơ Ro	101,7	101,6	101,7	72,7	68,9	76,6	36,8	27,3	46,3
Kháng	98,1	98,4	97,7	86,5	87,4	85,7	30,4	31,9	28,8
Xinh Mun	99,5	100,2	98,9	80,7	80,8	80,6	23,6	25,6	21,4
Hà Nhì	101,2	100,7	101,8	91,7	92,5	91,0	58,8	54,0	63,9
Chu Ru	99,4	100,4	98,4	79,0	73,1	84,6	25,0	15,3	34,7
Lào	100,5	100,7	100,2	96,0	96,6	95,4	48,9	47,4	50,6
La Chí	100,4	100,9	99,9	87,9	88,6	87,2	39,1	42,1	36,0
La Ha	102,7	103,0	102,4	91,9	93,7	90,1	35,1	35,4	34,7
Phù Lá	100,3	101,0	99,5	82,1	80,8	83,4	29,5	27,5	31,7
La Hủ	101,9	99,7	104,2	77,9	76,9	78,9	21,3	22,2	20,3
Lự	101,0	100,5	101,6	96,1	96,9	95,2	54,9	51,0	58,5
Lô Lô	102,1	102,2	102,0	76,8	77,9	75,6	34,3	28,2	39,4
Chứt	101,9	102,7	101,1	84,7	82,1	87,0	42,4	36,9	48,8
Mảng	104,3	104,2	104,4	88,9	87,5	90,5	38,8	36,4	41,2
Pà Thẻn	101,4	101,2	101,6	95,5	99,0	92,0	67,1	62,0	73,4
Cơ Lao	103,4	106,7	100,0	83,1	85,0	81,2	37,4	35,4	39,1
Cống	104,2	103,3	105,0	92,5	92,2	92,7	69,9	76,6	60,7
Bố Y	100,6	100,5	100,6	96,1	97,2	95,2	72,6	71,3	74,1
Si La	100,0	104,0	95,6	100,0	104,1	95,1	85,5	96,3	77,1
Pu Péo	100,0	100,0	100,0	100,0	97,8	102,9	72,3	62,5	82,6
Brâu	104,1	104,5	103,7	42,9	29,4	52,0	33,3	40,0	25,0
Ơ Đu	101,9	103,7	100,0	97,7	104,5	90,9	65,2	45,5	83,3
Rơ Măm	106,1	108,8	103,1	77,1	64,9	90,9	58,3	52,4	66,7

Biểu 2.15: TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO CẤP HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**96,9**	**96,8**	**97,0**	**81,6**	**80,0**	**83,3**	**47,0**	**43,4**	**50,9**
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	97,2	97,0	97,4	87,5	85,1	89,5	66,9	61,3	72,0
Nông thôn	96,8	96,7	96,9	80,7	79,3	82,3	43,4	40,4	46,7
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	97,6	97,9	97,4	87,2	87,9	86,4	53,5	52,0	55,2
Đồng bằng sông Hồng	98,3	98,4	98,3	91,4	90,7	92,1	62,1	60,7	63,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	97,6	97,3	97,8	84,9	81,9	88,0	49,7	43,6	55,9
Tây Nguyên	94,7	93,8	95,6	69,0	62,4	75,7	29,2	21,2	37,2
Đông Nam Bộ	95,9	95,6	96,1	76,4	74,9	78,0	46,5	43,2	49,9
Đồng bằng sông Cửu Long	95,5	95,1	95,8	71,1	67,9	74,5	38,4	33,8	43,3
Dân tộc thiểu số									
Tày	98,6	98,6	98,6	94,7	93,6	95,7	75,9	70,8	81,1
Thái	98,4	98,3	98,5	91,1	90,4	91,9	53,5	51,8	55,1
Hoa	98,2	98,2	98,3	90,3	89,3	91,4	71,2	67,8	75,0
Khmer	94,9	94,6	95,3	67,7	64,3	71,2	31,5	27,1	36,0
Mường	98,7	98,6	98,8	93,6	92,7	94,5	68,5	63,0	74,1
Nùng	98,6	98,6	98,6	93,4	92,3	94,6	69,2	62,4	76,3
Mông	95,0	96,1	93,9	72,0	77,4	66,2	26,0	32,8	18,1
Dao	97,9	97,9	97,9	84,6	83,6	85,7	36,2	33,8	38,7
Gia Rai	90,8	88,7	93,0	55,7	46,1	65,1	18,2	11,7	24,8
Ngái	98,4	97,7	98,9	93,4	94,9	91,5	81,3	76,7	84,4
Ê Đê	95,8	95,2	96,3	71,4	62,6	80,3	32,9	21,6	44,1
Ba Na	93,6	92,4	94,9	64,2	57,2	71,1	17,1	10,6	23,4
Xơ Đăng	97,3	96,7	97,8	80,9	75,0	86,9	33,0	22,5	42,9
Sán Chay	98,5	98,4	98,5	92,7	91,9	93,6	67,0	61,3	72,9
Cơ Ho	96,6	96,1	97,2	76,8	69,5	84,0	31,6	21,3	41,5
Chăm	96,5	96,2	96,7	77,9	72,7	83,1	47,7	38,1	57,5
Sán Dìu	98,6	98,6	98,5	94,5	94,0	95,0	80,0	76,3	83,8
Hrê	97,3	97,1	97,6	86,4	82,9	90,0	48,1	40,0	56,7
Mnông	94,4	93,4	95,4	63,8	54,9	72,2	26,4	17,3	35,1
Raglay	93,1	91,5	94,6	63,4	53,1	73,1	22,4	14,5	30,2
Xtiêng	91,2	90,2	92,2	51,3	46,0	56,6	14,1	10,2	17,9

Biểu 2.15 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bru Vân Kiều	97,3	97,0	97,7	81,5	77,2	85,7	30,1	23,2	37,1
Thổ	98,3	98,1	98,4	89,7	87,9	91,4	56,7	49,1	64,3
Giáy	98,8	98,8	98,9	93,8	93,1	94,5	64,1	60,3	68,2
Cơ Tu	98,4	98,2	98,6	90,4	87,0	93,8	64,9	54,0	75,3
Gié Triêng	98,2	98,3	98,2	87,4	83,1	92,1	50,5	36,7	63,2
Mạ	95,1	93,8	96,4	71,6	65,5	77,9	28,4	17,3	39,5
Khơ mú	96,5	96,6	96,3	75,5	75,2	75,7	24,3	25,2	23,5
Co	97,8	97,6	98,1	84,4	79,8	89,3	45,6	33,5	57,5
Tà Ôi	97,7	97,1	98,4	80,5	74,7	86,6	48,8	39,0	58,4
Chơ Ro	95,6	94,8	96,4	68,1	63,7	72,6	32,7	22,8	42,6
Kháng	95,4	95,1	95,7	82,2	82,0	82,4	28,2	28,6	27,9
Xinh Mun	96,0	96,1	96,0	75,3	73,7	77,0	20,8	21,6	19,8
Hà Nhì	98,0	97,6	98,4	87,1	86,6	87,8	51,9	46,2	57,9
Chu Ru	96,5	96,8	96,2	76,5	70,3	82,3	23,7	14,3	33,3
Lào	98,8	98,8	98,9	92,9	92,0	93,8	45,3	42,9	48,0
La Chí	96,3	96,5	96,2	82,7	83,0	82,3	36,7	38,6	34,7
La Ha	97,6	97,2	98,0	84,0	83,6	84,4	30,2	28,9	31,8
Phù Lá	97,9	97,8	98,0	80,0	78,3	81,7	28,4	25,9	31,1
La Hủ	94,4	93,5	95,3	71,8	69,6	74,0	17,9	18,0	17,9
Lự	99,3	99,5	99,2	93,3	94,9	91,8	53,1	47,9	58,0
Lô Lô	97,1	96,9	97,3	71,7	71,9	71,5	29,1	23,1	34,3
Chứt	98,5	99,0	98,0	81,6	79,1	83,8	39,0	33,3	45,6
Mảng	97,7	96,7	98,8	81,7	79,6	83,9	32,6	30,8	34,5
Pà Thẻn	98,5	98,1	98,9	92,4	94,4	90,4	63,7	57,2	71,6
Cơ Lao	97,2	97,5	96,9	78,4	80,0	76,8	32,7	28,1	36,5
Cống	97,6	97,4	97,8	87,0	88,7	85,5	60,9	67,5	51,8
Bố Y	98,9	98,4	99,4	94,8	95,1	94,6	68,8	64,4	74,1
Si La	96,8	100,0	93,3	95,6	95,9	95,1	72,6	66,7	77,1
Pu Péo	98,4	98,5	98,3	95,1	93,5	97,1	70,2	62,5	78,3
Brâu	93,9	95,5	92,6	42,9	29,4	52,0	33,3	40,0	25,0
Ơ Đu	100,0	100,0	100,0	93,2	95,5	90,9	65,2	45,5	83,3
Rơ Măm	100,0	100,0	100,0	75,7	64,9	87,9	58,3	52,4	66,7

Biểu 2.16: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO CẤP HỌC, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**2,3**	**2,4**	**2,2**	**13,3**	**14,3**	**12,3**	**45,8**	**48,4**	**43,1**
Tày	0,8	0,8	0,7	2,5	3,2	1,9	18,6	22,4	14,8
Thái	0,9	1,0	0,8	5,6	5,9	5,2	40,4	41,1	39,7
Hoa	0,9	1,0	0,9	5,1	5,6	4,6	21,3	23,9	18,5
Khmer	3,9	4,3	3,4	24,8	27,4	22,1	61,4	65,5	57,2
Mường	0,8	0,8	0,7	3,1	3,6	2,7	26,5	30,6	22,1
Nùng	0,7	0,7	0,7	3,3	4,0	2,6	24,3	29,6	18,9
Mông	4,0	3,0	5,1	21,4	15,4	27,6	64,5	55,4	75,2
Dao	1,4	1,4	1,4	10,5	11,0	10,1	55,5	56,7	54,2
Gia Rai	8,3	10,5	6,2	36,3	44,6	28,2	73,9	81,3	66,5
Ngái	1,1	1,1	1,1	4,7	5,1	4,3	16,0	16,7	15,6
Ê Đê	3,0	3,7	2,4	20,9	28,4	13,5	58,4	69,4	47,3
Ba Na	5,4	6,6	4,1	28,0	33,7	22,4	74,9	81,3	68,6
Xơ Đăng	2,1	2,7	1,5	14,5	19,2	9,6	59,7	69,3	50,7
Sán Chay	0,7	0,8	0,7	3,2	3,8	2,5	25,4	29,0	21,7
Cơ Ho	2,5	2,9	2,1	19,1	25,9	12,3	62,8	73,1	52,8
Chăm	2,9	3,2	2,5	18,0	22,5	13,6	45,9	54,9	36,7
Sán Dìu	0,5	0,4	0,5	1,4	1,8	1,1	14,6	17,2	12,0
Hrê	1,6	2,0	1,3	9,2	12,2	6,2	45,6	52,9	37,9
Mnông	4,5	5,4	3,5	24,6	31,3	18,2	61,1	70,4	52,2
Raglay	6,3	8,0	4,7	32,0	41,6	22,9	72,3	81,0	63,7
Xtiêng	7,5	8,6	6,3	39,6	43,8	35,4	76,8	80,7	73,1
Bru Vân Kiều	2,0	2,3	1,8	13,1	15,7	10,4	58,7	65,0	52,4
Thổ	0,7	0,7	0,7	5,5	6,1	4,9	34,7	39,5	29,9
Giáy	0,8	1,0	0,7	3,5	4,2	2,8	30,9	33,5	28,1
Cơ Tu	1,1	1,4	0,8	7,3	10,3	4,3	31,0	41,3	21,2
Gié Triêng	1,2	1,2	1,2	9,6	13,1	5,9	44,7	58,0	32,4
Mạ	4,0	5,3	2,8	21,7	26,2	17,1	63,5	74,3	52,8
Khơ mú	2,7	2,5	2,9	19,2	19,0	19,5	68,6	67,2	70,1
Co	1,5	1,7	1,2	9,9	13,0	6,5	48,4	59,6	37,2
Tà Ôi	1,9	2,6	1,2	17,0	22,2	11,4	46,2	55,8	36,8

Biểu 2.16 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chơ Ro	2,8	3,6	2,0	24,6	28,0	21,2	59,1	66,9	51,2
Kháng	3,8	3,9	3,8	14,6	14,0	15,1	63,8	62,2	65,4
Xinh Mun	3,5	3,5	3,5	19,4	20,4	18,4	68,8	65,1	72,9
Hà Nhì	1,2	1,4	1,0	9,3	10,1	8,4	41,7	46,2	37,0
Chu Ru	2,5	2,3	2,8	19,7	24,8	14,9	72,4	81,6	63,2
Lào	0,7	0,7	0,8	4,9	5,3	4,6	49,7	50,0	49,4
La Chí	2,6	2,3	2,9	11,9	10,8	13,0	55,8	53,6	58,0
La Ha	1,7	2,2	1,2	9,9	9,9	9,9	54,7	53,6	56,2
Phù Lá	1,4	1,3	1,5	17,1	17,7	16,4	67,9	69,9	65,7
La Hủ	4,7	5,3	4,0	19,2	22,9	15,5	68,8	68,3	69,3
Lự	0,4	0,3	0,5	4,6	3,8	5,5	40,4	45,3	35,7
Lô Lô	2,8	3,1	2,3	21,9	20,9	23,1	61,0	65,0	57,7
Chứt	0,8	0,4	1,1	13,8	15,7	12,0	55,9	62,4	48,4
Mảng	1,1	1,8	0,3	10,5	12,2	8,7	50,5	51,7	49,3
Pà Thẻn	0,6	0,7	0,5	3,8	2,0	5,6	30,8	35,1	25,4
Cơ Lao	2,2	1,7	2,6	13,6	7,8	19,3	58,8	61,5	56,5
Cống	1,2	2,0	0,6	3,8	3,5	4,0	24,8	22,1	28,6
Bố Y	0,8	1,1	0,6	3,2	2,1	4,2	29,0	32,7	24,7
Si La	2,1	0,0	4,4	1,1	0,0	2,4	19,4	18,5	20,0
Pu Péo	1,6	1,5	1,7	2,5	4,3	0,0	21,3	29,2	13,0
Brâu	4,1	4,5	3,7	45,2	58,8	36,0	66,7	60,0	75,0
Ơ Đu	0,0	0,0	0,0	4,5	0,0	9,1	26,1	36,4	16,7
Rơ Măm	0,0	0,0	0,0	18,6	27,0	9,1	38,9	47,6	26,7

Biểu 2.17: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chung 53 DTTS	**100,0**	**25,6**	**26,1**	**28,1**	**11,1**	**1,6**	**2,5**	**1,7**	**3,3**
Tày	100,0	9,5	21,3	32,2	17,2	3,2	5,9	3,7	7,1
Thái	100,0	23,4	25,0	31,4	10,8	1,5	2,9	1,9	3,1
Hoa	100,0	12,9	28,3	28,9	18,6	1,7	1,5	2,0	6,2
Khmer	100,0	35,1	35,9	19,4	5,6	0,6	0,7	0,8	1,9
Mường	100,0	8,8	25,6	38,9	15,6	2,5	3,0	1,9	3,8
Nùng	100,0	17,3	25,4	31,0	14,7	2,5	3,0	2,2	3,9
Mông	100,0	51,9	19,1	19,9	5,3	0,6	1,4	0,7	1,1
Dao	100,0	36,9	24,2	27,1	7,3	1,1	1,3	0,8	1,3
Gia Rai	100,0	42,9	30,8	18,7	4,6	0,3	1,3	0,6	0,8
Ngái	100,0	7,4	16,4	33,9	21,3	2,5	4,8	4,2	9,4
Ê Đê	100,0	31,2	29,8	24,3	9,2	0,9	2,1	0,9	1,6
Ba Na	100,0	39,5	33,1	21,0	4,1	0,3	0,9	0,4	0,7
Xơ Đăng	100,0	30,3	29,1	30,3	6,2	0,6	1,4	0,7	1,3
Sán Chay	100,0	17,1	26,7	33,8	14,8	1,5	2,0	1,4	2,6
Cơ Ho	100,0	32,8	30,4	24,1	8,1	0,4	1,3	1,4	1,5
Chăm	100,0	28,4	28,7	22,0	9,9	1,2	2,7	2,9	4,2
Sán Dìu	100,0	8,3	25,8	36,8	17,6	2,7	2,5	2,1	4,2
Hrê	100,0	40,3	24,4	22,3	7,4	1,1	2,1	0,7	1,8
Mnông	100,0	37,7	30,6	20,0	6,9	0,7	2,0	0,7	1,4
Raglay	100,0	53,8	25,5	14,2	3,9	0,4	1,1	0,6	0,6
Xtiêng	100,0	50,0	33,1	12,7	2,9	0,4	0,3	0,3	0,4
Bru Vân Kiều	100,0	38,5	23,5	26,3	6,8	0,8	1,6	0,6	1,8
Thổ	100,0	6,7	27,8	42,0	15,5	1,3	1,9	1,5	3,3
Giáy	100,0	28,0	20,1	29,0	10,5	1,7	4,1	2,6	4,1
Cơ Tu	100,0	33,1	20,3	22,2	11,1	2,2	4,4	1,6	5,2
Gié Triêng	100,0	30,9	22,9	27,7	9,8	1,1	2,9	1,4	3,3
Mạ	100,0	38,3	30,7	20,6	6,7	0,4	1,3	0,7	1,3
Khơ mú	100,0	39,7	27,3	24,9	5,3	0,5	1,0	0,6	0,8
Co	100,0	35,1	23,2	24,4	9,3	1,1	3,2	1,0	2,8

Biểu 2.17 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tà Ôi	100,0	28,6	24,7	24,1	11,1	1,6	3,7	1,2	5,1
Chơ Ro	100,0	36,1	34,6	18,4	7,7	0,4	1,0	0,9	0,9
Kháng	100,0	43,9	20,6	24,9	6,0	0,9	1,6	0,9	1,3
Xinh Mun	100,0	41,6	31,3	22,0	3,3	0,5	0,7	0,3	0,4
Hà Nhì	100,0	46,9	12,5	24,9	7,2	0,7	4,2	1,2	2,3
Chu Ru	100,0	31,9	34,1	24,1	6,6	0,2	0,7	1,0	1,4
Lào	100,0	36,8	18,4	26,9	8,7	1,5	3,2	2,1	2,4
La Chí	100,0	38,7	19,8	25,1	8,1	2,3	2,3	1,1	2,6
La Ha	100,0	44,0	22,0	24,7	5,0	1,1	1,5	0,5	1,3
Phù Lá	100,0	34,9	25,5	30,5	4,5	0,5	1,4	0,9	1,8
La Hủ	100,0	56,7	20,6	17,7	2,8	0,3	1,2	0,3	0,4
Lự	100,0	57,8	10,3	21,1	6,3	1,1	1,8	0,6	1,1
Lô Lô	100,0	49,3	21,1	18,8	3,7	0,8	2,6	0,9	2,8
Chứt	100,0	34,0	26,5	24,0	6,6	0,9	2,6	0,9	4,6
Mảng	100,0	55,4	18,9	19,5	3,5	0,4	1,3	0,4	0,5
Pà Thẻn	100,0	32,3	20,1	31,8	9,6	2,2	1,4	0,9	1,8
Cơ Lao	100,0	38,4	18,0	25,5	11,0	2,2	1,1	0,8	2,9
Cống	100,0	40,6	14,1	26,7	6,8	1,3	5,5	1,8	3,1
Bố Y	100,0	25,1	14,8	30,8	11,2	2,3	5,1	2,9	7,8
Si La	100,0	32,0	13,0	26,2	13,5	0,3	6,8	1,5	6,7
Pu Péo	100,0	20,1	13,5	23,4	16,6	3,6	5,9	3,4	13,5
Brâu	100,0	46,5	34,7	12,1	5,2	0,0	0,6	0,6	0,3
Ơ Đu	100,0	13,0	35,2	33,8	13,0	0,4	2,1	1,1	1,4
Rơ Măm	100,0	35,5	19,0	27,4	10,9	1,5	2,0	1,0	2,5

Biểu 2.18: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Thành thị								Nông thôn							
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chung 53 DTTS	**13,4**	**22,0**	**25,9**	**17,6**	**3,0**	**4,6**	**3,3**	**10,2**	**27,8**	**26,8**	**28,4**	**10,0**	**1,4**	**2,2**	**1,4**	**2,1**
Tày	2,8	8,6	21,3	21,1	5,1	11,8	7,0	22,2	10,9	24,0	34,5	16,4	2,8	4,6	2,9	3,9
Thái	12,1	14,6	28,4	16,6	4,1	7,3	4,5	12,3	24,4	25,9	31,6	10,2	1,3	2,5	1,6	2,3
Hoa	10,4	26,7	28,5	20,9	2,0	1,6	2,3	7,6	19,1	32,3	29,8	12,7	0,9	1,1	1,4	2,6
Khmer	26,5	37,5	23,0	7,4	1,3	0,9	0,9	2,5	37,9	35,3	18,3	4,9	0,4	0,7	0,7	1,7
Mường	1,9	9,0	29,8	23,4	6,6	7,7	4,5	17,1	9,3	26,9	39,6	15,0	2,2	2,6	1,7	2,8
Nùng	5,7	13,6	25,3	22,8	4,8	7,7	5,4	14,7	19,2	27,3	31,8	13,5	2,2	2,3	1,7	2,2
Mông	25,7	15,2	30,0	13,9	1,6	4,1	1,8	7,6	52,9	19,2	19,6	5,0	0,6	1,3	0,6	0,9
Dao	16,9	15,0	31,8	17,5	2,8	4,3	2,8	8,9	37,9	24,7	26,9	6,8	1,0	1,2	0,7	1,0
Gia Rai	34,4	29,7	20,3	8,4	1,4	2,2	1,1	2,5	43,9	30,9	18,5	4,2	0,2	1,2	0,5	0,6
Ngái	2,1	7,4	27,6	25,2	4,0	9,5	4,0	20,2	9,4	20,0	36,4	19,8	1,9	3,0	4,3	5,2
Ê Đê	22,8	25,4	25,7	16,1	1,5	2,8	1,6	4,1	32,3	30,4	24,1	8,3	0,9	2,0	0,8	1,2
Ba Na	28,5	32,0	25,6	7,6	1,0	1,6	1,1	2,6	40,9	33,2	20,4	3,7	0,2	0,8	0,3	0,5
Xơ Đăng	12,5	30,7	36,6	11,8	0,8	2,2	1,3	4,2	31,6	29,0	29,9	5,8	0,6	1,3	0,6	1,1
Sán Chay	2,7	7,9	27,8	26,9	4,8	7,2	5,3	17,4	17,9	27,7	34,2	14,2	1,3	1,7	1,2	1,8
Cơ Ho	24,2	26,5	24,1	16,2	0,6	2,3	2,5	3,4	33,9	30,9	24,1	7,1	0,4	1,1	1,2	1,2
Chăm	15,2	26,1	24,0	19,6	2,2	2,5	3,7	6,7	31,2	29,3	21,6	7,9	0,9	2,7	2,7	3,7
Sán Dìu	3,7	10,1	29,6	24,8	5,8	6,9	4,8	14,3	8,8	27,7	37,6	16,8	2,3	2,0	1,8	3,0
Hrê	25,7	19,9	25,3	13,7	2,4	4,4	2,0	6,7	41,4	24,8	22,1	6,8	1,0	1,9	0,6	1,4

Biểu 2.18 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Thành thị								Nông thôn							
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Mnông	25,9	23,0	26,2	14,2	1,8	2,9	1,4	4,6	38,6	31,2	19,6	6,4	0,6	1,9	0,7	1,1
Raglay	40,2	25,5	20,7	8,6	0,6	1,5	1,0	1,7	54,5	25,5	13,8	3,7	0,3	1,1	0,5	0,5
Xtiêng	33,8	31,9	21,7	7,4	1,6	1,2	0,9	1,6	50,8	33,1	12,3	2,7	0,3	0,3	0,2	0,3
Bru Vân Kiều	21,5	20,5	34,4	13,8	1,1	2,5	1,1	5,1	40,1	23,8	25,6	6,2	0,7	1,5	0,6	1,5
Thổ	2,7	12,9	40,0	21,5	4,4	4,9	3,3	10,3	7,1	29,2	42,2	14,9	1,0	1,7	1,3	2,7
Giáy	18,4	14,4	26,1	15,1	2,2	7,4	4,7	11,7	29,9	21,2	29,6	9,6	1,6	3,4	2,2	2,6
Cơ Tu	20,5	16,4	24,8	21,7	1,8	4,4	2,2	8,2	34,8	20,8	21,8	9,6	2,3	4,4	1,5	4,8
Gié Triêng	11,2	17,8	31,0	16,8	1,8	5,6	3,1	12,7	32,9	23,4	27,3	9,1	1,0	2,7	1,3	2,3
Mạ	37,0	27,0	21,2	10,0	0,5	1,2	1,1	2,0	38,6	31,4	20,5	6,0	0,3	1,3	0,6	1,2
Khơ mú	27,5	14,7	31,9	13,2	2,8	2,8	1,9	5,1	40,1	27,8	24,6	5,0	0,4	0,9	0,5	0,6
Co	8,8	12,6	35,9	17,9	2,3	6,3	2,1	14,1	36,3	23,6	23,9	8,9	1,0	3,0	0,9	2,3
Tà Ôi	11,8	15,8	26,4	19,7	2,2	7,0	2,1	15,0	30,1	25,5	23,9	10,3	1,5	3,4	1,1	4,2
Chơ Ro	27,1	29,3	21,4	13,6	1,7	2,2	2,1	2,6	37,0	35,2	18,1	7,1	0,3	0,8	0,7	0,7
Kháng	8,4	7,0	29,4	23,1	2,8	7,0	1,4	21,0	44,3	20,8	24,8	5,8	0,9	1,5	0,9	1,0
Xinh Mun	3,9	12,6	56,7	12,6	1,6	3,9	2,4	6,3	41,9	31,4	21,7	3,2	0,5	0,6	0,2	0,4
Hà Nhì	6,1	3,7	30,7	25,3	2,4	9,2	4,7	17,8	49,0	12,9	24,7	6,3	0,6	3,9	1,1	1,6
Chu Ru	13,2	23,8	24,5	26,5	0,0	2,4	3,1	6,6	32,5	34,5	24,0	5,9	0,2	0,6	1,0	1,2
Lào	3,7	5,5	35,7	24,3	4,1	7,3	6,7	12,7	38,2	19,0	26,6	8,0	1,4	3,0	1,9	1,9
La Chí	22,2	12,1	24,1	15,5	3,6	7,5	3,6	11,4	40,7	20,8	25,2	7,2	2,2	1,7	0,8	1,5
La Ha	4,3	10,0	25,7	34,3	0,0	5,7	2,9	17,1	44,4	22,1	24,7	4,6	1,1	1,4	0,5	1,1

Biểu 2.18 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Thành thị								Nông thôn							
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Phù Lá	14,0	17,3	28,2	13,5	2,4	4,7	4,7	15,2	36,0	25,9	30,6	4,1	0,4	1,2	0,7	1,1
La Hủ	8,8	2,9	46,1	25,5	1,0	4,9	3,9	6,9	57,4	20,8	17,3	2,4	0,3	1,2	0,3	0,3
Lự	2,5	1,3	56,0	23,3	1,3	6,3	2,5	6,9	59,7	10,6	19,9	5,7	1,1	1,6	0,5	0,9
Lô Lô	15,3	14,4	27,2	11,0	1,8	11,6	3,7	15,1	54,9	22,2	17,4	2,5	0,6	1,1	0,5	0,8
Chứt	0,5	6,3	56,1	12,7	1,6	6,3	1,1	15,3	35,6	27,4	22,5	6,3	0,9	2,5	0,9	4,1
Mảng	7,4	7,4	51,1	20,2	1,1	2,1	1,1	9,6	57,1	19,3	18,4	2,9	0,4	1,3	0,4	0,2
Pà Thẻn	16,3	17,7	42,8	15,2	2,5	1,9	1,7	2,0	34,3	20,4	30,4	8,9	2,2	1,4	0,7	1,8
Cơ Lao	1,3	10,9	41,7	24,4	6,1	2,0	2,8	10,7	45,1	19,3	22,6	8,6	1,5	0,9	0,5	1,5
Cống	6,0	2,6	41,1	13,9	1,3	11,3	7,3	16,6	43,9	15,2	25,4	6,1	1,3	4,9	1,3	1,8
Bố Y	25,2	12,0	28,5	11,0	1,4	5,9	3,1	13,0	25,1	16,1	31,9	11,3	2,7	4,8	2,8	5,4
Si La	0,9	1,8	28,4	34,9	0,0	7,3	3,7	22,9	38,9	15,5	25,7	8,8	0,4	6,7	1,0	3,1
Pu Péo	8,7	8,2	28,1	18,9	2,0	6,6	4,6	23,0	26,3	16,4	20,8	15,3	4,4	5,5	2,7	8,5
Brâu	12,0	28,0	28,0	28,0	0,0	4,0	0,0	0,0	49,2	35,2	10,9	3,4	0,0	0,3	0,6	0,3
Ơ Đu	0,0	8,7	60,9	17,4	0,0	13,0	0,0	0,0	14,2	37,5	31,4	12,6	0,4	1,1	1,1	1,5
Rơ Măm	9,3	16,7	25,9	25,9	3,7	5,6	0,0	13,0	39,7	19,4	27,6	8,5	1,2	1,5	1,2	0,9

Biểu 2.19: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Nam								Nữ							
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chung 53 DTTS	**20,4**	**27,4**	**30,5**	**12,1**	**2,0**	**2,8**	**1,4**	**3,3**	**30,8**	**24,8**	**25,5**	**10,2**	**1,3**	**2,3**	**1,9**	**3,3**
Tày	8,2	21,8	33,8	17,6	3,7	5,8	2,6	6,5	10,6	20,8	30,6	16,9	2,8	5,9	4,7	7,7
Thái	14,9	26,0	35,8	12,8	2,1	3,5	1,7	3,2	31,6	24,1	27,1	8,8	1,0	2,3	2,0	3,1
Hoa	10,9	28,1	30,4	18,9	1,9	1,5	2,1	6,2	15,1	28,5	27,2	18,2	1,4	1,4	1,9	6,2
Khmer	30,5	37,3	21,2	6,2	0,7	0,9	0,8	2,3	39,4	34,5	17,8	4,9	0,5	0,6	0,8	1,6
Mường	6,9	23,8	40,9	16,9	3,1	3,3	1,5	3,6	10,6	27,4	36,9	14,3	1,9	2,6	2,2	3,9
Nùng	14,0	26,4	33,2	14,9	3,0	3,2	1,7	3,6	20,7	24,4	28,7	14,6	2,1	2,8	2,6	4,1
Mông	38,2	21,4	26,3	8,3	1,0	2,2	0,9	1,7	66,0	16,7	13,3	2,2	0,2	0,6	0,4	0,5
Dao	30,4	26,3	29,8	8,3	1,4	1,6	0,7	1,4	43,3	22,1	24,5	6,3	0,7	1,0	0,9	1,2
Gia Rai	37,0	35,2	19,7	4,9	0,4	1,4	0,6	0,9	48,5	26,6	17,7	4,3	0,3	1,2	0,6	0,7
Ngái	7,2	17,1	32,7	22,6	2,4	4,8	4,9	8,3	7,6	15,7	35,3	19,7	2,6	4,9	3,4	10,8
Ê Đê	27,9	34,8	24,3	8,3	0,9	1,6	0,7	1,6	34,3	25,2	24,3	10,1	1,0	2,6	1,0	1,5
Ba Na	33,9	37,3	21,8	4,4	0,4	1,1	0,3	0,8	44,9	29,0	20,2	3,8	0,3	0,7	0,5	0,6
Xơ Đăng	23,6	32,7	32,7	6,7	0,7	1,6	0,7	1,4	36,7	25,8	28,1	5,8	0,6	1,1	0,7	1,2
Sán Chay	14,3	26,8	35,8	15,2	1,9	2,2	1,3	2,5	20,0	26,6	31,8	14,4	1,1	1,7	1,6	2,7
Cơ Ho	28,2	36,1	24,6	7,1	0,5	1,2	0,9	1,4	37,2	25,1	23,6	9,1	0,4	1,3	1,8	1,5
Chăm	23,9	30,7	23,8	10,3	1,3	2,6	2,5	4,9	32,7	26,8	20,4	9,6	1,0	2,7	3,2	3,6
Sán Dìu	5,4	23,0	38,5	19,6	3,8	3,3	2,0	4,4	11,3	28,9	35,0	15,5	1,5	1,7	2,2	4,0
Hrê	30,8	28,6	25,1	8,6	1,6	2,5	0,8	2,1	49,4	20,4	19,6	6,2	0,6	1,7	0,7	1,4

Biểu 2.19 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Nam								Nữ							
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Mnông	33,0	34,8	20,3	7,2	0,7	1,9	0,7	1,4	42,0	26,7	19,9	6,6	0,6	2,1	0,7	1,3
Raglay	51,8	28,6	13,1	3,8	0,4	1,2	0,5	0,7	55,7	22,5	15,2	4,1	0,4	1,0	0,6	0,5
Xtiêng	43,8	38,3	13,0	3,2	0,5	0,4	0,2	0,4	55,4	28,3	12,5	2,6	0,3	0,2	0,3	0,3
Bru Vân Kiều	28,7	27,7	30,0	7,9	0,9	2,2	0,5	2,0	48,1	19,5	22,7	5,8	0,6	1,1	0,7	1,6
Thổ	6,1	27,2	43,5	15,7	1,5	1,9	1,3	2,9	7,4	28,4	40,4	15,2	1,0	2,0	1,8	3,8
Giáy	21,2	22,3	32,5	11,6	2,2	4,3	2,0	4,0	35,0	17,8	25,4	9,4	1,1	3,8	3,3	4,2
Cơ Tu	26,1	23,3	23,7	11,3	2,5	5,1	1,9	6,1	40,0	17,2	20,7	10,9	2,0	3,7	1,3	4,2
Gié Triêng	24,7	26,6	29,5	10,1	1,2	3,1	1,3	3,4	36,6	19,4	25,9	9,6	1,0	2,8	1,6	3,2
Mạ	32,6	36,2	20,6	6,9	0,4	1,4	0,5	1,4	43,6	25,6	20,6	6,5	0,3	1,3	0,8	1,2
Khơ mú	28,0	31,1	29,7	7,3	0,7	1,5	0,7	1,1	51,4	23,6	20,0	3,2	0,3	0,5	0,4	0,5
Co	29,0	26,9	25,7	9,8	1,2	3,3	1,0	3,1	41,4	19,4	23,1	8,8	1,0	3,0	0,9	2,4
Tà Ôi	21,2	28,6	25,9	11,5	1,8	4,5	1,1	5,5	35,9	20,9	22,3	10,7	1,4	2,8	1,3	4,6
Chơ Ro	34,4	37,3	17,5	7,6	0,5	1,0	0,9	0,8	37,8	32,0	19,3	7,8	0,3	1,0	0,8	1,0
Kháng	29,8	25,5	29,6	8,8	1,5	2,2	1,0	1,7	58,0	15,6	20,1	3,2	0,4	1,0	0,7	0,9
Xinh Mun	31,3	35,7	25,9	4,6	0,8	0,9	0,3	0,5	51,9	26,9	18,0	2,0	0,2	0,4	0,2	0,3
Hà Nhì	34,3	15,4	30,4	8,9	0,9	5,7	1,2	3,3	59,5	9,6	19,5	5,6	0,4	2,7	1,2	1,4
Chu Ru	24,7	41,0	25,9	5,6	0,3	0,7	0,7	1,2	38,6	27,7	22,3	7,7	0,1	0,6	1,4	1,6
Lào	22,7	23,3	33,1	10,4	1,8	3,9	2,2	2,5	51,4	13,4	20,5	6,8	1,2	2,4	2,0	2,3
La Chí	26,1	23,9	29,1	10,2	3,2	2,9	1,2	3,3	50,9	15,9	21,2	6,0	1,4	1,7	1,0	1,9
La Ha	31,4	25,7	30,4	6,6	1,5	2,1	0,7	1,6	57,1	18,2	18,8	3,2	0,6	0,8	0,3	1,0

Biểu 2.19 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Nam								Nữ							
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Phù Lá	28,7	27,6	34,4	4,7	0,6	1,7	0,8	1,6	41,2	23,3	26,5	4,4	0,4	1,1	1,1	2,0
La Hủ	50,1	23,1	20,8	3,3	0,4	1,4	0,4	0,5	63,3	18,0	14,6	2,2	0,2	1,1	0,2	0,3
Lự	45,6	13,8	26,1	7,7	1,7	2,7	0,8	1,7	70,3	6,6	16,0	4,9	0,4	0,9	0,4	0,5
Lô Lô	41,8	25,9	21,1	4,4	1,1	2,5	0,6	2,6	56,2	16,7	16,6	3,1	0,4	2,7	1,2	3,0
Chứt	30,3	28,7	25,0	6,8	1,0	3,1	0,9	4,3	38,0	24,1	22,9	6,4	0,8	2,1	0,9	4,9
Mảng	48,0	22,9	21,7	4,4	0,6	1,5	0,4	0,6	62,5	15,0	17,4	2,7	0,3	1,1	0,4	0,4
Pà Thẻn	25,7	21,5	34,4	10,9	3,2	1,7	0,7	1,9	38,8	18,6	29,3	8,3	1,3	1,1	1,0	1,7
Cơ Lao	38,3	20,2	25,2	10,7	2,0	0,9	0,7	1,9	38,5	15,9	25,7	11,3	2,3	1,3	1,0	3,9
Cống	26,7	16,8	33,3	8,7	2,1	7,4	1,6	3,4	54,4	11,4	20,2	5,0	0,6	3,6	2,0	2,9
Bố Y	21,0	15,8	35,0	11,2	2,4	4,3	2,1	8,2	29,7	13,7	26,2	11,2	2,1	6,0	3,9	7,3
Si La	21,0	17,2	30,3	15,2	0,0	9,0	1,0	6,2	42,3	9,0	22,3	11,9	0,6	4,8	1,9	7,1
Pu Péo	17,5	16,8	23,4	16,8	4,1	5,5	3,1	12,7	23,0	10,0	23,3	16,3	3,0	6,3	3,7	14,4
Brâu	39,8	41,6	12,7	4,2	0,0	0,6	1,2	0,0	52,8	28,3	11,7	6,1	0,0	0,6	0,0	0,6
Ơ Đu	12,5	37,5	33,3	11,3	0,6	2,4	1,2	1,2	13,8	31,9	34,5	15,5	0,0	1,7	0,9	1,7
Rơ Măm	27,8	20,9	29,4	12,8	1,1	2,7	1,1	4,3	42,5	17,4	25,6	9,2	1,9	1,4	1,0	1,0
Người nước ngoài	5,3	11,6	16,2	18,0	2,8	1,8	3,3	41,0	10,6	20,4	24,3	22,2	2,2	1,5	2,0	16,9
Không xác định	28,6	8,1	7,7	39,0	1,5	7,3	4,2	3,5	9,1	16,7	37,9	19,7	3,0	0,0	4,5	9,1

Biểu 2.20: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ PHỔ THÔNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**80,9**	**88,7**	**79,8**	**86,7**	**75,1**
Tày	94,9	98,5	94,3	96,3	93,5
Thái	81,6	88,3	81,1	90,4	73,0
Hoa	91,0	91,6	89,6	93,4	88,4
Khmer	76,7	81,5	75,3	81,8	71,8
Mường	95,5	98,2	95,4	96,8	94,2
Nùng	90,0	96,2	89,2	93,4	86,6
Mông	54,3	68,2	54,0	68,8	39,4
Dao	73,8	81,6	73,5	81,5	66,2
Gia Rai	64,7	68,4	64,3	73,2	56,6
Ngái	96,5	98,4	96,1	97,0	95,9
Ê Đê	74,2	76,5	74,0	79,6	69,1
Ba Na	67,8	71,6	67,4	75,3	60,6
Xơ Đăng	76,9	77,3	76,9	84,0	70,2
Sán Chay	89,7	97,9	89,4	92,5	86,6
Cơ Ho	75,0	78,5	74,6	81,4	69,1
Chăm	80,8	86,2	80,1	86,7	75,4
Sán Dìu	95,7	96,2	95,7	97,7	93,5
Hrê	67,8	76,5	67,2	77,5	58,2
Mnông	73,3	73,2	73,3	80,2	66,9
Raglay	57,1	61,4	57,0	62,1	52,5
Xtiêng	62,6	77,8	62,2	72,8	53,6
Bru Vân Kiều	66,7	71,8	66,4	78,5	55,1
Thổ	94,9	98,7	94,6	95,3	94,4
Giáy	80,1	82,4	79,8	86,8	73,4
Cơ Tu	75,4	78,6	75,2	84,1	66,8
Gié Triêng	77,6	83,8	77,2	85,0	70,7
Mạ	70,8	66,8	71,5	79,2	62,9
Khơ mú	65,8	73,2	65,6	78,4	53,2
Co	75,2	100,0	75,2	82,8	67,2

Biểu 2.20 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tà Ôi	78,4	82,1	78,2	86,2	70,4
Chơ Ro	81,7	91,1	81,0	85,1	78,3
Kháng	60,8	94,0	60,6	76,7	44,0
Xinh Mun	64,7	-	64,7	77,0	52,5
Hà Nhì	60,7	92,0	59,6	77,1	45,1
Chu Ru	75,4	89,5	75,3	84,0	67,3
Lào	71,1	100,0	70,4	82,6	59,2
La Chí	64,8	82,0	62,7	78,8	51,0
La Ha	60,1	100,0	60,0	74,4	44,8
Phù Lá	71,3	88,5	69,4	80,3	61,6
La Hủ	46,9	85,3	46,5	55,5	37,8
Lự	49,7	100,0	49,2	66,4	32,5
Lô Lô	56,0	80,5	52,9	64,9	47,9
Chứt	64,9	100,0	64,9	70,9	58,3
Mảng	46,2	86,0	44,8	54,0	38,9
Pà Thẻn	75,4	87,0	74,7	83,5	67,5
Cơ Lao	58,2	97,6	56,5	61,9	54,3
Cống	59,3	80,4	58,8	73,2	46,7
Bố Y	80,0	82,7	79,0	85,4	73,8
Si La	68,3	98,2	64,8	79,9	57,6
Pu Péo	83,0	93,4	77,8	86,8	78,4
Brâu	62,4	-	62,4	69,7	55,0
Ơ Đu	89,4	-	89,4	93,3	83,7
Rơ Măm	80,0	-	80,0	87,9	72,9

Biểu 2.21: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ DÂN TỘC MÌNH THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Chung 32 DTTS có chữ viết riêng	**15,9**	**26,2**	**14,4**	**17,5**	**14,2**
Tày	20,5	22,9	20,1	20,8	20,2
Thái	4,3	9,7	4,0	4,9	3,7
Hoa	31,4	37,3	17,7	31,5	31,2
Khmer	21,5	21,4	21,5	27,1	16,1
Mường	5,8	12,6	5,5	5,8	5,7
Nùng	14,3	17,2	14,0	15,0	13,7
Mông	19,1	21,9	19,0	24,2	13,9
Dao	7,8	7,5	7,9	10,0	5,7
Gia Rai	27,1	29,5	26,8	30,2	24,1
Ngái	3,1	9,0	2,0	1,1	5,6
Ê Đê	38,8	39,0	38,8	39,0	38,6
Ba Na	31,7	41,8	30,6	34,6	29,0
Xơ Đăng	15,3	14,9	15,4	16,1	14,6
Sán Chay	7,1	8,3	7,1	7,6	6,6
Cơ Ho	30,0	42,2	28,7	31,0	29,1
Chăm	18,7	23,1	18,1	21,6	16,0
Sán Dìu	5,3	22,8	4,6	5,7	4,7
Hrê	4,9	2,0	5,1	5,6	4,3
Mnông	23,9	19,3	24,1	26,1	21,8
Raglay	2,3	1,8	2,3	2,5	2,2
Xtiêng	3,8	2,9	3,8	4,4	3,2
Bru Vân Kiều	4,9	7,3	4,8	5,3	4,5
Cơ Tu	22,1	20,5	22,3	26,1	18,2
Gié Triêng	8,8	11,7	8,6	9,7	7,9
Mạ	20,1	23,1	19,6	22,9	17,5
Co	0,8	-	0,8	0,7	0,9
Tà Ôi	6,3	24,0	5,3	8,0	4,6
Chơ Ro	4,9	25,5	3,3	4,7	5,0
Chu Ru	15,2	18,9	15,2	16,8	13,8
Lào	1,3	4,7	1,2	1,4	1,2
Lự	0,8	-	0,8	1,0	0,6
Lô Lô	1,3	0,6	1,4	1,8	0,8

Biểu 2.22: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**8 025 523**	**4 178 700**	**3 846 823**	**851 604**	**453 337**	**398 267**	**7 173 919**	**3 725 364**	**3 448 555**
Tày	1 085 703	553 843	531 860	135 556	61 398	74 158	950 146	492 445	457 701
Thái	1 105 111	557 159	547 952	62 684	29 411	33 274	1 042 426	527 748	514 678
Hoa	362 533	221 367	141 166	233 677	143 697	89 980	128 856	77 670	51 186
Khmer	708 454	398 080	310 374	162 788	91 305	71 483	545 667	306 775	238 892
Mường	864 848	447 720	417 128	30 957	15 604	15 353	833 892	432 116	401 775
Nùng	643 515	333 601	309 915	61 755	30 066	31 690	581 760	303 535	278 225
Mông	731 195	370 189	361 007	13 466	6 735	6 732	717 729	363 454	354 275
Dao	537 706	273 793	263 912	17 718	8 187	9 531	519 987	265 606	254 381
Gia Rai	285 943	144 523	141 420	25 411	13 154	12 256	260 532	131 369	129 163
Ngái	605	338	267	71	39	32	534	299	235
Ê Đê	232 232	119 528	112 704	21 697	10 918	10 778	210 535	108 610	101 925
Ba Na	160 975	81 585	79 390	15 386	7 714	7 672	145 589	73 871	71 719
Xơ Đăng	115 170	57 453	57 717	4 546	2 168	2 378	110 624	55 284	55 339
Sán Chay	116 893	62 030	54 862	3 622	1 480	2 142	113 271	60 551	52 720
Cơ Ho	115 276	59 086	56 190	10 856	5 576	5 281	104 420	53 511	50 910
Chăm	87 445	47 053	40 392	9 672	4 925	4 746	77 773	42 128	35 646
Sán Dìu	101 669	54 295	47 374	3 322	1 645	1 677	98 347	52 650	45 697
Hrê	89 083	46 449	42 634	4 624	2 398	2 226	84 459	44 051	40 408
Mnông	68 400	34 317	34 083	3 315	1 720	1 595	65 084	32 597	32 488
Raglay	79 966	41 345	38 621	2 551	1 308	1 243	77 415	40 037	37 378
Xtiêng	54 392	27 869	26 523	1 698	874	824	52 694	26 995	25 699
Bru Vân Kiều	48 803	24 966	23 837	1 839	978	861	46 964	23 989	22 975
Thổ	52 284	28 294	23 990	3 434	1 689	1 745	48 850	26 605	22 245
Giáy	41 485	21 102	20 383	4 291	2 160	2 131	37 194	18 942	18 251
Cơ Tu	38 471	19 861	18 610	3 023	1 506	1 517	35 447	18 355	17 092
Gié Triêng	34 435	17 114	17 321	1 869	820	1 049	32 566	16 294	16 272
Mạ	27 588	14 407	13 181	3 754	1 905	1 849	23 834	12 502	11 332
Khơ mú	51 768	25 869	25 899	1 214	521	693	50 555	25 349	25 206
Co	20 989	11 332	9 657	44	30	13	20 946	11 302	9 644
Tà Ôi	29 015	14 943	14 072	1 605	813	792	27 409	14 130	13 280
Chơ Ro	16 078	8 842	7 236	1 113	601	512	14 965	8 241	6 724
Kháng	9 193	4 938	4 255	39	2	37	9 154	4 936	4 219

Biểu 2.22 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Xinh Mun	16 880	8 527	8 353	0	0	0	16 880	8 527	8 353
Hà Nhì	14 062	6 987	7 074	378	150	228	13 683	6 837	6 846
Chu Ru	13 742	7 074	6 669	105	74	31	13 637	6 999	6 638
Lào	10 797	5 617	5 180	251	204	47	10 546	5 412	5 133
La Chí	9 542	4 764	4 778	947	481	466	8 595	4 283	4 312
La Ha	5 290	2 799	2 491	10		10	5 280	2 799	2 481
Phù Lá	7 735	4 161	3 574	805	404	400	6 930	3 757	3 174
La Hủ	5 832	3 041	2 792	22	15	7	5 810	3 026	2 784
Lự	4 284	2 202	2 082	42	17	26	4 242	2 185	2 057
Lô Lô	2 788	1 354	1 433	297	129	167	2 491	1 225	1 266
Chứt	3 611	1 934	1 676	4	1	3	3 607	1 933	1 673
Mảng	2 267	1 099	1 168	73	25	48	2 194	1 074	1 120
Pà Thẻn	4 770	2 384	2 386	304	150	154	4 466	2 234	2 232
Cơ Lao	1 887	976	911	79	17	62	1 808	959	849
Cống	1 501	720	780	42	12	30	1 458	708	751
Bố Y	1 642	900	742	474	241	233	1 168	659	510
Si La	456	217	239	42	10	32	414	207	207
Pu Péo	439	235	203	131	57	74	308	178	130
Brâu	269	136	133	0	0	0	269	136	133
Ơ Đu	234	152	83	0	0	0	234	152	83
Rơ Măm	275	133	142	0	0	0	275	133	142

Biểu 2.23: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**7 912 958**	**4 121 140**	**3 791 818**	**836 082**	**444 339**	**391 743**	**7 076 875**	**3 676 801**	**3 400 075**
Tày	1 066 320	543 195	523 126	132 694	59 542	73 152	933 627	483 652	449 974
Thái	1 095 524	552 027	543 497	61 774	28 888	32 886	1 033 750	523 139	510 611
Hoa	356 809	217 841	138 968	229 792	141 200	88 592	127 017	76 641	50 376
Khmer	694 283	391 062	303 221	159 390	89 550	69 840	534 893	301 512	233 381
Mường	854 629	442 528	412 101	30 619	15 366	15 253	824 010	427 162	396 848
Nùng	635 655	329 329	306 326	60 183	29 112	31 072	575 472	300 217	275 254
Mông	723 887	366 462	357 424	13 191	6 617	6 574	710 696	359 846	350 851
Dao	531 204	270 572	260 632	17 527	8 066	9 460	513 677	262 505	251 172
Gia Rai	281 713	142 705	139 007	25 042	13 020	12 023	256 670	129 686	126 985
Ngái	594	331	263	71	39	32	523	292	231
Ê Đê	229 695	118 435	111 259	21 413	10 811	10 602	208 282	107 625	100 657
Ba Na	158 229	80 172	78 057	14 593	7 324	7 270	143 636	72 848	70 787
Xơ Đăng	114 410	57 127	57 283	4 535	2 165	2 370	109 874	54 961	54 913
Sán Chay	114 633	60 558	54 076	3 607	1 479	2 128	111 026	59 079	51 947
Cơ Ho	114 542	58 837	55 705	10 813	5 566	5 247	103 730	53 272	50 458
Chăm	84 133	45 652	38 481	9 553	4 875	4 679	74 580	40 777	33 802
Sán Dìu	100 418	53 616	46 802	3 309	1 643	1 666	97 109	51 973	45 136
Hrê	87 383	45 674	41 710	4 551	2 355	2 196	82 832	43 319	39 514
Mnông	67 670	34 045	33 625	3 315	1 720	1 595	64 355	32 325	32 030
Raglay	77 672	40 585	37 087	2 527	1 305	1 222	75 145	39 279	35 865
Xtiêng	52 230	26 959	25 270	1 680	863	817	50 550	26 096	24 453
Bru Vân Kiều	47 426	24 259	23 167	1 803	962	842	45 623	23 297	22 326
Thổ	52 048	28 115	23 934	3 434	1 689	1 745	48 615	26 425	22 189
Giáy	41 357	21 050	20 307	4 277	2 152	2 125	37 080	18 898	18 182
Cơ Tu	36 937	19 115	17 822	2 948	1 459	1 489	33 989	17 656	16 333
Gié Triêng	33 849	16 815	17 034	1 827	801	1 027	32 022	16 014	16 007
Mạ	27 456	14 373	13 084	3 715	1 896	1 819	23 741	12 476	11 264
Khơ mú	51 229	25 563	25 667	1 204	513	691	50 025	25 049	24 976
Co	20 553	11 136	9 417	44	30	13	20 509	11 105	9 404
Tà Ôi	28 542	14 637	13 904	1 566	774	792	26 976	13 864	13 112
Chơ Ro	15 829	8 713	7 116	1 093	593	500	14 736	8 120	6 616
Kháng	9 098	4 897	4 201	39	2	37	9 060	4 895	4 164

Biểu 2.23 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Xinh Mun	16 834	8 514	8 319	0	0	0	16 834	8 514	8 319
Hà Nhì	13 636	6 780	6 856	358	143	215	13 278	6 637	6 641
Chu Ru	13 631	7 034	6 597	105	74	31	13 526	6 960	6 566
Lào	10 782	5 615	5 167	251	204	47	10 531	5 411	5 120
La Chí	9 504	4 738	4 765	943	477	466	8 561	4 261	4 300
La Ha	5 145	2 720	2 425	10	0	10	5 135	2 720	2 415
Phù Lá	7 631	4 108	3 523	791	396	394	6 840	3 712	3 128
La Hủ	5 744	2 984	2 761	22	15	7	5 722	2 969	2 754
Lự	4 284	2 202	2 082	42	17	26	4 242	2 185	2 057
Lô Lô	2 782	1 350	1 431	296	129	166	2 486	1 221	1 265
Chứt	3 390	1 804	1 586	4	1	3	3 386	1 803	1 583
Mảng	2 252	1 097	1 155	67	25	42	2 184	1 072	1 113
Pà Thẻn	4 760	2 382	2 379	304	150	154	4 457	2 232	2 225
Cơ Lao	1 884	975	909	79	17	62	1 805	957	847
Cống	1 499	720	779	42	12	30	1 457	708	749
Bố Y	1 614	884	730	467	236	231	1 147	648	499
Si La	452	217	236	42	10	32	411	207	204
Pu Péo	400	214	185	129	56	73	271	158	113
Brâu	268	136	132	0	0	0	268	136	132
Ơ Đu	232	149	83	0	0	0	232	149	83
Rơ Măm	275	133	142	0	0	0	275	133	142

Biểu 2.24: TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CAO NHẤT VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chung 53 DTTS	**100,0**	**89,7**	**2,8**	**2,8**	**1,7**	**3,0**
Tày	100,0	79,4	3,8	6,2	3,8	6,8
Thái	100,0	90,3	2,0	2,9	1,9	2,9
Hoa	100,0	82,0	6,1	2,5	3,2	6,2
Khmer	100,0	93,0	2,9	1,0	0,9	2,2
Mường	100,0	87,3	4,5	3,3	1,8	3,1
Nùng	100,0	87,8	3,2	3,2	2,3	3,5
Mông	100,0	95,8	0,9	1,4	0,8	1,1
Dao	100,0	94,6	2,1	1,4	0,7	1,3
Gia Rai	100,0	96,0	0,9	1,6	0,6	0,8
Ngái	100,0	73,6	5,0	4,7	3,8	13,0
Ê Đê	100,0	93,9	1,3	2,6	0,8	1,4
Ba Na	100,0	97,7	0,5	0,9	0,4	0,6
Xơ Đăng	100,0	95,7	0,9	1,5	0,8	1,1
Sán Chay	100,0	91,6	2,8	2,3	1,4	1,9
Cơ Ho	100,0	93,9	1,4	1,6	1,6	1,5
Chăm	100,0	85,2	3,6	3,3	3,0	4,9
Sán Dìu	100,0	85,1	6,4	3,3	2,3	3,0
Hrê	100,0	92,8	2,8	2,3	0,6	1,5
Mnông	100,0	94,7	0,9	2,5	0,8	1,2
Raglay	100,0	96,0	1,2	1,4	0,6	0,8
Xtiêng	100,0	97,9	1,3	0,3	0,2	0,3
Bru Vân Kiều	100,0	95,4	0,7	1,4	0,7	1,8
Thổ	100,0	89,6	4,6	2,0	1,4	2,4
Giáy	100,0	85,4	2,9	5,2	3,2	3,2
Cơ Tu	100,0	86,7	1,1	4,6	1,5	6,1
Gié Triêng	100,0	90,2	2,0	3,5	1,1	3,2
Mạ	100,0	96,3	0,8	1,0	0,6	1,2
Khơ mú	100,0	96,8	0,5	1,1	0,4	1,1
Co	100,0	92,0	0,7	3,7	1,0	2,6
Tà Ôi	100,0	86,4	2,3	4,5	1,5	5,3

Biểu 2.24 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chơ Ro	100,0	73,2	24,0	1,2	1,0	0,6
Kháng	100,0	96,5	0,5	1,6	0,8	0,6
Xinh Mun	100,0	97,9	0,7	0,8	0,5	0,2
Hà Nhì	100,0	88,8	2,0	4,8	1,1	3,4
Chu Ru	100,0	95,8	1,4	0,6	1,0	1,2
Lào	100,0	90,1	0,4	3,7	2,9	2,9
La Chí	100,0	92,4	2,4	2,2	0,7	2,3
La Ha	100,0	96,1	0,9	1,3	0,8	1,0
Phù Lá	100,0	88,9	1,8	2,0	5,1	2,3
La Hủ	100,0	98,3	0,4	0,9	0,2	0,4
Lự	100,0	95,5	1,1	1,8	0,7	1,0
Lô Lô	100,0	93,1	0,8	2,7	1,0	2,3
Chứt	100,0	94,2	1,5	1,9	0,6	1,8
Mảng	100,0	96,0	1,2	1,3	0,6	0,9
Pà Thẻn	100,0	83,5	12,4	2,1	0,8	1,1
Cơ Lao	100,0	95,2	1,0	0,9	0,6	2,3
Cống	100,0	91,7	0,1	3,7	2,4	2,1
Bố Y	100,0	80,5	2,1	6,0	3,8	7,6
Si La	100,0	82,9	0,0	5,9	3,6	7,5
Pu Péo	100,0	69,5	2,6	6,8	4,6	16,6
Brâu	100,0	97,7	0,8	0,7	0,4	0,4
Ơ Đu	100,0	95,9	0,0	0,5	0,9	2,7
Rơ Măm	100,0	93,2	0,8	1,5	4,1	0,4

Biểu 2.25: TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà Lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
Chung 53 DTTS	**100,0**	**0,5**	**2,0**	**1,3**	**0,5**	**5,3**	**9,9**	**6,6**	**5,3**	**68,6**
Tày	100,0	1,0	4,9	2,7	0,7	6,4	2,5	6,1	6,0	69,6
Thái	100,0	0,5	1,9	1,4	0,3	3,4	11,6	5,1	2,7	73,1
Hoa	100,0	0,5	4,1	2,3	2,8	31,0	7,0	10,8	16,9	24,5
Khmer	100,0	0,1	1,7	0,8	0,5	9,8	14,1	16,7	10,6	45,6
Mường	100,0	0,4	2,1	1,3	0,5	4,6	12,7	11,8	9,2	57,5
Nùng	100,0	0,5	2,4	1,4	0,5	4,8	5,2	5,7	6,0	73,6
Mông	100,0	0,3	0,5	0,5	0,1	0,7	8,2	1,1	0,5	88,0
Dao	100,0	0,3	0,7	0,5	0,2	2,2	3,0	3,7	2,7	86,7
Gia Rai	100,0	0,1	0,5	0,7	0,3	0,7	21,9	1,3	0,6	74,0
Ngái	100,0	1,1	12,6	2,2	0,6	11,5	8,3	11,1	8,2	44,5
Ê Đê	100,0	0,2	0,8	0,9	0,2	1,4	28,1	2,0	1,9	64,5
Ba Na	100,0	0,2	0,3	0,3	0,2	0,9	15,2	1,1	0,3	81,4
Xơ Đăng	100,0	0,4	0,8	0,6	0,3	0,8	14,7	0,7	0,4	81,3
Sán Chay	100,0	0,3	1,1	0,7	0,4	3,2	1,7	10,7	7,4	74,5
Cơ Ho	100,0	0,2	0,8	1,0	0,2	1,5	20,8	1,9	0,7	73,0
Chăm	100,0	0,2	4,2	3,3	0,9	10,8	12,7	8,8	9,2	50,0
Sán Dìu	100,0	0,3	1,6	1,2	0,8	6,8	2,5	14,6	17,6	54,6
Hrê	100,0	0,6	0,7	0,8	0,5	1,4	0,3	2,6	1,4	91,7
Mnông	100,0	0,2	0,7	0,7	0,2	0,8	19,9	1,8	0,4	75,3
Raglay	100,0	0,2	0,5	1,1	0,3	2,6	8,6	3,0	1,7	82,0
Xtiêng	100,0	0,0	0,2	0,1	0,3	1,4	25,8	21,2	1,4	49,6
Bru Vân Kiều	100,0	0,7	1,0	0,7	0,5	1,2	6,6	2,2	0,8	86,3
Thổ	100,0	0,4	1,4	0,7	0,2	3,8	20,2	12,8	4,6	55,9
Giáy	100,0	0,5	2,5	2,7	0,6	9,4	4,5	6,3	2,5	71,0
Cơ Tu	100,0	1,1	4,1	1,8	0,9	4,0	7,1	3,7	1,3	76,0
Gié Triêng	100,0	0,9	1,9	1,6	0,7	2,5	16,5	1,3	0,8	73,9
Mạ	100,0	0,1	0,7	0,3	0,2	1,1	14,6	2,8	1,6	78,5
Khơ mú	100,0	0,3	0,6	0,3	0,0	0,9	9,5	1,5	0,9	86,0
Co	100,0	1,1	1,2	1,4	0,7	2,4	0,1	1,5	1,8	89,9
Tà Ôi	100,0	0,8	3,0	1,5	0,7	4,4	23,6	7,0	1,6	57,4

Biểu 2.25 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà Lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
Chơ Ro	100,0	0,0	0,5	0,6	1,2	3,8	6,3	7,9	24,7	54,9
Kháng	100,0	0,3	0,5	0,3	0,1	1,9	9,3	0,5	0,4	86,7
Xinh Mun	100,0	0,1	0,0	0,2	0,2	0,3	2,4	0,7	0,1	96,1
Hà Nhì	100,0	1,1	1,8	1,7	0,9	2,1	10,8	3,9	0,3	77,3
Chu Ru	100,0	0,1	0,9	0,4	0,1	1,2	37,3	1,0	0,4	58,6
Lào	100,0	2,0	3,3	0,5	0,2	4,2	20,5	1,9	0,5	66,9
La Chí	100,0	0,6	1,6	0,8	0,0	1,5	0,0	3,3	0,8	91,4
La Ha	100,0	0,3	0,5	0,2	0,2	1,2	0,0	2,1	1,3	94,1
Phù Lá	100,0	0,2	4,5	2,1	0,1	4,3	3,1	3,9	4,3	77,4
La Hủ	100,0	0,2	0,2	0,4	0,2	0,4	1,0	0,9	0,0	96,8
Lự	100,0	0,2	0,2	0,4	0,1	2,1	14,7	6,7	0,8	74,7
Lô Lô	100,0	0,4	1,7	1,3	0,7	3,0	0,7	1,5	0,5	90,1
Chứt	100,0	0,2	1,4	1,0	1,0	2,6	6,9	0,7	0,2	85,9
Mảng	100,0	0,6	0,4	0,7	0,3	2,2	12,7	1,6	1,3	80,3
Pà Thẻn	100,0	0,3	0,8	0,6	0,1	1,8	0,0	5,0	0,9	90,4
Cơ Lao	100,0	1,6	0,9	0,5	0,1	1,2	0,0	2,8	3,5	89,4
Cống	100,0	0,7	0,3	3,0	0,3	1,6	16,3	0,6	0,1	77,0
Bố Y	100,0	1,4	4,9	2,3	0,2	6,3	0,7	3,8	2,0	78,4
Si La	100,0	3,8	3,3	5,1	0,0	0,2	10,4	0,2	1,1	75,9
Pu Péo	100,0	1,7	13,4	3,6	1,0	7,7	0,0	5,2	1,3	66,1
Brâu	100,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	26,7	0,0	0,4	72,2
Ơ Đu	100,0	0,0	0,9	0,5	0,0	1,8	1,5	2,3	0,0	93,1
Rơ Măm	100,0	0,4	2,6	1,5	0,0	0,0	11,1	0,0	0,0	84,4

Biểu 2.26: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Chung 53 DTTS	**100,0**	**73,3**	**14,8**	**11,9**
Tày	100,0	68,6	13,6	17,8
Thái	100,0	80,5	10,7	8,8
Hoa	100,0	23,1	25,9	51,0
Khmer	100,0	42,7	39,5	17,8
Mường	100,0	64,0	25,0	11,1
Nùng	100,0	75,1	13,2	11,8
Mông	100,0	94,8	2,7	2,5
Dao	100,0	86,4	8,4	5,2
Gia Rai	100,0	94,6	2,8	2,7
Ngái	100,0	46,5	22,0	31,5
Ê Đê	100,0	89,1	6,9	4,1
Ba Na	100,0	95,4	2,2	2,4
Xơ Đăng	100,0	95,2	1,7	3,1
Sán Chay	100,0	73,5	19,3	7,2
Cơ Ho	100,0	91,2	4,1	4,7
Chăm	100,0	49,7	25,8	24,5
Sán Dìu	100,0	53,1	33,7	13,2
Hrê	100,0	89,3	4,3	6,4
Mnông	100,0	93,9	3,1	3,0
Raglay	100,0	81,0	12,5	6,4
Xtiêng	100,0	68,2	24,6	7,2
Bru Vân Kiều	100,0	91,6	3,5	4,9
Thổ	100,0	71,4	20,2	8,4
Giáy	100,0	70,2	11,4	18,5
Cơ Tu	100,0	74,4	8,8	16,8
Gié Triêng	100,0	88,8	3,1	8,2
Mạ	100,0	91,2	5,4	3,4
Khơ mú	100,0	91,7	5,6	2,7
Co	100,0	87,6	5,0	7,3
Tà Ôi	100,0	65,7	11,7	22,5
Chơ Ro	100,0	43,7	44,8	11,5
Kháng	100,0	89,9	6,6	3,4

Biểu 2.26 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Xinh Mun	100,0	97,7	1,0	1,3
Hà Nhì	100,0	87,3	4,4	8,2
Chu Ru	100,0	95,2	1,8	3,1
Lào	100,0	82,5	8,0	9,5
La Chí	100,0	90,1	4,6	5,3
La Ha	100,0	89,0	8,2	2,8
Phù Lá	100,0	77,0	7,2	15,8
La Hủ	100,0	97,0	1,5	1,4
Lự	100,0	87,6	9,0	3,4
Lô Lô	100,0	85,5	6,1	8,4
Chứt	100,0	91,6	2,0	6,4
Mảng	100,0	88,8	6,7	4,5
Pà Thẻn	100,0	88,4	6,8	4,8
Cơ Lao	100,0	86,0	9,8	4,2
Cống	100,0	93,2	0,6	6,2
Bố Y	100,0	76,7	6,2	17,1
Si La	100,0	84,0	3,3	12,6
Pu Péo	100,0	58,5	11,2	30,4
Brâu	100,0	98,5	0,8	0,8
Ơ Đu	100,0	86,8	10,5	2,7
Rơ Măm	100,0	96,3	0,0	3,7

Biểu 2.27: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Chung			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	**1,40**	**1,38**	**1,43**	**1,82**	**1,98**	**1,64**	**1,35**	**1,30**	**1,41**
Tày	1,79	1,92	1,64	2,11	3,02	1,36	1,74	1,79	1,69
Thái	0,87	0,92	0,81	1,45	1,78	1,17	0,83	0,87	0,79
Hoa	1,58	1,59	1,56	1,66	1,74	1,54	1,43	1,32	1,58
Khmer	2,00	1,76	2,30	2,09	1,92	2,30	1,97	1,72	2,31
Mường	1,18	1,16	1,21	1,09	1,52	0,66	1,18	1,15	1,23
Nùng	1,22	1,28	1,16	2,55	3,17	1,95	1,08	1,09	1,07
Mông	1,00	1,01	0,99	2,05	1,75	2,35	0,98	0,99	0,97
Dao	1,21	1,18	1,24	1,08	1,48	0,74	1,21	1,17	1,26
Gia Rai	1,48	1,26	1,71	1,45	1,02	1,91	1,48	1,28	1,69
Ngái	1,83	2,07	1,52	0,00	0,00	0,00	2,07	2,34	1,73
Ê Đê	1,09	0,91	1,28	1,31	0,99	1,63	1,07	0,91	1,24
Ba Na	1,71	1,73	1,68	5,15	5,06	5,24	1,34	1,38	1,30
Xơ Đăng	0,66	0,57	0,75	0,23	0,14	0,31	0,68	0,58	0,77
Sán Chay	1,93	2,37	1,43	0,42	0,07	0,66	1,98	2,43	1,47
Cơ Ho	0,64	0,42	0,86	0,40	0,18	0,64	0,66	0,45	0,89
Chăm	3,79	2,98	4,73	1,22	1,02	1,43	4,11	3,21	5,17
Sán Dìu	1,23	1,25	1,21	0,41	0,14	0,67	1,26	1,28	1,23
Hrê	1,91	1,67	2,17	1,58	1,80	1,36	1,93	1,66	2,21
Mnông	1,07	0,79	1,34	0,00	0,00	0,00	1,12	0,83	1,41
Raglay	2,87	1,84	3,97	0,94	0,22	1,69	2,93	1,89	4,05
Xtiêng	3,98	3,26	4,72	1,07	1,29	0,84	4,07	3,33	4,85
Bru Vân Kiều	2,82	2,83	2,81	1,94	1,65	2,28	2,86	2,88	2,83
Thổ	0,45	0,63	0,23	0,00	0,00	0,00	0,48	0,67	0,25
Giáy	0,31	0,25	0,37	0,32	0,37	0,28	0,31	0,23	0,38
Cơ Tu	3,99	3,76	4,23	2,49	3,13	1,86	4,11	3,81	4,44
Gié Triêng	1,70	1,75	1,66	2,24	2,39	2,12	1,67	1,71	1,63
Mạ	0,48	0,24	0,74	1,02	0,46	1,60	0,39	0,20	0,60
Khơ mú	1,04	1,19	0,90	0,76	1,43	0,25	1,05	1,18	0,91
Co	2,08	1,73	2,49	0,00	0,00	0,00	2,08	1,74	2,49
Tà Ôi	1,63	2,04	1,19	2,47	4,88	0,00	1,58	1,88	1,26
Chơ Ro	1,55	1,46	1,67	1,80	1,23	2,47	1,53	1,47	1,60
Kháng	1,03	0,82	1,27	0,00	0,00	0,00	1,03	0,82	1,28
Xinh Mun	0,28	0,15	0,41	0,00	0,00	0,00	0,28	0,15	0,41

Biểu 2.27 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Nhì	3,03	2,97	3,08	5,39	4,95	5,69	2,96	2,93	2,99
Chu Ru	0,81	0,56	1,08	0,00	0,00	0,00	0,82	0,56	1,08
Lào	0,14	0,02	0,26	0,00	0,00	0,00	0,14	0,02	0,27
La Chí	0,40	0,54	0,27	0,42	0,83	0,00	0,40	0,51	0,30
La Ha	2,74	2,83	2,63	0,00	0,00	0,00	2,74	2,83	2,64
Phù Lá	1,35	1,27	1,44	1,73	1,94	1,52	1,31	1,20	1,44
La Hủ	1,51	1,88	1,10	0,00	0,00	0,00	1,51	1,89	1,11
Lự	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lô Lô	0,22	0,30	0,14	0,34	0,00	0,60	0,20	0,33	0,08
Chứt	6,11	6,74	5,38	0,00	0,00	0,00	6,12	6,74	5,39
Mảng	0,67	0,18	1,13	7,87	0,00	12,05	0,43	0,19	0,66
Pà Thẻn	0,20	0,09	0,31	0,00	0,00	0,00	0,21	0,09	0,33
Cơ Lao	0,17	0,13	0,22	0,00	0,00	0,00	0,18	0,13	0,24
Cống	0,07	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,15
Bố Y	1,72	1,75	1,68	1,58	2,28	0,87	1,77	1,55	2,05
Si La	0,70	0,00	1,34	0,00	0,00	0,00	0,78	0,00	1,55
Pu Péo	8,88	9,00	8,74	1,58	1,86	1,36	11,98	11,28	12,95
Brâu	0,38	0,00	0,76	0,00	0,00	0,00	0,38	0,00	0,76
Ơ Đu	0,91	1,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,91	1,40	0,00
Rơ Măm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 3.1: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ tư nhân	Nhà của tập thể	Khác
Chung 53 DTTS	**100,0**	**95,0**	**4,6**	**0,3**	**0,1**
Tày	100,0	93,6	5,6	0,7	0,1
Thái	100,0	97,0	2,7	0,2	0,1
Hoa	100,0	90,9	8,0	0,4	0,7
Khmer	100,0	85,3	14,5	0,1	0,1
Mường	100,0	96,3	3,4	0,2	0,1
Nùng	100,0	95,1	4,5	0,4	0,0
Mông	100,0	98,6	1,2	0,1	0,1
Dao	100,0	97,9	1,9	0,2	0,0
Gia Rai	100,0	98,7	1,0	0,0	0,3
Ngái	100,0	97,2	2,8	0,0	0,0
Ê Đê	100,0	95,8	3,9	0,0	0,3
Ba Na	100,0	99,4	0,3	0,0	0,3
Xơ Đăng	100,0	98,9	0,3	0,4	0,4
Sán Chay	100,0	95,9	4,0	0,1	0,0
Cơ Ho	100,0	99,3	0,6	0,0	0,1
Chăm	100,0	91,3	8,2	0,0	0,5
Sán Dìu	100,0	98,3	1,5	0,1	0,1
Hrê	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0
Mnông	100,0	98,2	1,4	0,0	0,4
Raglay	100,0	97,7	1,6	0,2	0,5
Xtiêng	100,0	98,8	0,9	0,0	0,3
Bru Vân Kiều	100,0	98,5	1,3	0,1	0,1
Thổ	100,0	97,7	2,3	0,0	0,0
Giáy	100,0	96,5	1,9	1,6	0,0
Cơ Tu	100,0	98,8	0,5	0,3	0,4
Gié Triêng	100,0	98,0	0,7	0,2	1,1
Mạ	100,0	98,8	1,0	0,1	0,1
Khơ mú	100,0	98,9	0,9	0,2	0,0
Co	100,0	98,1	1,3	0,0	0,6
Tà Ôi	100,0	98,6	1,3	0,1	0,0
Chơ Ro	100,0	98,5	1,1	0,0	0,4
Kháng	100,0	99,3	0,4	0,3	0,0

Biểu 3.1 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ tư nhân	Nhà của tập thể	Khác
Xinh Mun	100,0	99,5	0,5	0,0	0,0
Hà Nhì	100,0	97,7	1,9	0,4	0,0
Chu Ru	100,0	99,5	0,3	0,0	0,2
Lào	100,0	95,4	0,7	3,9	0,0
La Chí	100,0	96,6	2,7	0,7	0,0
La Ha	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0
Phù Lá	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0
La Hủ	100,0	98,8	0,9	0,0	0,3
Lự	100,0	99,1	0,9	0,0	0,0
Lô Lô	100,0	97,8	2,1	0,1	0,0
Chứt	100,0	99,4	0,3	0,3	0,0
Mảng	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
Pà Thẻn	100,0	98,6	1,0	0,4	0,0
Cơ Lao	100,0	89,7	10,2	0,1	0,0
Cống	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0
Bố Y	100,0	96,4	3,3	0,3	0,0
Si La	100,0	93,7	5,8	0,5	0,0
Pu Péo	100,0	97,9	2,1	0,0	0,0
Brâu	100,0	91,1	8,9	0,0	0,0
Ơ Đu	100,0	98,0	1,0	0,0	1,0
Rơ Măm	100,0	97,0	0,0	1,5	1,5

Biểu 3.2: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ/CĂN HỘ VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
Chung 53 DTTS	**100,0**	**79,2**	**5,4**	**15,4**
Tày	100,0	80,1	5,8	14,1
Thái	100,0	77,8	6,1	16,1
Hoa	100,0	96,3	1,0	2,7
Khmer	100,0	73,5	7,6	18,9
Mường	100,0	88,6	2,6	8,8
Nùng	100,0	85,5	3,4	11,1
Mông	100,0	56,9	12,9	30,2
Dao	100,0	64,4	10,4	25,2
Gia Rai	100,0	82,2	2,9	14,9
Ngái	100,0	96,5	0,7	2,8
Ê Đê	100,0	84,0	1,8	14,2
Ba Na	100,0	80,2	4,4	15,4
Xơ Đăng	100,0	73,1	5,0	21,9
Sán Chay	100,0	83,4	3,0	13,6
Cơ Ho	100,0	80,7	2,4	16,9
Chăm	100,0	92,4	1,3	6,3
Sán Dìu	100,0	97,9	0,4	1,7
Hrê	100,0	87,6	2,2	10,2
Mnông	100,0	69,0	4,8	26,2
Raglay	100,0	86,7	1,4	11,9
Xtiêng	100,0	76,0	2,5	21,5
Bru Vân Kiều	100,0	54,7	12,8	32,5
Thổ	100,0	94,6	0,8	4,6
Giáy	100,0	78,3	6,9	14,8
Cơ Tu	100,0	78,1	5,4	16,5
Gié Triêng	100,0	88,1	4,3	7,6
Mạ	100,0	78,6	3,6	17,8
Khơ mú	100,0	53,0	9,8	37,2
Co	100,0	83,9	4,8	11,3
Tà Ôi	100,0	77,3	5,4	17,3

Biểu 3.2 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
Chơ Ro	100,0	94,9	0,5	4,6
Kháng	100,0	55,7	13,3	31,0
Xinh Mun	100,0	37,8	14,5	47,7
Hà Nhì	100,0	53,9	4,3	41,8
Chu Ru	100,0	86,6	2,9	10,5
Lào	100,0	82,9	5,8	11,3
La Chí	100,0	37,5	15,5	47,0
La Ha	100,0	54,2	12,0	33,8
Phù Lá	100,0	57,4	9,4	33,2
La Hủ	100,0	21,8	11,2	67,0
Lự	100,0	80,4	6,5	13,1
Lô Lô	100,0	65,8	7,1	27,1
Chứt	100,0	54,3	6,7	39,0
Mảng	100,0	62,5	9,0	28,5
Pà Thẻn	100,0	53,0	18,4	28,6
Cơ Lao	100,0	60,1	5,0	34,9
Cống	100,0	48,8	3,8	47,4
Bố Y	100,0	73,4	7,4	19,2
Si La	100,0	87,5	6,3	6,2
Pu Péo	100,0	79,6	3,5	16,9
Brâu	100,0	76,9	0,0	23,1
Ơ Đu	100,0	80,6	1,9	17,5
Rơ Măm	100,0	87,9	4,0	8,1

Biểu 3.3: DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/4/2019

Đơn vị: m^2/người

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Chung 53 DTTS	**16,9**	**20,9**	**16,2**
Tày	22,3	29,0	20,8
Thái	17,2	22,2	16,7
Hoa	20,5	19,9	21,9
Khmer	16,4	14,9	16,9
Mường	17,2	22,9	16,8
Nùng	20,2	26,3	19,3
Mông	12,4	17,1	12,3
Dao	17,1	21,9	16,9
Gia Rai	12,2	13,9	12,1
Ngái	26,2	35,3	22,4
Ê Đê	12,8	15,1	12,6
Ba Na	10,8	12,9	10,6
Xơ Đăng	10,9	14,9	10,7
Sán Chay	19,0	26,0	18,7
Cơ Ho	12,5	15,7	12,2
Chăm	14,9	14,1	15,0
Sán Dìu	21,3	26,7	20,6
Hrê	13,3	15,9	13,1
Mnông	12,6	14,4	12,5
Raglay	9,0	9,4	8,9
Xtiêng	13,7	13,6	13,7
Bru Vân Kiều	9,2	12,6	8,9
Thổ	17,4	20,1	17,1
Giáy	21,0	25,7	20,1
Cơ Tu	15,6	15,7	15,6
Gié Triêng	13,4	20,4	12,8
Mạ	13,7	17,3	13,0
Khơ mú	12,6	15,7	12,5
Co	11,6	23,2	11,2
Tà Ôi	10,9	17,7	10,4

Biểu 3.3 (Tiếp theo)

Đơn vị: m^2/người

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Chơ Ro	15,6	15,5	15,6
Kháng	14,9	22,5	14,9
Xinh Mun	11,0	22,9	11,0
Hà Nhì	12,2	25,0	11,8
Chu Ru	13,5	15,7	13,4
Lào	15,6	23,2	15,4
La Chí	15,7	21,9	14,9
La Ha	14,7	29,5	14,6
Phù Lá	16,0	30,3	15,3
La Hủ	8,3	20,5	8,2
Lự	18,0	41,9	17,9
Lô Lô	18,9	25,9	17,9
Chứt	14,4	24,8	14,2
Mảng	10,4	16,0	10,3
Pà Thẻn	15,3	13,2	15,5
Cơ Lao	16,5	19,4	16,1
Cống	14,2	24,4	13,4
Bố Y	21,5	24,5	20,3
Si La	12,1	25,7	10,3
Pu Péo	22,8	30,6	18,9
Brâu	15,2	18,4	15,1
Ơ Đu	17,2	19,6	17,1
Rơ Măm	15,0	17,9	14,7

Biểu 3.4: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI NHÀ ĐANG Ở VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
Chung 53 DTTS	**100,0**	**26,2**	**70,4**	**3,3**	**0,1**
Tày	100,0	23,3	76,0	0,7	0,0
Thái	100,0	55,1	43,9	0,7	0,3
Hoa	100,0	1,7	91,5	6,8	0,0
Khmer	100,0	1,2	80,0	18,8	0,0
Mường	100,0	17,6	82,1	0,3	0,0
Nùng	100,0	19,9	78,6	1,4	0,1
Mông	100,0	68,7	30,4	0,8	0,1
Dao	100,0	36,8	60,7	2,4	0,1
Gia Rai	100,0	28,0	71,6	0,3	0,1
Ngái	100,0	0,9	99,1	0,0	0,0
Ê Đê	100,0	17,9	80,8	1,0	0,3
Ba Na	100,0	38,6	61,3	0,1	0,0
Xơ Đăng	100,0	28,4	71,1	0,4	0,1
Sán Chay	100,0	13,9	80,9	5,2	0,0
Cơ Ho	100,0	3,3	96,1	0,6	0,0
Chăm	100,0	7,3	92,0	0,2	0,5
Sán Dìu	100,0	1,7	91,2	7,1	0,0
Hrê	100,0	24,7	75,1	0,2	0,0
Mnông	100,0	19,1	80,8	0,0	0,1
Raglay	100,0	1,8	97,7	0,4	0,1
Xtiêng	100,0	3,9	96,1	0,0	0,0
Bru Vân Kiều	100,0	56,9	41,6	0,2	1,3
Thổ	100,0	3,7	85,0	11,3	0,0
Giáy	100,0	27,2	69,4	3,0	0,4
Cơ Tu	100,0	13,1	86,8	0,0	0,1
Gié Triêng	100,0	1,3	98,6	0,0	0,1
Mạ	100,0	1,5	98,5	0,0	0,0
Khơ mú	100,0	68,5	30,8	0,5	0,2
Co	100,0	1,8	97,4	0,8	0,0

Biểu 3.4 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
Tà Ôi	100,0	15,6	84,2	0,2	0,0
Chơ Ro	100,0	1,3	97,3	1,4	0,0
Kháng	100,0	81,0	15,5	3,4	0,1
Xinh Mun	100,0	61,0	28,5	9,1	1,4
Hà Nhì	100,0	45,4	45,1	9,5	0,0
Chu Ru	100,0	5,7	94,3	0,0	0,0
Lào	100,0	55,1	41,3	3,6	0,0
La Chí	100,0	69,3	29,3	1,4	0,0
La Ha	100,0	82,3	15,1	2,6	0,0
Phù Lá	100,0	12,9	86,0	1,0	0,1
La Hủ	100,0	14,6	66,7	18,4	0,3
Lự	100,0	64,9	35,1	0,0	0,0
Lô Lô	100,0	64,7	35,3	0,0	0,0
Chứt	100,0	30,9	64,3	0,8	4,0
Mảng	100,0	28,2	71,5	0,3	0,0
Pà Thẻn	100,0	19,3	80,7	0,0	0,0
Cơ Lao	100,0	62,9	34,8	2,1	0,2
Cống	100,0	64,5	24,0	11,5	0,0
Bố Y	100,0	28,9	67,4	3,7	0,0
Si La	100,0	62,9	36,7	0,4	0,0
Pu Péo	100,0	55,7	43,9	0,4	0,0
Brâu	100,0	1,4	98,6	0,0	0,0
Ơ Đu	100,0	36,0	64,0	0,0	0,0
Rơ Măm	100,0	1,5	98,5	0,0	0,0

Biểu 3.5: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ THẮP SÁNG VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
Chung 53 DTTS	**100,0**	**96,7**	**1,7**	**1,1**	**0,0**	**0,5**
Tày	100,0	98,9	0,7	0,2	0,0	0,2
Thái	100,0	97,4	1,8	0,6	0,0	0,2
Hoa	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0
Khmer	100,0	99,6	0,0	0,2	0,0	0,2
Mường	100,0	99,6	0,2	0,1	-	0,1
Nùng	100,0	98,4	0,9	0,5	-	0,2
Mông	100,0	80,4	8,2	8,5	-	2,9
Dao	100,0	90,3	6,9	1,6	-	1,2
Gia Rai	100,0	99,4	0,0	0,4	0,0	0,2
Ngái	100,0	98,9	1,1	-	-	-
Ê Đê	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0	0,0
Ba Na	100,0	98,6	0,9	0,3	-	0,2
Xơ Đăng	100,0	93,4	2,7	1,6	-	2,3
Sán Chay	100,0	98,9	0,9	0,2	-	0,0
Cơ Ho	100,0	99,8	0,1	0,1	-	0,0
Chăm	100,0	99,5	0,2	0,2	-	0,1
Sán Dìu	100,0	99,8	0,2	-	-	0,0
Hrê	100,0	96,2	1,5	2,0	-	0,3
Mnông	100,0	97,7	0,9	0,9	-	0,5
Raglay	100,0	99,3	0,1	0,4	-	0,2
Xtiêng	100,0	97,9	0,6	0,8	0,0	0,7
Bru Vân Kiều	100,0	93,8	0,3	0,6	-	5,3
Thổ	100,0	98,8	0,3	0,9	-	0,0
Giáy	100,0	97,2	2,7	0,1	-	-
Cơ Tu	100,0	94,0	2,0	2,7	0,1	1,2
Gié Triêng	100,0	98,6	0,1	1,1	-	0,2
Mạ	100,0	99,4	0,1	0,3	-	0,2
Khơ mú	100,0	76,5	11,8	11,3	-	0,4
Co	100,0	98,4	0,5	0,6	-	0,5

Biểu 3.5 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
Tà Ôi	100,0	100,0	-	0,0	-	-
Chơ Ro	100,0	99,9	0,1	0,0	-	0,0
Kháng	100,0	98,3	0,0	1,0	-	0,7
Xinh Mun	100,0	86,9	1,2	11,2	-	0,7
Hà Nhì	100,0	99,6	0,3	0,1	-	0,0
Chu Ru	100,0	99,0	0,8	0,2	-	-
Lào	100,0	99,8	0,2	0,0	-	-
La Chí	100,0	95,4	1,1	2,7	-	0,8
La Ha	100,0	96,4	1,6	1,6	-	0,4
Phù Lá	100,0	98,9	0,6	0,5	-	0,0
La Hủ	100,0	82,9	0,7	10,4	-	6,0
Lự	100,0	99,4	0,5	0,1	-	0,0
Lô Lô	100,0	76,3	10,3	13,1	-	0,3
Chứt	100,0	85,0	-	0,1	-	14,9
Mảng	100,0	80,1	7,4	5,0	-	7,5
Pà Thẻn	100,0	89,5	8,7	1,2	-	0,6
Cơ Lao	100,0	84,7	7,5	1,1	-	6,7
Cống	100,0	95,9	0,8	3,3	-	-
Bố Y	100,0	99,4	-	0,6	-	-
Si La	100,0	100,0	-	-	-	-
Pu Péo	100,0	98,6	1,4	-	-	-
Brâu	100,0	100,0	-	-	-	-
Ơ Đu	100,0	100,0	-	-	-	-
Rơ Măm	100,0	98,4	1,6	-	-	-

Biểu 3.6: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH VÀ HỐ XÍ HỢP VỆ SINH THEO DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh
Chung 53 DTTS	**88,6**	**59,6**
Tày	90,8	72,5
Thái	85,7	56,1
Hoa	99,1	96,6
Khmer	99,3	77,3
Mường	89,9	67,8
Nùng	90,7	59,5
Mông	76,1	25,9
Dao	80,9	53,5
Gia Rai	87,8	31,7
Ngái	92,3	78,7
Ê Đê	93,2	47,8
Ba Na	88,7	23,4
Xơ Đăng	66,5	28,3
Sán Chay	89,1	60,0
Cơ Ho	90,2	53,6
Chăm	97,0	80,3
Sán Dìu	96,4	73,6
Hrê	80,2	39,2
Mnông	88,5	43,3
Raglay	89,4	32,8
Xtiêng	86,5	41,4
Bru Vân Kiều	48,5	18,3
Thổ	93,2	40,6
Giáy	92,7	76,7
Cơ Tu	76,1	50,6
Gié Triêng	74,7	50,8
Mạ	90,8	60,2
Khơ mú	76,5	17,2
Co	53,6	28,8
Tà Ôi	77,2	42,7

Biểu 3.6 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh
Chơ Ro	98,0	91,7
Kháng	85,4	23,6
Xinh Mun	73,4	10,9
Hà Nhì	82,5	49,3
Chu Ru	95,0	53,1
Lào	83,5	57,2
La Chí	84,4	46,5
La Ha	88,1	30,9
Phù Lá	75,3	66,5
La Hủ	91,9	25,4
Lự	96,9	79,6
Lô Lô	73,9	30,8
Chứt	39,2	11,8
Mảng	66,6	14,5
Pà Thẻn	69,6	71,2
Cơ Lao	86,0	47,0
Cống	43,5	52,5
Bố Y	94,7	77,6
Si La	48,3	32,8
Pu Péo	87,2	62,2
Brâu	88,0	58,1
Ơ Đu	95,0	24,0
Rơ Măm	94,6	16,8

Biểu 3.7: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ SỬ DỤNG INTERNET THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet
Chung 53 DTTS	**61,3**
Thành thị, nông thôn	
Thành thị	78,1
Nông thôn	58,6
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	65,9
Đồng bằng sông Hồng	77,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50,0
Tây Nguyên	46,1
Đông Nam Bộ	78,3
Đồng bằng sông Cửu Long	57,8
Dân tộc của hộ	
Tày	73,8
Thái	59,8
Hoa	83,7
Khmer	59,6
Mường	72,1
Nùng	72,8
Mông	43,2
Dao	64,6
Gia Rai	34,3
Ngái	81,9
Ê Đê	48,4
Ba Na	28,5
Xơ Đăng	28,5
Sán Chay	69,7
Cơ Ho	52,8
Chăm	57,9
Sán Dìu	80,9
Hrê	39,1
Mnông	35,7
Raglay	34,6
Xtiêng	35,0
Bru Vân Kiều	25,6

Biểu 3.7 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng Internet
Thổ	59,6
Giáy	68,9
Cơ Tu	47,1
Gié Triêng	37,8
Mạ	46,4
Khơ mú	31,4
Co	33,7
Tà Ôi	45,8
Chơ Ro	57,1
Kháng	35,9
Xinh Mun	36,1
Hà Nhì	46,4
Chu Ru	38,9
Lào	70,2
La Chí	50,7
La Ha	37,9
Phù Lá	65,5
La Hủ	10,2
Lự	69,0
Lô Lô	56,1
Chứt	21,3
Mảng	23,4
Pà Thẻn	71,0
Cơ Lao	44,1
Cống	24,3
Bố Y	79,8
Si La	29,4
Pu Péo	65,9
Brâu	15,1
Ơ Đu	43,0
Rơ Măm	30,8

Biểu 3.8: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC VAY VỐN ƯU ĐÃI CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2019, TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHU CẦU VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2020 THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi năm 2019	Tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi năm 2020
Chung 53 DTTS	**19,7**	**20,2**
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	8,5	9,4
Nông thôn	21,5	21,8
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	18,5	18,3
Đồng bằng sông Hồng	17,0	15,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,9	23,9
Tây Nguyên	27,4	30,6
Đông Nam Bộ	7,3	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	19,6
Dân tộc của hộ		
Tày	16,9	16,2
Thái	23,9	25,6
Hoa	5,6	6,8
Khmer	17,7	18,3
Mường	19,2	22,9
Nùng	15,0	15,0
Mông	20,0	17,1
Dao	20,2	19,1
Gia Rai	29,6	31,3
Ngái	13,7	18,4
Ê Đê	28,5	34,3
Ba Na	31,7	21,4
Xơ Đăng	24,7	16,6
Sán Chay	16,7	18,8
Cơ Ho	26,6	39,0
Chăm	26,0	29,5
Sán Dìu	13,8	13,2
Hrê	19,2	16,3
Mnông	33,9	42,9
Raglay	31,6	16,5

Biểu 3.8 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi năm 2019	Tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi năm 2020
Xtiêng	25,4	29,6
Bru Vân Kiều	22,6	30,5
Thổ	15,3	19,4
Giáy	19,8	14,5
Cơ Tu	24,9	26,6
Gié Triêng	29,7	15,0
Mạ	35,3	33,9
Khơ mú	28,2	28,1
Co	18,4	21,6
Tà Ôi	19,3	50,2
Chơ Ro	23,9	22,5
Kháng	34,5	38,9
Xinh Mun	30,4	33,5
Hà Nhì	21,7	10,8
Chu Ru	41,7	26,2
Lào	29,8	12,0
La Chí	10,7	13,3
La Ha	18,4	29,8
Phù Lá	19,8	23,0
La Hủ	20,3	18,4
Lự	16,9	10,6
Lô Lô	22,3	18,5
Chứt	14,0	14,8
Mảng	8,6	5,4
Pà Thẻn	22,8	16,6
Cơ Lao	9,5	13,8
Cống	19,0	5,3
Bố Y	15,9	15,0
Si La	47,5	11,5
Pu Péo	14,9	17,6
Brâu	8,2	13,8
Ơ Đu	60,0	45,0
Rơ Măm	10,1	22,5

Biểu 3.9: KHOẢNG CÁCH TRUNG BÌNH TỪ NHÀ ĐẾN TRƯỜNG/ĐIỂM TRƯỜNG, BỆNH VIỆN, CHỢ/TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC CỦA HỘ, 01/10/2019

Đơn vị: Km

	Trường/ điểm trường tiểu học	Trường/ điểm trường THCS	Trường/ điểm trường THPT	Bệnh viện	Chợ, trung tâm thương mại
Chung 53 DTTS	**2,2**	**3,7**	**10,9**	**14,7**	**8,9**
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	1,7	2,1	2,8	3,4	2,4
Nông thôn	2,3	3,9	12,0	16,4	9,8
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	3,9	12,1	16,3	9,4
Đồng bằng sông Hồng	2,1	3,1	8,7	13,2	8,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,1	3,9	13,8	17,3	11,5
Tây Nguyên	2,1	3,6	10,9	15,9	10,0
Đông Nam Bộ	2,0	2,9	4,8	7,1	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1,9	3,0	5,7	7,9	4,7
Dân tộc của hộ					
Tày	2,2	3,0	9,1	13,6	7,5
Thái	2,1	3,6	13,5	18,0	11,5
Hoa	1,7	2,3	3,9	5,3	3,0
Khmer	2,0	3,1	5,7	7,8	4,5
Mường	2,2	2,8	8,7	14,7	6,7
Nùng	2,5	3,6	9,8	13,4	8,1
Mông	3,1	6,9	21,0	24,2	15,1
Dao	3,0	5,6	16,0	20,9	11,4
Gia Rai	1,9	3,1	8,5	12,4	9,1
Ngái	2,4	3,2	5,6	8,6	5,7
Ê Đê	1,7	2,9	8,2	12,0	6,7
Ba Na	1,9	3,6	13,6	17,6	12,3
Xơ Đăng	2,2	4,2	19,0	20,3	16,0
Sán Chay	2,3	3,1	9,7	13,6	6,5
Cơ Ho	1,7	2,7	10,7	16,0	11,2
Chăm	1,6	2,6	6,8	9,0	6,0
Sán Dìu	2,1	2,8	6,4	9,4	5,5
Hrê	2,5	3,8	10,7	16,2	11,4
Mnông	1,7	3,3	10,9	17,8	8,8

Biểu 3.9 (Tiếp theo)

Đơn vị: Km

	Trường/ điểm trường tiểu học	Trường/ điểm trường THCS	Trường/ điểm trường THPT	Bệnh viện	Chợ, trung tâm thương mại
Raglay	1,6	3,3	12,3	12,3	8,0
Xtiêng	2,6	5,2	9,9	16,4	8,2
Bru Vân Kiều	1,9	5,2	17,8	21,1	13,5
Thổ	2,3	3,5	8,9	15,0	7,6
Giáy	2,3	3,1	9,7	12,3	7,4
Cơ Tu	2,0	5,4	13,2	18,2	11,0
Gié Triêng	2,4	3,4	16,6	19,4	18,1
Mạ	2,2	3,4	9,4	16,6	14,2
Khơ mú	2,9	8,1	24,9	19,7	16,1
Co	2,3	4,1	15,9	14,3	19,1
Tà Ôi	1,8	3,4	6,8	13,7	17,0
Chơ Ro	2,3	3,3	6,4	10,1	4,4
Kháng	2,8	5,5	22,4	24,5	15,9
Xinh Mun	2,4	5,9	19,3	30,7	18,1
Hà Nhì	3,6	5,8	26,4	20,3	13,3
Chu Ru	2,6	4,0	10,7	17,5	8,0
Lào	2,5	4,0	16,4	19,8	15,2
La Chí	2,4	4,5	20,0	19,8	16,4
La Ha	3,8	8,2	24,6	26,0	17,6
Phù Lá	2,3	4,4	13,2	20,4	9,6
La Hủ	3,7	7,8	27,8	17,4	13,8
Lự	2,8	3,3	13,9	13,9	17,7
Lô Lô	1,9	8,5	17,8	19,7	18,1
Chứt	2,0	4,8	26,3	20,7	16,5
Mảng	5,2	12,6	30,2	29,7	20,5
Pà Thẻn	2,5	4,6	14,4	19,1	7,4
Cơ Lao	2,3	4,6	19,3	18,3	11,8
Cống	3,7	6,7	29,5	27,9	20,8
Bố Y	1,9	3,6	7,3	8,9	4,8
Si La	1,3	4,2	22,5	21,4	20,6
Pu Péo	2,6	4,6	21,8	23,0	12,0
Brâu	1,0	1,9	10,7	10,9	6,2
Ơ Đu	1,1	2,4	52,2	34,9	29,2
Rơ Măm	1,7	3,0	44,3	7,8	7,5

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	**Kinh**	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	**Tày**	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	**Thái**	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	**Hoa**	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xìa Phống**, Thảng Nhằm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
05	**Khmer**	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	**Mường**	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	**Nùng**	Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**…	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	**Mông**	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo (Na Miẻo), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	**Dao**	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kìm Miền**, Kìm Mùn** …	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	**Gia Rai**	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrung (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**…	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	**Ngái**	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngải**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
12	**Ê Đê**	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, …	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	**Ba Na**	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lăng,), Rơ Ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	**Xơ Đăng**	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	**Sán Chay**	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hờn Bạn, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**…	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,…
16	**Cơ Ho**	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	**Chăm**	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	**Sán Dìu**	Sán Dẻo*, Sán Déo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk …
19	**Hrê**	ChămRê, Mọi Chom, Krẹ*, Luỹ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	**Mnông**	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	**Raglay**	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	**Xtiêng**	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm đồng,...
23	**Bru Vân Kiều**	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
24	**Thổ (4)**	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng,Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	**Giáy**	Nhắng, Dẩng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
26	**Cơ Tu**	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
27	**Gié Triêng**	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*…	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	**Mạ**	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung…	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	**Khơ mú**	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cẩu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	**Co**	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	**Tà Ôi**	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	**Chơ Ro**	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	**Kháng**	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dẩng*, Xá Hốc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brển**, Kháng Dẩng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biện, Lai Châu,...
34	**Xinh Mun**	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghẹt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	**Hà Nhì**	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	**Chu Ru**	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	**Lào**	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	**La Chí**	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	**La Ha**	Xá Khao*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Táu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	**Phù Lá**	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phổ*, Vaxơ, Cần Thin**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	**La Hủ**	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sử (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	**Lự**	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
43	**Lô Lô**	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Màn Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Màn**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	**Chứt**	Mã Liêng*, A Rem,Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*,Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liềng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	**Mảng**	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niểng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	**Pà Thẻn**	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	**Cơ Lao**	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,....
48	**Cống**	Xắm Khống, Mấng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	**Bố Y**	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	**Si La**	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	**Pu Péo**	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	**Brâu**	Brao	Kon Tum,...
53	**Ơ Đu**	Tày Hạt, I Đu**,	Nghệ An.
54	**Rơ Măm**		Kon Tum,...
55	**Người nước ngoài**		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	**Không xác định**		

***Nguồn**:*

a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).

b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

(1) là tên người Thái chỉ người Mường.

(2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉng Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

(3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là người Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.

(5) Xá Lá Vàng: tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.

(7) Ca-tang: tên gọi chung nghiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

** Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";*

*** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".*

Phụ lục 2

PHIẾU HỘ: ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/10/2019

Phiếu 01-HO/ĐTDT-2019

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/10/2019 (PHIẾU HỘ)

Thông tin thu thập tại cuộc Điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ:_____ | | |

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ | | | |

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ | | | | | |

THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:_____ | | | |

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ | | | |

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): ..... | |

HỘ SỐ: ..... | | | |

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ (CÁC HỘ CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ & NHÀ Ở)

Q1. Đến thời điểm 01/4/2019, những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH)

THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HIỆN TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NKTTTT ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/4/2019

1. _____	7. _____
2. _____	8. _____
3. _____	9. _____
4. _____	10. _____
5. _____	11. _____
6. _____	12. _____

Q2. Trong số những người này, có ai đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước 0h ngày 1/10/2019 (không bao gồm người đi trọ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện) hoặc không phải là NKTTTT của hộ không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ (NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

	CÓ	KHÔNG
Q3. Ngoài những người nêu trên, hộ ông bà có ai là: a. Người mới chuyển đến trước 0h ngày 01/10/2019 và có ý định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác?	1 ☐	2 ☐
b. Trẻ em mới sinh trước 0h ngày 01/10/2019	1 ☐	2 ☐
c. Người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ (Không tính người đến thăm, chơi)?	1 ☐	2 ☐
d. Người đã sống tại hộ từ 6 tháng trở lên nhưng đã chuyển đi sau 0 giờ ngày 01/10/2019?	1 ☐	2 ☐
e. Thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài?	1 ☐	2 ☐
f. Người thường xuyên ăn ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến 0h ngày 01/10/2019	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q4. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/10/2019 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ (NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q5a. Danh sách NKTTTT tại hộ

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1

Q5b. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, ai là người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?

Q6. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

_____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ (CÁC HỘ MỚI SO VỚI TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ & NHÀ Ở)

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ được **6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/10/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ. BAO GỒM CẢ NHỮNG NGƯỜI: làm trong ngành công an, quân đội;

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____	11. _____
2. _____	12. _____
3. _____	13. _____
4. _____	14. _____
5. _____	15. _____
6. _____	16. _____
7. _____	17. _____
8. _____	18. _____
9. _____	19. _____
10. _____	20. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến 0h ngày 01/10/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm trẻ mới sinh trước ngày 01/10/2019)

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHỎNG VẤN

CÓ..... 1 ☐ → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG. 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

	CÓ	KHÔNG
a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên	1 ☐	2 ☐
b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà.	1 ☐	2 ☐
c. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐	2 ☐
d. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
e. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

Q4. Ngoài những người kể trên, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng:

	CÓ	KHÔNG
a. Đang đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn?	1 ☐	2 ☐
b. Đang điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐	2 ☐
c. Đã rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
d. Là học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; đang đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐	2 ☐
e. Đang bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐	2 ☐
f. Đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/10/2019 và chưa được kể tên ở trên không?

CÓ..... 1 ☐

KHÔNG... 2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q6a. Những người là NKTTTT tại hộ gồm?

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1

Q6b. Trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN) _____

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.		
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NKTTTT TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q5b)	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ..... 1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐẺ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.. 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).		
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C6 ← KHÔNG XĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C6 ← KHÔNG XĐ NĂM.....9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN ☐☐☐	TUỔI TRÒN ☐☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	_____ TÊN DÂN TỘC MÃ DÂN TỘC ☐☐	_____ TÊN DÂN TỘC MÃ DÂN TỘC ☐☐
7a. [TÊN] có theo tôn giáo nào không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C8 ←	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C8 ←
7b. Đó là tôn giáo gì?	_____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO	_____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO
8. Năm 2019, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ KT1 ←	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ KT1 ←
9. Trong năm 2019, [TÊN] có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám/chữa bệnh không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐

KT1. HỎI CHO NGƯỜI DƯỚI 1 TUỔI: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 10 NĂM 2018 ĐẾN NAY) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN: 0 TUỔI) => CÂU 10 (TRẺ 0-1 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10a; 2 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10B, 3 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10C, 4-8 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 10D, 9-12 THÁNG HỎI CÂU 10E) KHÁC => CÂU 11

10a. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 0 - 1 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	KB: KHÔNG BIẾT		**CÓ**	**KHÔNG**	**KB**	KB: KHÔNG BIẾT		**CÓ**	**KHÔNG**	**KB**
	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐
	Lao..... ……	b	☐	☐	☐	Lao..... ……	b	☐	☐	☐
	NGƯỜI TIẾP THEO					NGƯỜI TIẾP THEO				
10b. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 2 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐
	Lao..... ……	b	☐	☐	☐	Lao..... ……	b	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1....	d	☐	☐	☐
	NGƯỜI TIẾP THEO					NGƯỜI TIẾP THEO				
10c. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 3 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐
	Lao.....	b	☐	☐	☐	Lao.....	b	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 2……	e	☐	☐	☐	Bại liệt lần 2……	e	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2	f	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2	f	☐	☐	☐
	NGƯỜI TIẾP THEO					NGƯỜI TIẾP THEO				
10d. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 4 - 8 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐
	Lao.....	b	☐	☐	☐	Lao.....	b	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 2……	e	☐	☐	☐	Bại liệt lần 2……	e	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2	f	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2	f	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 3……	g	☐	☐	☐	Bại liệt lần 3……	g	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 3	h	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 3	h	☐	☐	☐
	NGƯỜI TIẾP THEO					NGƯỜI TIẾP THEO				
10e. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TỪ 9- 12 THÁNG ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐	Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....	a	☐	☐	☐
	Lao.....	b	☐	☐	☐	Lao.....	b	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐	Bại liệt lần 1……	c	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1	d	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 2……	e	☐	☐	☐	Bại liệt lần 2……	e	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2	f	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2	f	☐	☐	☐
	Bại liệt lần 3……	g	☐	☐	☐	Bại liệt lần 3……	g	☐	☐	☐
	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 3	h	☐	☐	☐	Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 3	h	☐	☐	☐
	Sởi mũi 1……	i	☐	☐	☐	Sởi mũi 1……	i	☐	☐	☐
	NGƯỜI TIẾP THEO					NGƯỜI TIẾP THEO				

11. [TÊN] đã thường trú ở xã/phường/thị trấn này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 KHÔNG DI CHUYỂN..... 6 → KT2	DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 KHÔNG DI CHUYỂN..... 6 → KT2
12. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN
13. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	CHUYỂN NƯƠNG/RẪY..... 1 TÁI ĐỊNH CƯ/DI CƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH 2 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI/TÌM VIỆC..... 3 THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU..... 4 KẾT HÔN..... 5 CHUYỂN NHÀ..... 6 ĐI HỌC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI RÕ)	CHUYỂN NƯƠNG/RẪY..... 1 TÁI ĐỊNH CƯ/DI CƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH 2 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI/TÌM VIỆC..... 3 THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU..... 4 KẾT HÔN..... 5 CHUYỂN NHÀ..... 6 ĐI HỌC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI RÕ)

KT2. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 9 NĂM 2014 TRỞ VỀ TRƯỚC) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 5) => CÂU 14, KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO.

14. [TÊN] có khó khăn gì khi […] không? NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ […]	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ […]
a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính?	1	2	3	4	1	2	3	4
b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính?	1	2	3	4	1	2	3	4
c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang?	1	2	3	4	1	2	3	4
d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?	1	2	3	4	1	2	3	4
e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)?	1	2	3	4	1	2	3	4
f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?	1	2	3	4	1	2	3	4

15. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ĐÃ THÔI HỌC..... 2 → C17 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 3 → C21	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ĐÃ THÔI HỌC..... 2 → C17 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 3 → C21

16. Trình độ giáo dục, đào tạo [Tên] đang học là gì?	MẦM NON..... 1 → C21 TIỂU HỌC/THCS/THPT 2 LỚP 1..... LỚP 2..... LỚP 3..... LỚP 4..... LỚP 5..... LỚP 6..... LỚP 7..... LỚP 8..... LỚP 9..... LỚP 10..... LỚP 11..... LỚP 12..... C19 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ..... 3 TRUNG CẤP ..... 4 CAO ĐẲNG ..... 5 ĐẠI HỌC..... 6 THẠC SĨ..... 7 TIẾN SĨ..... 8	MẦM NON..... 1 → C21 TIỂU HỌC/THCS/THPT 2 LỚP 1..... LỚP 2..... LỚP 3..... LỚP 4..... LỚP 5..... LỚP 6..... LỚP 7..... LỚP 8..... LỚP 9..... LỚP 10..... LỚP 11..... LỚP 12..... C19 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ..... 3 TRUNG CẤP ..... 4 CAO ĐẲNG ..... 5 ĐẠI HỌC..... 6 THẠC SĨ..... 7 TIẾN SĨ..... 8
17. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC..... 1 TIỂU HỌC..... 2 TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 3 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 4 → C19 ←	DƯỚI TIỂU HỌC..... TIỂU HỌC..... TRUNG HỌC CƠ SỞ..... TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... → C19 ←
18. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM.	LỚP PHỔ THÔNG.....	LỚP PHỔ THÔNG.....
19. Bằng cấp/chứng chỉ cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? ĐỌC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI CMKT: CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ CMKT ..... 1 SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ..... 2 TRUNG CẤP ..... 3 CAO ĐẲNG ..... 4 ĐẠI HỌC..... 5 THẠC SĨ..... 6 TIẾN SĨ..... 7	KHÔNG CÓ CMKT ..... 1 SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ..... 2 TRUNG CẤP ..... 3 CAO ĐẲNG ..... 4 ĐẠI HỌC..... 5 THẠC SĨ..... 6 TIẾN SĨ..... 7
20. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC.....	TỔNG SỐ NĂM HỌC.....

KT3. NHỮNG NGƯỜI CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC HOẶC NHỮNG NGƯỜI CÓ TRÌNH ĐỘ DƯỚI TIỂU HỌC. KIỂM TRA CÂU 15 =3 HOẶC C16=1 HOẶC CÂU 17=1 => CÂU 21, KHÁC => CÂU KT4.							
21. Hiện nay, [TÊN] có nói được tiếng phổ thông (tiếng Kinh) không?	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
22. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc biết viết, chữ phổ thông không?	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
KT4. NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ. KIỂM TRA CÂU C6 > 1 => CÂU 23, KHÁC => CÂU KT5.							
23. Hiện nay, [TÊN] có nói được tiếng của dân tộc [CÂU 6] không? *DT: Dân tộc*	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
	DT KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG.....	3	☐	DT KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG.....	3	☐
24. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ của dân tộc [CÂU 6] không? *DT: Dân tộc*	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
	DT KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG.....	3	☐	DT KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG.....	3	☐
24a. Hiện nay, [TÊN] có biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? *DT: Dân tộc*	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
	DT KHÔNG CÓ NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG	3	☐	DT KHÔNG CÓ NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG	3	☐
24b. Hiện nay, [TÊN] biết hát bài hát truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? *DT: Dân tộc*	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
	DT KHÔNG CÓ BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG	3	☐	DT KHÔNG CÓ BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG	3	☐
24c. Hiện nay, [TÊN] có múa điệu múa truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? *DT: Dân tộc*	CÓ.....	1	☐	CÓ.....	1	☐
	KHÔNG.....	2	☐	KHÔNG.....	2	☐
	DT KHÔNG CÓ ĐIỆU MÚA TRUYỀN THỐNG	3	☐	DT KHÔNG CÓ ĐIỆU MÚA TRUYỀN THỐNG	3	☐

KT5. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN. KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 9 NĂM 2009 TRỞ VỀ TRƯỚC) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 10) => CÂU 25, KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO.		
25. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG…..…….. 1 → KT7 CÓ VỢ/CHỒNG…….. 2 GÓA VỢ/CHỒNG……... 3 LY HÔN……..……...…..…… 4 LY THÂN…….. 5	CHƯA VỢ/CHỒNG…..…….. 1 → KT7 CÓ VỢ/CHỒNG…….. 2 GÓA VỢ/CHỒNG……... 3 LY HÔN……..……...…..…… 4 LY THÂN…….. 5
KT6. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 10 ĐẾN 39 TUỔI. KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 10 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN TỪ 10 ĐẾN 39 TUỔI) => CÂU 26, KHÁC => KT7		
26. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG……... □□ NĂM……. □□□□ → C28 KHÔNG XĐ NĂM……..9998 □	THÁNG……... □□ NĂM……. □□□□ → C28 KHÔNG XĐ NĂM……..9998 □
27. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TRÒN……. □□	TUỔI TRÒN……. □□
28. [TÊN] có quan hệ huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng mình không?	CÓ..... 1 □ KHÔNG…… 2 □	CÓ..... 1 □ KHÔNG…… 2 □
KT7. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 9 NĂM 2004 TRỞ VỀ TRƯỚC) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) => CÂU 29, KHÁC => KT9.		
29. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm việc gì để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không (Chỉ tính các công việc đã làm từ 1 giờ trở lên)?	CÓ..... 1 □ → C32 KHÔNG…….. 2 □ Ở NƯỚC NGOÀI 3 □ → KT9	CÓ..... 1 □ → C32 KHÔNG…….. 2 □ Ở NƯỚC NGOÀI 3 □ → KT9
30. Tuy không làm việc nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công hoặc có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ..... 1 □ → C32 KHÔNG…….. 2 □	CÓ..... 1 □ → C32 KHÔNG…….. 2 □
31. Có phải [TÊN] đã có một công việc và sẽ trở lại làm công việc đó trong 30 ngày tới không?	CÓ…….. 1 □ KHÔNG…….. 2 □ → C39	CÓ…….. 1 □ KHÔNG…….. 2 □ → C39
32. [TÊN] hãy mô tả công việc chính đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? VÍ DỤ: - QUẢN LÝ THỢ LẮP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ - GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG NHÀ Ở	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH

33. [TÊN] hãy mô tả chức danh (nếu có) đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? VÍ DỤ - QUẢN ĐỐC PHÂN XƯỞNG - CHỦ THẦU	CHỨC DANH (NẾU CÓ) ☐☐☐☐ MÃ NGHỀ	CHỨC DANH (NẾU CÓ) ☐☐☐☐ MÃ NGHỀ
34. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? VÍ DỤ: - XƯỞNG MAY, - TỔNG CÔNG TY MAY VIỆT TIẾN.	TÊN CƠ SỞ	TÊN CƠ SỞ
35. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? VÍ DỤ: MAY QUẦN ÁO; SẢN XUẤT GĂNG TAY CAO SU	HOẠT ĐỘNG CHÍNH HOẶC SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH ☐☐☐☐ MÃ NGÀNH	HOẠT ĐỘNG CHÍNH HOẶC SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH ☐☐☐☐ MÃ NGÀNH
KT8. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI ĐANG LÀM VIỆC CÓ TRÌNH ĐỘ DƯỚI SƠ CẤP: KIỂM TRA (CÂU 29=1 HOẶC CÂU 30=1 HOẶC CÂU 31=1) VÀ (CÂU 15=3 HOẶC CÂU 19=1) => CÂU 36, KHÁC => CÂU 38.		
36. [TÊN] có chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân không?	CÓ…….. 1 ☐ → C38 KHÔNG …….. 2 ☐	CÓ…….. 1 ☐ → C38 KHÔNG …….. 2 ☐
37. Với công việc chính nói trên có phải [TÊN] […] a. Đã làm từ 3 năm trở lên? b. Có sử dụng máy móc, thiết bị? c. Có tay nghề trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ?	CÓ KHÔNG a. 1 ☐ 2 ☐ b. 1 ☐ 2 ☐ c. 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG a. 1 ☐ 2 ☐ b. 1 ☐ 2 ☐ c. 1 ☐ 2 ☐
38a. Với công việc trên [TÊN] là gì? (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI)	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) 1 ☐ Tự làm…… 2 ☐ Lao động gia đình…… 3 ☐ Xã viên hợp tác xã…… 4 ☐ Làm công hưởng lương….. 5 ☐	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) 1 ☐ Tự làm…… 2 ☐ Lao động gia đình…… 3 ☐ Xã viên hợp tác xã…… 4 ☐ Làm công hưởng lương….. 5 ☐
38b. Hiện nay, [TÊN] đang làm việc ở nước nào?	VIỆT NAM..... 1 ☐ → KT9 TRUNG QUỐC..... 2 ☐ LÀO..... 3 ☐ CAMPUCHIA..... 4 ☐ QUỐC GIA KHÁC ..... 5 ☐ → KT9	VIỆT NAM..... 1 ☐ → KT9 TRUNG QUỐC..... 2 ☐ LÀO..... 3 ☐ CAMPUCHIA..... 4 ☐ NƯỚC KHÁC ..... 5 ☐ → KT9

38c. [TÊN] có đi, về hàng ngày không?	CÓ…….. 1 ☐ → **KT9** KHÔNG…….. 2 ☐ → **KT9**	CÓ…….. 1 ☐ → **KT9** KHÔNG…….. 2 ☐ → **KT9**
39. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ…….. 1 ☐ → C41 KHÔNG…….. 2 ☐	CÓ…….. 1 ☐ → C41 KHÔNG…….. 2 ☐
40. Lý do [TÊN] không tìm việc là gì?	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 1 ☐ HỌC SINH/SINH VIÊN/NỘI TRỢ….. 2 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC…….. 3 ☐ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO... 4 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT …… 5 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD 6 ☐ NGHỈ THỜI VỤ…….. 7 ☐ THỜI TIẾT XẤU…… 8 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/BẬN VIỆC… 9 ☐ KHÁC_____ 10 ☐ (GHI RÕ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 1 ☐ HỌC SINH/SINH VIÊN/NỘI TRỢ….. 2 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC…….. 3 ☐ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO... 4 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT …… 5 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD 6 ☐ NGHỈ THỜI VỤ…….. 7 ☐ THỜI TIẾT XẤU…… 8 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/BẬN VIỆC… 9 ☐ KHÁC_____ 10 ☐ (GHI RÕ)
41. Trong 2 tuần tới, nếu có một công việc hoặc một hoạt động, sản xuất kinh doanh, [TÊN] có sẵn sàng làm việc ngay hay không?	CÓ…….. 1 ☐ KHÔNG…….. 2 ☐	CÓ…….. 1 ☐ KHÔNG…….. 2 ☐

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NỮ TỪ 10-49 TUỔI		
KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 10/1969 ĐẾN THÁNG 9/2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN TỪ 10 - 49)	CÓ…….. 1 ☐ KHÔNG…….. 2 ☐ → **THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ**	
TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐	_____ ☐☐
42. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	ĐÃ SINH CON…… 1 ☐ CHƯA SINH CON…… 2 ☐ **C52** ←	ĐÃ SINH CON…… 1 ☐ CHƯA SINH CON…… 2 ☐ **C52** ←
43. Số con trai và con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐
44. Số con trai và con gái do chị sinh ra đang sống nơi khác?	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐
45. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐
46.Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI… ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI… ☐☐	TỔNG SỐ CON TRAI… ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI… ☐☐
KT10. KIỂM TRA: CÂU 46 = CÂU 43 + CÂU 44 + CÂU 45. NẾU SAI, HỎI LẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG.		
47. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG…… ☐☐ NĂM…… ☐☐☐☐	THÁNG…… ☐☐ NĂM…… ☐☐☐☐
48. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 47)	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐
KT11. KIỂM TRA CÂU 47 THÁNG NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 10/2018 ĐẾN THÁNG 9/2019 => CÂU 49; KHÁC => KT12		
49. Số con trai, con gái do chị đã sinh ra trong thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019?	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐	SỐ CON TRAI…… ☐☐ SỐ CON GÁI…… ☐☐

KT12. KIỂM TRA CÂU 47 THÁNG NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 10/2017 ĐẾN THÁNG 9/2019 => CÂU 50; KHÁC => C52		
50. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đến cơ sở y tế khám thai không? NẾU CÓ: Ghi số lần	CÓ…… 1 ☐ Số lần ☐ ← KHÔNG…… 2 ☐ KHÔNG NHỚ…….. 3 ☐	CÓ…… 1 ☐ Số lần ☐ ← KHÔNG…… 2 ☐ KHÔNG NHỚ…….. 3 ☐
51. Địa điểm nơi chị sinh con lần gần nhất vào [C47] là ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ……..…… 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ..... 2 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN 3 ☐ NƠI KHÁC_____ 4 ☐ (GHI RÕ)	CƠ SỞ Y TẾ……..…… 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ…… 2 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ… 3 ☐ NƠI KHÁC_____ 4 ☐ (GHI RÕ)
52. Hiện nay, [TÊN] có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?	CÓ…….. 1 ☐ KHÔNG……..…….. 2 ☐	CÓ…….. 1 ☐ KHÔNG……..…….. 2 ☐
53. Hiện nay, anh chị sử dụng biện pháp tránh thai chính nào?	VÒNG..... 1 ☐ THUỐC UỐNG..... 2 ☐ TIÊM..... 3 ☐ CẤY……..…. 4 ☐ MÀNG NGĂN…… 5 ☐ KEM…… 6 ☐ BAO CAO SU..... 7 ☐ ĐÌNH SẢN NAM..... 8 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ..... 9 ☐ TÍNH VÒNG KINH..... 10 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI..... 11 ☐ KHÁC (GHI RÕ)_____ 12 ☐ KHÔNG SỬ DỤNG 13 ☐	VÒNG..... 1 ☐ THUỐC UỐNG..... 2 ☐ TIÊM..... 3 ☐ CẤY……..…..…. 4 ☐ MÀNG NGĂN…… 5 ☐ KEM…….. 6 ☐ BAO CAO SU..... 7 ☐ ĐÌNH SẢN NAM..... 8 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ..... 9 ☐ TÍNH VÒNG KINH..... 10 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI..... 11 ☐ KHÁC (GHI RÕ)_____ 12 ☐ KHÔNG SỬ DỤNG 13 ☐
KT13. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỎI TIẾP, HẾT THÀNH VIÊN HỎI TIẾP PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ		

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

54. Từ 0h ngày 01/10/2018 đến 0h ngày 01/10/2019, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐ → **PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở**

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ..... ☐
55. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____
56. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐
57. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... **201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... **201** ☐
58. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ **C60** ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ **C60** ← KXĐ NĂM.....9998 ☐
59. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TRÒN..... ☐☐☐	TUỔI TRÒN..... ☐☐☐
60. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH..... 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC... 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4 ☐ NƠI KHÁC_____ 5 ☐ (GHI RÕ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH..... 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC... 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4 ☐ NƠI KHÁC_____ 5 ☐ (GHI RÕ)

KT14. NỮ 10-49 CHẾT. KIỂM TRA CÂU 56 = 2 VÀ CÂU 57 VÀ CÂU 58 HOẶC 59 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-49) => HỎI CÂU 61, KHÁC => KT15

61. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	Khi đang mang thai..... 1 ☐ Khi sinh con..... 2 ☐ Trong vòng 42 ngày sau sinh ... 3 ☐ Trong vòng 42 ngày sau sẩy/nạo/hút thai/thai lưu/thai 4 ☐ Khác _____ 5 ☐ (GHI RÕ)	Khi đang mang thai..... 1 ☐ Khi sinh con..... 2 ☐ Trong vòng 42 ngày sau sinh... 3 ☐ Trong vòng 42 ngày sau sẩy/nạo/hút thai/thai lưu/thai 4 ☐ Khác _____ 5 ☐ (GHI RÕ)

KT15. KIỂM TRA NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT => HỎI CÂU 55, HẾT NGƯỜI CHẾT => HỎI PHẦN 4

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

62. Hộ ông/bà đang sống ở đâu?
(ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)

- NHÀ/CĂN HỘ..... 1
- THUYỀN, GHE, XUỒNG..... 2
- HANG, ĐỘNG..... 3
- GẦM CẦU, GẦM CỐNG..... 4
- KHÁC _____ 5

(GHI RÕ)

→ C72

63. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông bà đang ở có phải là nhà truyền thống của dân tộc mình không?

- CÓ..... 1
- KHÔNG..... 2
- DÂN TỘC KHÔNG CÓ NHÀ TRUYỀN THỐNG..... 3
- KHÁC_____ 4

(GHI RÕ)

64. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?

HỘ SỐNG CHUNG NHÀ KHÔNG CÓ TRONG DANH SÁCH HỘ: GHI 999

- CÓ.....1 → SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG (KHÔNG TÍNH KHÁCH)
- KHÔNG...2 → MÃ HỘ SỐNG CHUNG NHÀ

65. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?
Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?
(ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)

- NHÀ CHUNG CƯ....1
- NHÀ RIÊNG LẺ.....2

SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT.....

66. Tổng diện tích **sử dụng để ở** của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?

(m^2)

67. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

- BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1
- XÂY GẠCH/ĐÁ..... 2
- SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC..... 3
- GỖ TẠP/TRE..... 4
- ĐẤT..... 5
- KHÁC_____ 6

(GHI RÕ)

68. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

- BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1
- NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG)..... 2
- TẤM LỢP CAO CẤP (TÔN LẠNH, TÔN GIẢ NGÓI, TÔN CÁN SÓNG) 3
- TẤM LỢP (XI MĂNG, TÔN MỎNG)..... 4
- LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU..... 5
- KHÁC_____ 6

(GHI RÕ)

69. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP…… 1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ…… 2 ☐ GỖ/KIM LOẠI…….. 3 ☐ ĐẤT VÔI/RƠM…… 4 ☐ PHÊN/LIẾP/VÁN ÉP…… 5 ☐ KHÁC_____ 6 ☐ (GHI RÕ)
70. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC NĂM 1975…… 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999…… 2 ☐ TỪ NĂM 2000 ĐẾN 2009…… 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY…… 4 ☐ 2 0 ☐☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH…….. 5 ☐
71. Ngôi nhà/ căn hộ mà hộ ông/bà ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ…….. 1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC…….. 2 ☐ NHÀ THUÊ/ MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN….. 3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ……..…….. 4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU…… 5 ☐
72. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI…… 1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT…… 2 ☐ DẦU LỬA…… 3 ☐ KHÍ GA…….. 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI RÕ)
73. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN…… 1 ☐ GAS/BIOGA…… 2 ☐ THAN……..…… 3 ☐ CỦI…….. 4 ☐ KHÁC_____ 5 ☐ (GHI RÕ) KHÔNG NẤU ĂN…….. 6 ☐

74. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY VÀO NHÀ..... 1 ☐ NƯỚC MÁY VÀO SÂN..... 2 ☐ NƯỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN…..... 3 ☐ NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG…..... 4 ☐ GIẾNG KHOAN..... 5 ☐ GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ..... 6 ☐ GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 7 ☐ NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ..... 8 ☐ NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 9 ☐ NƯỚC MƯA……..... 10 ☐ NƯỚC MUA TỪ XE XITEC CHỞ NƯỚC..... 11 ☐ NƯỚC MUA TỪ XE CHỞ NƯỚC THÔ SƠ/ THÙNG, XÔ 12 ☐ NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..) 13 ☐ NƯỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH..... 14 ☐ NƯỚC KHÁC_____ 15 ☐ (GHI RÕ)
75. Trong năm 2019, hộ ông/bà có gặp khó khăn về nước sinh hoạt không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
76. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ 2 ☐ HỐ XÍ KHÁC…… 3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ…….. 4 ☐
77. Hiện nay, hộ ông/bà có sử dụng các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI)	CÓ KHÔNG a. Tivi…… 1 ☐ 2 ☐ b. Đài (Radio/Radio Casetts)…… 1 ☐ 2 ☐ c. Máy vi tính (máy bàn, laptop)… 1 ☐ 2 ☐ d. Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng..... 1 ☐ 2 ☐ e. Tủ lạnh…….. 1 ☐ 2 ☐ f. Máy giặt…….. 1 ☐ 2 ☐ g. Bình tắm nóng lạnh……. 1 ☐ 2 ☐ h. Điều hòa nhiệt độ…… 1 ☐ 2 ☐ i. Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/ xe máy điện..... 1 ☐ 2 ☐ j. Xe đạp…… 1 ☐ 2 ☐ k. Xuồng/ghe…… 1 ☐ 2 ☐ l. Ô tô…… 1 ☐ 2 ☐

78. Trong 30 ngày qua, hộ ông/bà có sử dụng Internet (wifi, 3G, 4G, mạng dây) không? (SỬ DỤNG 1 LẦN TRONG THÁNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ "CÓ")	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
79. Hộ ông/bà có sử dụng màn (mùng) để ngủ không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
80. Hộ ông/bà có nuôi/nhốt gia súc/gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh (trong vòng bán kính 5m) ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
81. Tại thời điểm ngày 01/10/2019, số lượng mỗi loại gia súc sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu? LOẠI NÀO KHÔNG CÓ GHI "0" TỪ 10.000 CON TRỞ LÊN GHI "9999"	a. Trâu…… ☐☐☐☐ b. Bò…… ☐☐☐☐ c. Ngựa…… ☐☐☐☐ d. Dê…… ☐☐☐☐ e. Cừu…… ☐☐☐☐ f. Hươu…… ☐☐☐☐ g. Nai…… ☐☐☐☐ h. Lợn/heo…… ☐☐☐☐
82. Tính đến ngày 01/10/2019, tổng diện tích các loại đất sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu mét vuông? M^2: mét vuông LOẠI NÀO KHÔNG CÓ GHI "0"	a. Đất ở (Hiện đang ở)..... ☐☐☐☐ m^2 b. Đất trồng cây hàng năm: trồng lúa, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, trồng cây hàng năm khác ☐☐☐☐☐☐ m^2 c. Đất trồng cây lâu năm ☐☐☐☐☐☐ m^2 d. Đất rừng sản xuất ☐☐☐☐☐☐ m^2 e. Đất rừng phòng hộ ☐☐☐☐☐☐ m^2 f. Đất rừng đặc dụng ☐☐☐☐☐☐ m^2 g. Đất nuôi trồng thuỷ sản ☐☐☐☐☐☐ m^2 h. Đất làm muối ☐☐☐☐☐☐ m^2 i. Đất nông nghiệp khác ☐☐☐☐☐☐ m^2

PHẦN 5. NHU CẦU VAY VỐN ƯU ĐÃI	
84. Năm 2019 hộ ông/bà có được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội không? Nếu có số tiền được vay là bao nhiêu?	CÓ..... 1 → SỐ TIỀN KHÔNG.... 2 Triệu đồng
85. Hộ ông/bà có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2020 không? Nếu có số tiền muốn vay là bao nhiêu?	CÓ..... 1 → SỐ TIỀN KHÔNG.... 2 → **PHẦN 6** Triệu đồng
86. Mục đích vay vốn trong năm 2020 của hộ ông/bà là gì?	**CÓ** **KHÔNG** a.Tiêu dùng..... 1 2 b. Đi học..... 1 2 c. Chữa bệnh..... 1 2 d. Mở rộng sản xuất... 1 2 e. Trả nợ..... 1 2 f. Khác_____ 1 2 (GHI RÕ)

PHẦN 6: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VĂN HOÁ XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CỦA HỘ	
87. Trong hộ ông/bà, các thành viên nói chuyện với nhau chủ yếu bằng tiếng dân tộc nào?	_____ TIẾNG DÂN TỘC CHỦ YẾU ☐☐
88. Hộ ông/bà có xem Đài Truyền hình trung ương/tỉnh không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
89. Hộ ông/bà có nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh tỉnh, huyện không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
90. Khoảng cách từ nhà ông/bà đến các trung tâm sau bao xa (nơi gần nhất)? (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI) Km: Ki-lô-mét	a. Trường/điểm trường tiểu học (Km)..... ☐☐☐ b. Trường/điểm trường trung học cơ sở (Km) ☐☐☐ c. Trường trung học phổ thông (Km)..... ☐☐☐ d. Bệnh viện (Km)..... ☐☐☐ e. Chợ/Trung tâm thương mại (Km)..... ☐☐☐
91. Hộ ông/bà có làm các nghề hoặc sản xuất kinh doanh sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC MÃ TRẢ LỜI SX: Sản xuất SXKD: Sản xuất kinh doanh	Có / Không a. Hộ làm dịch vụ du lịch ☐ ☐ ☐☐ (tháng) b. Hộ làm nghề thủ công truyền thống ☐ ☐ ☐☐ (người) c. Hộ SX nông nghiệp: trồng trọt/chăn nuôi ☐ ☐ d. Hộ SX lâm nghiệp/thuỷ sản ☐ ☐ e. Hộ SXKD khác ☐ ☐

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ:_____

NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN _____

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: ☐☐

SỐ NAM: ..... ☐☐

SỐ NỮ: ..... ☐☐

Phụ lục 3

PHIẾU XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/10/2019

Phiếu 02-XA/ĐTDT-2019

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ (PHIẾU XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN)

ĐỊNH DANH

TỈNH/ THÀNH PHỐ:_____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ ☐☐☐

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:_____ ☐☐☐☐☐

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIÊN GIỚI (BIÊN GIỚI =1; KHÁC =2) ..... ☐

SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào? (theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ)	KHU VỰC I..... 1 ☐ KHU VỰC III..... 3 ☐ KHU VỰC II..... 2 ☐ KHU VỰC KHÁC.. 4 ☐
2. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,…) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	☐☐☐
3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa là người dân tộc thiểu số của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	☐☐☐
6. Số cơ sở dạy nghề tại xã/phường/thị trấn tính đến 01/10/2019	☐☐
7. Số doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), cơ sở chế biến (CSCB) nông, lâm, thủy sản đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	DN, HTX, CSCB NÔNG SẢN..... ☐☐☐ DN, HTX, CSCB LÂM SẢN..... ☐☐☐ DN, HTX, CSCB THỦY SẢN..... ☐☐☐

8. Diện tích đất canh tác (ha) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	a. Đất trồng cây hàng năm: trồng lúa, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, trồng cây hàng năm khác ☐☐☐☐☐ Ha b. Đất trồng cây lâu năm ☐☐☐☐☐ Ha c. Đất rừng sản xuất ☐☐☐☐☐ Ha d. Đất rừng phòng hộ ☐☐☐☐☐ Ha e. Đất rừng đặc dụng ☐☐☐☐☐ Ha f. Đất nuôi trồng thuỷ sản ☐☐☐☐☐ Ha g. Đất làm muối ☐☐☐☐☐ Ha h. Đất nông nghiệp khác ☐☐☐☐☐ Ha
9. Diện tích đất canh tác (ha) được tưới tiêu của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	☐☐☐☐☐ (Ha)
10. Số hộ dân tộc thiểu số (DTTS) xếp loại nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2018 theo chuẩn nghèo quốc gia	Số hộ nghèo ☐☐☐☐ Chia ra: Dân tộc…… ☐☐ Số hộ nghèo ☐☐☐ Dân tộc…… ☐☐ Số hộ nghèo ☐☐☐ Dân tộc…… ☐☐ Số hộ nghèo ☐☐☐
11. Số hộ DTTS xếp loại cận nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2018 theo chuẩn nghèo quốc gia	Số hộ cận nghèo ☐☐☐☐ Chia ra: Dân tộc…… ☐☐ Số hộ nghèo ☐☐☐ Dân tộc…… ☐☐ Số hộ nghèo ☐☐☐ Dân tộc…… ☐☐ Số hộ nghèo ☐☐☐
12. Tổng số hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018	☐☐☐☐
13. Tổng số tiền/vật chất quy đổi ra tiền mà các hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ trong năm 2018 (BAO GỒM CÁC NGUỒN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN)	☐☐☐☐ (Triệu đồng)
14. Số hộ, số người dân tộc thiểu số (DTTS) du canh du cư trong năm 2019	SỐ HỘ …… ☐☐☐ SỐ NGƯỜI …… ☐☐☐

PHẦN II. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN	
15. Tổng số km đường bộ từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh tính đến ngày 01/10/2019 chia theo từng loại đường	TỔNG SỐ KM..... ☐☐☐ Chia ra: ĐƯỜNG NHỰA..... ☐☐☐ BÊ TÔNG..... ☐☐☐ RẢI SỎI, ĐÁ..... ☐☐☐ KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐☐☐
16. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,…) chia theo các loại đường giao thông đến trung tâm xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019 GHI SỐ THÔN THEO LOẠI ĐƯỜNG	SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG NHỰA ☐☐☐ SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG BÊ TÔNG ☐☐☐ SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG RẢI SỎI, ĐÁ ☐☐☐ KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐☐☐
17. Tính đến ngày 01/10/2019, xã/phường/thị trấn có nhà văn hóa không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ ĐANG XÂY DỰNG..... 3 ☐
18. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố, …) có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng tính đến ngày 01/10/2019	☐☐☐
19. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,…) chia theo tình trạng tiếp cận điện tính đến ngày 01/10/2019	ĐIỆN LƯỚI QG..... 1 ☐☐☐ ĐIỆN KHÁC ..... 2 ☐☐☐ KHÔNG CÓ ĐIỆN ..... 3 ☐☐☐

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN (KIỂM TRA CÂU 4 >0 => CÂU 20; CÂU 4 =0 =>CÂU 22)

20. Số trường/điểm trường đang hoạt động trên phạm vi xã/phường/thị trấn (bao gồm cả dân lập, tư thục, quốc tế) tính đến ngày 01/10/2019

Loại trường	Tổng số	Chia theo mức độ xây dựng			Số trường đã được công nhận đạt chuẩn	Tổng số phòng học	Trong đó: Số phòng học được xây dựng kiên cố
		Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ			
	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7
1. Trường học							
Trường mẫu giáo/mầm non							
Trường Tiểu học							
Trường Trung học cơ sở							
Trường Trung học phổ thông							
Trường Phổ thông cấp 1 và cấp 2							
Trường Phổ thông cấp 2 và cấp 3							
Trường Phổ thông các cấp: 1, 2 và 3							
Trường Phổ thông Dân tộc nội trú							
Trường Phổ thông Dân tộc bán trú							
Trung tâm giáo dục thường xuyên							
Trung tâm học tập cộng đồng							
Trường khác							
Tổng số trường học							
2. Điểm trường							
Mẫu giáo/mầm non							
Tiểu học							
Trung học cơ sở							
Trung học phổ thông							
Tổng số điểm trường							

21. Số giáo viên của các trường, điểm trường tại xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/10/2019 (người)

	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số giáo viên			
Chia ra: Dưới Trung học phổ thông			
Trung học phổ thông			
Trung cấp			
Cao đẳng			
Đại học			
Trên đại học			

PHẦN IV. Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

22. Tính đến ngày 01/10/2019, xã/phường/thị trấn có trạm y tế không?	CÓ……..…… 1 ☐ KHÔNG……..…….. 2 ☐ → C26
23. Trạm y tế xã/phường/thị trấn được xây dựng như thế nào?	KIÊN CỐ ..... 1 ☐ BÁN KIÊN CỐ ..... 2 ☐ THIẾU KIÊN CỐ VÀ ĐƠN SƠ ..... 3 ☐
24. Tính đến ngày 01/10/2019, trạm y tế xã/phường/thị trấn có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG……..…….. 2 ☐

25. Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019 (người)

	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế			
Chia ra: Bác sỹ			
Y sỹ/Y tá/Điều dưỡng viên			
Nhân viên hộ sinh			
Dược sỹ			
Dược tá			
Nhân viên khác			

26. Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,…) có nhân viên y tế thôn bản tính đến ngày 01/10/2019	☐☐☐
28. Số người của xã/phường/thị trấn nghiện ma túy tính đến ngày 01/10/2019	TỔNG SỐ NGƯỜI ☐☐☐ NGƯỜI DTTS ☐☐☐
29. Số người của xã/phường/thị trấn nhiễm HIV/AIDS tính đến ngày 01/10/2019	TỔNG SỐ NGƯỜI ☐☐☐ NGƯỜI DTTS ☐☐☐

PHẦN V. CHỢ		
30. Số chợ của xã/phường/thị trấn còn hoạt động tính đến ngày 01/10/2019 (bao gồm cả chợ phiên/chợ cóc/chợ tạm)	TỔNG SỐ CHỢ Chia ra: SỐ CHỢ HÀNG NGÀY SỐ CHỢ PHIÊN SỐ CHỢ PHIÊN VÀ HÀNG NGÀY	☐☐ ☐☐ ☐☐ ☐☐

PHẦN VI. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ		
31a. Tổng số cán bộ, công chức của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019 (người)	**TỔNG SỐ** Trong đó: **DTTS** **NỮ DTTS**	☐☐ ☐☐ ☐☐

31b. Số lượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/10/2019 (người)

		Tổng số	THPT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
CƠ QUAN ĐẢNG	**Tổng số**							
	DTTS							
	Nữ DTTS							
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	**Tổng số**							
	DTTS							
	Nữ DTTS							
ĐẠI BIỂU HĐND	**Tổng số**							
	DTTS							
	Nữ DTTS							
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	**Tổng số**							
	DTTS							
	Nữ DTTS							
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XH	**Tổng số**							
	DTTS							
	Nữ DTTS							

PHẦN VII. TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG				
32. Số nơi sinh hoạt tôn giáo tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/10/2019	SỐ NƠI SINH HOẠT TÔN GIÁO (TG) Chia ra: Tôn giáo….. Tôn giáo….. Tôn giáo…..	☐☐ ☐☐ ☐☐ ☐☐	Số nơi sinh hoạt TG Số nơi sinh hoạt TG Số nơi sinh hoạt TG	☐☐ ☐☐ ☐☐
33. Số người có chức sắc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến 1/10/2019	Số người có chức sắc tôn giáo Chia ra: Tôn giáo….. Tôn giáo….. Tôn giáo…..	☐☐ ☐☐ ☐☐ ☐☐	Số chức sắc TG Số chức sắc TG Số chức sắc TG	☐☐ ☐☐ ☐☐

Phụ lục 4: MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số

Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo là số hộ DTTS nghèo và cận nghèo trên 100 hộ DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

Người già cô đơn không nơi nương tựa là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Tỷ lệ hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất là số hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất trên 100 hộ DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy là số người DTTS nghiện ma túy trên 100 người DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS là số người DTTS nhiễm HIV/AIDS trên 100 người DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

2. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số 53 DTTS là số nhân khẩu DTTS thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là "nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các nhóm sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Hộ dân cư (viết gọn là hộ) bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của người DTTS là số phần trăm người DTTS tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

Tỷ số giới tính của người DTTS được biểu thị bằng số nam DTTS trên 100 nữ DTTS.

Tỷ số phụ thuộc chung của người DTTS được biểu thị bằng phần trăm của người DTTS dưới 15 tuổi và người DTTS từ 65 tuổi trở lên trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em người DTTS biểu thị phần trăm của người DTTS dưới 15 tuổi trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già người DTTS biểu thị phần trăm của người DTTS từ 65 tuổi trở lên trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64.

3. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 05 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật là nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

Kết hôn cận huyết thống là kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ bao gồm những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau; hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

4. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ DTTS trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của người DTTS cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ DTTS trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) của người DTTS biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người DTTS có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số DTTS (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của người DTTS được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

5. Mức chết

Tỷ suất chết thô của người DTTS cho biết cứ 1000 người DTTS, có bao nhiêu người DTTS bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người DTTS là số đo mức độ chết của trẻ em người DTTS trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi người DTTS chết tính bình quân trên 1000 trẻ em người DTTS sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người DTTS là triển vọng một người DTTS mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

6. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung của học sinh DTTS là số học sinh DTTS đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người DTTS trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh DTTS là số học sinh DTTS trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người DTTS trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học tính trên 100 trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học của cấp học đó.

Biết đọc biết viết chữ phổ thông là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). *Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông* là số người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông tính trên 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng dân tộc mình. *Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ dân tộc mình* là số người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình tính trên 100 người từ 15 tuổi trở lên của dân tộc đó.

Người DTTS có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người DTTS được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

7. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động người DTTS gồm những người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm người DTTS là tất cả những người DTTS từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người DTTS thất nghiệp là những người DTTS từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS là tỷ lệ phần trăm số người DTTS thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động người DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của người DTTS là tỷ lệ phần trăm số người DTTS thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động người DTTS trong độ tuổi lao động.

Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của người DTTS là những người DTTS thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của người DTTS là tỷ lệ phần trăm lao động DTTS qua đào tạo so với lực lượng lao động người DTTS.

8. Điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ…) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

Phụ lục 5: DANH SÁCH PHÂN BỔ MẪU

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
TOÀN QUỐC		**14660**	**10338**	**3316**	**1006**
Thành phố Hà Nội	***Toàn tỉnh***	***91***	***87***	***1***	***3***
	Quận Thanh Xuân	1	0	1	0
	Huyện Đông Anh	1	0	0	1
	Huyện Mê Linh	2	0	0	2
	Huyện Ba Vì	32	32	0	0
	Huyện Quốc Oai	18	18	0	0
	Huyện Thạch Thất	25	25	0	0
	Huyện Chương Mỹ	1	1	0	0
	Huyện Mỹ Đức	11	11	0	0
Tỉnh Hà Giang	***Toàn tỉnh***	***726***	***391***	***252***	***83***
	Thành phố Hà Giang	32	17	12	3
	Huyện Đồng Văn	76	52	15	9
	Huyện Mèo Vạc	68	45	18	5
	Huyện Yên Minh	90	46	32	12
	Huyện Quản Bạ	54	30	17	7
	Huyện Vị Xuyên	88	36	39	13
	Huyện Bắc Mê	49	29	19	1
	Huyện Hoàng Su Phì	64	30	24	10
	Huyện Xín Mần	58	38	12	8
	Huyện Bắc Quang	84	40	35	9
	Huyện Quang Bình	63	28	29	6
Tỉnh Cao Bằng	***Toàn tỉnh***	***602***	***172***	***363***	***67***
	Thành phố Cao Bằng	68	5	61	2
	Huyện Bảo Lâm	66	18	31	17
	Huyện Bảo Lạc	63	18	27	18
	Huyện Thông Nông	33	8	21	4
	Huyện Hà Quảng	41	18	18	5
	Huyện Trà Lĩnh	31	10	19	2

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Trùng Khánh	50	25	23	2
	Huyện Hạ Lang	32	10	22	0
	Huyện Quảng Uyên	42	22	20	0
	Huyện Phục Hoà	32	10	21	1
	Huyện Hoà An	58	13	41	4
	Huyện Nguyên Bình	45	12	28	5
	Huyện Thạch An	41	3	31	7
Tỉnh Bắc Kạn	***Toàn tỉnh***	***340***	***150***	***161***	***29***
	Thành Phố Bắc Kạn	39	17	22	0
	Huyện Pác Nặm	38	10	23	5
	Huyện Ba Bể	48	26	20	2
	Huyện Ngân Sơn	40	9	23	8
	Huyện Bạch Thông	39	15	19	5
	Huyện Chợ Đồn	51	34	14	3
	Huyện Chợ Mới	40	28	11	1
	Huyện Na Rì	45	11	29	5
Tỉnh Tuyên Quang	***Toàn tỉnh***	***468***	***244***	***169***	***55***
	Thành phố Tuyên Quang	23	15	8	0
	Huyện Lâm Bình	36	19	16	1
	Huyện Nà Hang	44	24	17	3
	Huyện Chiêm Hóa	107	64	37	6
	Huyện Hàm Yên	74	40	26	8
	Huyện Yên Sơn	89	37	33	19
	Huyện Sơn Dương	95	45	32	18
Tỉnh Lào Cai	***Toàn tỉnh***	***457***	***277***	***133***	***47***
	Thành phố Lào Cai	32	19	8	5
	Huyện Bát Xát	55	41	12	2
	Huyện Mường Khương	84	26	40	18
	Huyện Si Ma Cai	33	25	7	1
	Huyện Bắc Hà	49	24	18	7
	Huyện Bảo Thắng	44	22	15	7
	Huyện Bảo Yên	57	34	19	4

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Sa Pa	42	37	4	1
	Huyện Văn Bàn	61	49	10	2
Tỉnh Điện Biên	***Toàn tỉnh***	***440***	***374***	***55***	***11***
	Thành phố Điện Biên Phủ	24	19	5	0
	Thị Xã Mường Lay	25	22	3	0
	Huyện Mường Nhé	40	26	11	3
	Huyện Mường Chà	39	33	4	2
	Huyện Tủa Chùa	43	36	6	1
	Huyện Tuần Giáo	61	58	3	0
	Huyện Điện Biên	77	64	11	2
	Huyện Điện Biên Đông	49	44	5	0
	Huyện Mường Ảng	39	37	2	0
	Huyện Nậm Pồ	43	35	5	3
Tỉnh Lai Châu	***Toàn tỉnh***	***379***	***312***	***56***	***11***
	Thành phố Lai Châu	24	14	10	0
	Huyện Tam Đường	50	44	4	2
	Huyện Mường Tè	52	37	12	3
	Huyện Sìn Hồ	70	58	7	5
	Huyện Phong Thổ	55	51	4	0
	Huyện Than Uyên	45	42	3	0
	Huyện Tân Uyên	41	34	6	1
	Huyện Nậm Nhùn	42	32	10	0
Tỉnh Sơn La	***Toàn tỉnh***	***862***	***703***	***142***	***17***
	Thành phố Sơn La	49	47	2	0
	Huyện Quỳnh Nhai	59	46	11	2
	Huyện Thuận Châu	132	112	15	5
	Huyện Mường La	87	73	14	0
	Huyện Bắc Yên	52	42	7	3
	Huyện Phù Yên	85	53	30	2
	Huyện Mộc Châu	59	39	19	1
	Huyện Yên Châu	55	51	4	0
	Huyện Mai Sơn	97	87	7	3

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Sông Mã	95	88	7	0
	Huyện Sốp Cộp	42	30	11	1
	Huyện Vân Hồ	50	35	15	0
Tỉnh Yên Bái	***Toàn tỉnh***	***436***	***297***	***111***	***28***
	Thành phố Yên Bái	1	1	0	0
	Thị xã Nghĩa Lộ	27	19	8	0
	Huyện Lục Yên	91	50	31	10
	Huyện Văn Yên	56	41	13	2
	Huyện Mù Căng Chải	46	41	4	1
	Huyện Trấn Yên	36	29	6	1
	Huyện Trạm Tấu	33	29	2	2
	Huyện Văn Chấn	96	56	30	10
	Huyện Yên Bình	50	31	17	2
Tỉnh Hoà Bình	***Toàn tỉnh***	***595***	***556***	***34***	***5***
	Thành phố Hòa Bình	32	30	2	0
	Huyện Đà Bắc	51	33	15	3
	Huyện Kỳ Sơn	31	30	1	0
	Huyện Lương Sơn	62	60	2	0
	Huyện Kim Bôi	88	86	2	0
	Huyện Cao Phong	35	34	1	0
	Huyện Tân Lạc	65	64	1	0
	Huyện Mai Châu	47	35	10	2
	Huyện Lạc Sơn	108	108	0	0
	Huyện Yên Thủy	45	45	0	0
	Huyện Lạc Thủy	31	31	0	0
Tỉnh Thái Nguyên	***Toàn tỉnh***	***442***	***171***	***175***	***96***
	Thành phố Thái Nguyên	38	13	18	7
	Thành phố Sông Công	3	2	1	0
	Huyện Định Hóa	82	35	34	13
	Huyện Phú Lương	69	27	22	20
	Huyện Đồng Hỷ	53	26	19	8
	Huyện Võ Nhai	65	17	30	18

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Đại Từ	67	15	35	17
	Thị xã Phổ Yên	38	21	5	12
	Huyện Phú Bình	27	15	11	1
Tỉnh Lạng Sơn	***Toàn tỉnh***	***660***	***286***	***340***	***34***
	Thành phố Lạng Sơn	69	5	58	6
	Huyện Tràng Định	64	7	47	10
	Huyện Bình Gia	51	26	24	1
	Huyện Văn Lãng	50	19	29	2
	Huyện Cao Lộc	67	25	40	2
	Huyện Văn Quan	53	22	30	1
	Huyện Bắc Sơn	59	40	17	2
	Huyện Hữu Lũng	76	49	23	4
	Huyện Chi Lăng	63	34	27	2
	Huyện Lộc Bình	74	38	34	2
	Huyện Đình Lập	34	21	11	2
Tỉnh Quảng Ninh	***Toàn tỉnh***	***252***	***146***	***85***	***21***
	Thành phố Hạ Long	1	1	0	0
	Thành phố Móng Cái	13	4	7	2
	Thành phố Cẩm Phả	18	3	11	4
	Thành phố Uông Bí	9	7	2	0
	Huyện Bình Liêu	33	27	6	0
	Huyện Tiên Yên	35	18	11	6
	Huyện Đầm Hà	24	11	12	1
	Huyện Hải Hà	27	25	1	1
	Huyện Ba Chẽ	32	14	13	5
	Huyện Vân Đồn	19	12	7	0
	Huyện Hoành Bồ	29	21	7	1
	Thị xã Đông Triều	12	3	8	1
Tỉnh Bắc Giang	***Toàn tỉnh***	***305***	***123***	***102***	***80***
	Huyện Yên Thế	43	16	22	5
	Huyện Tân Yên	1	0	1	0
	Huyện Lạng Giang	21	14	7	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Lục Nam	37	19	15	3
	Huyện Lục Ngạn	112	54	34	24
	Huyện Sơn Động	54	20	23	11
	Huyện Việt Yên	37	0	0	37
Tỉnh Phú Thọ	***Toàn tỉnh***	***235***	***220***	***14***	***1***
	Huyện Đoan Hùng	9	7	2	0
	Huyện Yên Lập	72	66	6	0
	Huyện Thanh Sơn	73	70	3	0
	Huyện Thanh Thuỷ	17	16	1	0
	Huyện Tân Sơn	64	61	2	1
Tỉnh Vĩnh Phúc	***Toàn tỉnh***	***64***	***62***	***1***	***1***
	Thành phố Phúc Yên	10	10	0	0
	Huyện Lập Thạch	1	1	0	0
	Huyện Tam Đảo	38	38	0	0
	Huyện Bình Xuyên	8	6	1	1
	Huyện Sông Lô	7	7	0	0
Tỉnh Hải Dương	***Toàn tỉnh***	***10***	***4***	***3***	***3***
	Thành phố Hải Dương	1	0	0	1
	Thị xã Chí Linh	8	4	3	1
	Huyện Cẩm Giàng	1	0	0	1
Thành phố Hải Phòng	***Toàn tỉnh***	***2***	***0***	***0***	***2***
	Quận Dương Kinh	2	0	0	2
Tỉnh Ninh Bình	***Toàn tỉnh***	***33***	***33***	***0***	***0***
	Thành phố Tam Điệp	1	1	0	0
	Huyện Nho Quan	32	32	0	0
Tỉnh Thanh Hóa	***Toàn tỉnh***	***636***	***541***	***92***	***3***
	Huyện Mường Lát	35	30	5	0
	Huyện Quan Hóa	42	26	16	0
	Huyện Bá Thước	79	71	8	0
	Huyện Quan Sơn	37	30	7	0
	Huyện Lang Chánh	43	35	7	1
	Huyện Ngọc Lặc	87	85	2	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Cẩm Thủy	60	59	1	0
	Huyện Thạch Thành	67	67	0	0
	Huyện Hà Trung	3	3	0	0
	Huyện Vĩnh Lộc	4	4	0	0
	Huyện Yên Định	5	5	0	0
	Huyện Thọ Xuân	17	17	0	0
	Huyện Thường Xuân	50	45	5	0
	Huyện Triệu Sơn	17	9	8	0
	Huyện Như Xuân	46	27	18	1
	Huyện Như Thanh	42	26	15	1
	Huyện Tĩnh Gia	2	2	0	0
Tỉnh Nghệ An	***Toàn tỉnh***	***469***	***437***	***31***	***1***
	Thị xã Thái Hoà	11	9	2	0
	Huyện Quế Phong	52	52	0	0
	Huyện Quỳ Châu	43	43	0	0
	Huyện Kỳ Sơn	57	53	4	0
	Huyện Tương Dương	64	57	6	1
	Huyện Nghĩa Đàn	41	33	8	0
	Huyện Quỳ Hợp	61	60	1	0
	Huyện Quỳnh Lưu	5	5	0	0
	Huyện Con Cuông	50	46	4	0
	Huyện Tân Kỳ	34	33	1	0
	Huyện Anh Sơn	23	23	0	0
	Huyện Thanh Chương	28	23	5	0
Tỉnh Hà Tĩnh	***Toàn tỉnh***	***4***	***4***	***0***	***0***
	Huyện Vũ Quang	1	1	0	0
	Huyện Hương Khê	3	3	0	0
Tỉnh Quảng Bình	***Toàn tỉnh***	***109***	***106***	***3***	***0***
	Huyện Minh Hóa	42	39	3	0
	Huyện Tuyên Hóa	4	4	0	0
	Huyện Bố Trạch	22	22	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Quảng Ninh	19	19	0	0
	Huyện Lệ Thủy	22	22	0	0
Tỉnh Quảng Trị	***Toàn tỉnh***	***94***	***90***	***4***	***0***
	Huyện Vĩnh Linh	11	11	0	0
	Huyện Hướng Hóa	39	37	2	0
	Huyện Gio Linh	8	8	0	0
	Huyện Đa Krông	35	33	2	0
	Huyện Cam Lộ	1	1	0	0
Tỉnh Thừa Thiên Huế	***Toàn tỉnh***	***74***	***63***	***10***	***1***
	Huyện Phong Điền	2	1	1	0
	Thị xã Hương Trà	5	1	4	0
	Huyện A Lưới	41	35	5	1
	Huyện Phú Lộc	1	1	0	0
	Huyện Nam Đông	25	25	0	0
Tỉnh Quảng Nam	***Toàn tỉnh***	***194***	***179***	***15***	***0***
	Huyện Tây Giang	28	28	0	0
	Huyện Đông Giang	29	29	0	0
	Huyện Đại Lộc	1	1	0	0
	Huyện Nam Giang	30	26	4	0
	Huyện Phước Sơn	28	26	2	0
	Huyện Hiệp Đức	14	9	5	0
	Huyện Bắc Trà My	30	26	4	0
	Huyện Nam Trà My	31	31	0	0
	Huyện Núi Thành	3	3	0	0
Tỉnh Quảng Ngãi	***Toàn tỉnh***	***232***	***223***	***9***	***0***
	Huyện Bình Sơn	2	2	0	0
	Huyện Trà Bồng	26	23	3	0
	Huyện Tây Trà	28	25	3	0
	Huyện Tư Nghĩa	4	4	0	0
	Huyện Sơn Hà	63	63	0	0
	Huyện Sơn Tây	28	25	3	0
	Huyện Minh Long	26	26	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Nghĩa Hành	3	3	0	0
	Huyện Ba Tơ	52	52	0	0
Tỉnh Bình Định	***Toàn tỉnh***	***95***	***78***	***16***	***1***
	Huyện An Lão	25	23	2	0
	Huyện Hoài Ân	11	9	2	0
	Huyện Vĩnh Thạnh	25	25	0	0
	Huyện Tây Sơn	7	7	0	0
	Huyện Vân Canh	27	14	12	1
Tỉnh Phú Yên	***Toàn tỉnh***	***90***	***65***	***21***	***4***
	Huyện Đồng Xuân	25	21	4	0
	Huyện Sơn Hòa	30	24	5	1
	Huyện Sông Hinh	32	19	10	3
	Huyện Tây Hoà	2	0	2	0
	Huyện Phú Hoà	1	1	0	0
Tỉnh Khánh Hòa	***Toàn tỉnh***	***105***	***82***	***21***	***2***
	Thành phố Cam Ranh	20	20	0	0
	Huyện Cam Lâm	10	10	0	0
	Thị xã Ninh Hòa	12	8	4	0
	Huyện Khánh Vĩnh	34	15	17	2
	Huyện Diên Khánh	2	2	0	0
	Huyện Khánh Sơn	27	27	0	0
Tỉnh Ninh Thuận	***Toàn tỉnh***	***176***	***166***	***10***	***0***
	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	3	3	0	0
	Huyện Bác Ái	31	30	1	0
	Huyện Ninh Sơn	26	18	8	0
	Huyện Ninh Hải	17	17	0	0
	Huyện Ninh Phước	40	40	0	0
	Huyện Thuận Bắc	33	32	1	0
	Huyện Thuận Nam	26	26	0	0
Tỉnh Bình Thuận	***Toàn tỉnh***	***165***	***115***	***31***	***19***
	Huyện Tuy Phong	19	19	0	0
	Huyện Bắc Bình	60	27	15	18

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Hàm Thuận Bắc	26	20	6	0
	Huyện Hàm Thuận Nam	12	12	0	0
	Huyện Tánh Linh	26	20	5	1
	Huyện Đức Linh	6	6	0	0
	Huyện Hàm Tân	16	11	5	0
Tỉnh Kon Tum	***Toàn tỉnh***	***349***	***267***	***58***	***24***
	Thành phố Kon Tum	42	37	3	2
	Huyện Đắk Glei	43	40	3	0
	Huyện Ngọc Hồi	44	23	14	7
	Huyện Đắk Tô	33	24	6	3
	Huyện Kon Plông	31	29	2	0
	Huyện Kon Rẫy	30	22	6	2
	Huyện Đắk Hà	33	29	4	0
	Huyện Sa Thầy	38	31	5	2
	Huyện Tu Mơ Rông	31	31	0	0
	Huyện Ia H' Drai	24	1	15	8
Tỉnh Gia Lai	***Toàn tỉnh***	***650***	***574***	***52***	***24***
	Thành phố Pleiku	31	31	0	0
	Thị xã An Khê	4	4	0	0
	Thị xã Ayun Pa	27	27	0	0
	Huyện KBang	38	29	6	3
	Huyện Đăk Đoa	57	55	2	0
	Huyện Chư Păh	40	40	0	0
	Huyện Ia Grai	47	44	1	2
	Huyện Mang Yang	41	32	7	2
	Huyện Kông Chro	35	32	2	1
	Huyện Đức Cơ	34	32	2	0
	Huyện Chư Prông	57	34	13	10
	Huyện Chư Sê	49	44	5	0
	Huyện Đăk Pơ	24	23	1	0
	Huyện Ia Pa	39	36	3	0
	Huyện Krông Pa	47	47	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Phú Thiện	44	31	8	5
	Huyện Chư Pưh	36	33	2	1
Tỉnh Đắk Lắk	***Toàn tỉnh***	***670***	***429***	***154***	***87***
	Thành phố Buôn Ma Thuột	42	39	2	1
	Thị Xã Buôn Hồ	34	24	8	2
	Huyện Ea H'leo	50	25	22	3
	Huyện Ea Súp	46	13	18	15
	Huyện Buôn Đôn	57	13	18	26
	Huyện Cư M'gar	69	57	9	3
	Huyện Krông Búk	29	27	1	1
	Huyện Krông Năng	44	22	18	4
	Huyện Ea Kar	54	23	15	16
	Huyện M'Đrắk	35	29	5	1
	Huyện Krông Bông	36	29	7	0
	Huyện Krông Pắc	61	41	13	7
	Huyện Krông A Na	28	23	5	0
	Huyện Lắk	49	33	10	6
	Huyện Cư Kuin	36	31	3	2
Tỉnh Đắk Nông	***Toàn tỉnh***	***309***	***107***	***114***	***88***
	Thị xã Gia Nghĩa	21	4	12	5
	Huyện Đăk Glong	52	16	17	19
	Huyện Cư Jút	53	13	25	15
	Huyện Đắk Mil	32	18	10	4
	Huyện Krông Nô	42	15	16	11
	Huyện Đắk Song	28	14	10	4
	Huyện Đắk R'Lấp	33	13	10	10
	Huyện Tuy Đức	48	14	14	20
Tỉnh Lâm Đồng	***Toàn tỉnh***	***405***	***249***	***105***	***51***
	Thành phố Đà Lạt	11	11	0	0
	Thành phố Bảo Lộc	11	8	3	0
	Huyện Đam Rông	33	24	9	0
	Huyện Lạc Dương	27	26	1	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Lâm Hà	42	18	13	11
	Huyện Đơn Dương	35	26	8	1
	Huyện Đức Trọng	69	24	21	24
	Huyện Di Linh	58	48	6	4
	Huyện Bảo Lâm	39	28	9	2
	Huyện Đạ Huoai	23	18	5	0
	Huyện Đạ Tẻh	30	8	17	5
	Huyện Cát Tiên	27	10	13	4
Tỉnh Bình Phước	***Toàn tỉnh***	***296***	***146***	***101***	***49***
	Thị xã Phước Long	1	1	0	0
	Thành phố Đồng Xoài	12	5	7	0
	Thị xã Bình Long	15	14	1	0
	Huyện Bù Gia Mập	34	22	9	3
	Huyện Lộc Ninh	30	24	6	0
	Huyện Bù Đốp	24	8	16	0
	Huyện Hớn Quản	28	26	2	0
	Huyện Đồng Phú	33	8	18	7
	Huyện Bù Đăng	80	12	30	38
	Huyện Chơn Thành	14	6	7	1
	Huyện Phú Riềng	25	20	5	0
Tỉnh Tây Ninh	***Toàn tỉnh***	***32***	***29***	***3***	***0***
	Thành phố Tây Ninh	5	5	0	0
	Huyện Tân Biên	4	3	1	0
	Huyện Tân Châu	16	14	2	0
	Huyện Dương Minh Châu	1	1	0	0
	Huyện Châu Thành	5	5	0	0
	Huyện Trảng Bàng	1	1	0	0
Tỉnh Bình Dương	***Toàn tỉnh***	***93***	***58***	***19***	***16***
	Thành phố Thủ Dầu Một	6	6	0	0
	Huyện Bàu Bàng	3	1	0	2
	Huyện Dầu Tiếng	2	1	1	0
	Thị xã Bến Cát	5	5	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Phú Giáo	4	3	1	0
	Thị xã Tân Uyên	41	20	9	12
	Thị xã Dĩ An	4	2	2	0
	Thị xã Thuận An	28	20	6	2
Tỉnh Đồng Nai	***Toàn tỉnh***	***230***	***108***	***87***	***35***
	Thành phố Biên Hòa	2	0	2	0
	Thị xã Long Khánh	18	10	8	0
	Huyện Tân Phú	24	13	10	1
	Huyện Vĩnh Cửu	28	7	18	3
	Huyện Định Quán	41	27	8	6
	Huyện Trảng Bom	50	10	21	19
	Huyện Thống Nhất	10	2	5	3
	Huyện Cẩm Mỹ	26	20	6	0
	Huyện Long Thành	2	2	0	0
	Huyện Xuân Lộc	27	16	9	2
	Huyện Nhơn Trạch	2	1	0	1
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	***Toàn tỉnh***	***32***	***19***	***12***	***1***
	Huyện Châu Đức	14	13	1	0
	Huyện Xuyên Mộc	8	2	6	0
	Huyện Đất Đỏ	1	1	0	0
	Thị xã Phú Mỹ	9	3	5	1
Thành phố Hồ Chí Minh	***Toàn tỉnh***	***313***	***293***	***16***	***4***
	Quận 1	19	18	1	0
	Quận Thủ Đức	2	2	0	0
	Quận Gò Vấp	3	3	0	0
	Quận Tân Bình	9	9	0	0
	Quận Tân Phú	24	22	2	0
	Quận Phú Nhuận	1	1	0	0
	Quận 3	2	2	0	0
	Quận 10	21	21	0	0
	Quận 11	62	62	0	0
	Quận 4	1	1	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Quận 5	44	44	0	0
	Quận 6	44	43	1	0
	Quận 8	26	26	0	0
	Quận Bình Tân	24	23	1	0
	Huyện Củ Chi	20	9	9	2
	Huyện Hóc Môn	4	3	1	0
	Huyện Bình Chánh	7	4	1	2
Tỉnh Long An	***Toàn tỉnh***	***11***	***6***	***4***	***1***
	Huyện Đức Hòa	11	6	4	1
Tỉnh Trà Vinh	***Toàn tỉnh***	***342***	***339***	***3***	***0***
	Thành phố Trà Vinh	29	27	2	0
	Huyện Càng Long	20	20	0	0
	Huyện Cầu Kè	37	37	0	0
	Huyện Tiểu Cần	37	37	0	0
	Huyện Châu Thành	49	49	0	0
	Huyện Cầu Ngang	46	46	0	0
	Huyện Trà Cú	88	87	1	0
	Huyện Duyên Hải	36	36	0	0
Tỉnh Vĩnh Long	***Toàn tỉnh***	***44***	***44***	***0***	***0***
	Huyện Vũng Liêm	4	4	0	0
	Huyện Tam Bình	10	10	0	0
	Thị xã Bình Minh	14	14	0	0
	Huyện Trà Ôn	16	16	0	0
Tỉnh An Giang	***Toàn tỉnh***	***125***	***124***	***1***	***0***
	Thành phố Châu Đốc	4	4	0	0
	Huyện An Phú	12	12	0	0
	Thị xã Tân Châu	8	8	0	0
	Huyện Châu Phú	5	5	0	0
	Huyện Tịnh Biên	34	34	0	0
	Huyện Tri Tôn	43	42	1	0
	Huyện Châu Thành	10	10	0	0
	Huyện Thoại Sơn	9	9	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
Tỉnh Kiên Giang	***Toàn tỉnh***	***268***	***248***	***20***	***0***
	Thành phố Rạch Giá	21	20	1	0
	Thành phố Hà Tiên	14	11	3	0
	Huyện Kiên Lương	18	12	6	0
	Huyện Hòn Đất	27	27	0	0
	Huyện Tân Hiệp	2	2	0	0
	Huyện Châu Thành	50	42	8	0
	Huyện Giồng Riềng	34	33	1	0
	Huyện Gò Quao	42	41	1	0
	Huyện An Biên	25	25	0	0
	Huyện Vĩnh Thuận	12	12	0	0
	Huyện U Minh Thượng	5	5	0	0
	Huyện Giang Thành	18	18	0	0
Thành phố Cần Thơ	***Toàn tỉnh***	***30***	***28***	***2***	***0***
	Quận Ninh Kiều	5	4	1	0
	Quận Ô Môn	10	9	1	0
	Quận Cái Răng	2	2	0	0
	Huyện Vĩnh Thạnh	1	1	0	0
	Huyện Cờ Đỏ	9	9	0	0
	Huyện Thới Lai	3	3	0	0
Tỉnh Hậu Giang	***Toàn tỉnh***	***34***	***31***	***3***	***0***
	Thành phố Vị Thanh	12	12	0	0
	Thị xã Ngã Bảy	1	1	0	0
	Huyện Châu Thành A	2	2	0	0
	Huyện Vị Thuỷ	4	4	0	0
	Huyện Long Mỹ	15	12	3	0
Tỉnh Sóc Trăng	***Toàn tỉnh***	***427***	***339***	***87***	***1***
	Thành phố Sóc Trăng	39	27	12	0
	Huyện Châu Thành	48	40	8	0
	Huyện Kế Sách	27	25	2	0
	Huyện Mỹ Tú	30	28	2	0
	Huyện Cù Lao Dung	7	7	0	0

Đơn vị hành chính		Tổng số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm trên 90% dân số	Địa bàn có DTTS chủ đạo chiếm từ 50% đến 90% dân số	Địa bàn không có DTTS chủ đạo
	Huyện Long Phú	33	33	0	0
	Huyện Mỹ Xuyên	48	44	4	0
	Thị xã Ngã Năm	10	10	0	0
	Huyện Thạnh Trị	33	25	8	0
	Thị xã Vĩnh Châu	98	52	45	1
	Huyện Trần Đề	54	48	6	0
Tỉnh Bạc Liêu	***Toàn tỉnh***	***124***	***111***	***13***	***0***
	Thành phố Bạc Liêu	30	19	11	0
	Huyện Hồng Dân	25	25	0	0
	Huyện Phước Long	4	4	0	0
	Huyện Vĩnh Lợi	16	15	1	0
	Thị xã Giá Rai	18	17	1	0
	Huyện Đông Hải	7	7	0	0
	Huyện Hoà Bình	24	24	0	0
Tỉnh Cà Mau	***Toàn tỉnh***	***34***	***32***	***2***	***0***
	Thành phố Cà Mau	7	5	2	0
	Huyện U Minh	6	6	0	0
	Huyện Thới Bình	9	9	0	0
	Huyện Trần Văn Thời	7	7	0	0
	Huyện Đầm Dơi	5	5	0	0

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in:

THANH TÂM - NGỌC ÁNH

Trình bày:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

- In 100 cuốn khổ 20,5 × 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
  Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, Q. Đống Đa, Hà Nội
- Số xác nhận đăng ký XB: 1430-2020/CXBIPH/06-10/TK của Cục Xuất bản, In và Phát hành ngày 28/4/2020. QĐXB số 65/QĐ-NXBTK ngày 11/6/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2020.
- ISBN: 978-604-75-1544-8

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA

53 dân tộc thiểu số

NĂM 2019

ISBN-13: 978-604-75-1144-8
9 786047 515448
SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG